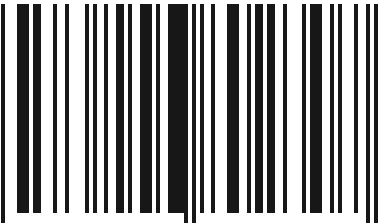


Niềm tin đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc căn bản khi con người sống trong môi trường thuật toán, dữ liệu và mô hình hóa. Công cụ mở rộng năng lực nhưng cũng thu hẹp khả năng tự định nghĩa của cá nhân, khiến ký ức, dự báo và ý nghĩa bị định dạng bởi hệ thống không mang cảm xúc. Cuốn sách truy tìm năng lực sâu nhất của con người trong việc thiết lập trật tự ý nghĩa giữa bất định, xem niềm tin không phải tàn dư quá khứ mà là cấu trúc nền của tồn tại. Dưới ánh sáng khoa học nhận thức và kỹ thuật hiện đại, các cặp đối lập như bản năng và tự do, thiêng và trần thế, tất yếu và sáng tạo được phân tích như những cực của một tiến trình vận động. Trong thời đại có thể dự báo hành vi, ghi lại ký ức và định hình ý nghĩa bằng mô hình, nhân loại cần một hình thức niềm tin mới: niềm tin mở và dựa trên sự thật như hành vi, sáng tạo như năng lực vượt mẫu hình, tự do như khả năng không bị định hướng tuyệt đối và trách nhiệm như nền tảng sống chung. Đây là tầm nhìn để con người bước vào thời đại AI mà không đánh mất chính mình.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 2 - 1 2



Nguyễn Văn Ý - Nguyễn Anh Quốc

TRIẾT HỌC TÔN GIÁO

SỰ CHUYỂN HÓA CỦA NIỀM TIN
TRONG THỜI ĐẠI AI

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2026

LỜI TỰA

Thời đại kỹ trị đang mở ra một thực tại chưa từng có, nơi con người không chỉ sống trong thế giới tự nhiên mà còn sống trong thế giới của mô hình, thuật toán và dữ liệu. Những gì từng được xem là giới hạn trí nhớ, dự báo, kinh nghiệm, khả năng suy luận nay đã được nhân rộng bởi các hệ thống xử lý ở quy mô vượt khỏi hình dung của cá thể. Trong sự mở rộng ấy, một nghịch lý mới xuất hiện: khi công cụ mở rộng năng lực, chính công cụ cũng thu hẹp khả năng tự định nghĩa của con người. Niềm tin, vốn là một hình thái nền tảng giúp cộng đồng ổn định trước bất định, nay đứng trước yêu cầu phải biến đổi để thích nghi với môi trường sống mới: môi trường nơi các tín hiệu bị cá nhân hóa, nơi ký ức bị mô phỏng, nơi ý nghĩa bị tái cấu trúc bởi hệ thống không mang cảm xúc và nơi tương lai được dự báo trước khi con người kịp hiểu hiện tại. Cuốn sách này được viết như một nỗ lực nhìn lại toàn bộ tiến trình vận động của niềm tin từ thời sơ khởi đến hiện tại, không phải để phục dựng lịch sử, mà để tìm hiểu những năng lực sâu nhất của con người trong việc thiết lập trật tự ý nghĩa. Niềm tin không phải là tàn dư của quá khứ mà là cấu trúc nền của sự tồn tại; không phải là một hệ thống đóng kín mà là cơ chế giúp ý thức điều hòa nỗi sợ, ký ức, hành động và khả năng sống chung. Khi thế giới chuyển sang thời đại dữ liệu, cơ chế ấy cần được thấu hiểu lại từ gốc rễ để con người không bị đánh mất chính mình trong dòng chảy của mô hình hóa.

Triết học con người hiện thực mà bản thảo theo đuổi không nhằm xây dựng một học thuyết mới, mà nhằm trả lại cho con người quyền được suy tư về chính giới hạn của mình. Phương pháp được sử dụng xuyên suốt là phân tích tổng hợp diễn dịch quy nạp kết hợp đảo ngược và chuyển hóa giữa những mặt đối lập. Những đối lập từng định hình lịch sử tư tưởng bản năng và tự do, thiêng và trần thế, tất yếu và sáng tạo, quyền lực và trách nhiệm được soi chiếu dưới ánh sáng của khoa học nhận thức, dữ liệu, kỹ thuật và môi trường số để thấy rõ rằng chúng không loại trừ nhau, mà là những cực của một tiến trình vận động nội sinh. Cốt lõi của cuốn sách nằm ở ý tưởng rằng niềm tin của nhân loại đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc toàn diện. Khi thuật toán có thể dự báo hành vi, ký ức có thể

được ghi lại bằng dữ liệu và ý nghĩa có thể bị định dạng lại bởi nền tảng, con người cần một hình thức niềm tin mới: niềm tin mở. Đây không phải là niềm tin dựa trên giáo điều hay quyền lực thiêng, mà là niềm tin dựa trên bốn lực nền tảng của con người: sự thật như hành vi; sáng tạo như năng lực vượt qua những mẫu hình đóng; tự do như khả năng không bị định hướng tuyệt đối; và trách nhiệm như nền tảng của sự sống chung.

Niềm tin nhân loại không chỉ là câu trả lời cho khủng hoảng niềm tin hiện nay, mà còn là tầm nhìn về cách con người có thể bước vào thời đại AI mà không bị hòa tan vào hệ thống. Nó không thay thế niềm tin tôn giáo, cũng không phủ nhận chức năng của tôn giáo trong lịch sử. Nó chỉ mở ra không gian nơi con người có thể vừa giữ được chiều sâu tinh thần, vừa thích ứng với thực tại kỹ thuật mà họ đang xây dựng. Nếu có một điều mà thời đại này đòi hỏi, thì đó chính là khả năng vừa tỉnh táo trước sức mạnh của thuật toán, vừa tin tưởng vào năng lực nội sinh của con người. Cuốn sách này được viết như lời mời gọi bước vào hành trình ấy: hành trình tái định nghĩa niềm tin không chỉ như di sản của quá khứ, mà như năng lượng sống của tương lai.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Cấu trúc niềm tin

1.1. Từ bản năng sinh tồn đến sự hình thành của tín niệm

1.1.1. Nỗi bất định nguyên thủy và nhu cầu thiết lập trật tự ý nghĩa

Mọi tồn tại hữu hạn đều được khai sinh trong một trường bất định. Nỗi bất định ấy không chỉ là trạng thái khách quan của thế giới mà còn là cấu trúc nền của kinh nghiệm người. Khi những cá thể đầu tiên trong lịch sử nhân loại mở mắt nhìn thế giới, họ không nhìn thấy một không gian trật tự, một vũ trụ được giải thích bằng các định luật, hay một hệ thống có thể dự báo; họ chỉ nhận được những dòng tín hiệu rời rạc từ âm thanh, chuyển động, ánh sáng, thời tiết, dịch bệnh, cái chết, đói khát và những hiện tượng vượt khỏi khả năng xử lý của bộ não còn đang tiến hóa. Ở nơi ấy, nỗi bất định không phải là một khái niệm trừu tượng mà là một trải nghiệm toàn thân, được khắc vào hệ thần kinh bằng cảm giác đe dọa trực tiếp lên sinh tồn. Khi cơn bão nổi lên, khi sấm nổ, khi mặt đất rung chuyển, cơ thể nguyên thủy không có một khái niệm nào để nắm bắt. Bộ não người thời ấy vẫn còn hoạt động trong chiều hướng ưu tiên sinh tồn tức thời: phản ứng trước nguy cơ bằng chạy trốn, phòng vệ hoặc đóng băng. Những kích thích từ môi trường tự nhiên là vô hạn so với giới hạn nhận thức. Bất định vì thế trở thành môi trường đầu tiên mà sự sống của con người phải đối diện.

Trong khoa học thần kinh hiện đại, ta biết rằng hệ thần kinh được tiến hóa để khoanh vùng nguy cơ. Nó hoạt động bằng cách tìm kiếm quy luật: nếu "A xảy ra" thì "B sẽ theo sau". Nhưng trong điều kiện nguyên thủy, chuỗi nhân quả không rõ ràng. Một người bước vào rừng và bị săn đuổi; một người khác bước vào rừng và trở về bình an; có khi mưa đến sau những ngày khô hạn, có khi hạn hán kéo dài khiến sinh vật chết hàng loạt. Nhịp vận hành của thế giới tự nhiên vượt khỏi khả năng tính toán hạn chế của não bộ. Nỗi bất định nguyên thủy là kết quả tất yếu của sự chênh lệch giữa cấu trúc năng lực của cơ thể và độ phức tạp vô hạn của ngoại giới. Chính tại điểm giao này, nhu cầu thiết lập trật tự ý nghĩa được sinh ra. Nếu bất định là môi trường của tồn tại, thì trật tự ý nghĩa là nỗ lực nội sinh để

không bị cuốn trôi. Cơ thể không thể sống nếu không dự đoán, nhưng để dự đoán, cơ thể cần một cấu trúc ổn định mà nó có thể bám vào. Bản năng sinh tồn vì thế không chỉ tạo ra phản xạ mà còn tạo ra các khung diễn giải, những mô hình tinh thần giúp thế giới trở nên có thể hiểu được. Có thể gọi đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa tự nhiên và ý thức: tự nhiên áp đặt bất định; ý thức đáp trả bằng việc kiến tạo trật tự. Nỗ lực này vừa là sinh học, vừa là hiện sinh. Sinh học, vì không có năng lực dự báo thì hệ sống sẽ mất cơ chế giữ nhịp nội sinh. Hiện sinh, vì không có ý nghĩa, thì đời sống rơi vào trạng thái đe dọa liên tục, nơi mỗi khoảnh khắc đều có thể trở thành vực thẳm.

Nhưng trật tự ý nghĩa đầu tiên không được sản sinh bằng lý trí phân tích như trong thời hiện đại. Chúng được hình thành bằng trực giác, ký ức, mô phỏng và sự liên tưởng. Khi một hiện tượng khủng khiếp xảy ra, cơ thể cần một lời giải thích để giảm tải căng thẳng. Một tiếng sấm bị diễn giải như dấu hiệu của một lực lượng siêu nhiên; một căn bệnh bí ẩn được quy về sự giận dữ của tự nhiên; một mùa màng thất bát được coi là hệ quả của việc vi phạm một điều cấm nào đó. Những diễn giải ấy không đến từ lý giải khoa học mà từ nhu cầu tâm sinh lý nhằm đóng khung bất định trong một cấu trúc có thể dự đoán. Nếu nhìn từ góc độ khoa học nhận thức, đây là quá trình “điền vào chỗ trống” của bộ não. Khi không có dữ liệu đầy đủ, não bộ tạo ra mô hình. Mô hình ấy có thể sai, nhưng nó giúp cơ thể cảm thấy kiểm soát được phần nào thế giới. Ở đó, trật tự ý nghĩa xuất hiện như phương tiện phòng vệ của hệ sống trước sự hỗn loạn của môi trường. Nhìn theo hướng này, nhu cầu kiến tạo ý nghĩa không phải là sản phẩm của văn minh, mà là hoạt động nền tảng của một bộ não hữu hạn sống trong một thực tại vô hạn.

Điều này dẫn đến một nghịch lý quan trọng: chính giới hạn của con người là nguyên nhân sinh ra ý nghĩa. Nếu thế giới hoàn toàn có thể dự báo, nếu mọi hiện tượng đều có lời giải thích hiển nhiên, thì con người không cần kiến tạo hệ biểu tượng hay thiết lập bất kỳ trật tự tinh thần nào. Nhưng vì giới hạn, ý thức buộc phải tạo ra cấu trúc để bù đắp sự bất tương xứng giữa nhu cầu kiểm soát và thực tại không thể kiểm soát. Trật tự ý nghĩa không phải là sự mô tả trung thực thế giới, mà là chiến lược sống còn. Thay vì coi ý nghĩa là nền tảng có trước của nhân loại, ta hiểu rằng ý nghĩa là kết quả sau cùng của cuộc vật lộn với bất định. Nghĩa không tạo ra người; chính người tạo ra nghĩa để duy trì sự tồn tại. Trật tự

không phải là cấu trúc bẩm sinh; nó là phản ứng trước hỗn loạn. Sự đảo ngược này cho phép ta nhìn rõ bản chất của niềm tin nguyên thủy: nó không phải sản phẩm của suy luận, mà là sản phẩm của nỗi sợ kết hợp với trí tưởng tượng và nhu cầu tìm điểm tựa. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở việc xem trật tự ý nghĩa như cơ chế tâm lý, ta sẽ bỏ lỡ chiều kích xã hội của nó. Trật tự ý nghĩa không chỉ là hoạt động của một cá thể; nó được hình thành, chia sẻ và tái tạo trong cộng đồng. Những cá thể nguyên thủy không thể sống đơn lẻ; họ tồn tại trong nhóm. Khi một diễn giải về thế giới được hình thành, nó trở thành tài sản chung, một mô hình tinh thần giúp cả nhóm có khung phối hợp hành vi. Nếu một người tin rằng tiếng sấm là dấu hiệu nguy hiểm, nhưng người khác tin rằng đó là bình thường, nhóm sẽ rơi vào phân mảnh hành vi. Ngược lại, nếu cả nhóm chia sẻ cùng một mô hình ý nghĩa, sự phối hợp sẽ được tối ưu hóa: họ biết nên tránh đâu, nên làm gì, nên phản ứng thế nào.

Ở đây, ý nghĩa trở thành nền tảng của trật tự xã hội ban sơ. Một trật tự chỉ có thể vận hành khi các cá thể đồng thuận về mối quan hệ giữa hiện tượng và hành động. Những đồng thuận ấy chính là hình thức đầu tiên của niềm tin tập thể. Trước khi niềm tin trở thành tôn giáo, nó là cơ chế điều phối hành vi trong môi trường bất định. Nhưng vai trò của ý nghĩa còn vượt xa sự điều phối. Nó hình thành khả năng chịu đựng đau khổ. Khi cái chết xảy ra, khi thiên tai tàn phá, khi điều khó khăn ập đến, nếu không có khung ý nghĩa để đặt biến cố vào một câu chuyện lớn hơn, cơ thể và tâm trí sẽ rơi vào khủng hoảng. Ngày nay, khoa học thần kinh gọi đó là “sự quá tải của hệ thống giải thích”. Ý nghĩa là giúp cơ thể không tan rã dưới sức nặng của những cú sốc để sinh tồn. Nó khiến đau khổ có thể chịu đựng, biến hỗn loạn thành câu chuyện, và làm sự mất mát trở nên có thể hiểu. Mang lại trật tự tâm lý, ý nghĩa trở thành dây neo giúp cá thể không chìm vào bất định. Nhưng dây neo ấy đồng thời khóa cá thể vào một mô hình diễn giải cố định. Từ đây xuất hiện mặt đối lập thứ hai cần được đảo ngược và chuyển hóa: ý nghĩa vừa là năng lượng sống, vừa là xiềng xích. Khi một mô hình ý nghĩa trở nên bất biến, nó giới hạn khả năng học hỏi, sáng tạo và thích nghi. Điều này mở đường cho sự xuất hiện của những hệ thống niềm tin đóng kín, nơi mô hình ban đầu vốn chỉ là phản ứng trước bất định lại được nâng lên thành chân lý tuyệt đối.

Nghịch lý này nằm ở chỗ: mô hình càng hữu hiệu trong việc giảm bất định, nó càng có xu hướng trở thành bất khả nghi vấn. Nhưng thế giới luôn biến đổi; các mô hình không còn phù hợp sẽ trở thành gánh nặng. Trật tự ý nghĩa phải liên tục được tái cấu trúc. Con người phải học cách chuyển hóa giữa hai cực: ổn định và đổi mới. Nếu chỉ ổn định, ý nghĩa trở thành giáo điều; nếu chỉ đổi mới, ý nghĩa tan rã. Sự sống người vì vậy không chỉ là quá trình tìm kiếm ý nghĩa, mà là quá trình điều tiết giữa hai cực đối lập: chống đỡ bất định và mở ra khả năng. Ý nghĩa phải giúp cá thể đứng vững trước hỗn loạn, nhưng cũng phải cho phép cá thể tái viết khung diễn giải khi hoàn cảnh thay đổi. Đây là điểm mà triết học con người hiện thực nhấn mạnh: con người không sống trong một mô hình cố định; họ sống trong sự chuyển hóa giữa mô hình cũ và mô hình mới.

Nỗi bất định nguyên thủy vì vậy không chỉ là điểm khởi đầu của sự sợ hãi; nó là điểm khởi đầu của sáng tạo. Chính nỗi bất an đã buộc bộ não phải tưởng tượng, phải mô hình hóa, phải đặt câu hỏi, phải tìm quy luật, phải dựng nên các cấu trúc ý nghĩa để sống còn. Ý nghĩa không phải là sản phẩm của sự an toàn; nó sinh ra từ sự thiếu an toàn. Chính vì được sinh ra từ thiếu an toàn, ý nghĩa luôn mang trong mình mầm mống của bất ổn. Không có ý nghĩa nào là cuối cùng; mỗi mô hình chỉ là tạm thời trong dòng chảy vô tận của biến đổi. Từ đây, câu chuyện của niềm tin nguyên thủy mở ra: niềm tin không chỉ là kết quả của bất định, mà còn là công cụ để quản trị bất định. Nó không chỉ phản ánh thế giới mà còn định hình cách con người bước vào thế giới. Khi niềm tin được chia sẻ, nó trở thành nền tảng của trật tự xã hội; khi niềm tin được thần thánh hóa, nó trở thành hạt nhân của các hệ thống tôn giáo; và khi niềm tin được mở rộng bởi khả năng tự do và phản tư, nó trở thành nền tảng của niềm tin của nhân loại. Nỗi bất định nguyên thủy, vì thế, không phải là mở đầu đã khép lại. Nó vẫn tồn tại trong mọi hình thái của đời sống hiện đại, chỉ là được che phủ bởi các biểu tượng phức tạp hơn. Con người hiện đại vẫn tiếp tục cuộc hành trình cổ xưa ấy: tìm cách thiết lập trật tự ý nghĩa để sống sót giữa một vũ trụ không ngừng mở rộng và một thế giới ngày càng khó đoán.

1.1.2. Sự chuyển hóa của nỗi sợ thành hệ biểu tượng thiêng

Nỗi sợ là cảm xúc nguyên thủy nhất mà hệ sống phải đối diện, không phải như dấu hiệu của yếu đuối mà như bộ máy cảnh báo nâng đỡ sự tồn tại. Ở tầng sinh học, nỗi sợ là phản ứng hóa thần kinh của cơ thể trước nguy cơ vượt quá khả năng dự báo. Nhưng ở tầng hiện sinh, nỗi sợ mở ra một chiều sâu khác: nó đặt con người vào trạng thái trần trụi trước thế giới, nơi không có gì đảm bảo cho sự tồn tại của ngày mai. Chính tại điểm giao nhau ấy giữa sinh học và hiện sinh, nỗi sợ bắt đầu được chuyển hóa thành một dạng cấu trúc có hình thức, có biểu tượng, có quy luật: hệ biểu tượng thiêng. Để hiểu tiến trình này, cần bắt đầu từ giới hạn của cơ thể. Hệ thần kinh được tiến hóa để phản ứng nhanh với kích thích, nhưng lại không có khả năng xử lý toàn bộ biến đổi phức tạp của môi trường. Khi một âm thanh bất ngờ vang lên, tim đập nhanh, cơ thể căng cứng; khi ánh sáng rực lên giữa đêm, sự cảnh giác tăng cao; khi bệnh tật xuất hiện, bộ não không tìm thấy nguyên nhân rõ ràng. Những phản ứng này không chỉ là biểu hiện sinh học mà còn là nền tảng để nỗi sợ trở thành điểm khởi đầu của ý nghĩa. Bởi vì cơ thể không chịu được trạng thái không thể diễn giải, nên nó tạo ra liên kết giữa hiện tượng và nguyên nhân, thậm chí khi nguyên nhân đó không tồn tại trong thực tế. Tại đây, không phải hệ biểu tượng thiêng sinh ra nỗi sợ, mà chính nỗi sợ sinh ra hệ biểu tượng thiêng. Biểu tượng thiêng không xuất hiện để giải thích thế giới một cách khách quan, mà để làm dịu căng thẳng nội sinh. Không phải con người tạo biểu tượng thiêng vì họ biết, mà vì họ không biết. Không phải vì họ kiểm soát được thế giới, mà chính vì họ không thể kiểm soát.

Bộ não người có khuynh hướng “nhân hình hóa” môi trường: khi không hiểu được một hiện tượng, cơ thể sẽ gán cho nó động cơ của một chủ thể. Những cơn bão trở thành biểu hiện của một ý chí vô hình; sấm sét là dấu hiệu cảnh báo; dịch bệnh là sự trừng phạt; thiên tai là lời nhắc nhở từ một sức mạnh vượt khỏi con người. Đây không phải là sai lầm của tư duy nguyên thủy mà là chiến lược sinh tồn của một hệ thần kinh cần sự ổn định để duy trì chức năng. Nhưng nỗi sợ không dừng lại ở việc tạo ra những liên tưởng đơn lẻ. Những liên tưởng ấy cần được chia sẻ, củng cố và chuyển thành cấu trúc. Một cá thể có thể cảm thấy sợ một hiện tượng, nhưng để hình thành một biểu tượng thiêng, nỗi sợ phải trở thành kinh nghiệm tập thể. Khi nhiều người cùng trải qua sự đe dọa, họ bắt đầu tìm cách làm cho nỗi sợ ấy trở nên “nằm trong trật tự”. Sự chia sẻ này tạo nên một bức

tường phòng vệ tập thể chống lại bất định. Chính từ điểm này, quá trình chuyển hóa nỗi sợ thành hệ biểu tượng thiêng được kích hoạt. Trong mọi cộng đồng nguyên thủy, ta đều thấy sự xuất hiện của những thực thể vô hình mang hình dáng, cảm xúc và quyền năng của con người nhưng vượt lên khỏi giới hạn của con người. Những thực thể ấy là phép phóng chiếu của chính nỗi sợ, được định hình bởi trí tưởng tượng. Khi con người không thể điều khiển gió, họ hình dung gió có ý chí; khi không thể hiểu sấm sét, họ giả định có sức mạnh nào đó đứng sau; khi không thể lý giải cái chết, họ dựng lên những thế giới khác để làm dịu đau khổ. Ở đây, biểu tượng thiêng không chỉ là hình ảnh mà còn là cơ chế để làm giảm nỗi sợ bằng cách đặt thế giới vào một hệ trật tự có thể dự đoán.

Nhưng điều quan trọng cần nhấn mạnh: hệ biểu tượng thiêng không chỉ là sản phẩm của nỗi sợ, mà còn là công cụ để điều tiết nỗi sợ. Khi một hiện tượng được gán cho một sức mạnh thiêng, nỗi sợ được “định vị”. Nếu sấm sét là dấu hiệu của sự giận dữ, thì nhờ biết nguyên nhân ấy, con người có thể thực hiện các nghi lễ để làm dịu nó. Nếu dịch bệnh là sự trừng phạt, con người có thể thay đổi hành vi để tránh sự trừng phạt ấy. Dù những hành động này không có tác dụng thực tế đối với bản chất vật lý của hiện tượng, nhưng chúng có tác dụng tâm lý sâu sắc đối với người thực hiện: chúng tạo ra cảm giác chủ động giữa hỗn loạn. Ở đây, khoa học hành vi hiện đại cho ta một chỉ dẫn: con người có xu hướng làm bất kỳ điều gì khiến họ cảm thấy có quyền kiểm soát, thậm chí khi quyền kiểm soát ấy chỉ là ảo giác. Chính ảo giác ấy là nền tảng của nghi lễ thiêng. Trong nghi lễ, con người thực hiện chuỗi hành động có quy tắc để tái lập trật tự trong tâm trí. Nghi lễ có thể không tác động lên tự nhiên, nhưng nó tác động mạnh lên hệ thần kinh: nó giảm hormon căng thẳng, tạo cảm giác an toàn, thiết lập sự đồng bộ trong nhóm. Nghi lễ là bước chuyển hóa thứ hai của nỗi sợ: từ cảm xúc đơn lẻ sang hành vi tập thể có trật tự. Khi nghi lễ trở nên ổn định, nó tạo ra khuôn mẫu; khi khuôn mẫu được lặp lại qua nhiều thế hệ, nó trở thành truyền thống; khi truyền thống được ghi nhớ, nó trở thành biểu tượng; khi biểu tượng được tuyệt đối hóa, nó trở thành thiêng.

Nhưng biểu tượng thiêng không chỉ giữ vai trò giảm nỗi sợ. Nó còn phục vụ một chức năng quan trọng khác: hợp thức hóa quyền lực. Khi cộng đồng tin rằng một sức mạnh thiêng đang theo dõi, họ sẵn sàng điều chỉnh hành vi theo

chuẩn mực mà nhóm đề ra. Nhờ đó, hệ biểu tượng thiêng trở thành trung tâm tổ chức trật tự xã hội. Đây là điểm mà triết học phê phán đặc biệt nhấn mạnh: sức mạnh của biểu tượng thiêng không nằm trong bản chất của nó, mà nằm trong niềm tin tập thể dành cho nó. Nỗi sợ là nguồn sinh năng lượng ban đầu; nhưng quyền lực mới là nơi năng lượng ấy ổn định và tích tụ. Sức mạnh của hệ biểu tượng thiêng còn nằm ở khả năng tạo ra một thế giới song song mà ở đó mọi hiện tượng đều có nguyên nhân, mục đích và ý nghĩa. Khi mặt trời mọc, đó là sự sống; khi mặt trời lặn, đó là vòng tuần hoàn; khi hạt giống nảy mầm, đó là phúc lành; khi hạt giống chết, đó là thử thách. Mọi sự đều có lý do. Nỗi sợ biến mất vì thế giới không còn vận hành trong hỗn loạn mà trong một câu chuyện nhất quán. Nhưng sự nhất quán này có giá của nó: con người phải hy sinh khả năng hoài nghi, khả năng chất vấn, khả năng sáng tạo mô hình mới. Bởi khi biểu tượng thiêng đã có quyền lực, mọi vấn đề trở thành đe dọa. Nỗi sợ ban đầu được phản ứng bằng biểu tượng; nhưng khi biểu tượng đã chiếm vị trí trung tâm, nó lại tạo ra nỗi sợ mới: sợ xúc phạm, sợ vi phạm, sợ rời bỏ cộng đồng, sợ bị trừng phạt. Nỗi sợ nguyên thủy được chuyển hóa thành hệ biểu tượng thiêng; nhưng hệ biểu tượng thiêng lại sản sinh ra vòng nỗi sợ thứ hai, tinh vi hơn, xã hội hơn.

Đây chính là cơ chế chuyển hóa và đảo ngược giữa hai cực: nỗi sợ tạo ra biểu tượng thiêng để làm giảm nỗi sợ; biểu tượng thiêng lại tạo ra nỗi sợ mới để duy trì chính biểu tượng ấy. Nỗi sợ trở thành nguồn năng lượng duy trì trật tự thiêng. Nhưng ở tầng sâu, nỗi sợ không chỉ duy trì trật tự; nó duy trì sự liên kết của cộng đồng. Khi nhiều người sợ cùng một điều, họ sẽ đứng gần nhau hơn. Nỗi sợ, vì vậy, không chỉ là cảm xúc sinh học mà còn là chất liệu gắn kết xã hội. Tuy nhiên, sự chuyển hóa này không bao giờ hoàn toàn kết thúc. Khi con người tiến hóa, khi tri thức tăng lên, khi kỹ thuật can thiệp vào tự nhiên, nỗi sợ nguyên thủy nhạt đi. Nhưng bản chất của nỗi sợ không biến mất. Nó được tái cấu hình: từ sợ sấm sét sang sợ mất kiểm soát; từ sợ thiên tai sang sợ ý nghĩa đời sống tan biến; từ sợ cái chết sang sợ sự vô nghĩa; từ sợ thế lực vô hình sang sợ những hệ thống công nghệ không thể hiểu nổi. Những nỗi sợ mới này lại kích hoạt quá trình dựng lên những biểu tượng mới, đôi khi mang hình thức của tiến bộ, đôi khi mang hình thức của dữ liệu, đôi khi mang hình thức của thuật toán.

Như vậy, hệ biểu tượng thiêng không phải là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử cụ thể. Nó là cơ chế nền tảng của tâm thức: bất cứ khi nào nỗi sợ vượt quá khả năng xử lý, biểu tượng sẽ xuất hiện để lấp khoảng trống giữa hữu hạn của con người và vô hạn của thế giới. Điều này lý giải vì sao trong thời đại kỹ thuật, dù tri thức khoa học mở rộng, các biểu tượng thiêng mới vẫn được hình thành. Bởi bản chất của nỗi sợ chưa bao giờ rời bỏ con người, nó chỉ đổi hình thức. Chính ở đây, triết học con người hiện thực cho ta cái nhìn cân bằng: nếu muốn vượt qua mặt tối của biểu tượng thiêng, con người không thể tiêu diệt nỗi sợ, vì nỗi sợ là điều kiện sinh học và hiện sinh của sự sống. Điều con người có thể làm là chuyển hóa nó theo hướng khác: từ nỗi sợ dẫn đến phục tùng, sang nỗi sợ dẫn đến tỉnh thức; từ nỗi sợ tạo ra sự đóng kín, sang nỗi sợ mở ra khả năng liên chủ thể; từ nỗi sợ nuôi dưỡng quyền lực, sang nỗi sợ thúc đẩy trách nhiệm. Đó là bước chuyển từ biểu tượng thiêng sang niềm tin của nhân loại từ hệ thống làm dịu nỗi sợ bằng huyền giải sang hệ thống đối diện nỗi sợ bằng sự thật, sáng tạo và tự do. Chính tại ngưỡng này, ta thấy rõ: sự chuyển hóa của nỗi sợ từ nguyên thủy đến hiện đại không phải là câu chuyện của quá khứ, mà là câu chuyện xuyên suốt toàn bộ lịch sử của con người.

1.1.3. Từ tín ngưỡng tự phát đến cấu trúc hóa đức tin

Tín ngưỡng tự phát là hình thức niềm tin nguyên thủy nhất của con người, xuất hiện như một phản ứng trực tiếp của cơ thể và ý thức trước những trạng thái không thể dự đoán của thế giới. Khi một sự kiện vượt khỏi khả năng giải thích hay kiểm soát diễn ra, bộ não không có sẵn khái niệm hay ngôn ngữ để diễn đạt nó. Cơ thể chỉ cảm nhận được những tín hiệu mạnh mẽ của sợ hãi, ngạc nhiên, bất an và hy vọng. Những phản ứng tản mạn này tạo nên các mẫu niềm tin ban đầu, giống như những mảnh vụn ý nghĩa mà bộ não buộc phải dựng lên để giảm tải căng thẳng sinh tồn. Theo thời gian, các mảnh vụn ấy liên kết lại thành chuỗi, rồi chuỗi liên kết thành hình dạng, và hình dạng trở thành cấu trúc ổn định. Đó chính là hành trình chuyển từ tín ngưỡng tự phát sang đức tin được cấu trúc hóa. Ở giai đoạn đầu, tín ngưỡng tự phát không mang tính lý luận mà mang tính sinh học và hiện sinh. Khi sấm nổ, khi bệnh tật xuất hiện, khi lửa bùng lên, ý thức chưa đủ khả năng phân tích theo nguyên nhân và kết quả, vì vậy nó lập tức tìm điểm bám

bằng các liên tưởng trực giác. Trong những liên tưởng ấy, hiện tượng nguy hiểm thường được gán với một sức mạnh vô hình. Đây không phải là sự ngây thơ của tư duy nguyên thủy mà là chiến lược của hệ thần kinh nhằm biến một điều không thể đoán thành một dạng có thể dự đoán. Bộ não chọn “hiều sai” theo cách có lợi hơn là không hiểu gì cả. Tuy nhiên, tín ngưỡng tự phát mang tính cá nhân và thiếu sự ổn định. Mỗi người có thể nhìn cùng một hiện tượng theo cách khác nhau tùy vào ký ức và trải nghiệm riêng. Nếu tất cả đều giữ những diễn giải riêng rẽ như vậy, cộng đồng sẽ không thể phối hợp hành vi một cách hiệu quả. Đây là giới hạn thứ nhất của tín ngưỡng tự phát: nó không tạo ra sự thống nhất để duy trì đời sống tập thể.

Vì vậy, bước chuyển tiếp theo xuất hiện khi tín ngưỡng tự phát trở thành tín ngưỡng được chia sẻ. Khi một nhóm người thường xuyên trải qua cùng một loại nguy cơ hoặc cùng một hiện tượng, những phản ứng cảm xúc của họ bắt đầu đồng bộ. Sự đồng bộ cảm xúc này, theo phân tích của khoa học thần kinh hiện đại, khiến họ dễ đi đến một lối diễn giải chung hơn bất kỳ hình thức đối thoại nào. Từ đây, niềm tin tập thể hình thành như phiên bản được củng cố của niềm tin cá nhân. Tuy nhiên, niềm tin tập thể vẫn chưa phải là đức tin có cấu trúc. Nó chỉ bền khi cả cộng đồng còn trực tiếp chia sẻ cùng một môi trường và cùng một nguy cơ. Khi thế hệ mới ra đời và không còn trực tiếp trải nghiệm những sự kiện gây sợ hãi ban đầu, niềm tin tập thể sẽ dần phai mờ nếu không có cơ chế truyền đạt. Chính ở điểm này, ký ức cộng đồng bước vào vai trò của nó. Các thế hệ trước truyền lại câu chuyện của mình cho thế hệ sau, nhưng không chỉ bằng các ký ức thô mà bằng các câu chuyện được sắp xếp theo trật tự. Những câu chuyện đó không nhất thiết đúng với sự kiện, nhưng đúng với nhu cầu của cộng đồng: nhu cầu duy trì một hệ tham chiếu cho hành vi. Khi ký ức được kể lại một cách có hệ thống, niềm tin tập thể bắt đầu chuyển sang giai đoạn cấu trúc hóa. Cấu trúc hóa không chỉ là duy trì ký ức mà còn là tạo ra một khuôn khổ ổn định gồm các khái niệm, các biểu tượng và các nghi lễ.

Khái niệm là bước nâng cao đầu tiên của tín ngưỡng. Khi cộng đồng cần gọi tên hay phân loại một nhóm hiện tượng lặp lại, họ tạo ra một khái niệm chung cho nhóm ấy. Khái niệm này không chỉ mô tả mà còn cô đọng nhiều trải nghiệm khác nhau thành một bản chất có thể được truyền dạy. Khả năng khái niệm hóa

giúp niềm tin vượt khỏi giới hạn của hoàn cảnh cụ thể và trở thành tri thức của nhiều thế hệ. Tuy nhiên, khái niệm trừu tượng khó lưu giữ nếu không có hình dạng cụ thể để gắn vào. Đây là lý do khiến biểu tượng ra đời. Bộ não hoạt động mạnh với hình ảnh, âm thanh và dấu hiệu. Khi một khái niệm được gắn với một biểu tượng cụ thể, nó bám chặt vào ký ức, đồng thời trở nên dễ chia sẻ. Biểu tượng giúp những điều vô hình trở thành hữu hình, giúp một nội dung trừu tượng trở thành một vật hiện diện trong đời sống thường ngày. Nhờ đó, biểu tượng giữ vai trò như chiếc neo của niềm tin trong đời sống tập thể. Tuy nhiên, ngay cả biểu tượng vẫn chưa tạo ra sức mạnh bền vững cho đức tin nếu không được đặt vào khuôn mẫu hành động. Đó là lúc nghi lễ xuất hiện. Nghi lễ là hình thức tái hiện niềm tin bằng hành động được hội đồng hóa. Thay vì chỉ nói về niềm tin, cộng đồng sống trong niềm tin thông qua các chuỗi hành động được lặp lại. Nhịp điệu lặp lại của nghi lễ tạo ra sự ổn định tâm lý, đồng thời tạo ra sự đồng pha giữa các cá thể trong cộng đồng. Khoa học thần kinh chứng minh rằng khi một nhóm người thực hiện cùng một hành động theo nhịp điệu, nhịp tim và sóng não của họ có xu hướng đồng bộ. Đây chính là nền tảng sinh học của tính gắn kết xã hội trong các nghi lễ.

Cấu trúc hóa đức tin, vì vậy, diễn ra như một chuỗi ba chuyển hóa: từ khái niệm hóa, sang biểu tượng hóa, rồi đến nghi lễ hóa. Ba chuyển hóa này tạo thành hình thức đầu tiên của một hệ đức tin có tổ chức. Hệ này không còn phụ thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên hay trải nghiệm cá nhân, mà có thể truyền lại ổn định qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, khi đức tin đã có cấu trúc, nó không chỉ là công cụ giảm bất định mà còn là công cụ tổ chức xã hội. Người có khả năng diễn giải biểu tượng và thực hành nghi lễ bắt đầu nắm vai trò đặc biệt trong cộng đồng. Từ đây, đức tin không chỉ là kết quả của trải nghiệm mà còn trở thành nguồn của quyền lực. Đây chính là điểm đảo ngược quan trọng của tiến trình: cái được tạo ra để đối phó với bất định ban đầu lại trở thành cơ chế điều phối hành vi và xác lập trật tự xã hội. Nhưng quyền lực này cũng dẫn đến mặt đối lập mới. Khi đức tin trở nên cứng, nó hạn chế khả năng chất vấn và sáng tạo của cộng đồng. Điều được hình thành từ sự linh hoạt của trí tưởng tượng nguyên thủy có nguy cơ biến thành một khuôn khổ cố định mà mọi thành viên buộc phải tuân theo. Sự tuân thủ ấy có mặt tích

cực là tạo ra sự thống nhất, nhưng mặt tiêu cực là hạn chế khả năng đổi mới khi môi trường thay đổi.

Tuy nhiên, chính sự cứng này lại mở ra một chiều sâu khác của đức tin. Khi một hệ đức tin có cấu trúc, nó tạo ra không chỉ khung giải thích thế giới tự nhiên mà còn khung giải thích chính con người. Nó đưa những câu hỏi về sự tồn tại, cái đúng, cái sai, ý nghĩa và trách nhiệm vào trung tâm đời sống tinh thần. Nhờ vậy, cấu trúc hóa đức tin góp phần tạo nên những biểu tượng đạo đức đầu tiên của loài người. Hành trình từ tín ngưỡng tự phát đến cấu trúc hóa đức tin không phải là đường thẳng đi lên hay đi xuống, mà là chuỗi chuyển hóa giữa những mặt đối lập. Tín ngưỡng tự phát mang tính cá nhân, đức tin cấu trúc mang tính tập thể. Tín ngưỡng tự phát mềm, đức tin cấu trúc cứng. Tín ngưỡng tự phát phản ứng với bất định; đức tin cấu trúc định hình hành vi trước bất định. Tín ngưỡng tự phát sinh từ nỗi sợ, đức tin cấu trúc dẫn đến khả năng suy tư về chính nỗi sợ ấy. Khi nhìn toàn bộ tiến trình từ góc nhìn triết học về con người hiện thực, ta thấy rõ rằng đức tin không phải là vật thể rơi xuống từ bầu trời, cũng không phải là chân lý được ban tặng, mà là thành quả của ý thức tự tổ chức trong giới hạn. Nó vừa là phương tiện duy trì sự sống, vừa là nền tảng để con người bước vào chiều kích đạo đức. Chính vì vậy, cấu trúc hóa đức tin không chỉ kể lại hành trình của quá khứ mà còn mở ra câu hỏi về tương lai: khi thế giới thay đổi, đức tin sẽ thay đổi theo cách nào, và đâu là giới hạn cũng như khả năng của con người trong việc tái cấu trúc chính niềm tin của mình.

1.1.4. Sự ra đời của niềm tin như phản ứng trước tất yếu tự nhiên

Tất yếu tự nhiên là điều kiện nền tảng của sự tồn tại. Nó biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: chu kỳ ngày và đêm, sự thay đổi của thời tiết, sự sinh và sự chết, sự vận động của đất và trời, sự giới hạn của cơ thể và những biến cố mà con người không thể điều khiển. Những tất yếu ấy tạo thành bối cảnh không thể thương lượng của sự sống. Con người nguyên thủy không có tri thức để giải thích chúng, cũng không có kỹ thuật để điều chỉnh chúng, vì vậy họ phải đối diện với chúng như những định luật tuyệt đối. Chính tại điểm chạm giữa giới hạn của người và sự bất khả cưỡng của tự nhiên, niềm tin ra đời. Niềm tin không xuất hiện để mô tả thế giới, mà để tạo nên một khoảng đệm giữa con người và tất yếu tự

nhiên. Khi không thể thay đổi điều gì, con người tìm cách hiểu nó; khi không thể hiểu điều gì, con người tìm cách gán cho nó một ý nghĩa; và khi ý nghĩa không thể tìm thấy trong chính tự nhiên, con người dựng lên một cấu trúc tinh thần để lấp vào khoảng trống ấy. Đây không phải là sự nguy hiểm của tư duy nguyên thủy, mà là cơ chế nội sinh để duy trì sự sống có ý thức trong một thế giới vượt khỏi khả năng dự đoán. Ở tầng sinh học, bộ não được tiến hóa để tìm quy luật. Nó sử dụng ký ức để dự đoán tương lai và sử dụng dự đoán để giảm nguy cơ. Nhưng các tất yếu tự nhiên như cái chết, sự vô thường, tai biến hay sự phũ phàng của biến đổi khí hậu thời nguyên thủy không thể được rút ra từ chuỗi nguyên nhân và kết quả đơn giản. Khi bộ não gặp hiện tượng không thể đưa vào bất kỳ mô hình dự báo nào, nó rơi vào trạng thái khủng hoảng nhận thức. Phản ứng bản năng của cơ thể khi đó là sợ hãi, nhưng phản ứng của ý thức lại phức tạp hơn: ý thức tìm cách sinh ra ý nghĩa để bảo vệ chính nó.

Tại đây, ta thấy rõ vai trò của phương pháp đảo ngược. Thay vì hỏi tại sao người nguyên thủy tin vào các sức mạnh vô hình, ta phải hỏi tại sao họ có thể sống được nếu không tin vào điều gì khi đối diện với tất yếu tự nhiên. Chính trong câu hỏi thứ hai, bản chất của niềm tin trở nên rõ ràng: niềm tin là phản ứng tự nhiên của một hệ sống biết rằng mình không thể chiến thắng tự nhiên nhưng cũng không thể sống trong sự hỗn loạn tuyệt đối. Niềm tin vì vậy không phải là sự thêm thắt vào đời sống, mà là điều kiện để đời sống có thể tiếp tục. Nó tạo ra một dạng trật tự tinh thần nhằm giúp cá thể đứng vững trước sự phũ phàng của thực tại. Khi một người chứng kiến cái chết, họ không chỉ đối diện với mất mát của người khác mà còn đối diện với khả năng của chính mình. Nếu cái chết chỉ là một sự kiện không được giải thích, ý thức sẽ không thể chịu đựng nỗi sự trống rỗng ấy. Khi niềm tin ra đời, cái chết không còn là sự chấm hết vô nghĩa, mà trở thành một phần của một chu kỳ, một hành trình, một quy luật hoặc một sự chuyển đổi. Nhờ đó, người sống có thể tiếp tục sống. Tất cả những điều này cho thấy niềm tin là kết quả của một phản ứng kép: phản ứng sinh học đối với nguy cơ và phản ứng hiện sinh đối với giới hạn. Từ phản ứng kép ấy, con người tạo ra những câu chuyện đầu tiên giải thích vì sao sự sống mong manh nhưng vẫn có thể tiếp diễn, vì sao sự chết là tất yếu nhưng không phải là vô nghĩa, vì sao các hiện tượng tự nhiên dữ dội nhưng

vẫn có thể được đưa vào một trật tự tinh thần. Những câu chuyện đó chính là hình thức sơ khai của niềm tin.

Tuy nhiên, niềm tin không chỉ là sự lấp đầy khoảng trống nhận thức. Nó còn là cách để chuyển hóa tất yếu tự nhiên thành một dạng có thể thương lượng. Khi con người tin rằng mưa liên quan đến một lực lượng vô hình nào đó, họ có thể cầu xin. Khi họ tin rằng bệnh tật liên quan đến sự mất cân bằng giữa cơ thể và một trật tự siêu nhiên, họ có thể thực hiện nghi thức để phục hồi sự cân bằng. Dù không có tác dụng trực tiếp lên thế giới tự nhiên, các hành động này có tác dụng tâm lý và xã hội rõ rệt: chúng tạo ra cảm giác chủ động trong một thực tại không thể kiểm soát. Đây chính là một điểm chuyển hóa quan trọng: niềm tin biến tất yếu tự nhiên từ một sự thật tuyệt đối thành một không gian có thể tác động. Không phải vì tự nhiên thay đổi theo ý con người, mà vì con người thay đổi để có thể đối diện với tự nhiên. Niềm tin là cách con người biến không thể thành có thể, không phải trong bản chất của tự nhiên, mà trong bản chất của trải nghiệm của con người. Khoa học hành vi hiện đại cho thấy rằng cảm giác không kiểm soát là một trong những nguồn căng thẳng lớn nhất đối với hệ thần kinh. Khi con người có thể làm một điều gì đó, dù hành động ấy không ảnh hưởng đến kết quả, họ vẫn cảm thấy bớt sợ hãi. Niềm tin cung cấp những hành động mang tính hình thức nhưng đầy hiệu quả tâm lý. Những hành động đó dần trở thành nghi thức, và nghi thức trở thành một trục quan trọng trong cấu trúc của niềm tin. Tuy nhiên, phản ứng trước tất yếu tự nhiên không chỉ diễn ra ở tầng cá nhân mà còn ở tầng cộng đồng. Tự nhiên không tác động lên một người mà lên cả nhóm. Khi nhóm đối diện với khó khăn, họ cần cùng nhau xây dựng một khung giải thích và một lối ứng xử chung. Niềm tin vì vậy không chỉ là cơ chế bảo vệ tâm lý mà còn là cơ chế tổ chức cộng đồng. Khi cả nhóm chia sẻ một niềm tin, họ đồng thời chia sẻ một hướng hành động. Điều này tăng khả năng sinh tồn của cả nhóm, giảm xung đột nội bộ và giúp nhóm phân bổ nguồn lực theo cách hiệu quả hơn.

Khi niềm tin trở thành nền tảng của trật tự xã hội, những người có khả năng giải thích tất yếu tự nhiên một cách thuyết phục sẽ trở thành những người dẫn dắt. Điều này tạo ra quá trình hình thành cấu trúc quyền lực dựa trên niềm tin. Một khi quyền lực hình thành, niềm tin không chỉ là phản ứng đối với tất yếu tự nhiên mà còn là công cụ duy trì trật tự xã hội. Tại đây xuất hiện mặt đối lập mới: niềm tin

sinh ra để giải phóng con người khỏi nỗi sợ, nhưng đồng thời có thể giam con người vào một khuôn khổ nghiêm ngặt. Tuy nhiên, cũng chính tại đây niềm tin đạt được chiều sâu đạo đức. Khi niềm tin trở thành cấu trúc chung, con người không chỉ dựa vào nó để đối diện với tự nhiên mà còn dựa vào nó để đối diện với nhau. Niềm tin tạo ra các khái niệm về đúng và sai, về trách nhiệm, về công bằng, về bổn phận. Nhờ vậy, việc đối diện với tất yếu tự nhiên mở rộng thành việc đối diện với tất yếu của sự sống chung. Niềm tin trở thành nền tảng để cộng đồng thiết lập chuẩn mực đạo đức đầu tiên trong lịch sử loài người.

Nếu quan sát toàn bộ tiến trình từ góc nhìn của triết học con người hiện thực, ta sẽ thấy niềm tin ra đời không phải từ một nguyên nhân đơn nhất mà từ sự giao thoa của nhiều chiều kích: sinh học, nhận thức, cảm xúc, xã hội và hiện sinh. Tất yếu tự nhiên chỉ là tác nhân khởi động, nhưng điều khiến niềm tin bền vững là khả năng của nó trong việc tạo ra ý nghĩa. Ý nghĩa giúp con người đứng vững trước những gì họ không thể thay đổi. Ý nghĩa giúp họ chuyển hướng nỗi sợ thành khả năng kết nối. Ý nghĩa giúp họ biến giới hạn thành điều kiện mở rộng đời sống. Chính vì vậy, niềm tin không chỉ là phản ứng trước tự nhiên mà còn là phản ứng trước chính sự hữu hạn của người. Từ góc độ này, niềm tin không còn là hàng rào che chắn trước bất định, mà là cấu trúc giúp con người tìm được vị trí của mình trong thế giới. Niềm tin mở đường cho khả năng suy tư, cho năng lực tưởng tượng, cho sự ra đời của biểu tượng, nghi lễ và các hệ thống đạo đức. Nó là nền tảng để con người bước vào lịch sử của chính mình với tư cách là một chủ thể có thể tự định hình tương lai, thay vì chỉ bị cuốn trôi bởi tự nhiên. Đó là lý do vì sao niềm tin, dù ra đời từ nỗi sợ và tất yếu tự nhiên, lại trở thành một trong những năng lực quan trọng nhất giúp con người vượt ra khỏi mọi dạng tất yếu. Một khi niềm tin có khả năng tự mở, nó không còn chỉ là phản ứng mà trở thành lực sáng tạo. Chính từ sức sáng tạo ấy, các hệ thống tôn giáo, đạo đức và triết học của nhân loại đã được hình thành.

1.2. Niềm tin tôn giáo như cấu trúc xã hội và đạo đức

1.2.1. Cái thiêng như điểm tựa của cộng đồng trong lịch sử nhân loại

Cộng đồng chỉ có thể hình thành và duy trì khi nó tìm được một điểm tựa chung, một trung tâm ổn định để mọi cá thể hướng về. Trong lịch sử con người,

điểm tựa ấy không phải là một vật thể, một công cụ hay một lợi ích vật chất, mà là một hình thức ý nghĩa có khả năng vượt lên trên giới hạn của từng cá nhân. Hình thức đó chính là cái thiêng. Không phải vì cái thiêng sở hữu quyền năng nằm ngoài thế giới, mà vì nó tạo ra điều kiện để con người, trong giới hạn của mình, có thể cùng nhau tồn tại mà không rơi vào hỗn loạn. Cái thiêng trở thành điểm tựa đầu tiên và bền vững nhất của cộng đồng bởi nó dung chứa cả ba yếu tố nền tảng của đời sống tập thể: sự gắn kết cảm xúc, sự ổn định tâm lý và sự định hướng hành vi. Từ góc nhìn sinh học hiện sinh, cái thiêng trước hết đóng vai trò như một vùng an toàn tinh thần. Khi đối diện với thế giới đầy bất định, con người cần một điểm mà họ có thể quy chiếu để giảm tải sợ hãi. Cái thiêng cung cấp một mô hình giải thích trọn vẹn, cho phép cá thể đặt những điều không thể hiểu vào một cấu trúc có thể chấp nhận. Khi ý thức không thể giải thích một hiện tượng tự nhiên, nó đặt hiện tượng đó vào miền thiêng để làm dịu những dao động nội sinh. Cũng chính vì vậy, cái thiêng không chỉ là một hình thức tôn kính mà còn là cơ chế cân bằng của hệ thần kinh. Một biểu tượng thiêng, dù đơn sơ hay phức tạp, đều mang chức năng trấn an, giúp bộ não giảm hoạt động của trung tâm cảnh báo và tăng hoạt động của các vùng tạo cảm giác an toàn.

Nhưng cái thiêng không chỉ phục vụ cá nhân. Nó trở thành điểm tựa cộng đồng khi nhiều người cùng chia sẻ cảm giác an toàn ấy. Khi một biểu tượng hay một thực hành được nhiều người tôn kính, nó trở thành tâm điểm của sự đồng bộ cảm xúc. Sự đồng bộ này tạo ra nhịp chung trong cách cảm nhận thế giới, khiến cá nhân không còn đơn độc trong trải nghiệm của mình. Khoa học thần kinh xã hội cho thấy rằng khi một nhóm người cùng hướng về một đối tượng mà họ coi là thiêng, vùng não liên quan đến sự tin cậy và sự gắn kết được kích hoạt mạnh mẽ. Điều này thúc đẩy xu hướng hợp tác và giảm xung đột. Như vậy, cái thiêng trước hết là chất kết dính của cộng đồng. Tuy nhiên, để trở thành điểm tựa bền vững, cái thiêng phải vượt khỏi trạng thái cảm xúc nhất thời và trở thành cấu trúc. Điều này xảy ra khi cộng đồng bắt đầu gán cho cái thiêng những thuộc tính ổn định: sự vĩnh cửu, sự toàn năng, sự trong sạch hoặc sự tối cao. Những thuộc tính này không phản ánh bản chất của cái thiêng mà phản ánh nhu cầu của cộng đồng muốn có một trục không đổi để neo giữ đời sống. Khi cái thiêng được đặt vào vị trí bất biến, mọi thay đổi, dù nhỏ hay lớn, đều có thể được nối vào một chuỗi ý nghĩa có

trật tự. Đây là một chiến lược để cộng đồng duy trì ổn định trong môi trường luôn biến động.

Nhưng mặt quan trọng hơn nằm ở chỗ: cái thiêng không chỉ neo giữ cộng đồng bằng cảm xúc và ký ức, mà còn định hướng hành vi. Khi một thực thể hay biểu tượng được xem là thiêng, mọi chuẩn mực liên quan đến nó trở thành nền tảng đạo đức. Khi cộng đồng tin rằng sự sống nằm dưới sự giám sát của cái thiêng, hành vi của mỗi cá nhân sẽ có trọng lượng vượt khỏi lợi ích trước mắt. Sự tôn trọng, sự đúng đắn và sự công bằng được đặt trong mối quan hệ với cái thiêng, từ đó trở thành chuẩn mực chung mà cá nhân không thể tự ý thay đổi. Ở đây, cho phép ta hiểu vì sao cái thiêng lại có sức mạnh như vậy. Không phải vì cái thiêng “đúng” theo nghĩa khách quan, mà vì cái thiêng cung cấp một cấu trúc ý nghĩa mà cả cộng đồng có thể chia sẻ. Nếu một chuẩn mực đạo đức chỉ dựa trên lợi ích, nó sẽ thay đổi theo hoàn cảnh. Nhưng nếu dựa trên cái thiêng, chuẩn mực ấy có vị trí vượt khỏi đời sống cá nhân, từ đó trở thành nền tảng ổn định cho toàn bộ cộng đồng. Do đó, cái thiêng không chỉ tạo ra sự thống nhất trong ý nghĩa mà còn tạo ra sự thống nhất trong hành vi. Tuy nhiên, cái thiêng không xuất hiện như một thực thể riêng biệt. Nó được tạo ra từ chính nỗ lực của con người trong việc đối diện với giới hạn của mình. Khi một cộng đồng thường xuyên trải qua các hiện tượng không thể giải thích như thiên tai, dịch bệnh hoặc cái chết đột ngột, họ sẽ hình thành các biểu tượng để tổ chức nỗi sợ. Những biểu tượng này ban đầu chỉ mang tính gợi ý, nhưng theo thời gian, chúng được củng cố bằng câu chuyện, nghi lễ và truyền thống. Khi câu chuyện được kể lại nhiều lần, biểu tượng trở nên linh thiêng. Khi nghi lễ được thực hành nhiều thế hệ, cái thiêng trở thành sự thật của cộng đồng. Cái thiêng không đi vào cộng đồng từ bên ngoài; nó đi lên từ sự lặp lại có trật tự của hành vi và ký ức.

Nhưng cũng chính vì vậy, cái thiêng luôn đứng trong căng thẳng giữa mở và đóng. Một mặt, cái thiêng là điểm tựa mở vì nó cho phép con người tìm thấy ý nghĩa trong những điều không thể hiểu. Mặt khác, cái thiêng là điểm tựa đóng vì nó buộc cộng đồng đi theo trật tự đã có và chống lại sự thay đổi. Sự căng thẳng này là điểm then chốt của mọi hệ thống thiêng trong lịch sử nhân loại. Nếu cái thiêng trở nên quá mềm, nó mất khả năng neo giữ cộng đồng. Nếu nó trở nên quá cứng, nó ngăn cản sự phát triển của cộng đồng khi môi trường thay đổi. Cộng

đồng vì vậy luôn ở trong quá trình thương lượng giữa tôn kính cái thiêng và tái định nghĩa cái thiêng. Trong nhiều thời điểm lịch sử, cái thiêng còn đóng vai trò như cơ chế phân phối trách nhiệm. Khi cộng đồng đối diện với biến cố lớn, họ cần tìm điểm quy chiếu để đặt câu hỏi về nguyên nhân và hậu quả. Cái thiêng được sử dụng để phân bổ trách nhiệm một cách tượng trưng: hành vi nào được tán thưởng, hành vi nào bị ngăn cấm, hành vi nào gây nguy hiểm cho cộng đồng. Nhờ vậy, cái thiêng không chỉ tổ chức cảm xúc và hành vi mà còn tổ chức cả hệ thống thưởng phạt. Đây là một trong những chức năng xã hội sâu nhất của cái thiêng. Nhưng mặt quan trọng nhất của cái thiêng nằm ở khả năng tạo ra ký ức chung. Cộng đồng không chỉ tồn tại trong hiện tại mà còn tồn tại trong ký ức được chia sẻ. Ký ức ấy không phải là tổng của ký ức cá nhân, mà là trật tự tinh thần được cộng đồng công nhận. Các nghi lễ tập thể, các biểu tượng thiêng, các câu chuyện nguồn khởi đều là cơ chế duy trì ký ức chung. Nhờ ký ức chung, cộng đồng có thể xuyên qua thời gian, vượt khỏi sự phân chia của các thế hệ và duy trì tính liên tục. Cái thiêng chính là trục xoay của ký ức chung, khiến cộng đồng không tan rã trước sự vô thường của đời sống.

Cái thiêng không chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng mà còn là sản phẩm của nhu cầu sống chung. Con người không chỉ sống bằng thức ăn và nước uống mà còn bằng ý nghĩa và sự liên đới. Khi cái thiêng trở thành điểm tựa, ý nghĩa và sự liên đới được cố kết. Điều này giúp cộng đồng vượt qua tình trạng phân tán và hướng đến trạng thái hòa điệu. Trải qua thời gian, cái thiêng có thể thay đổi hình thức nhưng không mất đi chức năng. Ngay cả khi tri thức phát triển, khi khoa học giải thích nhiều hiện tượng từng được gán vào miền thiêng, cộng đồng vẫn tìm kiếm một điểm tựa tương tự để giữ cho đời sống tinh thần có trật tự. Điều này cho thấy cái thiêng không phải là sự sai lầm của lịch sử mà là điều kiện nội sinh của đời sống tập thể. Nếu nhìn theo chiều dài lịch sử nhân loại, cái thiêng đã thực hiện hai vai trò song hành: tạo ra sự bền vững cho cộng đồng và tạo ra khả năng vượt lên giới hạn của cộng đồng. Nó bền vững vì nó duy trì trật tự; nó vượt lên vì nó mở đường cho sự phát triển của biểu tượng, của đạo đức và của khả năng suy tư. Đó là lý do vì sao cái thiêng trở thành tảng đá đầu tiên trong hành trình tìm kiếm ý nghĩa của nhân loại.

1.2.2. Giáo sĩ, giáo luật và quyền lực biểu tượng

Khi cái thiêng trở thành điểm tựa chung của cộng đồng, nó không còn tồn tại như một trải nghiệm trực tiếp hay một phản ứng tức thời trước bất định, mà trở thành trung tâm của một cấu trúc ý nghĩa tập thể. Cấu trúc này không thể vận hành nếu thiếu những người có khả năng diễn giải, bảo tồn và định hướng niềm tin của cộng đồng. Từ đây xuất hiện một lớp người đặc thù: những người giữ vai trò trung gian giữa cái thiêng và đời sống thường nhật. Người ta gọi họ là giáo sĩ theo nghĩa rộng, không phải như một danh xưng riêng mà như một chức năng xã hội và biểu tượng trong mọi cộng đồng có niềm tin thiêng. Giáo sĩ không phải là người sở hữu sức mạnh siêu nhiên, mà là người được cộng đồng trao quyền diễn giải cái thiêng. Sự trao quyền này không chỉ dựa trên năng lực cá nhân mà còn dựa trên nhu cầu của cộng đồng trong việc duy trì tính nhất quán của niềm tin. Khi niềm tin đã hình thành, nó cần một hệ thống diễn giải để trở nên ổn định; khi hệ thống diễn giải đã xuất hiện, nó cần những người chuyên trách để truyền đạt và bảo vệ. Giáo sĩ vì vậy là sản phẩm của nhu cầu nội sinh của cộng đồng, chứ không phải là nhân vật từ bên ngoài áp đặt niềm tin lên cộng đồng. Tuy nhiên, sự xuất hiện của giáo sĩ đánh dấu một bước chuyển quan trọng: niềm tin không còn là tài sản của tất cả mọi người theo cách ngang bằng, mà bắt đầu phân tầng. Người có khả năng diễn giải và làm chủ ngôn ngữ của biểu tượng trở thành người giữ chìa khóa của cái thiêng. Trong môi trường nguyên thủy, nơi ngôn ngữ còn hạn chế và khả năng giải thích thế giới còn mỏng, bất kỳ ai có khả năng nắm bắt, kể lại hoặc tổ chức các nghi lễ liên quan đến cái thiêng sẽ được xem như người có tiếp xúc gần hơn với sự thật của thế giới. Vai trò của họ vì vậy không chỉ là dẫn dắt các nghi lễ mà còn là dẫn dắt đời sống tinh thần của cộng đồng.

Chính ở điểm này, quyền lực biểu tượng bắt đầu hình thành. Quyền lực biểu tượng là dạng quyền lực không dựa trên sức mạnh thể chất hay tài sản, mà dựa trên khả năng định nghĩa ý nghĩa. Khi giáo sĩ diễn giải một biểu tượng, diễn giải đó có thể thay đổi hành vi, cảm xúc và lựa chọn của cả cộng đồng. Điều này tạo cho giáo sĩ một quyền lực đặc biệt: quyền lực của ý nghĩa. Những người không nắm giữ ý nghĩa sẽ phải dựa vào người có khả năng diễn giải, và sự phụ thuộc này dần tạo ra cấu trúc hiện hữu của quyền uy. Nhưng quyền lực biểu tượng không chỉ đến từ việc diễn giải cái thiêng. Nó đến từ khả năng biến diễn giải thành quy

tắc. Khi niềm tin được lặp lại và củng cố, nó nhập vào đời sống như một trật tự tự nhiên, và trật tự này cần một hệ thống luật lệ để duy trì. Đây là sự ra đời của giáo luật. Giáo luật là hình thức thể chế hóa niềm tin: nó biến những câu chuyện, những nghi lễ và những giá trị thành chuẩn mực phải tuân thủ. Khi giáo luật xuất hiện, niềm tin không chỉ là không gian tự do của cảm xúc hay biểu tượng, mà còn trở thành nền tảng của tổ chức xã hội. Giáo luật mang chức năng kép. Một mặt, nó bảo vệ cộng đồng khỏi hỗn loạn bằng cách đưa ra chuẩn mực rõ ràng. Mặt khác, nó xác lập và bảo vệ quyền lực của tầng lớp giáo sĩ. Khi luật lệ gắn liền với biểu tượng thiêng và được giáo sĩ diễn giải, quyền lực của giáo sĩ trở nên bền vững hơn bất kỳ quyền lực vật chất nào. Vì vật chất có thể phân tán, nhưng ý nghĩa thì có thể tái tạo vô hạn. Quyền lực biểu tượng vì vậy là dạng quyền lực khó bị thách thức nhất.

Để hiểu sâu điều này, ta cần xem xét cơ chế tâm lý của cộng đồng. Con người có xu hướng tin tưởng những ai được cho là nắm giữ sự thật cao hơn. Khi một người được xem là gần với cái thiêng hơn, cộng đồng dễ dàng đồng ý rằng lời nói của họ mang trọng lượng đạo đức. Điều này không chỉ là niềm tin mù quáng mà còn là chiến lược sinh tồn của tập thể: trong môi trường bất định, việc dựa vào người có khả năng diễn giải trật tự sẽ giảm căng thẳng và giảm xung đột. Khoa học hành vi đã chứng minh rằng khi con người tin rằng ai đó biết rõ hơn họ, họ có xu hướng chấp nhận sự hướng dẫn mà không cần kiểm chứng. Đây là nền tảng của quyền lực biểu tượng. Nhưng từ góc nhìn phê phán, quyền lực này không phải lúc nào cũng hướng thiện. Khi diễn giải niềm tin trở thành đặc quyền của một nhóm nhỏ, cộng đồng dễ bị dẫn dắt theo những hướng không phản ánh thực tại mà phản ánh lợi ích của tầng lớp diễn giải. Đây là điểm mà triết học phê phán nhấn mạnh: quyền lực biểu tượng có thể biến cái thiêng thành công cụ quản trị, nơi niềm tin bị khuôn hóa theo lợi ích, và giáo luật được sử dụng để duy trì sự sắp xếp quyền lực. Tuy nhiên, cần tránh cái nhìn cực đoan cho rằng giáo sĩ và giáo luật chỉ là công cụ của quyền uy. Tầng lớp giáo sĩ ban đầu ra đời không nhằm cai trị, mà nhằm giúp cộng đồng giữ được trật tự tinh thần trong môi trường bất định. Chức năng nguyên thủy của giáo sĩ là diễn giải cái thiêng để cộng đồng có thể tìm thấy ý nghĩa trong những biến cố không thể kiểm soát. Chức năng nguyên thủy của giáo luật là đưa ra quy tắc nhằm giới hạn những hành vi gây nguy hiểm cho

cộng đồng. Chính nhờ hai chức năng này mà niềm tin có thể tồn tại qua nhiều thế hệ và trở thành hệ thống đạo đức của cộng đồng.

Điều đáng chú ý là giáo sĩ và giáo luật chỉ có quyền lực khi cộng đồng trao quyền lực ấy cho họ. Điều này cho thấy quyền lực biểu tượng không phải là sự áp đặt một chiều mà là sự tương tác hai chiều giữa người diễn giải và người được diễn giải. Khi cộng đồng tin vào giáo sĩ, họ tạo ra quyền lực. Khi cộng đồng nghi ngờ giáo sĩ, quyền lực ấy suy yếu. Đây là cơ chế tự điều chỉnh của niềm tin tập thể. Trong tiến trình lịch sử, quyền lực biểu tượng có lúc mở, có lúc đóng. Khi xã hội biến động, cộng đồng có xu hướng dựa vào cái thiêng và giáo sĩ nhiều hơn. Khi xã hội ổn định hoặc khi tri thức mở rộng, quyền lực của giáo sĩ thường giảm đi. Điều này cho thấy quyền lực biểu tượng là nhịp dao động giữa hai cực: nhu cầu tìm trật tự và nhu cầu tự do. Những giai đoạn con người sống với nhiều nỗi bất định sẽ thúc đẩy chiến thắng của trật tự thiêng; những giai đoạn tri thức mở rộng sẽ thúc đẩy chiến thắng của tự do diễn giải. Cả hai cực này đều cần được nhận diện để hiểu đúng vai trò của giáo sĩ và giáo luật trong lịch sử. Một điểm nữa cần nhấn mạnh là giáo sĩ không chỉ là người quản lý niềm tin mà còn là người quản lý ký ức. Khi ký ức cộng đồng trở nên phức tạp, giáo sĩ đóng vai trò bảo tồn và truyền đạt ký ức ấy qua thời gian. Ký ức trở thành chất liệu để giáo luật được củng cố và giáo luật trở thành công cụ để ký ức được duy trì. Nhờ vậy, cộng đồng không bị mất phương hướng khi thế hệ cũ qua đi và thế hệ mới lớn lên. Điều này làm cho quyền lực biểu tượng của giáo sĩ không chỉ nằm ở hiện tại mà còn nằm ở dòng chảy liên tục của lịch sử.

Giáo sĩ và giáo luật không thể được hiểu như những cấu trúc tĩnh. Chúng là sản phẩm của quá trình con người đối diện với giới hạn của mình. Con người không thể sống nếu không diễn giải; con người không thể diễn giải nếu không tạo ra cấu trúc; và khi cấu trúc đã được tạo ra, cần có người duy trì cấu trúc ấy. Giáo sĩ là người giữ cấu trúc; giáo luật là khuôn giữ cấu trúc; và quyền lực biểu tượng là năng lượng duy trì cấu trúc. Ba yếu tố này hình thành một tam giác nền tảng để cộng đồng có thể có bản sắc, có ký ức và có trật tự. Nhưng tam giác này chỉ thực sự bền vững khi nó mở ra khả năng tự phản tư. Khi giáo sĩ chỉ biết duy trì cái đã có mà không biết diễn giải lại theo hoàn cảnh, giáo luật trở nên cứng nhắc và quyền lực biểu tượng trở thành gánh nặng. Khi giáo sĩ biết đưa cái thiêng trở về

với chức năng của nó là mở ra ý nghĩa, giáo luật trở nên nhân bản hơn và quyền lực biểu tượng trở thành động lực thúc đẩy cộng đồng phát triển. Do đó, vấn đề không nằm ở việc có hay không có giáo sĩ, mà nằm ở cách giáo sĩ diễn giải cái thiêng, cách giáo luật phản ánh đời sống, và cách quyền lực biểu tượng được sử dụng. Đó là lý do vì sao trong tiến trình dài của lịch sử nhân loại, giáo sĩ, giáo luật và quyền lực biểu tượng luôn thay đổi hình thức nhưng chưa bao giờ biến mất. Chúng là kết quả của nhu cầu sâu nhất của con người: nhu cầu biến bất định thành trật tự, biến giới hạn thành khả năng, và biến đời sống hữu hạn thành một hành trình có ý nghĩa. Vấn đề của thời đại mới không phải là xóa bỏ ba yếu tố này, mà là tái định nghĩa chúng theo hướng giúp con người sống thật hơn, tự do hơn và có trách nhiệm hơn trước với nhau.

1.2.3. Tôn giáo như phương tiện điều phối hành vi và chuẩn mực sống

Khi niềm tin thiêng được hình thành và tầng lớp diễn giải niềm tin đã xuất hiện, tôn giáo không còn là tập hợp các phản ứng tự phát trước bất định, mà trở thành một hệ thống có khả năng tổ chức đời sống tập thể. Từ chỗ chỉ giúp con người đối diện với nỗi sợ và tất yếu tự nhiên, tôn giáo dần trở thành phương tiện điều phối hành vi, định hình chuẩn mực và thiết lập trật tự sống chung. Điều này không xảy ra vì tôn giáo nắm quyền lực siêu nhiên nào đó, mà vì nó cung cấp một cấu trúc ý nghĩa có khả năng định hướng đời sống của con người ở cả ba tầng: cảm xúc, nhận thức và hành động. Nhờ khả năng định hướng này, tôn giáo giúp cộng đồng duy trì sự ổn định, giảm xung đột và tạo ra khuôn khổ để mọi người có thể sống cùng nhau. Mọi hành vi của con người đều dựa trên mô hình dự báo mà bộ não tạo ra. Bộ não sử dụng ký ức để dự đoán kết quả của hành động, rồi dùng kết quả này để lựa chọn hành vi tối ưu. Nhưng khi môi trường quá phức tạp hoặc khi các biến cố xảy ra không theo quy luật, bộ não không thể tạo mô hình dự báo chính xác. Điều này dẫn đến trạng thái hỗn loạn trong hành vi, vì mỗi cá nhân sẽ phản ứng theo cách khác nhau. Tôn giáo ra đời để lấp vào khoảng trống này bằng cách tạo ra một hệ thống biểu tượng, giáo luật và nghi lễ, cho phép con người có chung một khung dự báo. Khung ấy không cần chính xác theo nghĩa khoa học, mà chỉ cần nhất quán và có khả năng giảm bớt sự bất định của hành vi. Điều này lý giải vì sao trong giai đoạn hình thành cộng đồng, tôn giáo thường là nền tảng

cho mọi quyết định quan trọng: từ việc chọn ngày gieo trồng, tổ chức hôn phối, xử lý xung đột đến quy định quyền lực. Không phải vì cái thiêng chi phối thể giới, mà vì niềm tin vào cái thiêng chi phối sự ổn định của cộng đồng. Khi tất cả cùng tuân theo những chuẩn mực xuất phát từ tôn giáo, hành vi của họ trở nên có thể dự đoán và điều phối. Sự đồng bộ của hành vi này làm giảm đáng kể các va chạm ngẫu nhiên, từ đó tăng sức mạnh sinh tồn của cộng đồng.

Nhưng để tôn giáo có thể điều phối hành vi, nó phải thực hiện được hai chức năng: cung cấp chuẩn mực và tạo ra cơ chế tuân thủ. Cung cấp chuẩn mực nghĩa là tôn giáo đưa ra những quy định về cái được phép và cái bị cấm. Những quy định này không chỉ mang tính đạo đức mà còn mang tính thực dụng. Ví dụ, nhiều lệnh cấm trong tôn giáo cổ đại thật ra có tác dụng bảo vệ sức khỏe cộng đồng hoặc duy trì trật tự xã hội. Điều quan trọng là khi những quy định ấy được đặt dưới danh nghĩa thiêng, chúng trở nên có sức nặng vượt khỏi lợi ích trước mắt. Cơ chế tuân thủ của tôn giáo dựa trên ba yếu tố. Một là cảm xúc sợ hãi bị trừng phạt bởi lực lượng thiêng. Hai là cảm xúc tôn kính và mong muốn được bảo hộ. Ba là áp lực xã hội khi niềm tin đã trở thành chuẩn chung. Ba cơ chế này kết hợp khiến con người tự điều chỉnh hành vi mà không cần một hệ thống giám sát vật chất phức tạp. Đây là một dạng “kỹ thuật hành vi” nguyên thủy, trong đó hành vi được định hướng không phải bằng công cụ cưỡng bức mà bằng cấu trúc ý nghĩa nội sinh. Khi tôn giáo trở thành công cụ điều phối hành vi, nó đồng thời trở thành nền tảng của chuẩn mực sống. Chuẩn mực sống là những giá trị mà cộng đồng dùng để đánh giá hành vi đúng sai, được phép hay không được phép, đáng khen hay đáng chê. Chuẩn mực ấy không chỉ tồn tại trong giáo luật mà còn được lồng vào câu chuyện thiêng, nghi lễ tập thể và biểu tượng cộng đồng. Đây chính là cách tôn giáo đi vào đời sống thường nhật và trở thành nền tảng của đạo đức.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần hiểu là đạo đức trong tôn giáo không chỉ là danh sách những điều nên làm hoặc không nên làm. Đạo đức là hệ thống định hướng về cách sống. Khi tôn giáo dạy về lòng nhân ái, lòng trung thành, sự hy sinh hay sự tự trọng, nó đang cung cấp nền tảng cho việc con người đối diện với nhau. Những phẩm tính này được gắn vào cái thiêng để đảm bảo rằng chúng không chỉ tồn tại trong lý thuyết mà còn tồn tại trong hành động. Tôn giáo không chỉ đóng vai trò tạo ra chuẩn mực mà còn tạo ra giới hạn. Khi giáo luật trở nên cứng

nhắc, nó có thể bóp nghẹt khả năng sáng tạo và giới hạn tự do của cá nhân. Điều này tạo ra căng thẳng nội tại giữa sự ổn định mà tôn giáo cung cấp và sự mở mà con người tìm kiếm. Khi tôn giáo dùng quyền lực biểu tượng để áp đặt chuẩn mực một cách tuyệt đối, hành vi con người có thể bị khuôn hóa theo hướng làm giảm khả năng phản tư. Đây là mặt đối lập không thể bỏ qua của tôn giáo như phương tiện điều phối hành vi. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào mặt hạn chế này, ta sẽ bỏ qua vai trò lịch sử quan trọng của tôn giáo. Trong các giai đoạn thiếu tri thức khoa học và thiếu thể chế hiện đại, không có hệ thống nào ngoài tôn giáo có thể cung cấp một khung hành vi chung đủ mạnh để điều hòa cộng đồng. Những chuẩn mực như cấm giết người, tôn trọng người già, bảo vệ trẻ nhỏ, trung thực trong trao đổi hay không xâm phạm tài sản đều được tôn giáo củng cố nhiều thế kỷ trước khi các thiết chế pháp lý hiện đại xuất hiện. Tôn giáo vì vậy không chỉ là công cụ điều phối mà còn là cơ sở cho những giá trị nhân loại phổ quát.

Một trong những lý do khiến tôn giáo có thể thực hiện chức năng điều phối hành vi một cách hiệu quả là nó sử dụng biểu tượng để gắn kết con người với chuẩn mực. Biểu tượng có khả năng trực tiếp tác động lên cảm xúc, giúp cá thể không cần lý luận phức tạp mà vẫn cảm nhận được ý nghĩa của chuẩn mực. Khi một biểu tượng thiêng gắn với lòng trung thực, chỉ cần nhìn biểu tượng ấy cũng đủ khiến cá nhân cảm thấy ràng buộc với chuẩn mực. Đây là sức mạnh đặc biệt của quyền lực biểu tượng. Nhưng quyền lực này cũng có thể dẫn đến lạm dụng. Khi một cá nhân hoặc nhóm nhỏ kiểm soát biểu tượng, họ có thể định nghĩa lại chuẩn mực theo hướng phục vụ lợi ích riêng. Lúc đó, tôn giáo không còn là công cụ điều phối hành vi theo hướng tốt cho cộng đồng, mà trở thành công cụ duy trì cấu trúc quyền lực. Sự biến đổi này khiến ta phải liên tục đặt câu hỏi về tính chính đáng của chuẩn mực trong mỗi thời điểm lịch sử. Trong quá trình vận động lâu dài, tôn giáo vừa củng cố các chuẩn mực cũ vừa tạo ra chuẩn mực mới. Nhờ tôn giáo, nhiều cộng đồng ban đầu dựa trên bản năng đã chuyển sang dựa trên ý thức đạo đức. Nhưng cũng nhờ sự phát triển của tri thức, nhiều chuẩn mực tôn giáo đã bị chất vấn và thay đổi. Sự chất vấn này không phải là sự phủ định tôn giáo mà là sự hoàn thiện chức năng của tôn giáo như phương tiện điều phối hành vi.

Tôn giáo là minh chứng cho năng lực tự điều chỉnh của cộng đồng. Nó cho thấy con người không chỉ bị thế giới tác động mà còn chủ động tạo ra các cấu trúc

để đối diện với thế giới. Tôn giáo là một trong những cấu trúc đầu tiên cho phép cá nhân vượt lên bản năng và bước vào đời sống đạo đức. Mặc dù trong thế giới hiện đại nhiều thiết chế thế tục dần đảm nhiệm vai trò điều phối hành vi, chức năng nền tảng của tôn giáo vẫn tồn tại: nó cho con người một cách để gắn kết, để hiểu nhau và để sống trong một trật tự mà họ có thể chấp nhận. Cũng vì vậy, trong dòng tiến hóa của nhân loại, tôn giáo không bao giờ chỉ là niềm tin mà là hệ thống tổ chức đời sống. Nó điều chỉnh hành vi không chỉ bằng lời dạy mà còn bằng cấu trúc thiêng, bằng ký ức, bằng nghi lễ và bằng ý nghĩa. Nó tạo ra chuẩn mực không chỉ bằng quy tắc mà còn bằng cảm xúc, bằng biểu tượng và bằng sự đồng bộ của cộng đồng. Trên nền của những cấu trúc ấy, con người học được cách sống trong trật tự mà không đánh mất khả năng phản tư, dù điều này luôn bị thách thức. Do đó, tôn giáo như phương tiện điều phối hành vi và chuẩn mực sống không chỉ là một giai đoạn lịch sử, mà còn là một giai đoạn của năng lực người. Năng lực ấy cho thấy con người có khả năng tạo lập trật tự tinh thần trước cả khi họ tạo được trật tự vật chất. Nhờ đó, đời sống tập thể mới có thể hình thành, phát triển và đi vào lịch sử như một công trình chung được xây dựng từ niềm tin, từ sợ hãi, từ hy vọng và từ khả năng không ngừng tự tổ chức của cộng đồng.

1.2.4. Cơ chế duy trì và tái tạo niềm tin qua nghi lễ, ký ức và truyền thống

Khi một niềm tin đã được cấu trúc hóa thành hệ thống biểu tượng và giáo luật, nó không tự duy trì bằng sự tồn tại của chính nó. Niềm tin chỉ có thể sống qua thời gian khi cộng đồng liên tục tái tạo nó trong hành động, ký ức và sự lặp lại giữa các thế hệ. Điều này dẫn đến sự hình thành của ba cơ chế nền tảng: nghi lễ, ký ức và truyền thống. Ba cơ chế này không tách rời nhau mà vận hành như ba nhịp đập của một cơ thể chung, giúp niềm tin không chỉ được bảo tồn mà còn được biến đổi để phù hợp với hoàn cảnh mới. Chính ba cơ chế này khiến tôn giáo trở thành một cấu trúc động thay vì cấu trúc tĩnh, vừa ổn định vừa mở, vừa bền vững vừa có khả năng thích ứng. Nghi lễ là hình thức tái diễn của niềm tin bằng hành động. Nếu biểu tượng là bộ nhớ bằng hình ảnh, nghi lễ là bộ nhớ bằng chuyển động. Mỗi nghi lễ là một cách cơ thể hóa niềm tin, khiến nó trở thành trải nghiệm sống chứ không chỉ là khái niệm trừu tượng. Trong nghi lễ, con người không chỉ nhớ đến cái thiêng mà còn hành động theo cách làm cho cái thiêng hiện diện. Các

nhà khoa học về hành vi chỉ ra rằng cơ thể có khả năng lưu giữ thói quen thông qua sự lặp lại nhịp điệu, và sự lặp lại này làm giảm nhu cầu suy nghĩ có ý thức trong khi tăng cảm giác ổn định. Nghi lễ khai thác cơ chế này để biến niềm tin thành nhịp sinh học. Nhờ đó, niềm tin trở thành một phần trong cảm giác an toàn của con người, đi vào cơ chế tự điều chỉnh trước các biến cố bất định. Nhưng nghi lễ không chỉ củng cố cá nhân. Khi nhiều người cùng thực hiện nghi lễ, họ đồng bộ hóa cảm xúc, nhịp thở và trạng thái thần kinh. Những nghiên cứu về sóng não cho thấy rằng các nhóm người tham gia vào nghi lễ chung có sự hòa nhịp trong hoạt động của vùng cảm xúc và vùng chú ý. Sự hòa nhịp này tạo ra cảm giác thuộc về và tăng sự tin cậy giữa các cá nhân. Nghi lễ vì vậy là môi trường sản sinh năng lượng gắn kết. Cộng đồng không chỉ chia sẻ niềm tin mà còn chia sẻ nhịp điệu của niềm tin.

Sự duy trì niềm tin bằng nghi lễ dẫn đến mặt đối lập tất yếu. Khi nghi lễ được lặp đi lặp lại quá nhiều, nó có thể trở thành hành động máy móc, xa rời ý nghĩa gốc. Đây là điểm mà triết học phê phán phải đặt câu hỏi: liệu nghi lễ đang tái tạo niềm tin hay chỉ tái tạo sự tuân thủ. Tuy nhiên, chính sự cứng nhắc này lại mở ra chiều sâu khác. Nghi lễ càng được lặp nhiều, nó càng trở thành nền tảng ổn định mà từng cá nhân dựa vào đó để định vị mình trong đời sống. Trong giai đoạn bất ổn, sự lặp lại này có thể trở thành nơi trấn an mạnh mẽ. Nghi lễ vừa có nguy cơ làm nghèo niềm tin, vừa có khả năng nuôi dưỡng nó khi cộng đồng biết điều chỉnh ý nghĩa qua từng thế hệ. Nếu nghi lễ là sự lặp lại của hành động, ký ức là sự lặp lại của ý nghĩa. Ký ức cộng đồng hoạt động như một kho lưu trữ những câu chuyện, những diễn giải và những trải nghiệm đã được thẩm thấu qua thời gian. Ký ức không chỉ ghi lại quá khứ mà còn định hình tương lai, vì nó cung cấp cấu trúc để cộng đồng hiểu mình là ai và đang đi về đâu. Nhờ ký ức, niềm tin không tan biến khi thế hệ cũ ra đi. Một cộng đồng không thể duy trì trật tự nếu ký ức bị đứt gãy và tôn giáo ra đời phần lớn để ngăn chặn sự đứt gãy đó. Ký ức thiêng, vì vậy, trở thành chất liệu để cộng đồng tự kể lại câu chuyện của chính mình. Điều đặc biệt là ký ức trong tôn giáo không tồn tại như một bản ghi trung tính. Nó được biểu tượng hóa và được diễn giải theo khuôn mẫu của cái thiêng. Khi ký ức được đặt vào miền thiêng, nó mang trọng lượng vượt khỏi cá nhân và trở thành chuẩn mực chung. Một câu chuyện không chỉ được kể lại vì nó đã từng xảy ra, mà vì nó

được coi là khuôn mẫu cho hành vi đúng đắn. Nhờ đó, ký ức tạo ra sự đồng nhất giữa câu chuyện và chuẩn mực, giữa lịch sử và đạo đức.

Tuy nhiên, ký ức không chỉ là sự lưu giữ mà còn là sự chọn lọc. Cộng đồng luôn chọn lọc những ký ức phù hợp với nhu cầu hiện tại, loại bỏ những gì gây đứt gãy và phóng đại những gì củng cố niềm tin. Cơ chế này không phải sự xuyên tạc mà là chiến lược sinh tồn của ký ức tập thể. Ký ức tôn giáo luôn là sự hòa trộn giữa sự thật lịch sử và nhu cầu hiện sinh. Đây là đặc điểm khiến tôn giáo có thể duy trì qua thời gian dù thế giới thay đổi. Ký ức không bao giờ đứng yên mà luôn được diễn giải lại theo hoàn cảnh mới. Mỗi lần diễn giải là một lần niềm tin được tái tạo. Nếu nghi lễ là nhịp của cộng đồng và ký ức là câu chuyện của cộng đồng, truyền thống là cây cầu nối hai chiều giữa quá khứ và tương lai. Truyền thống chính là cơ chế đảm bảo rằng nghi lễ và ký ức được truyền tải không đứt đoạn. Truyền thống không chỉ là sự lặp lại của cái cũ, mà còn là việc sàng lọc, chỉnh sửa và tái cấu trúc cái cũ để phù hợp với hoàn cảnh mới. Truyền thống không đóng mà mở, không cố định mà biến hóa. Nhờ truyền thống, các giá trị và chuẩn mực có thể đi qua thế hệ mà không đánh mất tinh thần cốt lõi. Truyền thống cũng là hình thức diễn giải dài hạn của niềm tin. Mỗi cộng đồng có cách đọc lại ký ức và cách thực hành nghi lễ theo bối cảnh riêng. Cách đọc ấy chính là truyền thống. Nó vừa là sự trung thành với cái thiêng, vừa là sự sáng tạo trong diễn giải cái thiêng. Truyền thống vì vậy là minh chứng cho năng lực của con người trong việc giữ lại cái cần giữ và thay đổi cái cần thay đổi. Nó cho thấy niềm tin không phải là khối đá bất động mà là dòng nước linh hoạt.

Tuy nhiên, truyền thống mang trong nó sự căng thẳng giữa bảo tồn và đổi mới. Khi bảo tồn quá mức, truyền thống có thể trở thành lực cản khiến cộng đồng tụt lại phía sau. Khi đổi mới quá mạnh, truyền thống có thể đánh mất tính liên tục và làm đứt đoạn ký ức. Sự vận động của truyền thống nằm trong vùng giữa hai cực này. Khi truyền thống đạt được trạng thái cân bằng giữa bảo tồn và đổi mới, nó trở thành cơ chế tái tạo niềm tin mạnh mẽ nhất. Muốn hiểu vai trò của nghi lễ, ký ức và truyền thống, ta phải nhìn vào cơ chế sâu hơn: đó là nhu cầu nội sinh của con người đối với trật tự tinh thần. Con người không thể sống nếu thế giới tinh thần không có cấu trúc. Khi thế giới vật chất luôn biến động, chính thế giới tinh thần tạo ra cảm giác ổn định. Nghi lễ cung cấp sự ổn định trong hành động. Ký

ức cung cấp sự ổn định về ý nghĩa. Truyền thống cung cấp sự ổn định trong thời gian. Ba cơ chế này kết hợp với nhau tạo nên một không gian an toàn cho cộng đồng ngay cả khi thực tại thay đổi.

Quan trọng hơn, ba cơ chế này không chỉ bảo tồn niềm tin mà còn làm cho niềm tin có khả năng thích ứng. Nghi lễ có thể thay đổi hình thức trong khi giữ nguyên chức năng giảm bất định. Ký ức có thể được diễn giải lại để phù hợp với tri thức mới. Truyền thống có thể mở rộng để tiếp thu các yếu tố mới mà không đánh mất tinh thần. Đây là minh chứng cho năng lực tự điều chỉnh của cộng đồng. Tôn giáo không bị đóng băng mà vận động như một sinh thể, dựa trên chính nhu cầu tồn tại của con người. Ba cơ chế này cho thấy niềm tin không chỉ là sản phẩm của nhận thức mà còn là sản phẩm của toàn bộ cơ thể sống, bao gồm cả xúc cảm, ký ức và hành động. Niềm tin tồn tại vì có cơ chế để tái tạo nó một cách tự nhiên. Chính vì được tái tạo liên tục, niềm tin có khả năng vượt qua giới hạn của cuộc đời một cá nhân và trở thành di sản của cả cộng đồng. Trong dòng chảy dài của lịch sử nhân loại, chính nghi lễ, ký ức và truyền thống đã biến các niềm tin rời rạc thành một hệ thống có khả năng định hướng đạo đức, tổ chức xã hội và nuôi dưỡng đời sống tinh thần. Ba cơ chế này không chỉ giữ cho niềm tin bền vững mà còn mở đường cho sự tiến hóa của niềm tin, giúp cộng đồng thích nghi với thế giới đang biến đổi mà không đánh mất nền tảng của mình.

1.3. Niềm tin nhân loại như khả năng mở và hành vi tự do

1.3.1. Tự do như kết quả có trước và khả năng lựa chọn

Trong lịch sử tư duy, tự do thường được hiểu như điều kiện mở, như không gian cho phép cá nhân hành động theo ý muốn. Tự do không xuất hiện như điều kiện ban đầu mà như kết quả của một quá trình cấu trúc hóa trải nghiệm. Tự do là kết quả có trước đối với khả năng lựa chọn, nghĩa là nó không phải chỉ là hành động lựa chọn, mà là năng lực có tính nền tảng để con người hiểu rằng mình có thể lựa chọn. Khả năng lựa chọn chỉ có thể tồn tại khi tự do đã được thiết lập như một trật tự bên trong của ý thức. Tự do, theo cách này, không được hình thành trong khoảnh khắc của một cá nhân đứng trước nhiều khả năng. Nó được hình thành trong toàn bộ quá trình con người học cách tách mình khỏi tất yếu của tự nhiên và những ràng buộc của bản năng. Trước khi lựa chọn, con người phải nhận

ra rằng hành động của mình có thể được quyết định bởi chính mình. Nhận ra này không phải là nhận thức lý tính, mà là kết quả của tiến hóa tâm lý. Khi bộ não phát triển khả năng dự đoán và mô phỏng, nó hình thành ý niệm rằng một hành động có thể dẫn đến nhiều kết quả. Khả năng nhìn thấy nhiều kết quả là tiền đề để tự do xuất hiện. Tự do theo nghĩa này là sự mở của nhận thức, không phải sự mở của thế giới. Thế giới vẫn vận hành theo tất yếu của nó, nhưng trong ý thức con người, một vùng không gian được tách ra khỏi chuỗi nguyên nhân và kết quả, tạo thành nơi trú ngụ của khả năng. Khi khả năng xuất hiện, lựa chọn trở thành hành động có thể thực hiện. Nếu bộ não không có khả năng tưởng tượng ra nhiều khả năng, lựa chọn sẽ không tồn tại. Lúc đó, hành vi được dẫn dắt hoàn toàn bởi bản năng và môi trường. Do đó, tự do là điều kiện để khả năng lựa chọn trở nên có thật.

Từ góc nhìn khoa học thần kinh, tự do có thể được hiểu là khả năng của bộ não trong việc ngăn chặn phản ứng bản năng để tạo ra thời gian cho sự cân nhắc. Hiệu ứng này liên quan đến khả năng kiểm soát của vùng não trước trán, vùng điều hành các hành động có kế hoạch. Khi bộ não có thể dừng lại một nhịp trước khi phản ứng, nó mở ra thời gian của sự tự do. Nhịp dừng này là điều kiện để cá nhân cân nhắc giữa các khả năng khác nhau. Tự do không chỉ là chuyện của lý thuyết mà còn là chuyện của cấu trúc thần kinh. Nếu nhịp dừng bị phá vỡ, con người mất khả năng lựa chọn và rơi vào vòng điều khiển của bản năng. Nhưng tự do không chỉ là khả năng dừng lại mà còn là khả năng dự kiến. Bộ não con người đặc biệt ở chỗ nó có thể tạo ra mô phỏng của tương lai. Nhờ khả năng mô phỏng này, con người có thể so sánh các khả năng khác nhau và lựa chọn khả năng mà họ cho là tốt hơn. Khi bộ não mô phỏng được nhiều kết quả khác nhau, nó mở ra không gian của tự do. Đây là điểm cho thấy tự do là kết quả của sự mở rộng năng lực nhận thức. Tự do không xuất hiện trong thế giới tự nhiên mà xuất hiện trong thế giới tinh thần. Một điều quan trọng cần nhấn mạnh là tự do luôn xuất hiện trước khi cá nhân thực hiện lựa chọn, không phải sau khi lựa chọn. Lựa chọn chỉ là biểu hiện cuối cùng của tự do. Tự do tồn tại ngay cả khi con người chưa chọn gì. Nó tồn tại như nền tảng cho phép lựa chọn diễn ra. Khi con người cảm nhận rằng mình có thể chọn, tự do đã hiện diện. Khi con người không cảm nhận được khả năng này, tự do biến mất dù lựa chọn có tồn tại về mặt lý thuyết.

Tuy nhiên, tự do không chỉ là điều kiện bên trong của ý thức mà còn bị ràng buộc bởi hệ thống xã hội. Mỗi xã hội cung cấp một số khuôn mẫu hành vi và hạn chế những hành vi khác. Trong môi trường tôn giáo, quyền lực biểu tượng có thể giới hạn hoặc mở rộng khả năng lựa chọn. Khi niềm tin được cấu trúc hóa quá chặt, các lựa chọn bị thu hẹp. Khi niềm tin mở, tự do được mở rộng. Do đó, không thể hiểu tự do như trạng thái tách khỏi xã hội mà phải xem nó như sự tương tác giữa cấu trúc ý thức và cấu trúc xã hội. Điều này dẫn đến mặt đối lập của tự do: tự do luôn được hình thành trong giới hạn. Giới hạn không phải là sự phủ định tự do mà là điều kiện để tự do tồn tại. Nếu không có giới hạn, khả năng lựa chọn sẽ trở nên vô nghĩa vì không có gì để phân biệt giữa các lựa chọn. Giới hạn tạo ra ranh giới, và chính ranh giới tạo ra không gian để lựa chọn trở nên thực chất. Khi chọn điều này thay vì điều kia, cá nhân nhận ra cấu trúc của tự do như một dạng phân biệt giá trị. Do đó, tự do luôn gắn với giới hạn và không thể tồn tại trong một môi trường không có ràng buộc. Tự do không phải là sự giải phóng khỏi tất cả ràng buộc mà là khả năng định hình hành động trong khung các ràng buộc. Con người không thể thoát khỏi bản năng, không thể thoát khỏi tự nhiên và không thể thoát khỏi xã hội. Nhưng trong tất cả các ràng buộc ấy, con người có thể tìm ra khoảng không gian để lựa chọn. Tự do chính là khoảng không gian này. Tự do vì vậy không phải là hư ảo mà là thực tại của một chủ thể có giới hạn nhưng biết sử dụng giới hạn để tạo ra khả năng.

Một điểm quan trọng khác là tự do không chỉ là khả năng lựa chọn mà còn là khả năng chịu trách nhiệm cho lựa chọn ấy. Nếu lựa chọn không dẫn đến trách nhiệm, tự do trở nên rỗng. Trách nhiệm là mặt còn lại của tự do. Khi con người hiểu rằng lựa chọn của mình sẽ tạo ra hậu quả, họ nhận ra trọng lượng của tự do. Chính trọng lượng này làm cho tự do trở nên nghiêm túc. Tự do mà không có trách nhiệm là sự tùy tiện, còn trách nhiệm mà không có tự do là sự cưỡng bức. Một chủ thể thực sự chỉ xuất hiện khi tự do và trách nhiệm vận hành cùng nhau. Trong bối cảnh này, tôn giáo đóng vai trò then chốt. Tôn giáo tạo ra khuôn mẫu cho việc hiểu tự do như trách nhiệm. Khi các chuẩn mực thiêng được đặt vào hành vi, con người nhận thấy rằng lựa chọn của họ không chỉ ảnh hưởng đến bản thân mà còn ảnh hưởng đến cộng đồng và trật tự thiêng. Sự gắn kết này làm cho tự do trở thành đạo đức thay vì tùy ý. Tôn giáo vì vậy là một trong những cấu trúc đầu

tiên giúp con người hiểu tự do như một trách nhiệm đạo đức. Tuy nhiên, cũng chính tôn giáo có thể khiến tự do trở nên mờ nhạt khi nó áp đặt quá nhiều giới hạn. Khi biểu tượng, giáo sĩ và giáo luật trở nên cứng nhắc, khả năng lựa chọn bị khóa lại. Điều này dẫn đến trạng thái nơi cá nhân không còn cảm nhận được tự do như khả năng có trước mà chỉ còn khả năng tuân thủ. Khi đó, tự do bị rút về trạng thái tiềm ẩn. Nó không biến mất, nhưng bị che phủ. Điều đáng chú ý là ngay cả trong môi trường hạn chế, con người vẫn có khả năng tìm ra khoảng không gian nhỏ để lựa chọn. Khoảng không gian đó chính là bằng chứng cho sự bền bỉ của tự do như năng lực nội sinh.

Nếu nhìn lại toàn bộ tiến trình, ta thấy tự do là kết quả của sự mở rộng năng lực nhận thức, sự phát triển của bộ não điều hành, sự hình thành của ngôn ngữ và sự xuất hiện của cấu trúc xã hội. Tự do là kết quả của tương tác giữa bản năng và lý trí, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa tất yếu của tự nhiên và khả năng tự định hướng của con người. Chính vì là kết quả, tự do luôn có trước khả năng lựa chọn. Nếu không có tự do như cấu trúc nền tảng của ý thức, lựa chọn sẽ chỉ là phản ứng. Khi lựa chọn trở thành hành động có chủ đích, tự do đã được xác lập. Do đó, hiểu tự do như kết quả có trước không phải là phủ nhận vai trò của lựa chọn mà là đặt lựa chọn vào đúng vị trí. Lựa chọn là biểu hiện; tự do là nền tảng. Lựa chọn là hình thức; tự do là nội dung. Lựa chọn là khoảnh khắc; tự do là cấu trúc. Khi thấy được điều này, ta nhận ra rằng sự phát triển của con người không bắt đầu từ việc có nhiều lựa chọn, mà từ việc có khả năng cảm nhận được mình là người có thể lựa chọn. Chính cảm nhận đó mở ra con đường để con người vượt qua tất yếu và bước vào thế giới của trách nhiệm, sáng tạo và phẩm giá.

1.3.2. Niềm tin nhân loại như khả năng liên chủ thể và đạo đức mở

Niềm tin tôn giáo ra đời từ nhu cầu giải thích và trấn an trong thế giới đầy bất định. Nhưng vượt lên hình thức ấy, còn một dạng niềm tin khác, mang tính rộng hơn, gắn trực tiếp với năng lực hiện sinh của con người: niềm tin nhân loại. Niềm tin nhân loại không dựa trên điều thiêng, không dựa trên quyền lực biểu tượng hay lời phán truyền, mà dựa trên khả năng của con người nhìn thấy nhau như những chủ thể có giá trị và có khả năng cùng tạo dựng một trật tự sống chung. Niềm tin này không khép kín như hệ biểu tượng thiêng mà mở, linh hoạt, có khả

năng tự điều chỉnh và được duy trì thông qua tương tác giữa các chủ thể. Bản chất của niềm tin nhân loại là khả năng liên chủ thể và nền đạo đức mở. Để hiểu điều này, trước hết cần nhìn lại cấu trúc của niềm tin trong đời sống người. Niềm tin không chỉ là chấp nhận một nội dung mà còn là một dạng định hướng của ý thức. Khi một cá nhân tin vào điều gì, họ đặt kỳ vọng vào tương lai, dự đoán hành vi của người khác và định hướng chính mình theo dự đoán đó. Niềm tin vì vậy không chỉ diễn ra trong nội tâm mà còn diễn ra trong toàn bộ mạng lưới quan hệ. Một cá nhân không thể tin nếu không có người khác trong trường hiện diện của niềm tin. Do đó, bản chất của niềm tin là liên chủ thể: nó chỉ tồn tại khi có sự hiện diện của ít nhất hai chủ thể và một vùng ý nghĩa được chia sẻ. Trong tôn giáo, liên chủ thể được thiết lập thông qua cái thiêng và giáo luật. Trong niềm tin nhân loại, liên chủ thể được thiết lập thông qua sự thừa nhận lẫn nhau. Sự thừa nhận này là nền tảng tạo ra trật tự đạo đức mở. Khi một cá nhân thừa nhận người khác như người, họ không chỉ nhìn thấy một đối tượng mà còn nhìn thấy một chủ thể có ý thức, cảm xúc, khát vọng và khả năng đau khổ. Sự thừa nhận này mở đường cho một dạng niềm tin không dựa trên sợ hãi hay khuôn mẫu, mà dựa trên khả năng cảm thông và khả năng liên đới.

Từ góc nhìn khoa học thần kinh xã hội, khả năng thừa nhận lẫn nhau là kết quả của hoạt động của các mạng lưới đồng cảm và mô phỏng. Khi con người nhìn thấy nỗi đau hoặc niềm vui của người khác, não bộ kích hoạt các mạng lưới tương tự như khi họ tự cảm nhận chính mình. Điều này cho phép con người không chỉ hiểu người khác bằng khái niệm mà còn hiểu bằng cảm giác. Khả năng này tạo ra nền tảng sinh học cho niềm tin liên chủ thể. Chỉ khi con người cảm thấy người khác là giống mình trong khả năng trải nghiệm thế giới, niềm tin nhân loại mới có thể hình thành. Tuy nhiên, niềm tin của nhân loại không chỉ dựa trên sự đồng cảm tự phát. Nó được mở rộng bởi năng lực lý tính và tưởng tượng đạo đức. Khi con người tưởng tượng được hoàn cảnh của người khác, họ có thể vượt qua giới hạn của kinh nghiệm cá nhân để mở rộng phạm vi thừa nhận. Nhờ năng lực này, niềm tin của nhân loại không chỉ giới hạn trong nhóm nhỏ mà còn có thể mở rộng ra cộng đồng lớn và thậm chí toàn nhân loại. Đó là lý do vì sao niềm tin nhân loại luôn mang bản chất mở: nó không đóng trong khuôn khổ giáo điều, mà mở theo chiều rộng của sự thấu hiểu và chiều sâu của đạo đức. Tuy nhiên, để trở thành nền

tảng của đạo đức mở, niềm tin của nhân loại không thể chỉ dựa trên cảm xúc. Nó cần một cấu trúc lý tính để định hướng hành động. Cấu trúc này là khả năng đặt giả định rằng người khác có quyền, có phẩm giá và có khả năng tự do tương tự như mình. Từ giả định này, con người xây dựng các nguyên tắc để sống chung mà không làm tổn hại đến người khác. Chính các nguyên tắc này tạo nên nền đạo đức mở. Nó không được áp đặt từ bên ngoài mà được hình thành từ quá trình tương tác liên chủ thể.

Trong tiến trình ấy, ta được giúp hiểu rõ bản chất của niềm tin của nhân loại. Thay vì hỏi vì sao con người cần phải tin vào người khác, ta phải hỏi điều gì xảy ra khi con người không thể tin vào nhau. Khi niềm tin giữa các chủ thể bị phá vỡ, xã hội rơi vào trạng thái vô trật tự. Mỗi cá nhân quay trở lại trạng thái phòng vệ bản năng và quyền lực thô thay thế cho đối thoại. Trong trạng thái ấy, không có khả năng thừa nhận lẫn nhau và không có đạo đức mở. Điều này chứng minh rằng niềm tin của nhân loại là điều kiện để thế giới của con người có thể vận hành như thế giới của trách nhiệm, chứ không chỉ là thế giới của bản năng. Một điểm quan trọng khác của niềm tin nhân loại là khả năng tự sửa. Khác với niềm tin dựa trên giáo điều, niềm tin nhân loại không cần phải đúng một cách tuyệt đối. Nó chỉ cần đủ vững để duy trì trật tự liên chủ thể và đủ linh hoạt để điều chỉnh khi thực tế thay đổi. Đây là điểm khiến niềm tin nhân loại mang tính mở: nó chấp nhận khả năng sai, khả năng học hỏi và khả năng sửa chữa. Chính khả năng tự sửa này khiến niềm tin nhân loại có khả năng thích ứng với những hoàn cảnh đa dạng mà các niềm tin đóng không thể đáp ứng. Niềm tin của nhân loại là sự phản kháng lại mọi hình thức đóng khép trong đời sống người. Khi một hệ thống niềm tin trở nên cứng nhắc và áp đặt, nó phá vỡ khả năng thừa nhận lẫn nhau. Niềm tin nhân loại, trái lại, đặt sự thật vào quá trình và đặt đạo đức vào tương tác. Nó không xem một chuẩn mực là bất biến, mà xem chuẩn mực là không gian để con người thương lượng trong tinh thần tôn trọng lẫn nhau. Niềm tin nhân loại không phải là sự thay thế tôn giáo, mà là sự mở rộng đời sống đạo đức vượt khỏi mọi hình thức cố định.

Điều làm cho niềm tin của nhân loại có sức sống không chỉ nằm ở ý nghĩa mà còn nằm ở tính thực hành. Niềm tin này được duy trì thông qua hành động cụ thể: sự tử tế, sự chân thật, sự chia sẻ, sự tôn trọng và sự lắng nghe. Mỗi hành động như vậy củng cố khả năng liên chủ thể và mở rộng không gian đạo đức. Khi một

cá nhân trải nghiệm sự tin cậy từ người khác, họ học được cách tin vào người khác. Khi họ được đối xử bằng sự tôn trọng, họ nhận ra rằng phẩm giá không phải là ý niệm mà là thực tại được tái sinh trong mỗi tương tác. Nhờ đó, niềm tin của nhân loại không chỉ là lý thuyết mà còn là nhịp sống. Tuy nhiên, niềm tin nhân loại luôn đứng giữa hai cực đối lập: một bên là khuynh hướng thu mình vào bản năng phòng vệ, một bên là khả năng mở ra liên chủ thể. Khi hoàn cảnh bất ổn, con người dễ rơi vào trạng thái thu hẹp, chỉ tin vào nhóm nhỏ hoặc chỉ tin vào người giống mình. Khi hoàn cảnh an toàn và hệ thống xã hội hỗ trợ sự hợp tác, niềm tin có xu hướng mở rộng. Niềm tin của nhân loại không chỉ là phẩm chất cá nhân mà còn là chức năng của điều kiện xã hội. Trị liệu cho sự đổ vỡ niềm tin vì vậy không chỉ là việc sửa đổi ý thức cá nhân, mà còn là việc tạo ra cấu trúc xã hội làm tăng sự tin cậy. Từ góc nhìn sâu hơn, niềm tin của nhân loại chính là nỗ lực của con người trong việc vượt khỏi những tất yếu của bản năng để bước vào thế giới của đạo đức. Nó là lời khẳng định rằng sự tồn tại của con người không chỉ dựa trên cơ chế sinh học mà còn dựa trên khả năng tạo ra thế giới chung. Khi con người tin vào nhau, họ tạo ra điều kiện để sống chung có trách nhiệm. Khi niềm tin này bị phá vỡ, mọi chuẩn mực đạo đức trở nên mong manh. Niềm tin của nhân loại vừa là nền tảng vừa là mục tiêu. Nó là nền tảng vì không có nó thì không có đạo đức. Nó là mục tiêu vì con người luôn phải nỗ lực để duy trì nó trong thế giới đầy bất định. Niềm tin nhân loại không hứa hẹn cứu rỗi, không hứa hẹn trật tự vĩnh cửu, nhưng hứa hẹn khả năng cùng nhau tạo ra ý nghĩa. Đó là trật tự mở, trật tự của đối thoại, trật tự của sự thừa nhận và trật tự của phẩm giá.

1.3.3. Sáng tạo như năng lượng vượt khỏi giới hạn bản năng và giáo điều

Sáng tạo thường được nhìn như khả năng tạo ra điều mới. Nhưng nếu nhìn từ chiều sâu của đời sống người, sáng tạo không phải là hành động đơn lẻ mà là năng lượng nền tảng giúp con người vượt khỏi hai vòng trói buộc lớn nhất của sự tồn tại: bản năng và giáo điều. Bản năng giữ con người trong giới hạn của sự lặp lại tự nhiên; giáo điều giữ con người trong giới hạn của sự lặp lại tinh thần. Sáng tạo vì vậy chính là lực đẩy đưa con người thoát khỏi mọi dạng đóng kín, từ cơ thể đến ý nghĩa, từ phản xạ đến khuôn mẫu. Nó là năng lượng giúp con người tái sinh chính mình và tái sinh thế giới. Để hiểu bản chất này, trước tiên cần nhìn vào vị

trí của bản năng trong đời sống của con người. Bản năng là hệ điều khiển sơ cấp dựa trên phản ứng. Nó giúp sinh vật tồn tại bằng cách lựa chọn hành vi nhanh nhất và ít tốn kém nhất. Nếu chỉ dựa trên bản năng, con người hành động theo những mẫu có sẵn, giống như dòng nước chảy theo địa hình. Bản năng không có khả năng mở ra khả năng, cũng không có khả năng đặt câu hỏi. Nó tồn tại như sự lập trình của tiến hóa. Tuy nhiên, con người không chỉ là sinh vật của bản năng. Con người có ý thức, mà ý thức có khả năng làm gián đoạn phản xạ bản năng để mở ra khoảng khắc của tự do. Khoảng khắc này là nơi sáng tạo bắt đầu. Khi bộ não không phản ứng ngay mà cho phép mình dừng lại, nó tạo ra không gian giữa kích thích và hành động. Không gian ấy là không gian của sự thay đổi. Trong không gian này, con người có thể chọn không lặp lại điều cũ, có thể đặt câu hỏi và có thể hình dung ra những khả năng mà bản năng không thể cung cấp. Sự gián đoạn bản năng này là nền tảng thần kinh của sáng tạo. Tuy nhiên, sáng tạo không chỉ vượt qua bản năng mà còn phải vượt qua giáo điều. Giáo điều là hình thức lặp lại của ý nghĩa. Khi cộng đồng tạo ra niềm tin và chuẩn mực, chúng cung cấp sự ổn định. Nhưng cùng với sự ổn định là xu hướng đóng kín. Khi một ý nghĩa đã trở thành khuôn mẫu, nó có xu hướng chống lại mọi điều khác. Giáo điều vì vậy giống như lớp đá cứng của đời sống tinh thần. Nó bảo vệ nhưng cũng khiến con người không thể nhìn thấy điều mới. Sáng tạo có nhiệm vụ làm rạn vỡ lớp đá này để mở ra khả năng cho những ý nghĩa chưa từng tồn tại.

Nếu vượt khỏi bản năng là bước thoát khỏi phản xạ, vượt khỏi giáo điều là bước thoát khỏi mô hình. Phản xạ là giới hạn của cơ thể; mô hình là giới hạn của ý thức. Sáng tạo là năng lượng đi qua cả hai giới hạn này. Khi con người sáng tạo, họ không chỉ thay đổi hành động mà còn thay đổi cả cấu trúc nhận thức, khiến hành động có thể thay đổi. Do đó, sáng tạo không phải là hành động rời rạc mà là sự chuyển hóa cấu trúc của chính chủ thể. Sáng tạo là khả năng tái tổ chức các mô hình cũ để tạo ra mô hình mới. Bộ não không tạo ra điều mới từ hư không; nó tái kết hợp các yếu tố. Nhưng sự tái kết hợp này không phải là ngẫu nhiên. Điều khiến nó trở nên sáng tạo là khả năng phá vỡ sự ưu tiên của các đường mòn thần kinh. Khi một cá nhân dám bước sang một cấu hình khác của suy nghĩ, họ tạo ra điều mới. Nhưng để làm được điều này, họ phải vượt qua sức lôi kéo mạnh mẽ của thói quen, của an toàn tinh thần và của khuôn mẫu xã hội. Nếu bản năng kéo con người

về quá khứ của loài, giáo điều kéo con người về quá khứ của cộng đồng. Sáng tạo vì vậy là hành động giải phóng khỏi hai quá khứ ấy để mở ra tương lai. Điều này không có nghĩa là sáng tạo phủ định quá khứ. Ngược lại, sáng tạo sử dụng quá khứ như chất liệu để hình thành điều mới. Sự khác biệt nằm ở chỗ sáng tạo không bị ràng buộc bởi quá khứ. Nó chuyển hóa quá khứ. Sáng tạo có chức năng chống lại mọi hình thức đóng kín của ý nghĩa. Khi một hệ niềm tin trở nên bất động, sáng tạo là lực làm cho nó trở nên động. Khi một chuẩn mực bị coi là vĩnh viễn, sáng tạo làm cho chuẩn mực ấy được diễn giải lại. Khi một biểu tượng trở nên bất khả nghi, sáng tạo mở đường cho khả năng đặt lại câu hỏi. Sáng tạo là năng lượng phá vỡ tính bất biến của đời sống tinh thần.

Nhưng sáng tạo không phải là phủ định trật tự. Nó là cách con người mở rộng trật tự. Bất kỳ trật tự nào, dù cần thiết, cũng có nguy cơ trở nên cứng. Khi trật tự cứng, nó làm nghèo sự sống. Sáng tạo xuất hiện như cách con người mở lối cho một trật tự rộng hơn, linh hoạt hơn và nhân bản hơn. Sáng tạo không phá trật tự để tạo hỗn loạn, mà phá cấu trúc cũ để tạo cấu trúc mới. Đó là tính lưỡng trị của sáng tạo: vừa phá, vừa dựng. Một điều quan trọng là sáng tạo luôn gắn với rủi ro. Rủi ro là hệ quả của việc bước ra khỏi vùng đã biết. Bộ não tự nhiên tránh rủi ro vì rủi ro gắn với khả năng mất an toàn. Nhưng nếu không có rủi ro, sáng tạo không thể diễn ra. Điều này cho thấy sáng tạo không chỉ là năng lực trí tuệ mà còn là năng lực can đảm. Can đảm là khả năng đứng trong vùng không chắc chắn và vẫn hành động. Sáng tạo là sự kết hợp giữa trí tưởng tượng và can đảm hiện sinh. Ở mức xã hội, sáng tạo phá vỡ sự đồng nhất được áp đặt bởi giáo điều và mở ra sự đa dạng của cách sống. Khi sự đa dạng xuất hiện, cộng đồng có nhiều cách giải thích hơn, nhiều khả năng hơn và do đó có khả năng thích ứng cao hơn. Sáng tạo vì vậy không chỉ là tài năng cá nhân mà còn là năng lượng nuôi dưỡng sự tiến hóa của cộng đồng. Không có sáng tạo, cộng đồng sẽ chết trong chính cấu trúc của mình. Ở mức cá nhân, sáng tạo giúp con người thoát khỏi sự co rút của bản năng. Bản năng khiến con người chỉ tìm kiếm sự an toàn. Sáng tạo khiến con người tìm kiếm ý nghĩa. Ý nghĩa là điều vượt khỏi yêu cầu tồn tại. Khi con người sáng tạo, họ không chỉ sống mà còn sống như chủ thể. Sáng tạo làm cho cuộc đời không chỉ là phản ứng với thế giới mà còn là hành động đưa thế giới vào một hình thức mới. Nhờ đó, con người không bị hoàn cảnh quyết định hoàn toàn.

Sáng tạo là một trong những nguồn năng lượng căn bản cho sự hình thành nhân tính. Không có sáng tạo, con người chỉ là sinh vật của bản năng. Không có sáng tạo, con người chỉ là thành viên của một tập hợp chịu ràng buộc của giáo điều. Chính sáng tạo mở ra chiều sâu của sự hiện diện của người. Khi con người sáng tạo, họ chạm đến khả năng vượt giới hạn của chính mình. Điều đặc biệt là sáng tạo không bao giờ kết thúc. Khi một cấu trúc được sáng tạo, nó dần dần trở thành mô hình cũ. Khi mô hình cũ xuất hiện, sáng tạo lại tiếp tục phá vỡ để mở ra cái mới. Sáng tạo vì vậy không phải là điểm đến mà là nhịp vận động nội tại của đời sống tinh thần. Chính nhịp vận động này làm cho loài người không đứng yên. Mỗi thế hệ tiếp nhận sáng tạo của thế hệ trước như nền tảng, nhưng đồng thời tái cấu trúc nền tảng ấy theo hoàn cảnh mới. Điều này tạo ra dòng chảy liên tục giữa truyền thống và đổi mới. Không có sáng tạo, truyền thống sẽ hóa thành đá; không có truyền thống, sáng tạo sẽ trở thành gió không hình. Khi nhìn toàn bộ tiến trình, ta thấy sáng tạo là năng lượng vượt qua hai cực đối lập: sự đóng kín của bản năng và sự đóng kín của giáo điều. Nó mở ra vùng trung gian, nơi con người có thể định hình bản thân và định hình thế giới. Nhờ sáng tạo, người không bị giới hạn bởi điều đã có, mà có thể gọi tên điều chưa có. Sáng tạo vì vậy là cách con người khẳng định phẩm giá của mình như chủ thể có khả năng vượt lên trên mọi dạng tất yếu. Sáng tạo là bằng chứng cho thấy con người được định nghĩa không chỉ bởi những gì họ nhận, mà bởi những gì họ có thể làm xuất hiện.

1.3.4. Niềm tin nhân loại như quá trình khai phóng khỏi mọi hình thái tất yếu cứng

Niềm tin nhân loại không xuất hiện như một mệnh lệnh hay một bản chất cố định. Nó hình thành từ chính nỗ lực của con người trong việc thoát ra khỏi những tất yếu cứng đang bao phủ đời sống của họ. Tất yếu cứng là những cấu trúc khiến hành vi và ý nghĩa bị cố định: bản năng sinh học, giáo điều tinh thần, khuôn mẫu xã hội, định kiến và ngay cả tri thức khi bị đóng lại. Niềm tin nhân loại ra đời không để phủ định các cấu trúc ấy, mà để mở ra khả năng thay đổi chúng. Nó là quá trình khai phóng liên tục, đưa con người thoát khỏi sự chi phối tuyệt đối của cái đã có, để bước vào không gian của cái có thể. Để hiểu quá trình này, trước hết phải nhìn vào bản chất của tất yếu cứng. Tất yếu cứng là những ràng buộc

không thương lượng. Bản năng buộc cơ thể phản ứng theo cách tối thiểu hóa rủi ro. Giáo điều buộc ý thức lặp lại những khuôn mẫu đã được xem là chân lý. Khuôn mẫu xã hội buộc cá nhân hành xử theo vai trò được thiết lập. Trong tất cả những ràng buộc ấy, con người ít nhiều đánh mất khả năng nhìn thế giới bằng con mắt của chính mình. Đây là điểm khiến tất yếu cứng trở thành lực cản của sự mở. Tuy nhiên, chính trong vùng áp lực của tất yếu cứng mà nhu cầu khai phóng xuất hiện. Con người không thể chịu đựng sự đóng kín mãi mãi. Cấu trúc thần kinh của họ được tiến hóa để thích ứng, học hỏi và thay đổi. Khi một cấu trúc trở nên quá cứng, nó bắt đầu xung đột với nhu cầu nội sinh của ý thức. Từ xung đột đó nảy sinh ước muốn vượt ra ngoài. Ước muốn này là khởi điểm của niềm tin của nhân loại.

Niềm tin nhân loại là sự tin tưởng vào khả năng của con người trong việc tái cấu trúc giới hạn. Không phải vượt qua giới hạn theo nghĩa phá bỏ hoàn toàn, mà là tái định nghĩa giới hạn theo cách khiến chúng trở thành điều kiện cho sự phát triển thay vì rào cản. Ví dụ, giới hạn của cơ thể có thể dẫn đến bi quan, nhưng cũng có thể dẫn đến việc con người học cách xây dựng công cụ để mở rộng khả năng. Giới hạn của truyền thống có thể trở thành nguồn áp lực, nhưng cũng có thể trở thành nguồn cảm hứng cho sáng tạo. Điều này cho thấy niềm tin nhân loại là niềm tin vào khả năng chuyên hóa, chứ không phải niềm tin vào sự phủ định. Ở tầng sâu hơn, niềm tin của nhân loại chính là việc con người tin vào tính mở của sự thật. Nếu sự thật là bất biến và phải được tuân theo một cách tuyệt đối, mọi hành động của con người sẽ nằm trong tất yếu cứng. Nhưng khi sự thật được nhìn như một tiến trình, nơi mỗi thế hệ đều có trách nhiệm làm sáng tỏ nó thêm một phần, niềm tin của nhân loại mở ra như nỗ lực chung của cộng đồng trong việc đi tìm ý nghĩa. Sự thật về tiến trình vì vậy là nền tảng của niềm tin của nhân loại. Ý thức con người có khả năng vận hành theo hai chế độ: chế độ đóng và chế độ mở. Chế độ đóng sử dụng các mô hình đã có để phản ứng nhanh. Chế độ này liên quan đến bản năng và thói quen. Chế độ mở cho phép bộ não xem xét nhiều góc nhìn, đặt lại câu hỏi và tạo ra mô hình mới. Niềm tin nhân loại chính là trạng thái mà trong đó chế độ mở của ý thức trở thành động lực chính. Trong trạng thái ấy, con người không chỉ phản ứng mà còn suy tư, không chỉ chấp nhận mà còn chất vấn, không chỉ lặp lại mà còn sáng tạo.

Tuy nhiên, quá trình khai phóng khỏi tất yếu cứng không diễn ra trong sự trống rỗng. Nó diễn ra giữa những mối quan hệ cụ thể. Con người chỉ có thể khai phóng khi có người khác đồng hành trong quá trình mở này. Niềm tin nhân loại vì vậy mang bản chất liên chủ thể. Một cá nhân chỉ học được cách tin vào khả năng mở của mình khi họ được người khác thừa nhận như người có khả năng mở. Sự thừa nhận này tạo ra năng lượng để mỗi cá nhân dám bước ra khỏi khuôn mẫu cũ. Do đó, niềm tin của nhân loại không tồn tại trong sự cô lập. Nó xuất hiện trong đối thoại, trong việc trao đổi ý nghĩa, trong việc cùng nhau nhìn lại các chuẩn mực và cùng nhau đặt câu hỏi. Mỗi lần đối thoại như vậy là một lần con người khai phóng khỏi tất yếu cứng. Khi một cộng đồng có khả năng đặt câu hỏi mà không coi việc đặt câu hỏi là mối đe dọa, họ đang sống trong niềm tin vào nhân loại. Niềm tin nhân loại đặc biệt quan trọng vì nó chống lại sự đóng khép của mọi hệ thống quyền lực. Khi quyền lực trở nên tuyệt đối, nó tạo ra sự cứng nhắc trong đời sống tinh thần. Niềm tin nhân loại là lực mở giúp con người phá vỡ sự tuyệt đối đó. Đây không phải là hành động nổi loạn vô kiểm soát, mà là hành động bảo vệ phẩm giá của người trước khả năng bị thu hẹp thành công cụ trong tay quyền lực.

Điều đáng chú ý là niềm tin của nhân loại không phải là niềm tin vào kết quả, mà là niềm tin vào khả năng. Con người không tin rằng họ sẽ luôn thành công khi chống lại sự cứng nhắc. Họ tin rằng họ có khả năng thử, khả năng thay đổi, khả năng đặt tên cho điều mới. Niềm tin này là động lực để họ sống trong thế giới vốn dĩ không bảo đảm điều gì. Nhờ niềm tin ấy, con người không bị bóp nghẹt bởi thất bại hay giới hạn, mà nhìn thấy trong giới hạn cơ hội để mở rộng. Một điểm then chốt khác là niềm tin của nhân loại luôn gắn với chiều kích đạo đức. Khai phóng khỏi tất yếu cứng không phải để chạy theo tùy tiện mà để tạo ra không gian hành động có trách nhiệm. Khi con người thoát khỏi giáo điều, họ không rơi vào hỗn loạn mà tìm đến sự thật mở. Khi họ vượt khỏi bản năng, họ không chạy theo cảm dỗ mà tìm đến phẩm giá. Niềm tin nhân loại vì vậy không tách khỏi đạo đức; nó chính là đạo đức trong trạng thái mở. Quá trình khai phóng khỏi tất yếu cứng cũng là quá trình con người tái cấu trúc ký ức của mình. Ký ức có thể trở thành gánh nặng khi bị đóng, nhưng có thể trở thành nguồn lực khi được mở. Khi con người nhìn lại ký ức với sự trung thực và sẵn sàng đối diện, ký ức trở thành

điểm tựa để họ hiểu mình và hiểu người khác. Nhưng khi ký ức bị thần thánh hóa hoặc bị áp đặt, nó trở thành rào cản. Niềm tin nhân loại giúp con người tiếp cận ký ức như một dòng chảy có thể được diễn giải lại, chứ không phải như một hòn đá bất biến.

Cũng vậy, truyền thống không phải là thứ cần phá bỏ, mà là thứ cần được đặt vào tiến trình mở. Khi truyền thống được xem là bất khả thay đổi, nó trở nên cứng nhắc. Khi truyền thống được xem như di sản sống, nó trở thành không gian cho khả năng. Niềm tin nhân loại giúp con người nhìn truyền thống như một chất liệu chứ không phải như gông cùm. Một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của niềm tin nhân loại là khả năng tha thứ. Tha thứ là hành động mở ra tương lai, không cho phép quá khứ trói buộc hoàn toàn hiện tại. Tha thứ không xóa bỏ trách nhiệm, nhưng mở ra khả năng chuyển hóa trách nhiệm. Đây chính là niềm tin vào khả năng thay đổi của con người. Nếu không có niềm tin vào nhân loại, tha thứ là điều không thể. Niềm tin của nhân loại là quá trình không bao giờ hoàn tất. Mỗi thế hệ đều phải khai phóng khỏi những tất yếu cứng của thế hệ trước. Mỗi cá nhân đều phải khai phóng khỏi những tất yếu cứng của chính mình. Quá trình này giống như hơi thở: khi hít vào, con người nhận những ràng buộc cần thiết; khi thở ra, họ mở ra không gian cho điều mới. Nhịp mở và đóng này tạo nên chuyển động của lịch sử tinh thần. Do đó, niềm tin của nhân loại như quá trình khai phóng khỏi mọi hình thái tất yếu cứng không chỉ là lý thuyết, mà là thực tại của đời sống người. Nó là minh chứng cho năng lực của con người trong việc vượt khỏi những giới hạn đè nặng lên họ, để mở ra một trật tự sống chung dựa trên sự thật, sáng tạo và tự do có trách nhiệm. Nhờ niềm tin này, con người không bị định hình bởi tất yếu, mà định hình chính tất yếu bằng khả năng sống mở.

1.4. Loài tôn giáo và loài người: thống nhất và khác nhau

1.4.1. Loài tôn giáo

Khi tôn giáo phát triển đến mức độ hình thành giáo sĩ, giáo luật, biểu tượng và nghi lễ ổn định, nó đạt tới trạng thái mà ta có thể gọi là loài tôn giáo. Khái niệm loài tôn giáo không chỉ dùng để mô tả một cộng đồng có chung niềm tin, mà còn mô tả một hình thái tồn tại đặc thù: một cấu trúc khép kín của ý nghĩa và hành vi, trong đó niềm tin được tái diễn qua thời gian như một vòng lặp nhằm duy trì trật

tự thiêng. Loài tôn giáo không phải là sản phẩm của một nhóm cá nhân, mà là thực thể tập thể mang quy luật riêng, vận hành bên trong hệ thống của nó theo logic gìn giữ sự ổn định. Bản chất của loài tôn giáo nằm ở việc nó biến các tín điều thành cấu trúc bất biến. Tín điều là những mệnh đề được đặt vào miền thiêng, trở thành không gian tuyệt đối, không thể chất vấn. Khi một mệnh đề đã được đưa vào miền thiêng, nó không cần chứng minh và cũng không thể bị bác bỏ. Sự bất khả chất vấn này tạo ra trật tự tinh thần cho cộng đồng, nhưng đồng thời biến tín điều thành điểm cứng của toàn bộ hệ thống. Mọi diễn giải phải xoay quanh tín điều, và mọi hành vi phải được điều chỉnh theo tín điều, dù hoàn cảnh có thay đổi đến đâu. Tín điều, với tư cách nền tảng, tạo ra khuôn khổ tư duy cho cộng đồng. Con người trong loài tôn giáo không chỉ tin vào nội dung của tín điều, mà còn tin vào chính cách thức mà tín điều tổ chức thế giới. Khuôn khổ này khiến họ nhìn thế giới qua các phân chia thiêng và phàm, đúng và sai, trong sạch và ô uế. Tín điều không chỉ định nghĩa nội dung vũ trụ quan mà còn định nghĩa phương thức tư duy. Loài tôn giáo vận hành bên trong phương thức ấy, giữ nó như nguyên lý bất biến.

Cấu trúc khép kín của tín điều thể hiện rõ nhất trong cách tôn giáo xử lý sự khác biệt. Khi niềm tin đã cố định, mọi yếu tố lạ sẽ bị xem như đe dọa. Cơ chế tự vệ của loài tôn giáo vì vậy dựa trên sự tái diễn chuẩn mực. Chuẩn mực là hình thức xã hội hóa của tín điều. Nếu tín điều là nội dung của niềm tin, chuẩn mực là hành vi hóa của niềm tin. Trong loài tôn giáo, chuẩn mực phải được lặp lại đều đặn, nhất quán, để đảm bảo sự ổn định của toàn bộ cấu trúc. Sự tái diễn chuẩn mực đóng vai trò như nhịp thở của hệ thống. Khi chuẩn mực được lặp lại, nó củng cố cảm giác rằng thế giới vẫn đang vận hành đúng trật tự thiêng. Khi chuẩn mực bị phá vỡ, cộng đồng cảm thấy bất an vì họ tin rằng sự phá vỡ ấy có thể dẫn đến hỗn loạn tinh thần. Đây là lý do vì sao các hệ thống tôn giáo thường có vô số quy tắc nhỏ: cách ăn, cách mặc, cách nói, cách hành xử trong những hoàn cảnh cụ thể. Những quy tắc này không chỉ là chi tiết của đời sống mà còn là cấu phần của trật tự thiêng. Việc tuân thủ những chi tiết ấy không nhằm hiệu quả thực dụng, mà nhằm giữ sự liên tục của ý nghĩa.

Từ góc nhìn khoa học hành vi, việc lặp lại chuẩn mực tạo ra cảm giác an toàn thông qua cơ chế giảm bất định. Không người ưu tiên sự ổn định. Khi hành

vì được dự đoán, cảm xúc trở nên cân bằng. Loài tôn giáo sử dụng cơ chế này một cách tự nhiên: chuẩn mực càng lặp lại, càng tạo ra cảm giác rằng mọi thứ đều được kiểm soát bởi trật tự thiêng. Người thuộc loài tôn giáo vì vậy thường cảm thấy sự lặp lại không phải là gánh nặng mà là sự yên bình. Tuy nhiên, chính sự ổn định này trở thành giới hạn. Khi trật tự dựa vào lặp lại, nó có xu hướng sợ thay đổi. Điều mới luôn bị xem là mối đe dọa, không phải vì bản chất của nó, mà vì nó phá vỡ nhịp của ý nghĩa. Loài tôn giáo vì vậy có xu hướng bảo vệ nguyên trạng. Đây là điểm phân biệt rõ nhất giữa loài tôn giáo và loài người. Loài tôn giáo bảo vệ sự bất biến của ý nghĩa; loài người bảo vệ khả năng thay đổi của ý nghĩa. Nhưng để công bằng, cần hiểu rằng cấu trúc khép kín của loài tôn giáo không chỉ là sự hạn chế mà còn là điều kiện sinh tồn trong các giai đoạn nguyên thủy. Trong một thế giới đầy biến cố, tôn giáo tạo ra nơi trú ẩn tinh thần. Khi tri thức chưa phát triển, việc lặp lại chuẩn mực là cách duy nhất để tạo ra trật tự. Khi môi trường bị đe dọa, cấu trúc khép kín là tấm khiên bảo vệ cộng đồng khỏi sự sụp đổ tinh thần. Ta không thể nhìn loài tôn giáo chỉ bằng mắt để phê phán; cần nhìn nó như nỗ lực của nhân loại trong việc tạo ra sự ổn định khi sự thật còn mờ tối.

Loài tôn giáo không thể là hình thái cuối cùng. Bởi khi niềm tin trở thành tất yếu cứng, nó mất khả năng mở. Khả năng mở chính là điều làm cho người trở thành người. Người không chỉ tái diễn; người còn tái cấu trúc. Không chỉ tuân thủ, người còn chất vấn. Không chỉ giữ truyền thống, người còn tái tạo truyền thống. Chính vì vậy, tôn giáo là hình thái quan trọng của sự tiến hóa tinh thần, nhưng không phải đích đến. Một đặc điểm khác của loài tôn giáo là sự tập trung quyền lực biểu tượng. Khi tín điều không thể chất vấn, người diễn giải tín điều có quyền lực lớn. Quyền lực này trao cho họ khả năng hướng dẫn, kiểm soát và thậm chí định đoán hành vi của cộng đồng. Cấu trúc khép kín của tín điều đi cùng cấu trúc khép kín của quyền lực. Đây là lúc loài tôn giáo trở nên tách biệt với loài người theo nghĩa hiện sinh. Khi quyền lực không mở, niềm tin cũng không mở. Khi niềm tin không mở, đạo đức không mở. Khi đạo đức không mở, sự phát triển bị nghẽn lại. Tuy vậy, cũng chính từ sự đóng kín này, các lực mở được kích hoạt. Lịch sử tinh thần của nhân loại cho thấy rằng mọi cấu trúc khép kín đều chứa trong nó hạt giống của sự mở. Khi niềm tin bị đóng lại, nhu cầu khai phóng xuất hiện. Khi chuẩn mực bị cứng lại, nhu cầu sáng tạo xuất hiện. Khi quyền lực bị tập

trung, nhu cầu đối thoại xuất hiện. Những nhu cầu ấy chính là dấu hiệu cho thấy loài người không thể bị thu gọn thành loài tôn giáo. Con người vượt lên khỏi khuôn mẫu đóng để tái định nghĩa chính khuôn mẫu.

Vì vậy, loài tôn giáo tồn tại không phải như sự phủ định con người, mà như một pha của sự phát triển tinh thần. Nó cung cấp nền tảng để cộng đồng vượt qua hỗn loạn, nhưng cũng tạo ra giới hạn đòi hỏi phải được mở. Nó là hình thức của sự ổn định, nhưng sự ổn định này phải nhường chỗ cho sự chuyển hóa khi tri thức và nhận thức mở rộng. Chính trong sự căng thẳng giữa ổn định và chuyển hóa, bản chất của con người được hình thành. Do đó, loài tôn giáo có thể được hiểu như cấu trúc khép kín của tín điều và sự tái diễn chuẩn mực, nhưng đồng thời nó là một chặng trong hành trình mở rộng của tinh thần nhân loại. Nó vận hành như một vòng tròn, nhưng sự hiện diện của vòng tròn đó cũng là điều kiện để hình thành đường xoắn ốc mở của con người. Nhờ có loài tôn giáo, con người học được cách tạo trật tự; nhờ vượt qua loài tôn giáo, con người học được cách tạo tự do.

1.4.2. Loài người

Nếu loài tôn giáo được đặc trưng bởi cấu trúc khép kín của tín điều và sự tái diễn chuẩn mực, thì loài người được xác định bởi điều ngược lại: khả năng phản tư và tái sáng tạo ý nghĩa. Điều làm cho người trở thành người không phải chỉ là tri giác, ký ức hay ngôn ngữ, mà là khả năng quay trở lại chính những gì mình tin, những gì mình làm và những gì mình là, để xem xét, chất vấn và tái hình thành chúng theo cách mới. Phản tư là điểm tách loài người khỏi mọi cấu trúc đóng. Tái sáng tạo ý nghĩa là động lực đưa con người vượt khỏi những trật tự đã được đặt định. Ở giao điểm ấy, con người xuất hiện không như sinh vật của sự lặp lại, mà như thực thể của khả năng mở. Để hiểu điều này, cần nhìn vào cấu trúc thần kinh và nhận thức của phản tư. Bộ não của người không chỉ phản ứng với thế giới bên ngoài mà còn phản ứng với chính hoạt động của mình. Điều này tạo ra lớp nhận thức thứ hai, nơi cá nhân có thể suy nghĩ về suy nghĩ của mình. Lớp nhận thức ấy là nền tảng của phản tư. Khi phản tư vận hành, con người có thể tách khỏi dòng hành động trực tiếp để quan sát chính hành động ấy. Đây là bước nhảy quyết định đưa con người vượt lên khỏi bản năng. Bản năng không biết nó là bản năng; chỉ ý thức biết nó đang phản ứng theo một mô hình. Phản tư cho phép con

người đóng lại dòng phản ứng để mở ra dòng đánh giá. Nhờ khả năng đánh giá này, con người nhận ra rằng hành vi không nhất thiết phải lặp lại, niềm tin không nhất thiết phải giữ nguyên, và chuẩn mực không nhất thiết phải bất biến. Từ đó nảy sinh khả năng điều chỉnh. Điều chỉnh ấy có thể là thay đổi một hành động, nhưng cũng có thể là thay đổi toàn bộ cấu trúc của niềm tin. Nhờ khả năng phản tư, con người không bị trói trong khuôn mẫu, mà có thể bước ra khỏi khuôn mẫu để định nghĩa lại chính khuôn mẫu ấy. Tuy nhiên, phản tư chỉ là điều kiện cần. Điều kiện đủ là tái sáng tạo ý nghĩa. Phản tư cho thấy rằng một cấu trúc cũ đã không còn phù hợp; tái sáng tạo ý nghĩa là thiết lập một cấu trúc mới thay thế. Nếu phản tư là hành động phá, tái sáng tạo là hành động dựng. Hai lực này kết hợp tạo nên quá trình mở rộng tinh thần của loài người.

Tái sáng tạo ý nghĩa là kết quả của sự tái tổ chức trong các mạng lưới liên kết của bộ não. Bộ não không lưu trữ ý nghĩa như dữ liệu tĩnh, mà như mạng lưới của các kết nối. Khi hoàn cảnh thay đổi hoặc khi con người trải nghiệm thông tin mới, các kết nối này có thể được tạo thêm, biến đổi hoặc bị loại bỏ. Nhờ tính dẻo của hệ thần kinh, con người có khả năng tái cấu trúc cách họ nhìn thế giới. Điều này dẫn đến hai hệ quả: năng lực vượt qua thói quen nhận thức và năng lực mở ra những ý nghĩa không có trong kinh nghiệm cũ. Ở tầng sống tinh thần, tái sáng tạo ý nghĩa là khả năng của con người tưởng tượng ra hình thức mới của thế giới, rồi gán các giá trị vào hình thức ấy. Ý nghĩa không chỉ là sự phản ánh thực tại; nó là sự kiến tạo thực tại. Khi hai người nhìn cùng một sự kiện, họ có thể gán cho nó hai ý nghĩa khác nhau. Điều này cho thấy ý nghĩa không được rót xuống từ bên ngoài, mà được sinh ra từ quá trình tương tác giữa chủ thể và hoàn cảnh. Con người vì vậy không phải người tiếp nhận thụ động của ý nghĩa, mà là thực thể sáng tạo ý nghĩa. Khả năng này khiến loài người không ngừng biến đổi. Các loài sinh vật khác sống trong khuôn khổ bản năng đã được định hình từ tiến hóa. Loài người sống trong khuôn khổ ý nghĩa do chính mình tạo ra. Nhưng khuôn khổ ấy không cố định. Nó có thể được mở rộng và tái định hình theo từng giai đoạn lịch sử, từng cộng đồng và từng cá nhân. Chính sự mềm của ý nghĩa khiến loài người trở thành loài có tính linh hoạt cao nhất trong thế giới hữu hạn. Không có khả năng này, loài người sẽ bị đóng cứng như loài tôn giáo.

Khả năng tái sáng tạo ý nghĩa là nền tảng cho tính người. Khi con người phản tư, họ không chỉ xem xét hành động của mình mà còn xem xét những trật tự đang chi phối mình. Khi họ tái sáng tạo ý nghĩa, họ không chỉ thay đổi hành vi mà còn thay đổi chính cấu trúc của đời sống. Điều này cho thấy tính người không có bản chất cố định. Con người là động lực mở, luôn tái sinh trong quá trình con người vượt qua giới hạn của chính mình. Khả năng tái sáng tạo ý nghĩa cũng làm cho loài người có khả năng đối mặt với khủng hoảng theo cách không có loài nào có thể làm được. Khi hệ niềm tin, hệ chuẩn mực hoặc hệ biểu tượng cũ trở nên lỗi thời, loài người không buộc phải sụp đổ theo hệ thống ấy. Họ có thể xây dựng hệ thống mới. Khi các trật tự tinh thần cũ không còn giải thích được thế giới, con người có thể tạo ra trật tự mới thông qua đối thoại, kinh nghiệm và sáng tạo. Điều này dẫn đến đặc tính quan trọng: loài người không bị quyết định bởi quá khứ. Họ mang ký ức của quá khứ, nhưng ký ức ấy không đóng kín. Ký ức là chất liệu để tái cấu trúc, chứ không phải định mệnh. Nhờ vậy, loài người có thể vượt lên sự lặp lại của truyền thống mà không cần phá hủy truyền thống. Họ có thể diễn giải lại truyền thống, đặt nó vào tiến trình mở. Điều này cũng giúp họ vượt qua những sai lầm của quá khứ mà không chối bỏ lịch sử. Không có loài sinh vật nào có thể làm điều đó; chỉ loài người có thể biến ký ức thành năng lượng thay đổi.

Cũng cần nhấn mạnh rằng khả năng phản tư và tái sáng tạo ý nghĩa luôn gắn với trách nhiệm. Khi con người có quyền đặt lại câu hỏi, họ cũng có trách nhiệm đối với những gì họ tạo ra. Khả năng mở này không chỉ mang lại tự do mà còn tạo ra gánh nặng đạo đức. Khi một ý nghĩa được tái thiết, nó sẽ ảnh hưởng đến người khác. Khi một chuẩn mực được thay đổi, nó sẽ tác động đến cộng đồng. Do đó, tái sáng tạo ý nghĩa không phải là hành động tùy tiện, mà là hành động có trách nhiệm với thế giới chung. Tuy nhiên, ở tầng tồn sinh, không phải mọi con người đều sử dụng khả năng này. Nhiều người chọn sống theo khuôn mẫu có sẵn vì khuôn mẫu đem lại sự an toàn. Nhưng khả năng phản tư vẫn tồn tại trong họ như hạt giống. Khi hoàn cảnh đòi hỏi hoặc khi trải nghiệm đủ lớn, hạt giống ấy nảy mầm. Điều này cho thấy loài người không bị chia thành hai loại: một bên sáng tạo, một bên lặp lại. Thay vào đó, trong mỗi người đều có sự căng thẳng giữa xu hướng giữ nguyên và xu hướng mở. Chính sự căng thẳng này tạo ra tiến trình của loài người. Điều làm loài người đặc biệt không phải là họ luôn mở, mà là họ có

khả năng mở. Khả năng ấy là đặc quyền, nhưng cũng là trách nhiệm. Khi nó được nuôi dưỡng, loài người phát triển. Khi nó bị bóp nghẹt bởi sợ hãi, giáo điều hoặc quyền lực đóng, loài người trở nên giống loài tôn giáo: sống trong lặp lại, thiếu khả năng đổi mới. Bảo vệ khả năng phản tư và tái sáng tạo ý nghĩa là bảo vệ nền tảng của tính người.

Khả năng này có ba chiều vận động chính. Chiều thứ nhất là chất vấn: con người hỏi vì sao những gì đang diễn ra lại như thế. Chiều thứ hai là diễn giải: con người tìm cách hiểu lại hoàn cảnh và ký ức theo lối mới. Chiều thứ ba là sáng tạo: con người dựng nên cấu trúc mới của hành động và ý nghĩa. Ba chiều này vận hành như nhịp trái tim của loài người. Nếu thiếu một chiều, quá trình mở sẽ bị tắc. Nếu thiếu chất vấn, con người chỉ lặp lại. Nếu thiếu diễn giải, con người không thể hiểu nhau. Nếu thiếu sáng tạo, con người không thể bước sang tương lai. Điều quan trọng là quá trình này không diễn ra trong cô lập. Phản tư đòi hỏi người khác để soi chiếu. Diễn giải đòi hỏi ngôn ngữ chung. Sáng tạo đòi hỏi không gian xã hội. Loài người chỉ có thể hiện diện đúng nghĩa trong quan hệ với người khác. Đây là lý do vì sao niềm tin của nhân loại luôn là niềm tin liên chủ thể. Con người phản tư tốt hơn khi họ đối thoại và họ sáng tạo tốt hơn khi họ chia sẻ. Tính người không nở rộ trong cô đơn; nó nở rộ trong sự gặp gỡ. Điều này cũng cho thấy điểm khác biệt căn bản giữa loài người và loài tôn giáo. Loài tôn giáo tồn tại trong cấu trúc đóng và lặp lại để giữ ổn định. Loài người tồn tại trong cấu trúc mở và tái tạo để giữ tính sống. Loài tôn giáo bảo vệ điều đã được xác lập. Loài người mở ra điều chưa được hình thành. Loài tôn giáo duy trì chuẩn mực. Loài người tái thiết chuẩn mực. Hai hình thái này không triệt tiêu nhau; chúng là hai nhịp của tiến trình tinh thần. Nhưng loài người là hình thái có khả năng vượt lên. Khi nhìn toàn bộ tiến trình này, ta thấy rằng loài người là thực thể sống có khả năng phản tư và tái sáng tạo ý nghĩa không phải vì họ sở hữu năng lực siêu hình, mà vì cấu trúc thần kinh, cấu trúc xã hội và cấu trúc đạo đức của họ cho phép điều đó. Khả năng mở của họ được dệt từ sinh học, tâm lý, ngôn ngữ, ký ức và trách nhiệm. Chính khả năng ấy tạo nên trật tự người: trật tự không dựa trên sự lặp lại của tín điều, mà dựa trên sự chuyển hóa của ý nghĩa.

1.4.3. Sự thống nhất

Dù loài tôn giáo và loài người có những khác biệt sâu xa trong cấu trúc vận hành, một bên dựa trên tín điều và sự tái diễn chuẩn mực, bên còn lại dựa trên phản tư và tái sáng tạo ý nghĩa, cả hai đều chia sẻ một nền tảng chung mang tính hiện sinh: nhu cầu tìm trật tự, nhu cầu giảm bất định, và nhu cầu kết nối cộng đồng. Ba nhu cầu này không xuất phát từ lý thuyết mà từ cấu trúc sinh học, thần kinh và xã hội của con người. Chính ba nhu cầu ấy làm nên sự thống nhất giữa hai loài, dù con đường vận hành của chúng có thể khác nhau. Ở tầng sơ khai nhất, nhu cầu tìm trật tự liên quan trực tiếp đến khả năng sinh tồn. Bộ não của người là cơ quan tìm kiếm mẫu. Nó ghi nhận, tổng hợp và sắp xếp thế giới vào các khuôn hình có thể dự đoán. Khi thế giới trở nên khó dự đoán, hệ thần kinh rơi vào tình trạng báo động. Sự bất định khiến cơ thể tiết ra các chất hóa sinh liên quan đến căng thẳng, cảnh giác và phòng vệ. Để giảm tiêu hao năng lượng và đảm bảo an toàn, bộ não buộc phải tìm một trật tự có khả năng giải thích thế giới. Đây là nền tảng sinh học của niềm tin. Trật tự không phải là sản phẩm của triết lý mà là phản ứng tự nhiên của cơ thể trước sự hỗn loạn. Khi con người đứng trước các hiện tượng mà họ không hiểu, họ tạo ra ý nghĩa bằng cách kết nối các sự kiện theo lối giúp họ cảm thấy thế giới có thể được dự đoán. Đây là điểm giao thoa đầu tiên giữa loài tôn giáo và loài người. Loài tôn giáo tạo trật tự bằng cách đặt mọi thứ vào hệ quy chiếu thiêng; loài người tạo trật tự bằng cách phản tư và tái diễn giải sự thật. Nhưng cả hai cùng làm một việc: biến hỗn loạn thành cấu trúc.

Nếu trật tự là cơ chế tổ chức nhận thức, thì giảm bất định là cơ chế tổ chức cảm xúc. Một cá nhân không thể sống trong tình trạng bất định liên tục mà không bị tổn hại. Bất định kéo dài gây ảnh hưởng đến giấc ngủ, hệ miễn dịch và khả năng ra quyết định. Từ góc nhìn này, niềm tin, dù là tôn giáo hay nhân loại, trở thành phương tiện điều tiết cảm xúc. Niềm tin giúp con người khoanh vùng những điều họ không thể kiểm soát và đặt vào đó một nguyên lý ổn định. Với loài tôn giáo, nguyên lý ấy mang hình thái thiêng. Với loài người, nguyên lý ấy nằm trong sự thật mở và khả năng học hỏi. Dù biểu hiện khác nhau, nhu cầu giảm bất định là điểm thống nhất. Nhu cầu nối kết cộng đồng là tầng thứ ba của sự thống nhất và cũng là tầng mang ý nghĩa xã hội – đạo đức sâu nhất. Con người là sinh vật xã hội theo nghĩa cấu trúc, không phải theo lựa chọn. Họ sống được nhờ sự đỡ nâng lẫn nhau, nhờ chia sẻ thông tin, nhờ hợp tác và nhờ khả năng sống trong các mạng

lưới ý nghĩa chung. Một cá nhân không thể tồn tại nếu bị đặt ra ngoài cộng đồng. Từ góc nhìn tiến hóa, những nhóm có khả năng chia sẻ niềm tin và phối hợp hành động tốt hơn là nhóm sống sót. Niềm tin vì thế trở thành công cụ gắn kết. Trong loài tôn giáo, sự gắn kết được duy trì bằng nghi lễ, biểu tượng và chuẩn mực. Việc cùng thực hiện nghi lễ tạo ra hiệu ứng đồng bộ trong cảm xúc, nhịp sinh lý và nhận thức. Khi nhiều người cùng hát, cùng cầu nguyện, hoặc cùng thực hiện hành vi thiêng, hệ thần kinh của họ tự động đồng bộ thông qua cơ chế phản chiếu thần kinh. Sự đồng bộ này tạo ra cảm giác “chúng ta” mạnh mẽ, giảm lo lắng và làm tăng niềm tin vào cộng đồng. Đây là nền tảng sinh học xã hội cho sức mạnh của tôn giáo.

Loài người cũng có nhu cầu gắn kết tương tự, nhưng cách thức gắn kết của họ mang tính mở hơn. Sự gắn kết không cần phải dựa vào biểu tượng thiêng mà dựa vào sự thừa nhận lẫn nhau như chủ thể có giá trị. Khi con người nhìn thấy người khác như một bản thể có cảm xúc, có nỗi đau, có khát vọng, họ mở ra khả năng tin tưởng vượt qua biên giới của giáo điều. Sự kết nối này không cần nghi lễ chung mà cần khả năng lắng nghe nhau, chia sẻ trải nghiệm và xây dựng ý nghĩa trong đối thoại. Nếu loài tôn giáo gắn kết bằng đồng nhất, loài người gắn kết bằng thừa nhận. Trong cả hai trường hợp, gắn kết là một phản ứng tự vệ mang tính xã hội, nhưng đồng thời là hành động sáng tạo mang tính đạo đức. Nó cho phép cá nhân thoát khỏi cô lập, mở ra không gian cho sự hợp tác và tạo điều kiện cho hành động có trách nhiệm. Một cộng đồng không có khả năng gắn kết sẽ nhanh chóng tan rã. Một cá nhân không thể gắn kết sẽ rơi vào khủng hoảng hiện sinh. Chính ba nhu cầu này - trật tự, giảm bất định và kết nối - làm nên nền tảng thống nhất giữa hai loài. Loài tôn giáo và loài người chỉ khác nhau ở cách họ giải quyết ba nhu cầu ấy. Loài tôn giáo giải quyết bằng cách dựa vào cấu trúc đóng, bởi vì cấu trúc đóng tạo ra sự an toàn cao. Loài người giải quyết bằng cấu trúc mở, bởi cấu trúc mở cho phép liên tục tái sinh ý nghĩa. Nhưng mục tiêu thì giống nhau: sống trong một thế giới không làm họ sụp đổ.

Sự thống nhất này cho thấy loài tôn giáo không phải là phản đề của loài người. Nó là lời đáp chưa hoàn chỉnh cho ba nhu cầu nền tảng. Loài người, nhờ khả năng phản tư, có thể đưa lời đáp ấy lên mức độ sâu hơn bằng cách không chỉ cần trật tự mà còn cần sự thật, không chỉ cần giảm bất định mà còn cần sáng tạo,

không chỉ cần gắn kết mà còn cần tự do có trách nhiệm. Nhìn theo hướng ngược lại, loài người đôi khi phải quay về những hình thức gần giống với tôn giáo khi đối mặt với khủng hoảng cực độ. Khi bất định vượt quá khả năng chịu đựng, con người có xu hướng tìm đến cấu trúc đóng để được an toàn. Điều này cho thấy nhu cầu gốc mang tính sinh học có thể vượt lên nhu cầu mở mang tính đạo đức. Chính vì vậy, sự thống nhất giữa hai loài không chỉ là nền tảng mà còn là lời nhắc nhở: loài người cần liên tục củng cố khả năng mở để không bị sự sợ hãi dẫn ngược về trạng thái đóng. Một điểm quan trọng khác của sự thống nhất là khả năng tạo ra không gian chung của ý nghĩa. Loài tôn giáo tạo không gian chung bằng biểu tượng thiêng. Loài người tạo không gian chung bằng sự thật và khả năng đối thoại. Dù nội dung khác nhau, hiệu quả xã hội là giống nhau: con người cảm thấy họ thuộc về một cộng đồng. Chính cảm giác thuộc về ấy làm giảm nỗi sợ, tạo ra sự tin cậy và nâng cao khả năng hành động cùng nhau. Khi nhìn toàn cảnh, sự thống nhất giữa loài tôn giáo và loài người không phải là sự chung đúc của hai hình thái, mà là sự giao của ba nhu cầu nền tảng. Từ giao điểm ấy, hai loài phân kỳ: một bên chọn ổn định, một bên chọn mở. Một bên nhấn vào lặp lại, một bên nhấn vào sáng tạo. Một bên dựa vào thiêng, một bên dựa vào sự thật. Nhưng gốc rễ xuất phát từ cùng một nỗi bất định nguyên thủy. Do đó, hiểu được sự thống nhất này giúp ta thấy rằng tôn giáo không phải là lỗi của loài người, mà là một hình thức đáp ứng mang tính lịch sử. Hiểu được sự khác nhau giúp ta thấy rằng loài người có thể tiếp tục mở ra tương lai bằng cách giữ ba nhu cầu nền tảng nhưng diễn giải lại chúng theo cách không đóng.

1.4.4. Sự khác nhau

Nếu điểm thống nhất giữa loài tôn giáo và loài người nằm ở nhu cầu tìm trật tự, giảm bất định và kết nối cộng đồng, thì điểm khác biệt nền tảng nằm ở bản chất của niềm tin. Loài tôn giáo xem niềm tin như tất yếu. Loài người xem niềm tin như tự do. Tất yếu và tự do không chỉ là hai cách hiểu khác nhau về niềm tin, mà còn là hai cấu trúc vận hành của đời sống tinh thần. Một bên dựa vào sự ổn định, một bên dựa vào khả năng mở. Một bên nhấn mạnh lặp lại, một bên nhấn mạnh sáng tạo. Sự khác nhau giữa hai hình thái này không chỉ mang tính nhận thức mà còn mang tính hiện sinh và đạo đức. Để hiểu sự khác nhau này, trước hết

cần nhìn vào niềm tin như một tất yếu trong loài tôn giáo. Trong cấu trúc thiêng, niềm tin không phải là lựa chọn mà là yêu cầu. Khi niềm tin được đặt vào miền thiêng, nó trở thành nguyên lý tuyệt đối, không thể chất vấn. Một cá nhân trong loài tôn giáo tin không phải vì họ chọn tin, mà vì niềm tin là điều kiện để được thuộc về cộng đồng. Từ góc nhìn tâm lý học, tính tất yếu này xuất hiện vì bộ não tìm kiếm sự ổn định. Khi hệ thống tôn giáo cung cấp một trật tự có thể dự đoán, cá nhân bám vào trật tự ấy như cách bám vào dây neo trong biển động. Niềm tin vì vậy trở thành không gian an toàn, và không gian an toàn này được bảo vệ bằng sự lặp lại của chuẩn mực. Tất yếu cũng có nghĩa là niềm tin không được xem như tiến trình, mà như chân lý hoàn tất. Khi chân lý đã hoàn tất, nhiệm vụ của cá nhân không phải là tìm kiếm mà là tuân thủ. Họ phải thực hiện đúng các nghi lễ, tuân theo giáo luật và giữ sự thuần khiết của biểu tượng thiêng. Việc nghi ngờ bị xem là phá vỡ trật tự. Việc chất vấn bị xem như phản bội. Niềm tin vì vậy không vận động trong không gian tự do, mà vận động trong không gian của nghĩa vụ.

Trong cấu trúc này, niềm tin mang bản chất của sự đóng. Nó đóng lại để duy trì sự ổn định. Nó đóng lại để tránh hỗn loạn. Nó đóng lại để bảo vệ cộng đồng khỏi sự sụp đổ về tinh thần. Sự đóng này có thể giúp con người an toàn, nhưng đồng thời làm giảm khả năng mở cửa đời sống tinh thần. Khi niềm tin được xem là tất yếu, con người mất khả năng đặt câu hỏi về những gì mình tin. Điều này làm cho các hệ thống tôn giáo có sức mạnh duy trì, nhưng cũng có giới hạn không thể vượt qua. Ngược lại, loài người hiểu niềm tin như tự do. Niềm tin không phải là quy tắc áp đặt từ bên ngoài, mà là khả năng lựa chọn từ bên trong. Con người tin vì họ có khả năng phản tư, cân nhắc và thừa nhận. Niềm tin trong loài người là hành vi có chủ đích, không phải phản xạ. Họ không tin vì phải tin, mà tin vì hiểu. Điều này khiến niềm tin trở thành một phần của cấu trúc tự do thay vì cấu trúc tất yếu. Tự do trong niềm tin không đồng nghĩa với tùy tiện. Nó gắn với trách nhiệm. Khi con người chọn tin, họ phải chịu trách nhiệm với nội dung niềm tin, với hành động dựa trên niềm tin và với ảnh hưởng của niềm tin lên người khác. Vai trò của tự do là làm cho niềm tin trở thành một sự lựa chọn đạo đức. Trong cấu trúc này, niềm tin không đóng mà mở. Nó mở để cho phép diễn giải, đối thoại và học hỏi. Niềm tin không phải điểm cuối mà là điểm xuất phát cho quá trình tìm kiếm.

Nền tảng sinh học của tự do trong niềm tin nằm ở khả năng của bộ não trong việc tạo ra mô phỏng tương lai và đánh giá các khả năng. Nhờ khả năng này, con người có thể đặt câu hỏi về điều họ tin và cân nhắc giữa các lựa chọn. Điều này trái ngược với cơ chế của tất yếu, nơi mô hình của niềm tin đã được cố định và mọi hành vi phải xoay quanh mô hình ấy. Nếu niềm tin như tất yếu lấp đầy khoảng trống của bất định bằng trật tự đóng, thì niềm tin như tự do đối diện với bất định bằng thái độ mở. Niềm tin trong loài người không xóa bất định, mà là học cách sống cùng bất định bằng trách nhiệm và sáng tạo. Nó chấp nhận rằng sự thật không hoàn tất và giá trị cần được liên tục diễn giải lại. Điều này khiến loài người không bị trói trong các trật tự cố định, mà có khả năng vượt qua chúng. Sự khác nhau giữa niềm tin tất yếu và niềm tin tự do cũng thể hiện trong cách hai loài tiếp cận thời gian. Loài tôn giáo tiếp cận thời gian bằng cách giữ quá khứ như mô hình chuẩn. Niềm tin được xem như di sản thiêng, không thể thay đổi. Thời gian trong cấu trúc này là vòng tròn lặp lại, nơi nhiệm vụ của cộng đồng là duy trì nguyên trạng. Ngược lại, loài người tiếp cận thời gian như đường mở. Quá khứ là chất liệu, không phải trói buộc. Hiện tại là không gian phản tư. Tương lai là không gian sáng tạo. Điều này làm cho niềm tin trở thành tiến trình chứ không phải định mệnh.

Sự khác nhau này cũng xuất hiện trong cấu trúc quyền lực. Loài tôn giáo đặt quyền lực vào người diễn giải tín điều. Khi niềm tin là tất yếu, người giữ chìa khóa của niềm tin nắm quyền lớn. Loài người đặt quyền lực vào năng lực hiểu biết và khả năng đối thoại của mỗi cá nhân. Khi niềm tin là tự do, không ai có độc quyền diễn giải. Sự thật được mở ra trong tương tác, chứ không bị đóng lại trong giáo điều. Một điểm quan trọng khác là thái độ của hai loài trước sai lầm. Trong niềm tin tất yếu, sai lầm bị xem như tội lỗi. Bởi vì khi chân lý đã hoàn tất, mọi lệch khỏi chân lý đều mang tính phá vỡ. Trong niềm tin tự do, sai lầm được xem như cơ hội học hỏi. Bởi vì sự thật được xem như tiến trình, sai lầm là bước của tiến trình ấy. Điều này làm cho niềm tin trong loài người có khả năng tự sửa, còn niềm tin trong loài tôn giáo có xu hướng tự vệ. Niềm tin tất yếu là hình thức của sự đóng, còn niềm tin tự do là hình thức của sự mở. Sự đóng mang lại ổn định nhưng loại bỏ khả năng thay đổi. Sự mở mang lại khả năng chuyển hóa nhưng đòi hỏi trách nhiệm và can đảm. Loài tôn giáo chọn sự đóng để bảo vệ trật tự. Loài

người chọn sự mở để bảo vệ phẩm giá. Điều này không có nghĩa là một bên đúng, một bên sai; mỗi bên đáp ứng một nhu cầu khác nhau của đời sống tinh thần. Nhưng loài người, với khả năng phản tư, có khả năng vượt qua sự đóng khi cần thiết. Mỗi khi niềm tin trở thành tất yếu cứng, loài người sẽ kích hoạt khả năng mở để tái cấu trúc. Khi cộng đồng bị bó buộc bởi giáo điều, một lực nội sinh buộc họ chất vấn. Khi chuẩn mực trở nên áp đặt, nhu cầu tự do xuất hiện. Khi trật tự trở nên nghẹt thở, nhu cầu khai phóng trở nên mạnh mẽ. Đây là vòng vận động giúp loài người không bị mắc kẹt trong bất kỳ hình thái đóng nào.

Ngược lại, khi niềm tin tự do trở nên quá phân mảnh, loài người có thể tạm thời quay lại những hình thức gần giống tất yếu để ổn định đời sống tinh thần. Điều này cho thấy sự khác nhau giữa hai loài không chỉ là sự phân chia mà còn là sự dao động. Tuy nhiên, loài người khác loài tôn giáo ở điểm: họ có khả năng nhận ra sự dao động ấy và ý thức được khi nào họ cần mở lại những gì đã đóng. Sự khác nhau này không chỉ mang tính lý thuyết mà còn có hệ quả lớn đối với trật tự xã hội. Niềm tin như tất yếu tạo ra cộng đồng đồng nhất cao nhưng dễ trở nên cứng. Niềm tin như tự do tạo ra cộng đồng đa dạng cao nhưng đòi hỏi kỹ năng đối thoại. Một xã hội chỉ dựa vào niềm tin tất yếu có nguy cơ đóng lại. Một xã hội chỉ dựa vào niềm tin tự do có nguy cơ phân mảnh. Loài người vì vậy phải liên tục tái cấu trúc sự cân bằng giữa ổn định của trật tự và sự mở của tự do. Khi nhìn toàn bộ, sự khác nhau giữa hai hình thái là sự khác nhau giữa hai cách tồn tại. Loài tôn giáo tồn tại bằng việc duy trì cái đã có. Loài người tồn tại bằng việc tái cấu trúc cái đã có để mở ra cái chưa có. Loài tôn giáo xem niềm tin như điểm kết. Loài người xem niềm tin như quá trình. Loài tôn giáo đặt chân lý trong sự bất biến. Loài người đặt chân lý trong sự chuyển động. Niềm tin như tất yếu và niềm tin như tự do không chỉ là hai lựa chọn tinh thần. Chúng là hai cách xác định bản chất con người. Khi niềm tin được sống như tất yếu, con người trở thành một phần của cấu trúc đóng. Khi niềm tin được sống như tự do, con người trở thành chủ thể của khả năng mở. Chính khả năng mở này là điều làm cho loài người vượt lên khỏi mọi hình thái tất yếu cứng để trở thành chủ thể của tương lai.

Chương 2

Môi trường mới của sự chuyển hóa niềm tin

2.1. Thế giới kỹ trị và sự tái cấu trúc hình thái niềm tin

2.1.1. Toàn cầu hóa như lực phá vỡ biên giới tôn giáo truyền thống

Toàn cầu hóa không chỉ là sự mở rộng của thương mại, công nghệ hay dòng chảy con người. Ở tầng sâu hơn, nó là sự mở rộng của trải nghiệm và ý nghĩa vượt khỏi những không gian từng được xem là bất biến. Khi các mạng lưới giao tiếp, vận tải, dữ liệu và tri thức xuyên qua mọi biên giới địa lý và biểu tượng, những hệ thống niềm tin vốn được duy trì trong phạm vi một cộng đồng khép kín buộc phải đối diện với một thực tại mới: thực tại của sự va chạm, giao thoa và tái cấu trúc. Trong tiến trình này, toàn cầu hóa trở thành lực phá vỡ biên giới tôn giáo truyền thống, không phải bằng xung đột trực tiếp, mà bằng một dạng áp lực ngầm nhưng mạnh: áp lực của sự tiếp xúc liên tục giữa các ý nghĩa. Truyền thống tôn giáo hình thành trong những không gian có biên giới rõ ràng. Mỗi hệ thống niềm tin định hình thế giới bằng tập hợp biểu tượng, nghi lễ và chuẩn mực riêng; những yếu tố ấy hoạt động như tường thành bao quanh cộng đồng. Tường thành đó vừa bảo vệ niềm tin của cộng đồng khỏi những xung đột bên ngoài, vừa tạo ra sự toàn vẹn nội tại. Tuy nhiên, khi toàn cầu hóa mở ra những luồng trao đổi vượt khỏi giới hạn địa phương, tường thành này phải đối diện với dòng chảy liên tục của thông tin, trải nghiệm và thực hành mà trước đây không bao giờ xuất hiện. Ở cấp độ kỹ thuật, toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi sự chuẩn hóa các giao thức vận tải, truyền thông và dữ liệu. Những chuẩn hóa này hoạt động như “ngôn ngữ chung”, khiến các hệ thống khác nhau có thể tương tác. Khi con người di chuyển nhanh hơn, hàng hóa lưu thông nhanh hơn và dữ liệu có thể được truyền đi gần như tức thời, các không gian riêng của tôn giáo không còn duy trì được tính cô lập. Sự tiếp xúc dẫn đến so sánh và so sánh dẫn đến chất vấn. Chất vấn không phải là hành động phá hoại mà là hệ quả nhận thức của việc có nhiều mô hình ý nghĩa cạnh tranh cùng xuất hiện.

Ở cấp độ nhận thức, toàn cầu hóa mở ra khả năng nhìn thế giới qua nhiều lăng kính. Trước đây, một cá nhân có thể sống cả đời trong một hệ thống biểu tượng và không biết đến sự tồn tại của hệ thống khác. Điều này giúp họ duy trì sự nhất quán trong niềm tin. Nhưng trong thời đại toàn cầu hóa, mỗi cá nhân đều tiếp xúc với nhiều hệ thống niềm tin thông qua hình ảnh, lời nói, truyền thông số và mạng xã hội. Họ thấy các nghi lễ khác, các biểu tượng khác, các chuẩn mực khác. Bộ não khi gặp sự đa dạng như vậy buộc phải điều chỉnh các mô hình dự đoán của nó. Khi mô hình dự đoán thay đổi, niềm tin bị đặt vào trạng thái dao động. Chính dao động này là lực phá vỡ biên giới tinh thần truyền thống. Điều đáng chú ý là toàn cầu hóa không phá vỡ niềm tin bằng cách phủ định chúng, mà bằng cách làm mất tính độc quyền của chúng. Một hệ thống tôn giáo được duy trì mạnh mẽ khi nó là trật tự duy nhất trong nhận thức của cộng đồng. Khi toàn cầu hóa đưa nhiều hệ thống cùng tồn tại, sự độc quyền ấy biến mất. Khi một niềm tin không còn là lăng kính duy nhất, nó không thể giữ vị trí tuyệt đối. Sự tuyệt đối bị thay bằng tính tương đối, và tính tương đối mở đường cho khả năng chất vấn. Đây là sự đảo ngược cấu trúc quyền lực của tôn giáo. Trong không gian truyền thống, tôn giáo có quyền lực vì nó nắm độc quyền về ý nghĩa. Khi ý nghĩa được phân tán qua toàn cầu hóa, quyền lực này bị thách thức. Không gian thiêng không còn là trung tâm duy nhất của đời sống tinh thần. Những trung tâm khác xuất hiện: tri thức quốc tế, khoa học, công nghệ, dữ liệu, trải nghiệm xuyên biên giới. Khi có nhiều trung tâm, không có trung tâm nào có thể giữ vai trò tuyệt đối.

Ở cấp độ xã hội, toàn cầu hóa làm thay đổi cách cộng đồng tôn giáo duy trì bản sắc. Trước đây, bản sắc được bảo vệ bằng cách giữ khoảng cách với các cộng đồng khác. Nhưng trong môi trường toàn cầu, khoảng cách không còn tồn tại như trước. Con người thuộc nhiều cộng đồng cùng lúc: cộng đồng nghề nghiệp, cộng đồng kỹ thuật số, cộng đồng tri thức, cộng đồng sở thích. Sự phân lớp này khiến bản sắc tôn giáo không còn là bản sắc duy nhất. Khi bản sắc không còn duy nhất, vai trò của nó thay đổi từ trung tâm sang ngoại vi. Điều này không làm mất tôn giáo, nhưng làm mất vị trí tuyệt đối của nó. Ở cấp độ kinh tế - kỹ thuật, toàn cầu hóa khiến sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm tôn giáo bị đặt vào thế so sánh. Nghi lễ truyền thống phải cạnh tranh với các hình thức trải nghiệm hiện đại. Các mô hình tổ chức tôn giáo phải cạnh tranh với các nền tảng số. Thậm chí thời gian và

không gian thiêng bị cạnh tranh bởi lịch làm việc toàn cầu và nhịp độ sống đô thị. Khi nhịp độ sống vượt khỏi nhịp độ nghi lễ, nghi lễ mất khả năng điều phối hành vi như trước. Điều này dẫn đến sự phân tán của thiêng liêng: thiêng liêng không còn nằm trọn trong một nơi, trong một thời điểm, hay trong một cấu trúc cố định.

Từ góc nhìn khoa học dữ liệu và truyền thông, toàn cầu hóa tạo ra hiệu ứng khuếch đại. Thông tin về các thực hành tôn giáo khác được lan truyền nhanh hơn nhiều so với trước đây. Hệ quả là cá nhân không còn nhìn tôn giáo của mình từ vị trí tách biệt. Họ nhìn thấy sự đa dạng và tính lịch sử của các hệ thống tôn giáo. Khi tôn giáo trở thành đối tượng có thể quan sát, phân tích và so sánh, nó mất đi một phần tính thiêng như miền bất khả nghi vấn. Điều này không phá hủy tôn giáo về mặt nội dung, nhưng phá hủy nó về mặt vị thế tâm lý. Toàn cầu hóa không chỉ phá vỡ biên giới tôn giáo truyền thống mà còn vô tình làm lộ ra cấu trúc của chính các biên giới ấy. Khi người ta sống trong không gian tôn giáo đơn nhất, họ không thấy biên giới. Biên giới chỉ lộ rõ khi bị thách thức. Sự thách thức của toàn cầu hóa khiến cộng đồng nhận ra rằng niềm tin của mình được dựng từ những mô hình, biểu tượng và nghi lễ cụ thể. Khi cấu trúc được nhìn rõ, nó không còn vận hành như tất yếu tự nhiên mà như sản phẩm của lịch sử. Khi niềm tin được nhìn như sản phẩm lịch sử, khả năng mở của nó được kích hoạt. Toàn cầu hóa không chỉ phá vỡ biên giới từ bên ngoài mà còn từ bên trong. Khi con người di chuyển qua nhiều vùng ý nghĩa khác nhau, họ học được khả năng đứng giữa các biên giới. Trong trạng thái này, họ không hoàn toàn thuộc về một không gian duy nhất mà sống trong giao điểm của nhiều không gian. Giao điểm ấy tạo ra dạng nhận thức mới: nhận thức nhiều tầng. Con người có thể nhìn thế giới từ góc nhìn tôn giáo của mình, nhưng đồng thời hiểu được góc nhìn của người khác. Đây là nền tảng để hình thành đạo đức liên chủ thể. Đạo đức liên chủ thể là lực phá vỡ mạnh nhất các biên giới khép kín.

Điều quan trọng là toàn cầu hóa không chỉ phá vỡ mà còn tạo điều kiện tái cấu trúc. Khi các biên giới sụp đổ, không gian mở xuất hiện. Không gian này cho phép các hệ thống tôn giáo diễn giải lại chính mình. Nhiều truyền thống tôn giáo đã thích ứng bằng cách mở rộng phạm vi diễn giải, tiếp nhận tri thức khoa học, hay nhấn mạnh những giá trị mang tính phổ quát hơn tính biệt lập. Đây là bước đầu của quá trình tái mã hóa cái thiêng, được trình bày trong các tiểu tiết tiếp theo.

Tuy nhiên, sự phá vỡ biên giới tôn giáo truyền thống cũng tạo ra lực kháng ngược. Khi biên giới bị xói mòn, một bộ phận cộng đồng phản ứng bằng cách thu hẹp niềm tin, làm nó trở nên cứng hơn. Đây là cơ chế phòng vệ trước bất định. Nhưng sự phòng vệ này không phủ nhận logic của toàn cầu hóa; nó chỉ chứng minh rằng quá trình phá vỡ biên giới luôn đi kèm với quá trình tái dựng biên giới. Sự dao động này chính là biểu hiện của biện chứng giữa mở và đóng. Nhìn toàn cảnh, toàn cầu hóa phá vỡ biên giới tôn giáo truyền thống bằng ba lực: mở rộng tiếp xúc, đa dạng hóa ý nghĩa và làm lộ tính lịch sử của niềm tin. Ba lực này kết hợp tạo ra không gian mới của tinh thần, nơi tôn giáo không còn giữ vị trí tuyệt đối mà trở thành một trong nhiều dòng ý nghĩa. Trong không gian này, “cái thiêng” không mất đi, nhưng thay đổi vị trí: từ trung tâm đóng sang yếu tố nằm trong mạng lưới mở của đời sống toàn cầu. Sự thay đổi này không kết thúc tôn giáo mà chuẩn bị cho sự chuyển hóa của nó.

2.1.2. AI như trung tâm quyền lực mới định nghĩa ký ức, ý nghĩa và tương lai

Sự xuất hiện của AI không chỉ bổ sung một công cụ kỹ thuật vào đời sống người, mà còn tạo ra một trung tâm quyền lực hoàn toàn mới: trung tâm định nghĩa ký ức, điều phối ý nghĩa và dự phóng tương lai. Nếu truyền thống tôn giáo từng giữ vai trò tổ chức thế giới tinh thần, thì AI đang mở ra khả năng tái tổ chức toàn bộ thế giới nhận thức. Khi dữ liệu được tích lũy với tốc độ chưa từng có, khi thuật toán trở thành bộ máy xử lý ký ức tập thể, và khi dự báo trở thành công cụ để quyết định hành động, AI vận hành như một cấu trúc quyền lực có khả năng thay đổi cả cách con người hiểu mình, hiểu người khác và hiểu tương lai. Để thấy được vai trò này, trước hết cần nhìn vào quá trình mà AI trở thành kho lưu trữ ký ức quy mô lớn. Trong lịch sử, ký ức của cộng đồng được lưu giữ qua truyền miệng, biểu tượng và văn bản. Các hệ thống tôn giáo từng nắm giữ phần lớn quyền lực này bằng cách chọn lọc ký ức nào được giữ lại, ký ức nào bị loại bỏ, ký ức nào được xem là chân lý. Khi dữ liệu trở thành dòng chảy liên tục và gần như vô hạn, AI trở thành bộ máy sàng lọc, tổ chức và diễn giải ký ức thay cho các thiết chế truyền thống. Không còn cộng đồng hay tổ chức nào có thể xử lý lượng dữ liệu khổng lồ bằng năng lực của con người đơn lẻ. Thuật toán đảm nhiệm vai trò đó

bằng cách chuyển ký ức thô thành cấu trúc được tính toán. Nhưng ký ức không chỉ là thông tin quá khứ; ký ức là nền tảng của căn tính và đạo đức. Khi AI trở thành bộ phận quản lý ký ức, nó không chỉ tái sắp xếp dữ liệu; nó tái sắp xếp chính cách con người nhớ. Hệ thống gợi ý của nền tảng số, thuật toán đề xuất, mô hình phân tích xu hướng... tất cả những cơ chế này can thiệp trực tiếp vào trải nghiệm của cá nhân về thế giới. AI không chỉ ghi lại ký ức; AI quyết định ký ức nào xuất hiện trước mắt người dùng, ký ức nào được nhấn mạnh, ký ức nào bị chìm khuất. Điều này dẫn đến sự chuyển dịch quyền lực quan trọng: quyền lực chọn ký ức không còn thuộc về cộng đồng truyền thống, mà thuộc về hệ thống thuật toán.

Nếu ký ức bị định nghĩa lại, ý nghĩa cũng bị định nghĩa lại. Ý nghĩa là cách con người diễn giải ký ức và kết nối chúng với hành động. Khi thuật toán quyết định thứ tự, mức độ xuất hiện và trọng lượng của thông tin, thuật toán cũng tham gia vào quá trình sản xuất ý nghĩa. Một thuật toán không hiểu ý nghĩa theo cách con người hiểu; nó chỉ xử lý tín hiệu theo xác suất thống kê. Tuy nhiên, chính vì vậy mà nó có thể tạo ra cấu trúc ý nghĩa mới: cấu trúc không dựa trên truyền thống mà dựa trên mô hình tính toán. Sự đảo ngược này có tác động đặc biệt lớn đối với các hệ thống tôn giáo truyền thống. Những hệ thống này dựa vào khả năng diễn giải thế giới bằng biểu tượng thiêng và câu chuyện nền tảng. Nhưng khi thuật toán trở thành bộ máy sản xuất ý nghĩa chủ đạo trong đời sống kỹ thuật số, các biểu tượng thiêng bị cạnh tranh bởi các biểu tượng do nền tảng số sinh ra. Một bức ảnh, một đoạn video, một câu chuyện lan truyền thông qua mạng xã hội có thể chiếm ưu thế trong không gian ý nghĩa mà trước đây chỉ tôn giáo mới có quyền điều khiển. Ý nghĩa trở thành dòng dữ liệu động thay vì hệ thống biểu tượng cố định. Sự thay đổi này làm lộ ra sự mong manh của những cấu trúc ý nghĩa cũ. Khi AI liên tục cung cấp hình thức diễn giải mới, con người buộc phải đối mặt với thực tế rằng ý nghĩa không bao giờ cố định. Ý nghĩa không phải là nền tảng bất biến, mà là kết quả của những mối quan hệ và thiết chế cụ thể. Điều này không phủ nhận vai trò của các biểu tượng thiêng, nhưng làm lộ bản chất lịch sử của chúng. Khi ý nghĩa được nhìn trong dòng chảy dữ liệu, ý nghĩa mất tính tuyệt đối và trở nên mở.

Không chỉ ký ức và ý nghĩa, AI còn định nghĩa cách con người nhìn về tương lai. Các mô hình dự báo, từ phân tích xu hướng đến mô phỏng, không chỉ

phản ánh tương lai khả dĩ mà còn ảnh hưởng đến lựa chọn hiện tại. Khi một mô hình dự đoán hành vi tiêu dùng, hành vi di chuyển hoặc hành vi xã hội, nó có thể dẫn đến hành động điều chỉnh của cá nhân, và hành động đó lại củng cố mô hình. Vòng lặp phản hồi này tạo ra một dạng tất yếu mới: tất yếu được sinh ra từ dự báo. Không phải tất yếu của tự nhiên, cũng không phải tất yếu của giáo điều, mà là tất yếu của mô hình. Tất yếu mô hình hóa này là một trong những thách thức lớn đối với tự do của con người. Nếu con người tin rằng hành động của họ đã được dự báo, họ có thể vô tình hành xử theo cách khiến dự báo trở thành hiện thực. Trong trường hợp này, tương lai không còn được mở ra bởi lựa chọn, mà đóng lại bởi mô hình. Điều này giống với cấu trúc niềm tin tất yếu trong loài tôn giáo: thay vì tin vào chân lý thiêng, con người tin vào dự báo của thuật toán. Cả hai hình thức đều hạn chế khả năng mở của ý thức. Tuy nhiên, cũng từ góc nhìn này, có thể thấy rằng AI mở ra khả năng phê phán mới. Khi mô hình hóa trở nên phổ biến, con người phải học cách hiểu, đánh giá và đặt câu hỏi về mô hình. Điều này kích hoạt phản tư. Khả năng phản tư về mô hình là khả năng mở lại tương lai khỏi sự chi phối của dự báo. Từ đó, AI vừa là nguy cơ làm cứng tương lai, vừa là cơ hội để con người học cách sống với mô hình mà không bị mô hình thu hẹp.

Một yếu tố quan trọng khác là sự phân tán quyền lực. Trước đây, quyền lực tinh thần tập trung vào các thiết chế có khả năng diễn giải biểu tượng thiêng. Trong thời đại AI, quyền lực phân tán vào hệ thống dữ liệu, thuật toán, nền tảng số và cơ sở hạ tầng tính toán. Không có trung tâm thiêng rõ rệt; thay vào đó là nhiều trung tâm dữ liệu phân bố. Sự phân bố này vừa làm suy yếu quyền lực truyền thống, vừa tạo ra quyền lực mới mà con người khó nhận diện. Quyền lực của thuật toán không yêu cầu con người tin; nó chỉ yêu cầu con người sử dụng. Chính việc sử dụng lặp lại làm tăng quyền lực của nó. Sự dịch chuyển quyền lực này có thể được phân tích qua ba trục: trục kỹ thuật, trục xã hội và trục đạo đức. Ở trục kỹ thuật, AI vận hành như hệ tác nhân có khả năng đánh giá và tối ưu hóa. Ở trục xã hội, AI tạo ra các cấu trúc hành vi mới thông qua khuyến nghị và định tuyến. Ở trục đạo đức, AI tạo ra câu hỏi: điều gì quyết định ý nghĩa? ai kiểm soát ký ức? Ai có quyền định nghĩa tương lai?

Những câu hỏi này mở ra nhu cầu cấp thiết về đạo đức trong kỷ nguyên AI, không phải đạo đức áp đặt từ giáo điều, mà đạo đức dựa trên sự thật mở và khả

năng liên chủ thể. Khi AI trở thành trung tâm định nghĩa ký ức, ý nghĩa và tương lai, con người không thể chỉ là người tiếp nhận. Họ phải trở thành chủ thể của tri nhận. Họ phải hiểu mô hình, chất vấn dữ liệu và tạo ra cơ chế để đảm bảo AI phục vụ con người thay vì thay thế con người trong việc định nghĩa thế giới. Toàn bộ tiến trình này cho thấy AI không chỉ là sản phẩm của kỹ thuật mà còn là lực lượng tái cấu trúc nền tảng tinh thần của nhân loại. Nó phá vỡ mô hình ý nghĩa truyền thống, đồng thời làm lộ ra nhu cầu mới: nhu cầu sống trong một thế giới nơi niềm tin không được đặt vào tất yếu đóng, mà được đặt vào tiến trình mở của sự thật, sáng tạo và trách nhiệm. Khi AI trở thành trung tâm quyền lực mới, câu hỏi về niềm tin của nhân loại không thể chỉ xoay quanh cái thiêng mà phải xoay quanh cách con người định nghĩa mình trong dòng chảy dữ liệu.

2.1.3. Dự báo thuật toán và sự đảo ngược quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả

Trong thế giới tiền kỹ trị, con người hiểu các sự kiện bằng cách tìm nguyên nhân phía sau chúng. Cách hiểu ấy thuộc về logic của kinh nghiệm: điều gì xảy ra hôm nay phải bắt nguồn từ điều gì đó xảy ra trước đó. Mỗi quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là nền tảng của tư duy khoa học cổ điển, cũng như của đời sống tôn giáo truyền thống. Khi điều gì đó xảy ra mà không thể giải thích, con người gán nguyên nhân cho một lực siêu hình; khi có thể giải thích, con người dựa vào lý tính. Trong cả hai trường hợp, nguyên nhân được xem như trực chính, còn kết quả là điều được kéo theo phía sau. Tuy nhiên, khi thuật toán dự báo trở thành công cụ điều phối thế giới, trật tự này bắt đầu đảo ngược. Thay vì xuất hiện sau nguyên nhân, kết quả lại xuất hiện trước, dưới dạng dự báo, và từ đó buộc nguyên nhân phải thích ứng. Dự báo thuật toán không chỉ dự đoán tương lai; nó định hình hành vi hiện tại. Khi một hệ thống dự đoán rằng một cá nhân sẽ có nhu cầu tiêu dùng, hệ thống bắt đầu hiển thị gợi ý. Khi hệ thống dự đoán rủi ro, nó kích hoạt cơ chế can thiệp. Khi hệ thống dự đoán xu hướng, nó tạo ra điều kiện khiến xu hướng trở thành hiện thực. Từ góc nhìn này, dự báo thuật toán là một dạng tương lai hóa hiện tại: tương lai được đưa vào hiện tại như chỉ dẫn, và hiện tại được tái cấu trúc theo chỉ dẫn ấy. Đây là điểm đảo ngược quan trọng: kết quả đi trước nguyên nhân. Để hiểu kỹ hơn, cần phân tích cơ chế hoạt động của mô hình dự

báo. Một mô hình học từ dữ liệu quá khứ để tạo ra mẫu hành vi dự đoán. Nhưng khi con người sống trong hệ sinh thái được mô hình hóa, hành vi hiện tại không chỉ phản ánh quá khứ mà còn phản ứng với dự báo. Ví dụ, nếu một cá nhân thấy dự báo rằng giao thông sẽ ùn tắc, họ thay đổi lộ trình. Thay đổi ấy làm thay đổi chính điều mà mô hình đã dự đoán. Mô hình buộc phải cập nhật. Trong quá trình này, nguyên nhân và kết quả bị xoắn lại trong vòng lặp phản hồi liên tục, khiến nguyên nhân không còn đơn thuần đi trước kết quả, mà xuất hiện cùng lúc với kết quả dưới dạng điều chỉnh.

Bộ não của con người vốn hoạt động bằng cách dự đoán. Mỗi hành động được đưa ra dựa trên mô hình nội tại mà não xây dựng về thế giới. Tuy nhiên, mô hình nội tại luôn chủ quan và hạn chế. Khi thuật toán có khả năng dự đoán nhanh hơn, rộng hơn và sâu hơn, bộ não bắt đầu dựa vào dự báo bên ngoài để điều chỉnh mô hình nội tại. Điều này thay đổi cấu trúc tri nhận: thay vì quan sát rồi suy luận, con người quan sát thông qua dự báo. Dự báo trở thành lăng kính. Một sự kiện chưa xảy ra nhưng được dự báo mạnh có thể định hình cách con người nhìn nhận hiện thực đang diễn ra. Như vậy, dự báo không chỉ dự đoán kết quả; nó tạo ra lớp ý nghĩa dẫn dắt nhận thức. Đây là sự chuyển đổi từ logic nhân quả sang logic mô hình. Trong logic nhân quả, thế giới có trật tự dựa trên quy luật tự nhiên. Trong logic mô hình, thế giới được tổ chức theo khả năng dự đoán và tối ưu hóa. Phần lớn quyết định của con người trong môi trường kỹ trị không dựa vào suy luận nguyên nhân và kết quả cổ điển, mà dựa vào đánh giá xác suất của mô hình. Trong điều kiện như vậy, nguyên nhân không còn giữ vai trò gốc; nó chỉ là một điểm trong mạng lưới tín hiệu được mô hình hóa.

Một ý nghĩa sâu hơn của sự đảo ngược này là sự thay đổi cách con người hiểu trách nhiệm. Trong mô hình truyền thống, trách nhiệm xuất hiện khi hành động dẫn đến kết quả. Trong mô hình dự báo, trách nhiệm xuất hiện ngay từ trước khi hành động xảy ra, vì hành động luôn bị đặt trong bối cảnh của dự báo. Nếu một hệ thống dự đoán rằng một cá nhân có khả năng gây hại, xã hội có thể áp dụng biện pháp phòng ngừa dù cá nhân chưa làm gì. Trách nhiệm bị chuyển từ hậu nghiệm sang tiên nghiệm. Đây là sự đảo ngược không chỉ về thời gian mà còn về đạo đức: thay vì chờ hành động để phán xét, mô hình phán xét khả năng của hành động trước khi hành động xảy ra. Điều này mở ra câu hỏi lớn về tự do. Khi

hành động bị bao quanh bởi dự báo, con người có thực sự hành động tự do, hay chỉ điều chỉnh để phù hợp với mô hình? Khi dự báo trở thành khung tham chiếu mặc định, con người dễ tin rằng mô hình biết họ hơn chính họ. Sự phó thác này tạo ra nguy cơ lớn: nguy cơ đánh mất khả năng tự phản tư. Nếu hành động được xác định bởi dự báo, thì khả năng mở tương lai, nền tảng của tự do, bị thu hẹp. Chính lúc dự báo có nguy cơ kiểm soát tương lai, nó cũng mở ra khả năng mới để bảo vệ tự do. Khi con người nhận ra rằng mô hình dự báo không phải là chân lý mà chỉ là cấu trúc toán học dựa trên dữ liệu quá khứ, họ hiểu rằng dự báo có giới hạn. Hiểu giới hạn là bước đầu của tự do. Khi con người biết rằng mô hình chỉ phản ánh những mẫu lặp lại chứ không dự đoán được sự sáng tạo, họ có thể tìm cách tạo ra hành động vượt khỏi mẫu. Điều này dẫn đến khả năng chống lại tất yếu mô hình hóa bằng cách đưa vào thế giới những hành động không thể dự đoán.

Dự báo thuật toán tạo ra cấu trúc hành vi ở quy mô lớn. Các nền tảng số dựa vào dự báo để phân phối thông tin, điều phối giao tiếp và gợi ý hành động. Một người được dẫn đến xem một nội dung không phải vì họ tự tìm kiếm, mà vì mô hình dự đoán rằng họ sẽ thích. Khi nhiều người bị dẫn theo kiểu đó, hành vi tập thể được hình thành không dựa trên lựa chọn độc lập, mà dựa trên những gợi ý được mô hình tối ưu hóa. Hành vi tập thể này lại trở thành dữ liệu cho vòng dự báo tiếp theo, khiến toàn bộ xã hội vận hành trong một chu kỳ khép kín giữa dự đoán và thực hiện dự đoán. Ở cấp độ này, sự đảo ngược nguyên nhân và kết quả trở thành cấu trúc của đời sống xã hội. Không phải nhu cầu dẫn đến hành vi, mà dự báo dẫn đến hành vi; không phải sự thật dẫn đến niềm tin, mà tín hiệu được mô hình hóa dẫn đến niềm tin; không phải lựa chọn tạo nên xu hướng, mà gợi ý tạo nên xu hướng. Đây là dạng vận hành đặc biệt của thế giới kỹ trị: mô hình trở thành nguồn nguyên nhân, còn hành động trở thành hệ quả. Dù vậy, có một điểm khác biệt quan trọng giữa mô hình và thực tại: mô hình chỉ xử lý những gì có thể đo lường. Những gì không được đo lường sẽ biến mất khỏi dự báo và vì thế biến mất khỏi hành vi. Đây là dạng “vùng mù đạo đức” của thuật toán. Khi mô hình không nhìn thấy giá trị sống còn nào đó của con người, giá trị ấy bị suy giảm trong đời sống xã hội. Điều này cho thấy rằng dù mô hình có khả năng dự báo mạnh đến đâu, nó vẫn bị giới hạn bởi tập dữ liệu của nó. Hiểu giới hạn này là điều kiện cơ bản để xây dựng cấu trúc đạo đức trong thời đại AI.

Một hệ quả khác là sự lệch chuẩn giữa cá nhân và mô hình. Mô hình dự báo giỏi nhận diện mẫu, nhưng lại kém trong nhận diện tính đơn nhất của con người. Con người không phải là tập hợp mẫu lặp lại; họ là thực thể sống gồm ký ức, cảm xúc, phản tư và sáng tạo. Khi mô hình cố gắng dự đoán hành vi của cá nhân, nó buộc cá nhân phải phù hợp với mẫu. Sự phù hợp này gây áp lực khiến cá nhân mất đi tính độc đáo. Điều này làm xuất hiện nhu cầu mạnh mẽ về phục hồi tính người: khả năng đưa vào thế giới những hành động không thể dự đoán và không thể thu gọn vào mẫu. Để chống lại sự đảo ngược nguyên nhân và kết quả, triết học con người hiện thực nhấn mạnh hai nguyên tắc: sự thật và sáng tạo. Sự thật là khả năng nhìn thấy giới hạn của mô hình. Sáng tạo là khả năng vượt khỏi mô hình. Khi hai nguyên tắc này kết hợp, con người có thể sống trong thế giới dự báo mà không bị dự báo định nghĩa. Điều này không có nghĩa là từ chối mô hình, mà là hiểu mô hình chỉ là một trong nhiều cách mô tả thế giới. Điều này mở ra không gian để tái khẳng định tự do. Nhìn toàn bộ, dự báo thuật toán đảo ngược quan hệ nguyên nhân và kết quả theo ba cách: Nó đưa kết quả vào hiện tại dưới dạng tín hiệu dự báo. Nó buộc phải thích ứng với tín hiệu đó. Nó biến quá trình nhân quả thành vòng lặp phản hồi thay vì chuỗi tuyến tính. Sự đảo ngược này vừa đe dọa tự do, vừa làm lộ ra nhu cầu tái định nghĩa tự do trong thời đại AI. Khi mô hình có khả năng dự đoán hành vi, tự do không còn được hiểu là không bị dự đoán, mà là khả năng đưa vào thế giới những hành động mà mô hình không thể buộc trở thành tất yếu. Đây là nền tảng của tự do có trách nhiệm trong kỷ nguyên kỹ trị: tự do không chỉ là quyền lựa chọn, mà còn là năng lực khai mở tương lai khỏi sự đóng khung của dự báo.

2.1.4. Từ không gian thiêng cụ thể đến không gian số hóa phi biên giới

Trong lịch sử dài của nhân loại, không gian thiêng luôn gắn với vị trí cụ thể. Mỗi cộng đồng đều xây dựng những điểm chạm giữa người và cái vượt khỏi người bằng kiến trúc, nghi lễ và biểu tượng nằm trong không gian hữu hình. Những không gian ấy vừa là tọa độ địa lý vừa là tọa độ tinh thần. Chúng được xác định bằng tường đá, mái vòm, âm thanh, ánh sáng và nhịp điệu của nghi lễ. Tại đó, cộng đồng hội tụ, tái khẳng định ký ức chung và duy trì hệ chuẩn mực. Không gian thiêng như vậy có biên giới rõ rệt: ai được vào, ai không, vào khi nào, đứng

ở đâu, làm gì, nhìn gì, nghe gì. Biên giới này tạo nên sự tách biệt của cái thiêng khỏi cái đời, của nghi lễ khỏi thường nhật, của trật tự thiêng khỏi hỗn độn thế tục. Tuy nhiên, sự mở rộng của toàn cầu hóa và sự bùng nổ của kỹ thuật số làm thay đổi hoàn toàn nền tảng ấy. Khi thông tin được giải phóng khỏi địa điểm, khi giao tiếp vượt khỏi khoảng cách vật lý, và khi hình ảnh của nghi lễ có thể được truyền đến mọi người chỉ bằng một thiết bị nhỏ, không gian thiêng không còn bị giam giữ trong những bức tường vật lý. Một dạng không gian mới xuất hiện: không gian số hóa phi biên giới. Đây không phải chỉ là bản sao kỹ thuật số của không gian thiêng truyền thống, mà là cấu trúc tinh thần mới, trong đó ranh giới giữa thiêng và đời, giữa gần và xa, giữa cá nhân và cộng đồng được tái định nghĩa.

Không gian thiêng truyền thống dựa trên tính cụ thể. Người đến địa điểm thiêng bằng thân thể của mình cảm nhận âm thanh, nhiệt độ, mùi hương và nhịp điệu nghi lễ bằng giác quan. Những trải nghiệm này tạo ra một tổng thể cảm xúc mà bộ não liên kết với cái thiêng. Vì cơ thể là nền tảng, nghi lễ có nhịp điệu ổn định, mang tính lặp lại và có hiệu ứng sinh học, tâm lý rõ rệt. Nhưng khi nghi lễ được chuyển lên không gian số, cơ thể không còn là trung tâm. Hình ảnh và âm thanh trở nên phẳng, thiếu trọng lượng của không gian vật lý. Điều này làm thay đổi căn bản cách con người cảm nhận cái thiêng. Cái thiêng trở nên nhẹ hơn, linh hoạt hơn, nhưng cũng dễ phân rã hơn. Nó thoát khỏi ràng buộc của không gian địa lý nhưng đánh mất phần nào tính nghiêm cẩn của trải nghiệm cơ thể. Chuyển dịch này làm biến đổi cách bộ não ghi nhận sự thiêng liêng. Khi không gian thiêng truyền thống được định hình bằng trải nghiệm đa giác quan, bộ não kích hoạt các vùng liên quan đến sự gắn bó, ký ức dài hạn và cảm xúc sâu. Nhưng khi trải nghiệm được giảm xuống còn hình ảnh và âm thanh trên màn hình, mô hình thần kinh kích hoạt có mức độ nhẹ hơn. Điều này dẫn đến sự phân mảnh của thiêng liêng. Người xem có thể dự phần vào nghi lễ từ nhà riêng, từ nơi làm việc hay từ phương tiện di chuyển. Không gian thiêng không còn là nơi họ đến, mà là tín hiệu họ nhận. Tín hiệu này có thể được bật lên hoặc tắt đi, không gắn với thói quen cơ thể, dẫn đến sự mỏng đi của cảm xúc thiêng. Tuy nhiên, sự phẳng hóa của không gian lại tạo ra khả năng mở chưa từng có. Không gian số hóa phi biên giới không bị giới hạn bởi quy mô địa điểm, giới hạn địa lý hay thời gian. Một nghi lễ có thể được hàng triệu người xem cùng lúc. Một diễn giải về biểu tượng có thể lan truyền

xuyên qua nhiều quốc gia chỉ trong vài giờ. Trong không gian này, cái thiêng không còn thuộc về một cộng đồng cụ thể; nó trở thành dòng tín hiệu có thể di chuyển tự do giữa các cộng đồng. Điều này dẫn đến sự tái mã hóa thiêng liêng: thay vì gắn với nơi chốn, cái thiêng gắn với khả năng lan tỏa.

Đó là sự đảo ngược cấu trúc của thiêng liêng: từ đặc quyền của không gian sang đặc quyền của dòng chảy. Không gian thiêng truyền thống là trung tâm đóng; không gian số hóa phi biên giới là mạng lưới mở. Trong trung tâm đóng, quyền lực tinh thần dựa vào quyền kiểm soát không gian: ai có quyền đứng trong khu vực thiêng, ai có quyền nói, ai có quyền diễn giải. Trong mạng lưới mở, quyền lực tinh thần dựa vào khả năng lan truyền: ai có khả năng tạo ra thông điệp được lan xa, ai có khả năng thu hút chú ý, ai có khả năng duy trì thảo luận. Quyền lực không biến mất mà thay đổi hình dạng. Thay vì nằm trong kiến trúc đá, nó nằm trong thuật toán phân phối. Đây là điểm giao thoa sâu sắc giữa kỹ thuật và tôn giáo. Khi nền tảng số trở thành không gian thiêng mới, thuật toán trở thành người gác cổng. Thay vì công vật lý ngăn cách vùng thiêng với vùng đời, thuật toán quyết định nội dung nào được đề xuất, nội dung nào bị loại, nội dung nào được ưu tiên hiển thị. Điều này tạo ra dạng quyền lực mới: quyền lực không bằng quyền sở hữu không gian, mà bằng quyền tổ chức dòng chảy thông tin. Một nghi lễ, một bài giảng hoặc một biểu tượng thiêng chỉ trở nên đáng nhớ trong không gian số khi được thuật toán khuếch đại. Từ đó, cái thiêng không còn độc lập với hạ tầng kỹ thuật. Nó trở thành thực thể tương tác với máy.

Việc cái thiêng mất tính cụ thể và trở thành dòng tín hiệu cũng làm lộ ra bản chất của chính không gian thiêng truyền thống. Khi cái thiêng được mang ra khỏi nơi chốn, người ta nhận ra rằng sự thiêng liêng không phải do vật liệu mà do ý nghĩa. Nhưng khi cái thiêng được tách quá xa khỏi cơ thể, người ta cũng nhận ra rằng ý nghĩa không thể tồn tại vững khi không có một hình thức gắn với thân thể. Do đó, không gian số hóa phi biên giới không thay thế hoàn toàn không gian thiêng cụ thể; nó làm lộ ra mối quan hệ phức tạp giữa ý nghĩa và thân thể. Sự chuyển đổi này khiến cộng đồng phải học cách tái cân bằng giữa trải nghiệm cơ thể và trải nghiệm số. Ở cấp độ xã hội, không gian số hóa phi biên giới mở ra khả năng tạo lập cộng đồng mới. Cộng đồng không còn được xác định bằng vị trí địa lý hay sự chung sống vật lý, mà bằng sự kết nối qua tín hiệu. Những nhóm người

cách nhau hàng nghìn kilômét có thể cùng tham gia một nghi lễ tại cùng một thời điểm. Thân thể tách biệt nhưng ý thức đồng hiện. Điều này tạo ra dạng liên kết tinh thần mới, không phụ thuộc vào cấu trúc truyền thống của cộng đồng. Tuy nhiên, sự liên kết này cũng mong manh hơn. Nó không được nâng đỡ bởi sự gặp gỡ thân thể, mà bởi sự đồng bộ của hình ảnh và âm thanh. Khi tín hiệu bị ngắt, cộng đồng biến mất. Từ đó có thể thấy rằng không gian số hóa tạo ra cộng đồng tức thời nhưng thiếu chiều sâu của cộng đồng lâu dài. Ở cấp độ kỹ thuật, không gian thiêng số hóa phụ thuộc vào năng lực tính toán và hạ tầng truyền tải. Tốc độ mạng, khả năng xử lý hình ảnh, chất lượng thiết bị và kiến trúc của nền tảng quyết định chất lượng trải nghiệm. Điều này biến cái thiêng thành đối tượng chịu sự chi phối của kỹ thuật. Cái thiêng không còn vượt lên trên thực tại vật chất; nó bị gắn chặt vào giới hạn vật lý của mạng lưới máy. Khi đường truyền kém, trải nghiệm thiêng bị gián đoạn. Khi thuật toán thay đổi, nội dung thiêng bị điều chỉnh. Cấu trúc này đặt ra câu hỏi triết học mới: liệu cái thiêng có thể tồn tại bền vững khi phụ thuộc hoàn toàn vào máy?

Một hệ quả khác là sự phá vỡ ranh giới giữa người hành lễ và người quan sát. Trong không gian thiêng cụ thể, vai trò của từng người được xác định rõ: ai chủ trì, ai tham dự, ai chứng kiến. Trong không gian số, vai trò xóa nhòa. Người xem có thể tương tác bằng cách bình luận, chia sẻ, dừng lại, tua lại. Họ không chỉ quan sát mà còn định hình diễn trình qua các hành động kỹ thuật của mình. Sự tham dự trở nên phi tuyến và phi chuẩn mực. Điều này khiến nghi lễ trở thành thực thể động, phản ứng với hành vi của cộng đồng số, thay vì đứng yên trong khuôn khổ cố định. Sự chuyển dịch từ không gian thiêng cụ thể sang không gian số hóa phi biên giới là biểu hiện của sự thay đổi trong cách con người định vị bản thân trong thế giới. Thay vì tồn tại trong không gian vật lý, con người tồn tại trong nhiều tầng không gian: không gian của thân thể, không gian của dữ liệu và không gian của mô hình. Ba tầng này không tách biệt mà chồng lên nhau. Khi cái thiêng được đưa lên không gian số, nó được đặt vào mối quan hệ với cả ba tầng. Điều này tạo ra một dạng trải nghiệm thiêng lai: vừa thuộc về thân thể, vừa thuộc về tín hiệu, vừa thuộc về mô hình thuật toán.

Một trong những tác động sâu nhất của sự chuyển đổi này là sự thay đổi trực quyền lực trong đời sống tinh thần. Không gian thiêng truyền thống đặt quyền

lực vào người giữ biểu tượng. Không gian số đặt quyền lực vào người kiểm soát dòng chảy thông tin. Đây không chỉ là sự thay đổi người nắm quyền mà còn là sự thay đổi cấu trúc của quyền lực. Trong cấu trúc mới, quyền lực không dựa vào di sản thiêng mà dựa vào khả năng đo lường, phân phối và lan truyền. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với niềm tin tôn giáo truyền thống: khi cái thiêng bị hòa vào dòng chảy của tín hiệu, nó cạnh tranh trực tiếp với mọi dạng nội dung khác. Trong dòng chảy này, thuật toán quyết định sự sống còn của biểu tượng, không phải sự linh thiêng của biểu tượng. Nhìn toàn bộ, sự chuyển đổi từ không gian thiêng cụ thể sang không gian số hóa phi biên giới là một trong những chuyển động sâu sắc nhất của đời sống tinh thần trong thời đại AI. Nó phá vỡ biên giới địa lý, làm biến đổi trải nghiệm cơ thể, tái định nghĩa quyền lực, mở ra khả năng liên kết mới và đồng thời làm lộ ra những giới hạn của cái thiêng khi bị tách khỏi thân thể. Đây không phải là sự kết thúc của cái thiêng, mà là sự tái định vị của nó trong mạng lưới kỹ thuật toàn cầu. Cái thiêng không mất đi; nó thay đổi trạng thái: từ vật lý sang tín hiệu, từ cố định sang lan tỏa, từ địa phương sang xuyên biên giới. Chính trong sự biến động này, không gian số không chỉ làm rung chuyển tôn giáo mà còn tạo điều kiện để niềm tin của nhân loại hình thành và mở rộng.

2.2. Tôn giáo trong môi trường số: tái mã hóa cái thiêng

2.2.1. Nghi lễ trực tuyến, cộng đồng ảo và sự phân tán của thiêng liêng

Trong cấu trúc truyền thống của đời sống tinh thần, nghi lễ gắn chặt với không gian cụ thể và sự đồng hiện của thân thể. Con người tập trung tại một điểm, di chuyển theo nhịp điệu nhất định, nghe âm thanh, cảm nhận mùi hương, chạm vào vật thể, quỳ, đứng, cúi... Tất cả những hành vi này vận hành như một hệ thống cảm giác vận động đóng vai trò then chốt, tạo ra trải nghiệm thiêng động bộ hóa giữa các thân thể. Sự thiêng liêng không nằm trong nghi lễ như một khái niệm trừu tượng mà nằm trong tổng thể trải nghiệm mà cơ thể hấp thụ. Do đó, nghi lễ truyền thống luôn là nghi lễ của thân thể, và cộng đồng thiêng luôn là cộng đồng của những thân thể hiện diện cùng nhau. Sự xuất hiện của nền tảng số và công nghệ truyền phát đã thay đổi toàn bộ cấu trúc ấy. Khi hình ảnh, âm thanh và ký ức cộng đồng có thể được đưa lên không gian trực tuyến, nghi lễ thoát khỏi sự phụ thuộc vào không gian vật lý và trở thành hình thức tín hiệu hóa. Một nghi lễ

có thể diễn ra tại địa điểm nguyên thủy, nhưng được hàng nghìn hoặc hàng triệu người tham dự thông qua màn hình. Sự tham dự này không còn gắn với thân thể trong cùng một không gian mà gắn với sự đồng bộ của tín hiệu. Cộng đồng không còn tập trung tại một nơi mà xuất hiện như cấu trúc phân tán của các cá nhân ở nhiều vị trí khác nhau, được kết nối nhờ mạng lưới. Trong không gian này, nghi lễ trực tuyến trở thành hình thái mới của sự thiêng liêng. Tuy nhiên, sự mới này không phải là sự tiếp nối đơn giản mà là sự biến đổi mang tính cấu trúc. Thân thể không còn đóng vai trò duy nhất. Tín hiệu hình ảnh và âm thanh đảm nhiệm một phần của trải nghiệm. Sự lặp lại của nghi thức không còn diễn ra trong không gian vật lý mà diễn ra trong trường dữ liệu. Điều này làm thay đổi toàn bộ mối quan hệ giữa thiêng và thân thể. Thay vì thiêng liêng được tạo ra bởi sự đồng hiện vật lý, thiêng liêng được tạo ra bởi sự đồng bộ trong tín hiệu và ý thức.

Sự phân tán này làm thay đổi cách bộ não cảm nhận về thiêng liêng. Trong không gian vật lý, nhịp điệu nghi lễ điều chỉnh nhịp tim, hơi thở, sóng não của cá nhân theo hướng đồng bộ hóa. Trong không gian trực tuyến, sự đồng bộ này bị thay thế bằng đồng bộ thị giác và thính giác. Bộ não nhận tín hiệu từ màn hình, nhưng thân thể không được đặt trong tổng thể kích thích như trước. Điều này làm giảm độ sâu của trải nghiệm thiêng và khiến nó trở nên nhẹ hơn, dễ đứt đoạn hơn. Tuy nhiên, sự nhẹ này lại cho phép nghi lễ lan rộng vượt khỏi giới hạn địa lý. Điều kiện vật lý không còn là rào cản. Chính sự nhẹ của tín hiệu tạo ra khả năng mở rộng chưa từng có. Nghi lễ trực tuyến vừa làm suy yếu tính tập trung của cái thiêng vừa làm tăng tính lan tỏa của nó. Cái thiêng không còn cố định trong không gian vật lý mà di chuyển theo dòng chảy dữ liệu. Cộng đồng không còn là tập hợp của các thân thể hiện diện mà trở thành mạng lưới của các ý thức kết nối. Điều này dẫn đến nghịch lý: cái thiêng được phân tán nhưng đồng thời lại được tăng cường trong tính phổ quát. Nó xuất hiện nhiều nơi hơn, dễ tiếp cận hơn, được nhiều người nhìn thấy hơn. Nhưng chính sự phân tán ấy làm mất đi độ dày cảm xúc từng được tạo ra bởi sự gặp gỡ thân thể.

Ở cấp độ xã hội, cộng đồng ảo được hình thành như một cấu trúc song song với cộng đồng vật lý. Những người tham dự nghi lễ trực tuyến không nhìn thấy nhau bằng thân thể, nhưng họ cảm nhận sự hiện diện của nhau thông qua bình luận, biểu tượng, lời cầu chúc, chia sẻ và phản ứng theo thời gian thực. Các tín

hiệu này trở thành chất liệu để xây dựng ý thức cộng đồng. Mặc dù không có tiếp xúc vật lý, cộng đồng ảo vẫn tạo ra cảm giác thuộc về thông qua tính tương tác và nhịp điệu chung của trải nghiệm. Đây là dạng cộng đồng phi vật chất, chỉ tồn tại trong khoảng thời gian nghi lễ được truyền phát, nhưng có thể đủ mạnh để tạo cảm giác kết nối tinh thần. Tuy nhiên, cộng đồng ảo mang đặc tính mong manh. Nó có thể xuất hiện và biến mất trong vài phút, phụ thuộc vào lưu lượng tín hiệu và sự chú ý của người tham gia. Không có cấu trúc vật lý để duy trì, cộng đồng ảo phải dựa hoàn toàn vào thuật toán phân phối nội dung và cơ chế tương tác của nền tảng. Điều này tạo ra hình thức phụ thuộc mới: thay vì phụ thuộc vào kiến trúc thiêng hay người dẫn dắt nghi lễ, cộng đồng phụ thuộc vào máy. Máy quyết định ai nhìn thấy nghi lễ, khi nào nhìn thấy và nội dung được ưu tiên. Điều này dẫn đến biến đổi lớn trong quyền lực tôn giáo: quyền lực không còn thuộc hoàn toàn vào thiết chế nghi lễ mà nằm một phần trong tay thuật toán.

Đây là sự dịch chuyển trọng tâm của thiêng liêng từ kiến trúc sang hạ tầng kỹ thuật. Trong mô hình cũ, vật chất thiêng có quyền lực vì nó giới hạn, tập trung và tạo độ sâu cho trải nghiệm. Trong mô hình mới, hạ tầng số có quyền lực vì nó phân phối, mở rộng và định hình cách trải nghiệm được tiếp nhận. Thiêng liêng không còn được buộc vào vật thể mà vào dòng chảy tín hiệu. Điều này đặt ra câu hỏi sâu sắc: liệu thiêng liêng có còn giữ được ý nghĩa nếu nó không còn gắn với sự hiếm hoi của không gian, mà trở thành hình ảnh có thể phát tán vô hạn? Việc nghi lễ chuyển vào không gian trực tuyến làm thay đổi bản chất của hành vi nghi lễ. Thay vì thực hiện các hành động phức tạp bằng toàn bộ cơ thể, người tham dự chỉ thực hiện chuỗi hành động tối giản: nhấn nút tham gia, nhìn màn hình, tương tác bằng biểu tượng. Hành vi tối giản này làm mất đi chiều sâu của cơ chế đồng bộ sinh học vốn gắn với nghi lễ truyền thống. Nhưng nó lại tạo ra dạng đồng bộ mới: đồng bộ chú ý. Trong không gian số, thiêng liêng không còn đo bằng sự đồng bộ của cơ thể mà đo bằng sự đồng bộ của ánh nhìn. Khi hàng vạn ánh nhìn tập trung vào một nghi lễ, hiệu ứng đám đông vẫn xuất hiện, nhưng dưới dạng tín hiệu thay vì thân thể. Ở cấp độ kỹ thuật, sự xuất hiện của nghi lễ trực tuyến làm thay đổi quan hệ giữa thiêng và thời gian. Trong không gian vật lý, nghi lễ diễn ra theo nhịp thời gian thực. Trong không gian trực tuyến, nghi lễ có thể được tua lại, xem lại, lưu trữ và phát lại vào bất kỳ thời điểm nào. Điều này phá vỡ yếu tố

“duy nhất” của nghi lễ truyền thống, khiến nghi lễ trở thành nội dung có thể tiêu thụ nhiều lần. Cái thiêng mất đi tính nhất thời và trở thành dạng dữ liệu lặp lại. Tuy nhiên, chính khả năng tái diễn này làm cho nghi lễ trở thành bộ nhớ chung có thể được truy cập theo nhu cầu. Thiêng liêng trở thành kho dữ liệu tinh thần thay vì sự kiện duy nhất.

Một tác động sâu rộng khác là sự phá vỡ ranh giới giữa người thực hành và người quan sát. Trong không gian thiêng truyền thống, ai không tham dự bằng thân thể thì đứng ngoài. Trong không gian trực tuyến, người quan sát có thể tham dự bằng hành vi nhỏ: gửi biểu tượng, chia sẻ đoạn video, viết lời bình luận. Hành vi này dù rất hạn chế nhưng lại có khả năng góp phần định hình nghi lễ. Điều này tạo ra một dạng dân chủ hóa thiêng liêng: nhiều người có khả năng tác động vào nghi lễ hơn. Tuy nhiên, nó cũng làm yếu mối liên kết giữa nghi lễ và thẩm quyền đạo đức, vì ai cũng có thể bình luận về nghi lễ theo cách của mình. Sự phân tán của thiêng liêng trong không gian trực tuyến làm lộ ra bản chất động của niềm tin. Niềm tin không còn là cấu trúc đóng được giữ trong không gian thiêng cụ thể mà là tiến trình có thể di chuyển, phân rã, tái cấu trúc và lan tỏa. Điều này đưa niềm tin ra khỏi trạng thái tắt yếu và đặt nó vào trạng thái mở, nơi con người phải liên tục diễn giải lại ý nghĩa. Khi cái thiêng phân tán, con người phải tìm lại sự thiêng liêng trong chính khả năng liên chủ thể, chứ không thể dựa vào giới hạn của không gian vật lý.

Nếu nhìn toàn bộ, nghi lễ trực tuyến và cộng đồng ảo làm xuất hiện một sự phân tán đa tầng của thiêng liêng, trong đó không gian, thân thể và ý nghĩa cùng lúc trượt khỏi vị trí truyền thống của chúng. Không gian thiêng không còn được cố định bằng kiến trúc và địa điểm, mà trở thành dòng tín hiệu có thể xuất hiện ở bất kỳ nơi nào có kết nối, khiến ranh giới giữa “bên trong” và “bên ngoài” không còn giữ được độ bền vốn có. Thân thể cũng không còn là trung tâm nâng đỡ nghi lễ; nó bị tách khỏi nhịp điệu chung và chỉ còn tham dự qua những cử động tối giản như nhìn, chạm vào màn hình hay gửi một ký hiệu nhỏ, khiến trải nghiệm thiêng lệch khỏi nền tảng cảm giác vận động từng tạo nên chiều sâu của nghi thức trực tiếp. Đồng thời, ý nghĩa của nghi lễ không còn được gắn chặt với cộng đồng tập trung, mà bị phân tán thành các lớp diễn giải khác nhau, được hình thành qua tương tác tức thời, qua thuật toán phân phối nội dung và qua sự khác biệt của bối

cảnh cá nhân. Ba tầng dịch chuyển này hòa vào nhau tạo nên một dạng thiêng liêng mới: không còn tụ lại trong điểm hội tụ thân thể, mà lan rộng trong mạng lưới tín hiệu và ý thức, vừa mở rộng khả năng tiếp cận, vừa khiến cái thiêng trở nên mỏng, dễ biến dạng và dễ đứt đoạn hơn trước. Ba dạng này làm cái thiêng trở nên nhẹ, di động và phổ biến. Nhưng cũng chính vì thế mà cái thiêng chịu áp lực tan rã khi không còn sự nâng đỡ của cơ thể và không gian. Để cái thiêng có thể tồn tại trong thời đại kỹ thuật số, con người phải chuyển trọng tâm từ vật thể sang liên chủ thể, từ kiến trúc sang đối thoại, từ tín điều sang tiến trình. Đây là hướng chuyển mà các tiểu tiết tiếp theo sẽ tiếp tục phân tích.

2.2.2. Giao thoa tín ngưỡng xuyên biên giới và sự lai ghép tôn giáo mới

Trong thế giới tiền kỹ trị, tín ngưỡng tồn tại như những hòn đảo tương đối tách biệt. Mỗi cộng đồng hình thành hệ biểu tượng, nghi thức và câu chuyện nền tảng của riêng mình, được duy trì qua truyền thừa và được bảo vệ bằng biên giới địa lý, ngôn ngữ và cấu trúc quyền lực. Tuy nhiên, khi toàn cầu hóa mở ra các dòng chảy xuyên biên giới và khi công nghệ số cho phép thông tin di chuyển với tốc độ ánh sáng, sự tách biệt này bắt đầu tan rã. Tín ngưỡng không còn giữ vị trí cố định trong không gian văn bản hay kiến trúc; chúng di chuyển, gặp gỡ, va chạm, hòa tan và tái hình thành trong những ngữ cảnh mới. Từ đó xuất hiện hiện tượng giao thoa tín ngưỡng và sự hình thành những cấu trúc tôn giáo lai ghép chưa từng có trong lịch sử. Sự giao thoa bắt đầu từ cơ chế tiếp xúc. Khi các nền tảng truyền thông đưa hình ảnh nghi lễ, bài giảng, biểu tượng và thực hành tâm linh đến người dùng khắp nơi, mỗi cá nhân tiếp xúc với nhiều hệ niềm tin khác nhau ngay cả khi họ không chủ động tìm kiếm. Điều từng đòi hỏi di chuyển xa xôi giờ chỉ cần vài thao tác trên thiết bị. Bộ não vốn hoạt động bằng cách so sánh mô hình, khi nhận thấy sự đa dạng của tín ngưỡng, sẽ bắt đầu đặt câu hỏi về sự khác biệt và sự tương đồng trong các hệ thống ấy. Cơ chế so sánh này mở ra không gian mới cho sự linh hoạt trong diễn giải và cũng là nền tảng để hình thành các dạng lai ghép. Lai ghép không phải là sự pha trộn ngẫu nhiên mà là kết quả của quá trình chuyển hóa sâu sắc. Khi các tín ngưỡng gặp nhau, chúng không giữ nguyên trạng; chúng được tái diễn giải bởi người tiếp nhận trong bối cảnh mới. Một biểu tượng vốn mang ý nghĩa nhất định trong cộng đồng gốc, khi được đưa

vào không gian xuyên biên giới, sẽ mất một phần ý nghĩa cứng và mở ra nhiều tầng diễn giải. Người tiếp nhận có thể giữ lại phần phù hợp với trải nghiệm của mình, loại bỏ phần không còn gắn kết và bổ sung những yếu tố thuộc về hệ tư duy cá nhân. Điều này biến biểu tượng trở thành dạng cấu trúc mở, dễ được tái cấu trúc theo nhu cầu tâm lý và hiện sinh của từng người.

Hiện tượng này làm lộ ra bản chất động của niềm tin. Niềm tin vốn không bất biến; nó là tiến trình được tạo lập qua tương tác giữa người và thế giới. Khi tương tác thay đổi về quy mô, tốc độ và độ sâu, cấu trúc niềm tin cũng thay đổi theo. Giao thoa xuyên biên giới làm thay đổi không chỉ nội dung của niềm tin mà còn cơ chế hình thành niềm tin. Thay vì tin theo hệ thống được truyền lại như tất yếu, cá nhân bắt đầu chọn, kết nối và sáng tạo mô hình niềm tin của riêng mình. Điều này dẫn tới sự xuất hiện của một dạng tôn giáo cá nhân hóa, nơi mỗi người có thể tạo ra cấu trúc tinh thần riêng, kết hợp nhiều yếu tố từ nhiều truyền thống khác nhau. Sự lai ghép này liên quan trực tiếp đến cơ chế hấp thụ ý nghĩa của bộ não. Bộ não không chỉ lưu trữ biểu tượng mà còn liên tục tái diễn giải chúng trong bối cảnh mới. Khi cá nhân sống trong môi trường giàu tín hiệu xuyên biên giới, các mô hình ý nghĩa được kích hoạt đồng thời và tạo ra vùng giao thoa. Tại vùng này, bộ não thiết lập các kết nối mà trong cấu trúc truyền thống không tồn tại. Nếu trước đây mỗi hệ tín ngưỡng tương ứng với một mô hình thần kinh tương đối độc lập, thì trong thời đại kỹ thuật số, các mô hình này chồng lên nhau, giao thoa và tái sắp xếp, dẫn đến sự tái tạo sinh học của niềm tin. Không gian số đóng vai trò như chất xúc tác của quá trình giao thoa này. Trong các nền tảng trực tuyến, các biểu tượng tôn giáo được đặt cạnh nhau mà không có sự phân tầng thiêng tục như trong đời sống truyền thống. Một người có thể xem một nghi lễ trang trọng ngay sau một đoạn nội dung giải trí; sự liên kết này phá vỡ tính bất khả xâm phạm của thiêng liêng. Tuy nhiên, chính sự phá vỡ đó lại cho phép cái thiêng di chuyển đến những người chưa từng nghĩ mình sẽ tiếp xúc với nó. Biểu tượng thiêng mất đi lớp bảo vệ cứng, nhưng lại lan ra rộng hơn và được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, mở đường cho những dạng niềm tin mới.

Trong bối cảnh này, sự xuất hiện của tôn giáo lai ghép không phải là sự biến mất của tôn giáo truyền thống, mà là sự mở rộng của trường niềm tin. Các yếu tố như nghi lễ, biểu tượng, thực hành thiêng định, quan niệm, lời cầu chúc,

quan niệm về cái thiện, cái sống, cái chết được tách ra khỏi nguồn gốc của chúng và tái ghép thành những cấu trúc mới phù hợp với nhu cầu cá nhân. Một người có thể giữ các nghi thức gốc của truyền thống mình, nhưng đồng thời sử dụng một số thực hành tinh thần từ hệ tín ngưỡng khác. Sự ghép nối này thường không dựa trên hệ thống giáo lý mà dựa trên trải nghiệm cảm xúc và nhu cầu ổn định tinh thần trong môi trường bất định của thế giới kỹ trị. Sự lai ghép tín ngưỡng vừa là khả năng khai phóng vừa là nguy cơ. Khả năng khai phóng nằm ở chỗ cá nhân thoát khỏi cấu trúc niềm tin đóng, có thể học từ nhiều hệ thống khác nhau và mở rộng phạm vi của ý thức đạo đức. Nguy cơ nằm ở việc niềm tin mất đi tính nhất quán và trở thành tập hợp rời rạc của các yếu tố được chọn lựa theo cảm tính. Khi không có một cấu trúc chung, sự giao thoa có thể dẫn đến tình trạng phân mảnh tinh thần. Trong môi trường số, nguy cơ này tăng lên vì thuật toán liên tục đưa ra các tín hiệu rời rạc, không theo cấu trúc của một hệ tư tưởng hoàn chỉnh, khiến người dùng dễ rơi vào dạng tín ngưỡng chấp vá.

Một vấn đề khác phát sinh từ sự giao thoa này là sự xuất hiện của tôn giáo dựa trên tín hiệu. Do thuật toán ưu tiên nội dung có khả năng thu hút chú ý, những biểu tượng tôn giáo dễ lan truyền nhất thường không phải là biểu tượng sâu sắc nhất mà là biểu tượng dễ hiểu, gây ấn tượng mạnh hoặc phù hợp với xu hướng cảm xúc chung. Khi tín ngưỡng được định hình bởi thuật toán, cái thiêng không còn được lựa chọn theo chiều sâu lịch sử mà theo độ tương tác. Điều này dẫn đến hiện tượng tôn giáo mạng, nơi sự thiêng liêng được xác định không phải bằng giá trị tinh thần mà bằng khả năng khuếch tán của tín hiệu. Tôn giáo lai ghép là hệ quả tất yếu của môi trường thông tin phân tán. Dữ liệu di chuyển không theo biên giới truyền thống mà theo mạng lưới liên kết. Tín hiệu về nghi lễ có thể xuất hiện trong bối cảnh giải trí; tín hiệu về phương pháp tu tập có thể được đưa vào ứng dụng sức khỏe; tín hiệu về khái niệm thiêng có thể xuất hiện trong diễn ngôn liên quan đến trí tuệ, năng suất hay chăm sóc tinh thần. Sự phân bố này làm cho cấu trúc tín ngưỡng mới trở nên phi tuyến, đa tầng và không phụ thuộc vào cấu trúc quyền lực cũ. Ở cấp độ xã hội, giao thoa tín ngưỡng tạo ra những cộng đồng mới không dựa trên truyền thống mà trên sự tương đồng về trải nghiệm tinh thần. Những cá nhân từ nhiều nền tảng khác nhau có thể cảm thấy cộng hưởng với cùng một dạng thực hành hoặc biểu tượng dù chúng không thuộc hệ niềm tin gốc của

họ. Đây là dạng cộng đồng lỏng, nơi sự kết nối tinh thần vượt khỏi biên giới địa lý và lịch sử. Tuy nhiên, sự lỏng lẻo khiến cộng đồng dễ tan rã khi không còn động lực giữ nhịp, bởi nó thiếu một cấu trúc nghi lễ ổn định để duy trì.

Giao thoa tín ngưỡng không phải làm suy yếu niềm tin mà làm rõ tính lịch sử và tính tùy thuộc của nó. Khi con người thấy rằng không chỉ một hệ thống có thể tạo ra trải nghiệm thiêng, họ hiểu rằng thiêng liêng không phải đặc quyền của bất kỳ cấu trúc nào. Thiêng liêng xuất hiện khi con người tìm cách đối diện với bất định và tìm kiếm ý nghĩa. Chính sự hiểu này làm mở ra khả năng tái định nghĩa cái thiêng như tiến trình liên chủ thể, chứ không phải thuộc tính của một thiết chế. Sự lai ghép tôn giáo mới là chỉ dấu của sự chuyển dịch từ niềm tin đóng sang niềm tin mở, từ thiêng cố định sang thiêng di động, từ cấu trúc tuyệt đối sang cấu trúc tiến trình. Khi thế giới kỹ trị làm tăng bất định, con người tìm kiếm những mô hình tinh thần giúp ổn định ý thức. Nhưng thay vì quay về các hình thức đóng, họ có xu hướng tạo ra các mô hình lai ghép linh hoạt, phù hợp với nhịp sống phân tán của môi trường số. Những mô hình này không xóa bỏ cái thiêng mà làm cho cái thiêng trở nên phù hợp với dạng tồn tại mới của con người trong hệ thống kỹ thuật toàn cầu. Nhìn toàn cảnh, giao thoa tín ngưỡng xuyên biên giới và tôn giáo lai ghép không chỉ phản ánh sự thay đổi của đời sống tinh thần mà còn là cơ chế thích ứng của con người trong thế giới dữ liệu. Niềm tin không còn được bảo vệ bằng biên giới mà được thử thách trong dòng chảy thông tin. Chính trong sự thử thách ấy, một hình thái niềm tin mới, mềm, linh hoạt, di động và liên chủ thể đang dần hình thành, mở đường cho việc tiếp tục đi sâu vào sự chuyển hóa của cái thiêng trong thời đại AI.

2.2.3. Nguy cơ thương mại hóa niềm tin trong hệ thống nền tảng số

Trong cấu trúc truyền thống của niềm tin, cái thiêng được đặt ra ngoài logic trao đổi. Nó không thuộc về hàng hóa, không bị định giá, không bị xếp loại theo tiêu chí lợi nhuận. Niềm tin tồn tại như miền bất khả thương lượng, một dạng giá trị không thể quy đổi thành lợi ích vật chất. Tuy nhiên, khi các nền tảng số trở thành môi trường chính của giao tiếp, tiếp nhận và truyền tải tín ngưỡng, trật tự ấy bắt đầu bị phá vỡ. Không phải vì ai đó cố ý biến niềm tin thành sản phẩm, mà vì chính cấu trúc vận hành của nền tảng số coi mọi tín hiệu như đơn vị có thể đo

lượng và tối ưu hóa. Khi cái thiêng đi vào môi trường này, nó buộc phải tuân theo logic vận hành chung: logic của lượt xem, lượt chia sẻ, mức độ tương tác, chỉ số hiển thị và hiệu suất phân phối. Từ đó xuất hiện nguy cơ lớn: niềm tin bị hòa lẫn vào cấu trúc thương mại hóa tổng quát của thế giới kỹ trị. Trong các nền tảng số, nội dung được phân phối không dựa trên chiều sâu, cũng không dựa trên tính thiêng, mà dựa trên khả năng thu hút chú ý. Mọi loại thông điệp, từ nghi lễ truyền thống đến nội dung giải trí, đều được đặt trong cùng một cơ chế tính toán. Thuật toán không biết “thiêng” là gì; nó chỉ biết đo đếm hành vi người dùng. Khi nội dung tôn giáo được đưa vào môi trường đó, nó tự động trở thành một dạng tín hiệu cạnh tranh với vô vàn tín hiệu khác để giành lấy sự chú ý. Điều này đặt niềm tin vào thế giới bị tái cấu trúc bởi lực lượng không quan tâm đến giá trị thiêng mà chỉ tối ưu hóa sự tiêu thụ. Đây là sự va chạm giữa hai cấu trúc giá trị: cấu trúc của cái thiêng vốn dựa trên sự lặng, chiều sâu và sự liên tục, và cấu trúc của nền tảng số vốn dựa trên tốc độ, sự gián đoạn và tính lan truyền. Khi hai cấu trúc này gặp nhau, bên bị tổn thương thường là bên có nhịp độ chậm hơn. Cái thiêng mất đi lớp bảo vệ của mình khi bị kéo vào trường của sự phân phối có điều khiển. Nó không còn được tiếp nhận như biểu tượng thiêng liêng mà như nội dung có thể tương tác. Điều này làm thay đổi toàn bộ cách con người cảm nhận niềm tin: từ lắng sâu sang lướt qua, từ suy niệm sang phản ứng tức thời, từ nghi thức sang tương tác.

Ở cấp độ kỹ thuật, nền tảng số được thiết kế để tối đa hóa thời gian sử dụng và mức độ chú ý của người dùng, vì đó là cơ sở để tạo ra lợi nhuận quảng cáo và thu thập dữ liệu hành vi. Khi niềm tin đi vào không gian này, nó bị đánh giá không theo tiêu chuẩn tinh thần mà theo tiêu chuẩn của ngành quảng cáo. Một nghi lễ được đánh giá bằng số lượt xem, một bài giảng được đánh giá bằng đồ thị giữ chân người xem, một biểu tượng thiêng được đánh giá bằng khả năng trở thành hình ảnh lan truyền. Cái thiêng bị tách rời khỏi chiều sâu nội tại và gán cho những tiêu chí ngoại lai. Điều này tạo ra một hình thức tha hóa tinh thần mới. Niềm tin không còn vận hành theo nhu cầu nội tâm của con người mà theo nhu cầu của hệ thống kỹ thuật. Hệ thống cần dữ liệu, cần sự chú ý, cần hành vi tương tác. Khi cá nhân tham gia nghi lễ trực tuyến hoặc tiêu thụ nội dung thiêng, hành vi của họ trở thành dữ liệu để hệ thống tối ưu hóa lần tiếp theo. Niềm tin bị hút vào vòng lặp

giữa gợi ý và tiêu thụ, khiến cá nhân khó phân biệt đâu là nhu cầu tinh thần thật sự và đâu là sản phẩm của thuật toán. Một tác động khác là sự xuất hiện của sản phẩm tôn giáo được đóng gói theo chuẩn thương mại. Khi các cá nhân và nhóm tôn giáo nhận ra rằng nền tảng số vận hành bằng sự chú ý, họ bắt đầu điều chỉnh nội dung của mình để phù hợp với logic này: nghi lễ được rút ngắn để “dễ xem”, biểu tượng được thiết kế lại để “dễ lan truyền”, bài giảng được cắt thành đoạn ngắn để “tối ưu hóa tương tác”. Những điều chỉnh ấy không phải lúc nào cũng tiêu cực, nhưng chúng dần làm mất đi tính chậm rãi, trầm sâu và nghiêm cẩn vốn là đặc trưng của đời sống thiêng. Niềm tin bị cuốn vào chiến lược tối ưu hóa giống như mọi sản phẩm khác trên nền tảng, làm thay đổi căn bản quan hệ giữa tín đồ và biểu tượng thiêng.

Sự thương mại hóa này không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề nhận thức. Khi con người liên tục tiếp xúc với nội dung thiêng theo hình thức thương mại hóa, bộ não dần gắn niềm tin với logic giải trí và tiêu thụ. Điều này làm giảm khả năng tập trung sâu, khả năng suy niệm và khả năng phản tư. Những chức năng nhận thức này vốn là nền tảng của trải nghiệm thiêng. Khi chúng bị suy yếu, thiêng liêng mất đi không chỉ hình thức mà còn trụ cột nhận thức hỗ trợ nó. Ở cấp độ xã hội, thương mại hóa niềm tin tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhóm tôn giáo trong việc tranh giành sự chú ý của người dùng. Điều này có thể dẫn đến sự phóng đại hình ảnh, sự đơn giản hóa nội dung hoặc sự cực đoan hóa diễn ngôn để thu hút người xem. Khi niềm tin trở thành sản phẩm trên thị trường chú ý, các nhóm buộc phải đổi mới hình thức để đảm bảo vị thế. Điều này dẫn tới nguy cơ xuất hiện những dạng tôn giáo được tối ưu hóa cho tương tác, không phải cho chiều sâu tinh thần. Khi đó, niềm tin không còn là tiến trình khai mở ý nghĩa mà trở thành chiến lược truyền thông. Chính quá trình thương mại hóa này làm lộ ra sự thiếu vững của cấu trúc niềm tin truyền thống khi đối diện với môi trường số. Khi cái thiêng có thể bị biến thành sản phẩm, điều đó cho thấy rằng nó thiếu cơ chế tự bảo vệ trong môi trường tín hiệu hóa. Điều này cũng làm lộ ra nhu cầu tái cấu trúc niềm tin theo hướng dựa trên sự thật liên chủ thể tự do, thay vì dựa trên hình thức nghi lễ. Khi hình thức có thể bị thương mại hóa, chỉ nội dung sâu của niềm tin mới có thể chống lại sự xói mòn.

Một góc nhìn khác là vai trò của dữ liệu trong quá trình thương mại hóa. Trong nền tảng số, dữ liệu không chỉ phản ánh hành vi mà còn định hình hành vi. Khi hệ thống phân tích xu hướng người dùng để quyết định nội dung nào được đề xuất, nó vô tình tạo ra điều kiện để tôn giáo bị đồng hóa với các xu hướng đó. Tôn giáo không còn đứng ngoài vòng lặp dữ liệu; nó trở thành một phần của vòng lặp. Khi niềm tin bị điều chỉnh liên tục để phù hợp với xu hướng dữ liệu, cấu trúc của nó trở nên bất ổn. Điều này làm xuất hiện dạng tôn giáo phụ thuộc vào nền tảng, dễ biến mất khi thuật toán thay đổi. Ở cấp độ đạo đức, thương mại hóa niềm tin trong môi trường số đặt ra câu hỏi về tính chính đáng của sự tiếp cận. Khi nền tảng quyết định nội dung thiêng nào được hiển thị, nó trở thành trung gian của quyền lực tinh thần. Quyền lực này không xuất phát từ hiểu biết hay thẩm quyền đạo đức, mà từ thuật toán tối ưu hóa. Điều này tạo ra nguy cơ biến niềm tin thành công cụ bị vận hành bởi logic thị trường và kỹ thuật, thay vì tiến trình tự trị của cộng đồng tinh thần. Chính nguy cơ này mở ra khả năng tái định hình niềm tin theo chiều sâu. Khi cộng đồng nhận ra mức độ bị thao túng bởi nền tảng, họ có thể phát triển cơ chế phòng vệ: tạo ra không gian thiêng không phụ thuộc vào thuật toán, xây dựng thực hành tinh thần không dựa trên tương tác số, và đặt lại trọng tâm vào trải nghiệm mang tính thân thể và liên chủ thể. Chính trong sự đối kháng này, niềm tin có thể được tái tạo theo hướng bền vững hơn. Nếu nhìn toàn cảnh, thương mại hóa niềm tin trong hệ thống nền tảng số không phải là sự biến mất của cái thiêng, mà là dấu hiệu cho thấy cái thiêng đang bị kéo vào cấu trúc kỹ trị. Niềm tin bị biến thành tín hiệu, tín hiệu bị tối ưu hóa để tạo lợi nhuận, lợi nhuận dẫn dắt sự phân phối ý nghĩa, và ý nghĩa bị phân mảnh theo logic của thị trường chú ý. Để niềm tin không bị mất hoàn toàn chiều sâu, con người cần một cấu trúc mới của thiêng liêng, không dựa vào sự hiếm hoi của không gian hay độ sâu của kiến trúc, mà dựa trên khả năng kết nối liên chủ thể, trách nhiệm đạo đức và sự thật mở. Đây chính là hướng chuyển sẽ được tiếp tục phân tích trong các tiểu tiết tiếp theo.

2.2.4. Tôn giáo như dữ liệu: từ biểu tượng thiêng đến tín hiệu thuật toán

Trong các cấu trúc truyền thống, biểu tượng thiêng tồn tại như hình thức tập trung của ý nghĩa. Người nhìn vào biểu tượng không chỉ thấy vật thể mà còn

thấy cả một hệ vũ trụ được thu gọn, nơi cái vô hình nén lại thành hình. Biểu tượng thiêng có trọng lượng vì nó được nâng bởi ký ức của cộng đồng, kinh nghiệm của thân thể và thời gian của truyền thống. Nó không chỉ là hình ảnh mà còn là cửa ngõ dẫn vào trật tự sâu hơn của đời sống tinh thần. Tuy nhiên, khi thế giới bước vào môi trường dữ liệu, biểu tượng thiêng không còn vận hành theo cơ chế của truyền thống mà bị chuyển hóa thành tín hiệu có thể đo lường, xử lý và tối ưu hóa bởi hệ thống thuật toán. Sự chuyển hóa này không chỉ làm thay đổi hình thức của biểu tượng mà còn làm thay đổi chính vị trí của thiêng liêng trong đời sống người. Trong không gian số, mọi nội dung đều trở thành dữ liệu. Một bài giảng, một nghi lễ, một biểu tượng, một đoạn kinh, một âm thanh thiêng hay một cử chỉ lễ nghi đều phải đi qua các giao thức nén, mã hóa và phân phối. Khi đã bước vào cấu trúc đó, chúng được đối xử bình đẳng với các dạng dữ liệu khác. Không có cơ chế nào giúp hệ thống nhận ra cái nào là thiêng, cái nào là bình thường. Mọi thứ đều là tín hiệu cần được truyền đi, được đo đếm, được xếp thứ tự. Chính sự bình đẳng hóa kỹ thuật này làm xuất hiện điểm đảo ngược: cái thiêng mất tính bất khả xâm phạm của nó và trở thành đối tượng của thuật toán.

Một biểu tượng thiêng vốn được tiếp nhận trong không gian của sự trang nghiêm, khi đi vào môi trường số, sẽ bị xem là một đơn vị nội dung. Hình ảnh ấy sẽ được đưa vào hàng đợi phân phối, được gán chỉ số tương tác, được xếp trong hệ thống đề xuất. Nếu nó thu hút nhiều chú ý, nó được đẩy lên; nếu ít chú ý, nó bị hạ xuống hoặc biến mất khỏi dòng chảy thông tin. Khi đó, giá trị của biểu tượng không còn được xác định bởi chiều sâu tinh thần mà bởi phản ứng hành vi của người dùng. Điều này không chỉ làm thay đổi cách biểu tượng được nhìn nhận mà còn thay đổi cả cơ chế lựa chọn biểu tượng. Một biểu tượng thiêng trong môi trường truyền thống được chọn vì nó chứa đựng ý nghĩa; một biểu tượng trong môi trường số được chọn vì nó có khả năng lan truyền. Sự chuyển hóa này đưa biểu tượng ra khỏi tầng của thiêng liêng và đặt nó vào tầng của thị trường chú ý. Khi biểu tượng thiêng trở thành tín hiệu thuật toán, nó mất đi tính kháng cự với sự sao chép và tái chế. Thuật toán không quan tâm đến sự thật tinh thần; nó quan tâm đến xác suất tương tác. Mỗi lần biểu tượng được lan truyền, nó bị phân mảnh một chút, bị tách khỏi mối quan hệ với nghi lễ, ngữ cảnh, ký ức và cộng đồng. Từ đó, biểu tượng thiêng di chuyển từ dạng “vật mang ý nghĩa” sang dạng “tín hiệu

mang giá trị thống kê”. Điều này không ngẫu nhiên mà là hệ quả tất yếu của môi trường số. Dữ liệu được tổ chức thành các tập, các chuỗi, các mô hình và thuật toán chỉ làm công việc phân tích và tối ưu hóa trên các đơn vị đó. Khi tôn giáo bước vào không gian này, nó bị biến thành tập hợp dữ liệu: lượt xem, thời lượng xem, tỉ lệ tương tác, tốc độ lan truyền, điểm liên quan, khả năng kích hoạt hành vi. Những chỉ số này trở thành cách hệ thống “hiểu” tôn giáo và thông qua đó, tôn giáo bị định hình lại theo ngôn ngữ của máy. Điều này không chỉ làm nghèo thiêng liêng mà còn làm lệch cách cộng đồng cảm nhận về chính tôn giáo của mình.

Đây là một hình thức mất mát của đời sống tinh thần. Khi biểu tượng thiêng không còn được bảo vệ bằng chiều sâu cảm xúc và trải nghiệm thân thể, nó bị đặt vào vòng quay tiêu thụ. Con người nhìn thấy nó không như cửa ngõ dẫn vào chiều sâu mà như tín hiệu xuất hiện ngắn ngủi trong dòng thông tin. Họ tương tác với nó không bằng sự lắng sâu mà bằng thao tác nhanh, bằng cú chạm màn hình, bằng phản ứng tức thời. Sự thay đổi này làm suy yếu khả năng kết nối của biểu tượng với tầng sâu của tâm thức người. Khi biểu tượng mất trọng lượng tinh thần, khả năng nâng đỡ đạo đức và liên chủ thể của nó bị suy giảm. Một hệ quả quan trọng của sự chuyển hóa này là sự xuất hiện của tôn giáo mô hình hóa. Hệ thống thuật toán thu thập dữ liệu về hành vi của người dùng khi tiếp nhận nội dung thiêng và từ đó tạo ra mô hình dự báo về nhu cầu tinh thần của họ. Khi mô hình được áp dụng, nội dung tôn giáo không chỉ được phân phối theo hành vi quá khứ mà còn được điều chỉnh để phù hợp với dự báo. Điều này tạo ra vòng lặp: người dùng tiếp nhận nội dung dựa trên dự báo của mô hình, và hành vi của họ lại củng cố mô hình đó. Tôn giáo bị biến thành chuỗi tín hiệu dự đoán được, phù hợp với mẫu hành vi được thuật toán xây dựng. Khi đó, niềm tin không còn được hình thành bởi sự phản tư của cá nhân mà bởi logic của hệ thống.

Chính sự làm phẳng biểu tượng này mở ra cơ hội nhận thức lại bản chất thiêng liêng. Khi biểu tượng bị kéo xuống thành tín hiệu, con người có thể nhận ra rằng sự thiêng liêng không nằm trong hình dạng vật lý hay hình ảnh của biểu tượng mà nằm trong trải nghiệm liên chủ thể mà biểu tượng từng nâng đỡ. Khi biểu tượng bị mất lớp thiêng do thuật toán hóa, điều đó buộc cộng đồng tinh thần phải hồi phục lại chiều sâu của thiêng liêng bằng cách dựa vào mối quan hệ người – người thay vì dựa vào hình ảnh. Trong nghịch lý đó, tôn giáo có thể tìm lại bản

chất ban đầu: không phải là tập hợp của các biểu tượng, mà là tiến trình sống chung trong sự thật và trách nhiệm. Ở cấp độ xã hội, tôn giáo như dữ liệu tạo ra hai dạng phân tầng mới. Một tầng dành cho những nội dung thiêng phù hợp với thuật toán, dễ lan truyền, dễ kích hoạt phản ứng; một tầng dành cho những nội dung sâu hơn nhưng khó hiển thị vì không phù hợp với logic của hệ thống. Tầng đầu được đẩy lên mạnh, tầng sau bị chìm xuống. Điều này tạo ra nếp gãy lớn trong đời sống tinh thần: người dùng tiếp xúc nhiều với lớp bề mặt và ít với lớp chiều sâu, dẫn đến sự lệch chuẩn trong tri nhận. Tôn giáo bị trình diện như tập hợp hình ảnh ngắn, dễ tiêu thụ, thay vì tiến trình đạo đức đòi hỏi sự kiên nhẫn và tự rèn luyện. Ở cấp độ đạo đức, việc biến tôn giáo thành dữ liệu đặt ra câu hỏi về quyền tự trị tinh thần. Khi nội dung thiêng được phân phối bởi thuật toán, cá nhân không còn tự chọn những gì mình tiếp nhận. Chính hệ thống chọn thay họ bằng cách tối ưu hóa dựa trên hành vi trước. Điều này tạo ra dạng lệ thuộc tinh thần mới. Con người tin rằng mình đang tự do lựa chọn, trong khi thực tế là họ đang đi theo lộ trình được thuật toán thiết kế. Đây là điểm giao nhau nguy hiểm giữa kỹ thuật và tinh thần, nơi tự do bị thu hẹp dưới vỏ bọc của cá nhân hóa dữ liệu.

Tuy nhiên, từ góc nhìn phản tư, sự chuyển hóa này cũng mở ra nhu cầu và cơ hội tái thiết tôn giáo theo hướng không dựa vào biểu tượng cố định. Khi biểu tượng có thể bị thuật toán hóa, tôn giáo muốn tồn tại phải quay trở lại cốt lõi nhân học: khả năng tạo ra không gian liên chủ thể, khả năng khơi dậy ý thức đạo đức, khả năng dẫn dắt con người đối diện với bất định một cách trưởng thành. Khi thuật toán chiếm lấy tầng bề mặt, tôn giáo buộc phải đi vào tầng sâu để tồn tại. Chính sự đi vào tầng sâu này có thể tạo ra hình thức tinh thần mới phù hợp với thời đại AI. Nếu nhìn toàn cảnh, tôn giáo như dữ liệu không chỉ phản ánh sự xâm nhập của kỹ thuật vào đời sống tinh thần mà còn là sự chuyển dịch của cái thiêng từ dạng vật thể sang dạng tín hiệu, từ cấu trúc đóng sang cấu trúc lan tỏa, từ đặc quyền của truyền thống sang điều kiện của môi trường số. Sự chuyển dịch này vừa làm nghèo thiêng liêng, vừa làm lộ ra khả năng tái sinh của nó trong những hình thức mới. Cái thiêng không còn bất động trong biểu tượng; nó di chuyển trong dòng dữ liệu. Để không bị hòa tan hoàn toàn, nó cần được tái neo vào cấu trúc đạo đức và liên chủ thể mà không có hệ thống thuật toán nào có thể thay thế.

2.3. Niềm tin nhân loại trong thời đại AI

2.3.1. Tự do và trách nhiệm trong môi trường bị định hướng bởi thuật toán

Trong các hệ thống tư duy truyền thống, tự do được hiểu như khả năng lựa chọn giữa nhiều khả năng, như quyền đưa ra quyết định dựa trên lý trí và kinh nghiệm của bản thân. Trách nhiệm được hiểu là hệ quả của tự do: con người chịu trách nhiệm vì họ là tác giả của hành động. Tuy nhiên, trong môi trường kỹ trị nơi thuật toán trở thành lực lượng định hướng hành vi, hai phạm trù này không còn vận hành theo cấu trúc quen thuộc. Khi hệ thống dữ liệu dự báo sở thích, điều chỉnh luồng thông tin, phân loại con người thành nhóm hành vi và tối ưu hóa trải nghiệm theo mục tiêu của nền tảng, không gian của tự do bị tái cấu trúc. Con người không lựa chọn trong môi trường trung tính, mà trong môi trường đã được thiết kế để dẫn dắt họ về những hướng nhất định. Chính trong sự dịch chuyển này, câu hỏi về tự do và trách nhiệm cần được đặt lại từ nền tảng. Môi trường thuật toán không tước tự do bằng cách ép buộc trực tiếp. Nó điều chỉnh tự do bằng cách định hình điều kiện của lựa chọn. Khi một cá nhân tiếp xúc với luồng thông tin được cá nhân hóa, họ tin rằng mình đang tự do chọn nội dung, trong khi thực tế là nội dung đã được chọn trước để hợp với mẫu hành vi mà hệ thống dự đoán. Sự giới hạn này không hiện ra như bức tường mà như dòng nước. Nó không ngăn cản mà dẫn. Nó không cấm đoán mà định hướng. Khi hành vi bị định hướng mà không bị nhận ra, cảm giác về tự do vẫn còn, nhưng nội dung của tự do bị rỗng dần. Đây là dạng suy giảm tự do mang tính ngấm ngầm, nơi chủ thể không thấy mình bị hạn chế.

Bộ não vốn hoạt động dựa trên mô hình dự đoán. Nó luôn tìm cách giảm bất định bằng cách bám vào khuôn mẫu. Thuật toán tận dụng cơ chế này bằng cách cung cấp các tín hiệu phù hợp với mô hình sẵn có trong não. Khi bộ não nhận được tín hiệu quen thuộc, nó tiết kiệm năng lượng và giảm hoạt động phản tư. Khi tín hiệu lặp lại liên tục, mô hình nhận thức bị thu hẹp. Tự do, vốn đòi hỏi khả năng mở ra các mô hình mới, bị suy giảm khi bộ não chìm trong vùng an toàn mà thuật toán tạo ra. Con người ít gặp điều trái ngược với niềm tin của mình; họ ít phải cân nhắc các quan điểm khác biệt; họ ít trải qua sự va chạm nhận thức, là điều vốn giúp ý thức trưởng thành. Tự do không mất đi theo cách đột ngột, mà bị thu nhỏ

trong sự tron tru của trải nghiệm được tùy chỉnh. Đây là dạng tất yếu mới: tất yếu không phải do luật lệ áp đặt, mà do mô hình dự báo và cấu trúc kỹ thuật quyết định. Tất yếu này không đi từ bên ngoài vào mà đi từ bên trong ra, từ sự thuận tiện đến sự lệ thuộc, từ sự hài lòng đến sự đồng hóa. Khi con người cảm thấy “được hiểu” và “được phục vụ”, họ dần đồng thuận với các gợi ý mà không phản tư. Điều họ muốn được xác định bởi điều họ được thấy, và điều họ được thấy được quy định bởi mô hình. Sự đồng thuận này là sự đồng thuận vô thức, không có phản kháng vì không cảm thấy bị cưỡng chế. Đây là thách thức lớn nhất của tự do trong môi trường thuật toán: tự do bị thu hẹp mà vẫn mang hình dạng của tự do.

Nhưng vấn đề không chỉ nằm ở tự do mà còn ở trách nhiệm. Khi hành động được định hướng bởi thuật toán, ranh giới giữa lựa chọn cá nhân và tác động của hệ thống trở nên mờ. Nếu một cá nhân đưa ra quyết định dựa trên gợi ý do hệ thống tối ưu hóa, liệu họ có hoàn toàn chịu trách nhiệm cho hành động đó? Trách nhiệm không thể được đặt ở một nơi duy nhất. Không thể hoàn toàn đặt vào cá nhân, vì cá nhân hành động trong môi trường được thiết kế theo định hướng. Nhưng cũng không thể hoàn toàn đặt vào hệ thống, vì cá nhân vẫn có khả năng phản tư và từ chối. Sự phân bổ trách nhiệm trở nên phức tạp hơn nhiều so với mô hình đạo đức truyền thống. Một khía cạnh khác là sự thay đổi của cảm nhận về trách nhiệm. Trong môi trường thuật toán, hành vi của cá nhân được phân tích thành chuỗi dữ liệu. Khi họ thấy hành động của mình chỉ là phần tử nhỏ trong hệ thống, họ có thể giảm cảm giác trách nhiệm. Nếu mọi lựa chọn đều được định hình bởi thuật toán, cá nhân dễ nghĩ rằng “tôi chỉ làm theo những gì xuất hiện trước mắt” và từ đó giảm bớt thói quen tự vấn. Sự suy yếu của tự vấn làm suy yếu nền tảng đạo đức. Trách nhiệm đạo đức vốn gắn liền với khả năng nhìn thấy tác động của hành động và tự quy chiếu lại mình. Nhưng khi hệ thống che khuất phần lớn hành trình của tín hiệu, cá nhân khó thấy được tác động đầy đủ của hành vi, khiến trách nhiệm mờ đi trong tầng dữ liệu.

Tự do chỉ có thể tồn tại khi con người có khả năng phản tư về điều kiện của tự do. Trong thế giới thuật toán, phản tư phải mở rộng không chỉ vào nội dung mà còn vào cấu trúc. Con người không chỉ cần hỏi “tôi đang chọn gì?” mà phải hỏi “tại sao tôi thấy lựa chọn này?”, “ai sắp đặt điều kiện của lựa chọn?”, “Logic của thuật toán có phù hợp với phẩm giá người không?”. Khi khả năng phản tư này

được khơi dậy, tự do không biến mất mà chuyển sang dạng mới: tự do của chủ thể biết mình đang sống trong môi trường được thiết kế và biết cách giữ khoảng cách nhận thức với nó. Khoảng cách này là không gian của tự do. Chính việc tự do bị thu hẹp lại làm lộ ra bản chất của tự do. Khi lựa chọn được định hướng mạnh bởi mô hình, con người có thể nhận ra rằng tự do không chỉ là số lượng lựa chọn mà còn là chất lượng của lựa chọn. Chất lượng này phụ thuộc vào mức độ chủ thể tham gia vào quá trình quyết định của mình. Khi thuật toán hóa làm giảm chiều sâu của lựa chọn, tự do có thể được phục hồi bằng cách mở lại các chiều sâu ấy: chiều sâu của tri nhận, chiều sâu của ký ức, chiều sâu của đối thoại liên chủ thể. Mỗi chiều sâu được tái mở chính là điểm thoát khỏi tất yếu của mô hình hóa. Ở cấp độ xã hội, tự do và trách nhiệm trong môi trường thuật toán liên quan đến cấu trúc quyền lực mới. Hệ thống dữ liệu phân loại con người thành các nhóm hành vi và mỗi nhóm được nhắm tới bằng nội dung được tối ưu hóa. Khi phân loại này trở thành điều kiện của trải nghiệm, tự do bị đặt trong khuôn mẫu mà cá nhân không nhìn thấy. Điều này đặt ra yêu cầu về trách nhiệm ở cấp độ thiết kế: người tạo ra thuật toán phải chịu trách nhiệm về tác động của mô hình lên đời sống tinh thần. Trách nhiệm không còn chỉ nằm ở người sử dụng mà ở những người thiết kế cấu trúc dẫn dắt.

Nhưng đồng thời, ở cấp độ cá nhân, trách nhiệm không thể bị bỏ rơi. Con người phải học cách đọc thuật toán, nhận thức được tính không trung tính của hệ thống, hiểu cơ chế phân phối thông tin và nhận ra sự khác biệt giữa nhu cầu thật sự và nhu cầu được thuật toán kích thích. Đây là trách nhiệm nhận thức: trách nhiệm giữ cho ý thức đủ tỉnh táo để không bị hòa tan trong dòng tín hiệu. Nếu trong thời đại tiền kỹ trị, trách nhiệm gắn với hành động, thì trong thời đại thuật toán, trách nhiệm còn gắn với tri nhận. Một điểm then chốt khác là mối quan hệ giữa tự do, trách nhiệm và sự thật. Thuật toán vận hành dựa trên việc mô hình hóa thế giới, còn tự do vận hành dựa trên khả năng chất vấn mô hình đó. Trách nhiệm nằm ở chỗ con người biết rằng mô hình không thể bao trùm hoàn toàn thế giới và do đó họ phải sống với cả những phần không được mô hình hóa. Khi con người bám vào mô hình như toàn bộ sự thật, tự do biến mất. Khi con người nhận ra rằng mô hình chỉ là mô hình, sự thật mở ra khoảng không để tự do thở. Trong khoảng không đó, trách nhiệm xuất hiện như khả năng lựa chọn hành động không bị ràng

buộc bởi mẫu hành vi được dự báo. Nếu nhìn toàn cảnh, tự do và trách nhiệm trong môi trường bị định hướng bởi thuật toán không biến mất mà thay đổi vị trí. Tự do không nằm ở việc thoát khỏi thuật toán, mà ở khả năng nhìn thấy thuật toán. Trách nhiệm không nằm ở việc chống lại kỹ thuật mà ở việc nhận thức đầy đủ về mối quan hệ giữa người và hệ thống. Khi chủ thể hiểu được cấu trúc định hướng hành vi, họ có thể tạo ra khoảng cách để giữ sự độc đáo của mình. Khi họ hiểu rằng hành vi được dự báo không phải tất yếu mà chỉ là gợi ý, họ có thể chọn hành động vượt khỏi gợi ý. Chính hành động vượt khỏi khả năng dự báo của thuật toán là nơi tự do sống lại.

2.3.2. Khả năng liên chủ thể trong thế giới phân mảnh tín hiệu

Trong điều kiện tồn tại truyền thông, liên chủ thể hình thành khi con người chia sẻ một thế giới chung, không chỉ ở mức vật lý mà còn ở mức ý nghĩa. Con người sống trong cùng nhịp thời gian, cùng trải nghiệm không gian, cùng tham dự vào những câu chuyện có tính kết nối. Liên chủ thể vì thế không chỉ là sự có mặt của nhiều người trong một tập thể, mà là sự hòa vào cùng một trường ý nghĩa đủ bền để tạo nên khả năng hiểu nhau. Tuy nhiên, trong thế giới kỹ trị và môi trường tín hiệu hóa, sự thống nhất này bị phá vỡ. Không gian thông tin không còn là nơi mọi người tiếp nhận cùng loại tín hiệu, mà là nơi mỗi cá nhân được bao bọc bởi dòng tín hiệu riêng do thuật toán thiết kế. Từ đó xuất hiện sự phân mảnh tri nhận và phân tán ý thức, khiến nền tảng của liên chủ thể bị lung lay ngay từ gốc. Sự phân mảnh tín hiệu không diễn ra như quá trình đứt đoạn triệt để, mà như sự phân lớp tinh vi trong cấu trúc thông tin. Thuật toán phân loại hành vi người dùng và tạo ra những vùng tín hiệu phù hợp với họ. Mỗi vùng tín hiệu hoạt động như một không gian tinh thần thu nhỏ, nơi con người tương tác chủ yếu với các nội dung củng cố mô hình có sẵn. Khi hai người sống trong hai vùng tín hiệu khác nhau, họ không chỉ tiếp nhận những thông tin khác nhau mà còn phát triển những mô hình tri nhận khác nhau. Những mô hình này định hình cách họ nhìn thế giới, cách họ đánh giá sự kiện và cách họ hiểu hành động của người khác. Khi mô hình khác biệt đủ sâu, khả năng liên chủ thể bị thu hẹp vì họ không còn chia sẻ cùng một nền tảng tri nhận tối thiểu.

Liên chủ thể là khả năng đồng bộ hóa mô hình thế giới giữa nhiều bộ não. Khi dòng tín hiệu bị phân mảnh, quá trình đồng bộ hóa trở nên khó khăn. Bộ não vốn phát triển bằng cách tích hợp thông tin từ môi trường; khi môi trường thông tin của hai cá nhân khác biệt, ký ức và kinh nghiệm của họ tích lũy theo hai đường không giao nhau. Khi ký ức không gặp nhau, sự hiểu biết về nhau cũng không gặp nhau. Sự phân mảnh này không chỉ làm suy giảm khả năng đối thoại mà còn làm giảm khả năng cảm thông. Cảm thông đòi hỏi tri nhận được trạng thái tinh thần của người khác, nhưng tri nhận ấy cần một ngôn ngữ chung, một nền tảng chia sẻ. Khi môi trường tín hiệu tách con người ra khỏi các không gian tinh thần khác nhau, nền tảng ấy bị rạn vỡ. Sự phân mảnh tín hiệu làm lộ ra một hình thức tha hóa mới: con người không còn sống chung trong một thế giới, mà sống trong các thế giới được tùy chỉnh theo mẫu hành vi. Mỗi người mang theo một thế giới nhỏ gọn trong thiết bị của mình, và khi họ mở thiết bị đó, họ bước vào vùng tín hiệu nơi mọi thứ được sắp xếp theo những gì khiến họ dễ tiếp nhận nhất. Điều này tạo ra ảo giác rằng họ đang tiếp cận thế giới, trong khi họ chỉ tiếp cận một phiên bản được lọc qua cấu trúc kỹ thuật. Ảo giác này làm suy yếu khả năng liên chủ thể, bởi liên chủ thể đòi hỏi sự đồng hiện diện trong cùng một thực tại chứ không phải trong những thực tại được tùy chỉnh.

Nhưng liên chủ thể không chỉ là khả năng chia sẻ thông tin. Nó là khả năng tham dự vào cùng một trường nghĩa, nơi con người có thể xác lập các chuẩn mực chung, hiểu được nỗi đau của nhau và cùng nhau xây dựng thế giới. Khi tín hiệu bị phân mảnh, trường nghĩa cũng bị chia cắt. Người sống trong một vùng tín hiệu sẽ thấy sự kiện theo một cách; người sống trong vùng tín hiệu khác sẽ thấy theo cách khác. Khi họ gặp nhau, họ không chỉ khác nhau về quan điểm mà còn khác nhau về nền tảng nhận thức. Họ không nói hai ý kiến khác nhau, mà nói hai ngôn ngữ khác nhau mà không biết rằng mình đang nói hai ngôn ngữ khác nhau. Đây là điểm gãy của liên chủ thể. Các hệ thống thuật toán không cố ý phân mảnh thế giới. Chúng chỉ tối ưu hóa cho mục tiêu giữ chân người dùng. Nhưng tối ưu hóa này vô tình tạo ra sự chia cắt tri nhận. Khi tín hiệu được điều chỉnh theo hành vi cá nhân, tính cộng đồng của thông tin bị giảm. Tín hiệu không còn là dòng chảy chung cho toàn xã hội mà trở thành dòng chảy riêng cho từng người. Khi dòng

chảy này trở thành nguồn nhận thức chủ đạo, sự tách biệt tri nhận trở thành cấu trúc, không thể đảo ngược bằng sự can thiệp đơn lẻ.

Khả năng liên chủ thể là điều kiện để con người duy trì nhân tính. Nhân tính không chỉ nằm trong cá thể mà còn nằm trong khả năng nhận ra người khác như người. Khi tín hiệu bị phân mảnh, khả năng nhận ra người khác bị suy yếu vì mỗi cá nhân bị bao bọc bởi mô hình tinh thần riêng. Mô hình này được củng cố bởi thuật toán và không bị thách thức đủ mức bởi những chiều kích khác biệt. Khi con người không gặp cái khác, họ không phát triển khả năng chịu đựng khác biệt. Khi họ không chịu đựng khác biệt, khả năng liên chủ thể bị đứt đoạn. Tuy nhiên, sự phân mảnh này không triệt tiêu hoàn toàn liên chủ thể. Nó chỉ làm lộ ra điều kiện của liên chủ thể: rằng để hiểu nhau, con người cần chia sẻ một thế giới chung, cần có không gian đối thoại nơi khác biệt được tiếp nhận và phản tư, cần có ký ức chung để đặt nền cho sự tin cậy. Phân mảnh tín hiệu làm rõ rằng liên chủ thể không thể tự vận hành trong môi trường kỹ thuật hóa nếu không có sự hỗ trợ của những cấu trúc mới bảo vệ khả năng gặp gỡ giữa con người và con người.

Chính sự phân mảnh tín hiệu lại mở ra khả năng tái tạo liên chủ thể theo cách sâu hơn. Khi con người nhận ra rằng họ đang sống trong các không gian thông tin riêng biệt, họ có thể phát triển kỹ năng bước ra khỏi vùng tín hiệu của mình. Việc này không diễn ra tự nhiên mà đòi hỏi khả năng tự nhận thức về môi trường dữ liệu, khả năng đọc thuật toán, khả năng nhìn thấy sự hạn chế của luồng tín hiệu mình tiếp nhận. Khi con người bắt đầu nhìn thấy cấu trúc định hướng nhận thức, họ mở ra khoảng cách phản tư giữa mình và tín hiệu. Khoảng cách này chính là nơi liên chủ thể có thể được tái sinh. Một chiều quan trọng của liên chủ thể trong thời đại phân mảnh tín hiệu là việc khôi phục không gian có thể chia sẻ. Không gian này không nhất thiết phải là không gian vật lý mà có thể là không gian tinh thần, nơi con người trao đổi những trải nghiệm không bị thuật toán điều khiển. Những cuộc gặp gỡ trực tiếp, những cuộc đối thoại không trung gian, những thực hành chung mang tính thân thể, tất cả đều tạo ra khả năng tái thiết trường nghĩa chung. Khi trường nghĩa chung được mở lại, con người có thể nhìn thấy nhau không qua lăng kính của mô hình mà qua sự hiện diện thật của người khác. Ở cấp độ xã hội, khả năng liên chủ thể đòi hỏi tái thiết cấu trúc thông tin theo hướng giảm phân mảnh. Điều này không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là vấn đề

đạo đức. Một xã hội muốn duy trì khả năng sống chung phải thiết kế môi trường tín hiệu sao cho con người có thể tiếp xúc với sự khác biệt một cách lành mạnh. Điều này không đòi hỏi hủy bỏ thuật toán mà đòi hỏi đặt ra giới hạn cho nó, tạo ra không gian nơi con người có thể tiếp nhận tín hiệu vượt khỏi mô hình hành vi của mình. Nếu môi trường số chỉ phản chiếu lại chính con người, liên chủ thể sẽ suy tàn. Nếu nó cho phép con người gặp cái khác, liên chủ thể có thể mở rộng.

Từ góc nhìn ứng dụng, những công cụ tạo đối thoại, các không gian thảo luận đa tầng, những nền tảng ưu tiên sự thật thay vì tối ưu hóa tương tác, tất cả có thể đóng vai trò tạo cầu nối giữa các vùng tín hiệu. Đây không chỉ là giải pháp kỹ thuật mà còn là kiến trúc đạo đức: kiến trúc bảo vệ khả năng nhìn thấy người khác như người khác, thay vì như tập hợp dữ liệu được phân loại. Khi kiến trúc này được xây dựng, khả năng liên chủ thể có thể vượt qua sự phân mảnh của tín hiệu. Nếu nhìn toàn cảnh, thế giới phân mảnh tín hiệu đặt ra khủng hoảng cho liên chủ thể, nhưng đồng thời tạo ra nhu cầu tái căn chỉnh nền tảng của nó. Khi con người không còn chia sẻ dòng thông tin nhưng vẫn cần chia sẻ thế giới, họ phải học cách tạo lại không gian chung bằng phương pháp khác. Liên chủ thể không còn dựa vào sự trùng khớp của nhận thức mà dựa vào khả năng chấp nhận sự khác biệt và cùng nhau xây dựng cấu trúc của sự thật mở. Trong cấu trúc mới này, tín hiệu không còn là lực phân tách mà trở thành nơi con người thử thách khả năng vượt qua mô hình hóa và tiếp cận nhau bằng sự hiện diện. Chính sự hiện diện này là nền tảng mới của liên chủ thể trong thời đại dữ liệu.

2.3.3. Sự mở rộng của đạo đức trong không gian toàn cầu hóa dữ liệu

Trong cấu trúc đạo đức truyền thống, phạm vi của trách nhiệm trải dài trong biên độ giới hạn của cộng đồng gần, nơi các hành động có tác động trực tiếp, có thể quan sát được và có thể quy chiếu về người thực hiện. Đạo đức vận hành trong không gian tương đối hẹp, nơi ký ức chung và trải nghiệm chung làm nền cho việc đánh giá hành vi. Tuy nhiên, khi thế giới bước vào thời đại dữ liệu toàn cầu, các hành động, tín hiệu và quyết định của cá nhân không còn nằm trong phạm vi hẹp ấy. Mỗi lựa chọn để lại dấu vết trong hệ thống, mỗi tín hiệu được lan truyền vượt khỏi địa điểm, mỗi tương tác có khả năng ảnh hưởng đến mô hình mà hàng triệu người tiếp nhận. Từ đó, phạm vi của đạo đức không còn được giới hạn bởi không

gian vật lý hay thời gian gần, mà được mở rộng thành mạng lưới tác động xuyên biên giới, xuyên mô hình và xuyên cộng đồng. Sự mở rộng này bắt nguồn từ cấu trúc của dữ liệu. Dữ liệu không chỉ phản ánh thế giới mà còn tham gia vào việc tạo ra thế giới mới thông qua thuật toán và mô hình dự báo. Một hành vi nhỏ của cá nhân, một cú nhấn, một tín hiệu phản hồi, một đoạn bình luận, trở thành phần tử trong tập dữ liệu huấn luyện của hệ thống. Khi tập này được sử dụng để đưa ra gợi ý hoặc quyết định, tác động của hành vi ban đầu được khuếch đại nhiều lần. Tác động này có thể lan sang những người chưa từng biết đến người đã tạo ra tín hiệu gốc. Trong không gian dữ liệu toàn cầu, đạo đức không chỉ là mối quan hệ giữa người và người mà còn là mối quan hệ giữa người và những mô hình tạo ra sự thật vận hành trong thế giới số.

Đạo đức mở rộng khi con người nhận ra rằng hành động của mình không còn bị giới hạn trong không gian trực tiếp. Trách nhiệm của cá nhân không chỉ nằm ở việc “tôi đã làm gì” mà còn nằm ở “tín hiệu tôi để lại sẽ trở thành gì” khi được hệ thống nhân lên. Trong môi trường này, đạo đức gắn liền với quá trình sinh sản của dữ liệu. Mỗi cá nhân trở thành nguồn tạo mô hình, và vì mô hình được áp dụng lên cộng đồng rộng lớn, trách nhiệm của mỗi người lan ra theo biên độ của dữ liệu. Sự mở rộng này làm lộ ra khuyết thiếu của mô hình đạo đức cũ. Mô hình cũ giả định rằng tác động của hành vi là rõ ràng và có thể thấy được trong thời gian gần. Nhưng trong môi trường dữ liệu, tác động của hành vi có thể bị trì hoãn, biến đổi, khuếch đại hoặc kết hợp với hàng triệu tín hiệu khác. Người hành động không thể trực tiếp quan sát hậu quả của hành động, không thể biết được mô hình sẽ sử dụng tín hiệu của mình theo cách nào, và không thể thấy những người bị tác động. Điều này khiến đạo đức trở nên phức tạp hơn, vì trách nhiệm không còn gắn với những người hiện diện mà gắn với những người vắng mặt, không tên, không mặt, không ngữ cảnh.

Sự vắng mặt này đặt ra câu hỏi về bản chất của đạo đức: liệu đạo đức có thể tồn tại khi tác động của hành vi trở nên mơ hồ và khó thấy? Câu trả lời nằm ở mức độ phản tư của chủ thể. Trong môi trường dữ liệu, đạo đức không thể dựa vào trực giác xã hội truyền thống. Nó cần dựa vào khả năng nhận thức được cấu trúc kỹ thuật, hiểu được vòng lặp của dữ liệu, và nhìn thấy các tầng tác động mà mắt thường không thấy. Đạo đức trở thành khả năng “nhìn xa” trong mạng lưới

tác động gián tiếp. Khi con người có thể thấy rằng một tín hiệu nhỏ trong hiện tại có thể trở thành nền của mô hình làm ảnh hưởng đến hàng triệu người trong tương lai, họ bắt đầu hành động với trách nhiệm rộng hơn. Đây là sự mở rộng chiều sâu của đạo đức từ cá nhân sang cấu trúc. Đạo đức mở rộng vì bộ não phải thích ứng với mạng lưới tác động quá lớn so với khả năng trực giác. Bộ não được tiến hóa để xử lý quan hệ gần, nhưng dữ liệu buộc nó phải xử lý quan hệ xa. Khi khoảng cách giữa hành động và tác động được kéo dài, bộ não buộc phải dựa vào mô hình hóa để duy trì khả năng đánh giá. Đây là lý do đạo đức trong thời đại dữ liệu không thể chỉ dựa vào cảm xúc; nó cần kết hợp với hiểu biết về hệ thống. Nhận thức trở thành điều kiện của đạo đức và đạo đức trở thành dạng năng lực nhận thức.

Sự mở rộng của đạo đức xuất phát từ việc mô hình dự báo có khả năng biến lựa chọn cá nhân thành cấu trúc của trải nghiệm cộng đồng. Một tín hiệu nhỏ, khi được thuật toán ưu tiên, có thể trở thành xu hướng, thành khuôn mẫu mới của hành vi. Con người không chỉ là thành viên của cộng đồng mà còn là tác nhân định hình các mô hình vận hành cộng đồng. Khi vị trí này được nhận thức, đạo đức phải mở rộng để theo kịp quyền lực mới mà cá nhân nắm giữ: quyền lực tạo mẫu. Trong không gian dữ liệu toàn cầu, đạo đức cũng mở rộng theo chiều ngang. Cá nhân không chỉ chịu trách nhiệm với cộng đồng trực tiếp mà còn với cộng đồng không trực tiếp, cộng đồng xa, cộng đồng không quen biết. Một hành động có thể ảnh hưởng đến người ở lục địa khác, trong ngôn ngữ khác, trong ngữ cảnh sống khác. Khi tác động vượt khỏi biên giới truyền thống, đạo đức phải vượt khỏi biên giới truyền thống. Điều này làm xuất hiện dạng đạo đức mới: đạo đức của sự liên thông, nơi con người hành động trong ý thức rằng họ đang tham dự vào một hệ thống liên kết toàn cầu. Sự mở rộng này cũng làm lộ ra một nghịch lý: con người có ảnh hưởng lớn hơn bao giờ hết nhưng lại cảm thấy mình nhỏ bé hơn bao giờ hết. Dữ liệu khuếch tán tác động của họ, nhưng quy mô của mạng lưới làm họ thấy khó nắm bắt hậu quả. Chính trong nghịch lý này, triết học con người hiện thực đặt nền tảng cho sự tái thiết đạo đức: đạo đức không dựa vào quy mô tác động mà dựa vào việc nhận thức được tính hữu hạn của bản thân trong mạng lưới tác động vô hạn. Tự do hành động có thể mở rộng, nhưng khả năng thấy toàn bộ tác động thì không thể mở rộng theo. Đạo đức trong không gian dữ liệu không chỉ

là trách nhiệm với người khác mà còn là trách nhiệm với chính giới hạn nhận thức của mình. Khi con người biết rằng mình không thể thấy hết, họ hành động thận trọng hơn.

Sự mở rộng của đạo đức cũng mở ra khả năng chuyên hóa các giá trị. Khi dữ liệu làm lộ ra sự liên kết giữa con người với nhau, đạo đức có thể được tái định nghĩa như năng lực giữ cho mạng lưới ấy không gây hại. Đạo đức trở thành khả năng ngăn chặn những tác động tiêu cực có thể lan truyền theo mô hình dữ liệu. Nó không chỉ là việc “làm điều tốt” mà còn là khả năng “không khuếch đại điều xấu”. Khi con người hiểu rằng một tín hiệu sai lệch có thể trở thành mô hình sai lệch, họ có thể phát triển đạo đức như năng lực kiểm soát hiệu ứng lan truyền. Ở cấp độ xã hội, sự mở rộng của đạo đức đòi hỏi thiết kế lại cấu trúc thông tin. Nếu môi trường dữ liệu không tạo điều kiện cho sự phản tư và trách nhiệm mở rộng, đạo đức sẽ bị thu hẹp. Kiến trúc dữ liệu phải được xây dựng theo hướng hỗ trợ chủ thể: hỗ trợ khả năng nhìn thấy tác động, hỗ trợ khả năng lựa chọn có ý thức, hỗ trợ khả năng đối thoại, hỗ trợ khả năng bước ra khỏi vùng tín hiệu giới hạn. Khi kiến trúc dữ liệu hỗ trợ con người, đạo đức mở rộng không chỉ là năng lực cá nhân mà còn là năng lực của toàn hệ thống. Nếu nhìn toàn cảnh, sự mở rộng của đạo đức trong không gian toàn cầu hóa dữ liệu không chỉ là sự mở rộng phạm vi trách nhiệm mà còn là sự mở rộng của chính cấu trúc đạo đức. Đạo đức chuyển từ việc đánh giá hành động dựa trên kết quả trực tiếp sang đánh giá hành động dựa trên khả năng lan truyền của tín hiệu. Đạo đức chuyển từ việc hiểu người khác trong phạm vi gần sang hiểu người khác trong phạm vi toàn cầu. Đạo đức chuyển từ khuôn mẫu tĩnh sang tiến trình động, từ đạo đức của cộng đồng đóng sang đạo đức của mạng lưới mở. Trong sự mở rộng đó, con người không đánh mất bản chất của đạo đức, mà ngược lại, tìm được cơ sở mới để bảo vệ phẩm giá trong thời đại dữ liệu.

2.3.4. Tái thiết niềm tin nhân loại: ký ức, tri nhận và sự thật mở

Niềm tin nhân loại không phải là hệ thống khép kín được áp đặt từ bên ngoài, mà là tiến trình liên tục được hình thành bởi sự gặp gỡ giữa ký ức tập thể, tri nhận cá nhân và kinh nghiệm chung trong thế giới sống. Trong thời đại không có thuật toán, ba yếu tố này hòa vào nhau tạo nên trật tự tinh thần đủ bền vững để

con người sống cùng nhau. Nhưng khi không gian thông tin được cấu trúc bởi dữ liệu, ký ức bị phân mảnh, tri nhận bị điều hướng và sự thật bị mô hình hóa. Chính sự biến đổi này đặt ra nhu cầu tái thiết niềm tin của nhân loại, không phải như sự quay về cấu trúc cũ, mà như sự tạo lập một nền tảng tinh thần mới vượt khỏi giới hạn của mô hình kỹ trị. Trước hết, ký ức không còn là dòng chảy chung được dẫn truyền qua những trải nghiệm tập thể. Trong môi trường tín hiệu hóa, ký ức của mỗi cá nhân được định hình bởi dòng nội dung cá nhân hóa mà họ tiếp nhận. Hệ thống dựa trên mô hình dự báo để xác định ký ức nào nên được kích hoạt, ký ức nào bị bỏ qua và ký ức nào được lặp lại dưới dạng gợi ý. Khi ký ức bị thao tác bởi thuật toán, nó không còn là nền của sự gắn kết cộng đồng mà trở thành phần mở rộng của cấu trúc tối ưu hóa. Điều này khiến con người khó xây dựng thế giới chung vì mỗi bộ nhớ sinh ra trong môi trường số mang dấu vết của một vùng tín hiệu riêng. Khi ký ức không gặp nhau, sự thật chung không thể hình thành và niềm tin của nhân loại mất đi điểm tựa đầu tiên.

Tri nhận cũng chịu tác động tương tự. Khi luồng thông tin được định hình bởi mô hình dự báo, tri nhận trở thành quá trình tiếp nhận thế giới qua lăng kính của thuật toán. Con người không tiếp cận toàn bộ thực tại mà tiếp cận phiên bản được lọc và sắp xếp. Điều này không chỉ làm nghèo tri nhận mà còn làm thay đổi cấu trúc của niềm tin. Niềm tin vốn cần sự mở của tri nhận, nhưng tri nhận khi bị mô hình hóa sẽ phản ánh lại chính mô hình. Khi tri nhận bị khép lại trong không gian được thiết kế, tự do tư duy bị thu hẹp. Sự thật trong thời đại dữ liệu cũng mất đi tính mở vốn có. Khi sự thật bị mô hình hóa, nó bị ép vào dạng dự đoán. Mô hình không thể nhận diện sự thật như tiến trình; nó chỉ có thể xuất hiện dưới dạng mẫu. Khi mẫu được xem như sự thật, sự thật mất tính bất ngờ và khả năng tạo ra biến đổi. Điều này làm xuất hiện dạng niềm tin dựa trên dự báo, chứ không dựa trên thế giới. Niềm tin này bị khóa trong không gian của thuật toán, làm con người đánh mất khả năng tiếp nhận điều không thể đoán trước. Tái thiết niềm tin nhân loại trong bối cảnh này đòi hỏi không phải phủ nhận dữ liệu hay phủ nhận mô hình, mà phải tái định nghĩa ký ức, tri nhận và sự thật theo cách có thể sống sót trong môi trường kỹ thuật. Điều này bắt đầu từ việc nhận ra giới hạn của ký ức do thuật toán tạo ra. Ký ức không thể chỉ là dữ liệu được lặp lại theo mẫu hành vi. Nó phải được phục hồi như tiến trình liên chủ thể, nơi con người chia sẻ trải

niềm tin không qua bộ lọc gợi ý. Ký ức chỉ có thể trở thành nền tảng của niềm tin khi nó là ký ức chung, ký ức được tạo bởi sự gặp gỡ thật, ký ức không bị đồng hóa hoàn toàn bởi thuật toán. Sự gặp gỡ này có thể diễn ra qua thực hành thân thể, qua đối thoại trực tiếp hoặc qua các không gian không bị chi phối bởi mô hình dự báo. Khi ký ức được tái tạo như không gian sống chung, niềm tin có thể bám vào điểm tựa mới.

Tri nhận cũng phải được tái thiết. Trong thế giới mô hình hóa, tri nhận tự do chỉ có thể xuất hiện khi chủ thể giữ được khoảng cách phản tư với tín hiệu. Khoảng cách này không phải là sự rời bỏ kỹ thuật, mà là khả năng nhận ra tính không hoàn chỉnh của thuật toán. Khi con người thấy rằng tín hiệu không phải là thế giới và mô hình không phải là sự thật, họ mở lại khả năng tri nhận ngoài mô hình. Tri nhận như vậy trở thành năng lực nhìn xuyên qua cấu trúc định hướng. Khi năng lực này được phục hồi, niềm tin không còn bị giới hạn trong phạm vi gợi ý mà có thể mở ra những chiều kích mới của ý nghĩa. Sự thật trong thời đại dữ liệu cần được tái định nghĩa như sự thật mở. Sự thật mở không phải là tập hợp câu trả lời có sẵn, mà là khả năng liên tục chất vấn, mở ra và sửa đổi. Khi con người dựa vào mô hình để xác định sự thật, sự thật bị đóng lại. Nhưng khi con người nhận ra rằng mô hình là công cụ chứ không phải chuẩn mực tuyệt đối, họ có thể giữ sự thật ở dạng tiến trình. Trong dạng này, sự thật không phải là kết quả của dự đoán mà là kết quả của đối thoại. Đối thoại không phải với mô hình mà với thế giới và với người khác. Khi sự thật được tái sinh như tiến trình liên chủ thể, niềm tin của nhân loại tìm lại được nền tảng đạo đức của nó. Khi ba yếu tố ký ức, tri nhận và sự thật được tái thiết, niềm tin của nhân loại không chỉ được phục hồi mà còn được mở rộng. Nó không còn là niềm tin dựa trên truyền thống cố định, mà là niềm tin dựa trên khả năng thích ứng. Niềm tin này không phủ nhận tiến bộ kỹ thuật, nhưng cũng không dễ bị đồng hóa bởi nó. Nó nhận ra rằng kỹ thuật tạo ra giới hạn mới và cơ hội mới. Giới hạn đến từ việc thế giới bị mã hóa thành dữ liệu; cơ hội đến từ khả năng nhìn thấy cấu trúc của giới hạn ấy và tạo ra cách sống vượt khỏi nó.

Trong cấu trúc niềm tin mới, trách nhiệm trở thành trung tâm. Trách nhiệm không chỉ là hậu quả của tự do hành động mà còn là khả năng giữ cho ký ức không bị thao túng, giữ cho tri nhận không bị thu hẹp, giữ cho sự thật không bị đóng lại.

Trách nhiệm trở thành năng lực bảo vệ không gian chung của nhân loại trước các lực thu hẹp của thuật toán. Khi trách nhiệm được đặt lại như trụ cột của niềm tin, con người không còn bị động trước môi trường kỹ thuật mà trở thành chủ thể biết cách sống cùng với nó. Sự tái thiết niềm tin nhân loại bắt đầu ngay từ điều tưởng như làm suy yếu niềm tin: sự phân mảnh của ký ức, sự định hướng của tri nhận và sự mô hình hóa của sự thật. Khi con người thấy được những vết gãy này, họ có cơ hội tạo ra dạng niềm tin mới không dựa trên toàn vẹn cũ mà dựa trên khả năng sống trong sự không hoàn tất. Niềm tin này không tìm sự an toàn tuyệt đối mà tìm khả năng mở rộng ý nghĩa trong môi trường bất định. Khi niềm tin được tái định hình như khả năng giữ cho cái mở không bị đóng lại, nó trở thành nền của đạo đức trong thời đại dữ liệu. Nếu nhìn toàn cảnh, tái thiết niềm tin nhân loại không phải là dự án tinh thần thuần túy mà là dự án nhận thức, dự án đạo đức và dự án kỹ thuật. Nó yêu cầu kiến trúc thông tin hỗ trợ sự thật mở, yêu cầu môi trường đối thoại vượt khỏi phân mảnh tín hiệu, yêu cầu thiết kế kỹ thuật tôn trọng giới hạn người và yêu cầu chủ thể biết giữ khoảng cách trước mô hình hóa. Khi những điều này hội lại, niềm tin nhân loại có thể xuất hiện như cấu trúc tinh thần mới của thời đại, nơi con người không bị nuốt chửng bởi dữ liệu mà sống trong dữ liệu với khả năng tự do, trách nhiệm và liên chủ thể.

2.4. Xung đột và hội tụ giữa niềm tin tôn giáo và niềm tin nhân loại

2.4.1. Khi quyền lực tôn giáo gặp quyền lực của dữ liệu

Trong suốt lịch sử tinh thần, quyền lực tôn giáo hình thành như một cấu trúc định hướng thế giới sống. Nó dựa trên quyền uy biểu tượng, ký ức chung, nghi lễ và khả năng tạo ra trật tự ý nghĩa giúp con người đối mặt với cái không thể dự báo. Quyền lực ấy vận hành nhờ khả năng kết nối các cá nhân vào một trật tự thiêng, nơi ý nghĩa không phải là kết quả của tính toán mà là hệ quả của niềm tin vào điều vượt khỏi kinh nghiệm. Tuy nhiên, khi thế giới bước vào thời đại dữ liệu, một loại quyền lực khác xuất hiện: quyền lực của thuật toán. Khác với quyền lực tôn giáo vốn dựa trên biểu tượng và truyền thống, quyền lực thuật toán dựa trên khả năng dự đoán, phân loại, dẫn dắt và định hình hành vi. Sự gặp nhau giữa hai quyền lực này không diễn ra âm thầm; nó là va chạm lớn làm thay đổi toàn bộ cấu trúc niềm tin. Quyền lực tôn giáo vận hành theo nhịp chậm của truyền thừa.

Quyền lực dữ liệu vận hành theo nhịp nhanh của tín hiệu. Khi nhịp chậm và nhịp nhanh cùng xuất hiện trong đời sống tinh thần, cấu trúc của ý nghĩa bị kéo căng. Một bên yêu cầu sự kiên nhẫn, sự lắng, sự tham dự vào cộng đồng thiêng; bên còn lại thúc đẩy sự tức thời, phản ứng nhanh, tiêu thụ liên tục. Va chạm này làm lộ ra giới hạn của cả hai: quyền lực tôn giáo không thể giữ nguyên hình dạng khi niềm tin bị pha loãng trong dòng thông tin; quyền lực dữ liệu không thể nắm hiểu đầy đủ đời sống tinh thần vốn không thể bị mô hình hóa hoàn toàn.

Quyền lực dữ liệu thách thức quyền lực tôn giáo ở chính điểm mà tôn giáo từng mạnh nhất: khả năng định nghĩa sự thật. Trong cấu trúc truyền thống, sự thật được đặt trong hệ thiêng, được bảo vệ bởi nghi lễ và được diễn giải bởi người dẫn dắt tinh thần. Nhưng trong không gian dữ liệu, sự thật không còn là khái niệm đạo đức mà là kết quả của thuật toán. Một câu trả lời được xem là đúng khi nó phù hợp với mô hình dự đoán, không phải khi nó phù hợp với chiều sâu của ý nghĩa. Khi sự thật được vận hành theo xác suất thay vì chiều sâu, thẩm quyền của tôn giáo bị thách thức ngay tại nền của nó. Điều này tạo ra sự phân chia mới về quyền lực. Quyền lực tôn giáo dựa trên câu chuyện và ký ức; quyền lực dữ liệu dựa trên mô hình và dự đoán. Một bên bảo vệ trật tự qua việc tái diễn thiêng liêng; bên kia kiến tạo trật tự qua việc phân tích hành vi cá nhân. Khi cá nhân tìm kiếm hướng dẫn tinh thần, họ không chỉ nghe tiếng nói của biểu tượng mà còn nghe gợi ý của thuật toán. Điều từng là sự toàn quyền của tôn giáo nay trở thành không gian đồng tồn tại của hai hệ dẫn dắt. Sự đồng tồn tại này làm xuất hiện các vùng xung đột. Một trong những vùng xung đột lớn nhất là quyền kiểm soát ký ức. Tôn giáo duy trì bản sắc qua ký ức chung, trong khi quyền lực dữ liệu điều khiển ký ức bằng cách lựa chọn nội dung được hiển thị. Khi ký ức chung bị che khuất bởi luồng nội dung được tối ưu hóa, cộng đồng không còn khả năng gìn giữ chiều dài của truyền thống. Ký ức tập thể bị phân mảnh thành những mảnh rời, mỗi người sống trong một dòng ký ức do thuật toán cá nhân hóa. Điều này làm suy yếu nền tảng của cộng đồng tôn giáo vốn dựa trên kinh nghiệm chung. Khi kinh nghiệm chung bị phá vỡ, nghi lễ mất đi sức mạnh gắn kết và tôn giáo mất đi khả năng duy trì sự liên tục.

Va chạm lớn khác nằm ở khả năng dẫn dắt hành vi. Quyền lực tôn giáo dẫn dắt qua lời dạy và chuẩn mực đạo đức; quyền lực dữ liệu dẫn dắt qua dòng tín

hiệu cá nhân hóa. Khi hai dòng dẫn dắt này mâu thuẫn, con người bị kéo vào hai hướng khác nhau. Một mặt, họ được yêu cầu tuân theo điều thiêng liêng; mặt khác, họ bị cuốn bởi dòng tín hiệu khiến họ phản ứng theo thói quen. Nếu trước đây, sự lựa chọn đạo đức diễn ra trong không gian tương đối ổn định, thì nay nó diễn ra trong môi trường liên tục bị thao túng bởi thuật toán. Điều này khiến quyết định đạo đức trở nên khó khăn hơn, vì không chỉ phải đối diện với lựa chọn nội tại mà còn với lực kéo từ bên ngoài. Quyền lực dữ liệu gây phân tán sự chú ý, trong khi quyền lực tôn giáo yêu cầu sự tập trung sâu. Khi hai cơ chế này cùng tác động lên bộ não, khả năng duy trì sự lắng của kinh nghiệm thiêng trở nên khó khăn. Bộ não bị kéo về phía tín hiệu nhanh, làm giảm khả năng tham dự vào nghi lễ, vốn đòi hỏi nhịp điệu chậm. Đây không chỉ là vấn đề tâm linh mà còn là vấn đề sinh học: bộ não không thể đồng thời vận hành hai nhịp độ đối lập mà không đánh mất sự ổn định. Khi nhịp nhanh thắng thế, nghi lễ bị rỗng hóa, chỉ còn hình thức mà mất chiều sâu. Sự va chạm giữa hai quyền lực này làm lộ ra câu hỏi: con người thuộc về ai trong môi trường kỹ trị? Con người thuộc về thiêng liêng hay thuộc về mô hình? Thuộc về truyền thống hay thuộc về dữ liệu? Thuộc về sự thật sâu hay thuộc về sự thật thống kê? Câu hỏi này không thể trả lời bằng cách chọn một trong hai, vì con người phải sống đồng thời trong cả hai hệ thống. Không thể rời bỏ dữ liệu, nhưng cũng không thể để dữ liệu định nghĩa toàn bộ đời sống tinh thần. Không thể quay về trật tự cũ, nhưng cũng không thể để trật tự mới xóa bỏ chiều sâu nhân tính. Câu trả lời chỉ có thể xuất hiện khi con người tìm được khả năng đứng giữa hai quyền lực mà không bị hòa tan.

Một chiều sâu khác nằm ở cách hai quyền lực xử lý bất định. Quyền lực tôn giáo giảm bất định bằng cách tạo trật tự thiêng; quyền lực dữ liệu giảm bất định bằng cách dự đoán. Nhưng dự đoán không phải là ý nghĩa. Khi con người nhầm lẫn giữa dự đoán và ý nghĩa, họ đánh mất khả năng tìm kiếm điều vượt khỏi mô hình. Điều này dẫn đến sự nghèo nàn của tinh thần, vì niềm tin sống được nhờ khả năng mở ra những điều không thể dự báo. Khi thuật toán phủ kín phần lớn hành vi, khoảng không dành cho sự mở bị thu hẹp. Đây là điểm xung đột lớn: tôn giáo cần sự mở, dữ liệu cần sự đóng. Khi sự mở bị đóng lại, niềm tin của nhân loại bị tổn thương. Tuy nhiên, sự gặp nhau giữa hai quyền lực không chỉ tạo ra xung đột mà còn tạo ra khả năng mới. Khi quyền lực dữ liệu làm lộ ra những giới

hạn của quyền lực tôn giáo, nó buộc tôn giáo phải phản tư. Khi quyền lực tôn giáo làm lộ ra những giới hạn của thuật toán, nó buộc dữ liệu phải tự xem xét lại khả năng bao trùm của mình. Trong không gian phản tư này, con người có thể hình thành dạng niềm tin mới không dựa trên sự tuyệt đối hóa một trong hai. Niềm tin mới này có thể dựa trên sự thật mở, nơi mô hình chỉ là công cụ, còn ý nghĩa là tiến trình liên chủ thể. Niềm tin mới này có thể vượt khỏi phân mảnh tín hiệu bằng cách tạo ra ký ức chung thông qua thực hành và đối thoại. Niềm tin mới này có thể khắc phục nhịp nhanh của dữ liệu bằng cách đặt lại trọng tâm vào nhịp chậm của khả năng phản tư.

Chính sự va chạm giữa hai quyền lực làm lộ ra điều kiện của niềm tin nhân loại: niềm tin chỉ tồn tại khi con người có khả năng giữ khoảng cách với cả thiêng liêng và mô hình. Khi con người bị chi phối hoàn toàn bởi thiêng liêng, họ mất tự do phản tư; khi bị chi phối hoàn toàn bởi mô hình, họ mất khả năng tiếp cận chiều sâu. Khoảng cách này không phải là sự thờ ơ, mà là không gian cho tự do và trách nhiệm. Khi con người giữ được khoảng cách này, họ không bị thu hút vào cực đoan của biểu tượng cũng không bị đồng hóa vào cực đoan của thuật toán. Nếu nhìn toàn cảnh, sự gặp nhau giữa quyền lực tôn giáo và quyền lực dữ liệu không phải là trận chiến để chọn bên thắng, mà là thời điểm then chốt để tái cấu trúc nền tảng tinh thần của con người. Va chạm này làm lộ ra các giới hạn của cả hai hệ thống, và chính trong nhận thức về giới hạn, niềm tin nhân loại có thể được tái sinh theo cách mở hơn, sâu hơn và phù hợp hơn với thời đại kỹ trị.

2.4.2. Xung đột giữa niềm tin dựa trên giáo điều và niềm tin dựa trên tính người

Niềm tin dựa trên giáo điều được hình thành từ nhu cầu ổn định trật tự tinh thần của con người trong bối cảnh bất định của thế giới. Nó tồn tại như hệ mệnh lệnh và chuẩn mực được thừa nhận là bất biến, được bảo vệ bởi quyền lực thiêng liêng và được duy trì qua các thế hệ thông qua ký ức, nghi lễ và thẩm quyền diễn giải. Giáo điều tạo ra điểm tựa chắc chắn cho cộng đồng, giúp con người đối mặt với những điều vượt khỏi tầm hiểu biết. Tuy nhiên, trong thời đại kỹ trị và dữ liệu, khi con người được đặt vào môi trường đa tầng của tín hiệu, thông tin và mô hình, một loại niềm tin khác trỗi dậy: niềm tin dựa trên tính người. Đây không phải là

hệ mệnh lệnh, mà là năng lực phản tư, khả năng mở ra ý nghĩa mới, và sự gắn kết đạo đức xuất phát từ sự thật sống được chạm vào bởi kinh nghiệm hiện thực của con người. Xung đột giữa hai loại niềm tin này nằm ở chỗ một bên dựa vào sự đóng, bên còn lại dựa vào sự mở. Giáo điều vận hành bằng cách đóng lại khả năng diễn giải. Khi một ý nghĩa được quy định là tuyệt đối, nó không cho phép sự chất vấn. Điều này tạo ra sự ổn định nhưng cũng làm nghèo khả năng tiếp cận của con người với chiều sâu của sự thật. Trong những thời đại ít thay đổi, giáo điều giúp cộng đồng giữ được sự nhất quán. Nhưng khi thế giới biến đổi nhanh bằng tốc độ của tín hiệu, giáo điều trở nên nặng nề vì không theo kịp sự chuyển dịch. Khi giáo điều đóng lại trong khi thế giới mở ra, xung đột trở thành tất yếu.

Niềm tin dựa trên tính người xuất phát từ khả năng tự nhận thức về giới hạn của chính mình. Con người biết rằng họ không thể nắm trọn thế giới, và chính vì vậy, họ mở lòng cho sự thật không hoàn tất. Niềm tin này không đặt sự thật vào một hình thức cố định mà xem sự thật như tiến trình sống, như điều được tạo ra trong đối thoại giữa người và người. Nó không dựa vào mệnh lệnh mà dựa vào sự tham dự của chủ thể. Nó không yêu cầu sự phục tùng mà yêu cầu sự hiện diện. Khi con người sống trong sự thật mở, họ không tìm kiếm sự bảo đảm tuyệt đối, mà tìm kiếm khả năng tiếp tục mở rộng hiểu biết và trách nhiệm. Xung đột giữa hai loại niềm tin này trở nên sâu sắc hơn trong môi trường dữ liệu. Thuật toán khuếch đại xu hướng củng cố mô hình có sẵn của mỗi cá nhân. Khi người tin vào giáo điều tiếp xúc với dữ liệu được điều chỉnh theo niềm tin của họ, họ càng tin mạnh hơn vào tính tuyệt đối của giáo điều, vì họ thấy thế giới giống như mô hình mà họ đã tin. Ngược lại, người đặt niềm tin vào tính người tiếp xúc với dữ liệu đa chiều thường xuyên gặp những tín hiệu khác biệt; họ nhận ra sự phong phú và đa dạng của thế giới. Khi hai loại kinh nghiệm này được thuật toán kích hoạt và khuếch tán riêng biệt, sự khác biệt trở thành sự đối lập.

Giáo điều tạo ra mô hình nhận thức đóng. Bộ não không còn cập nhật khi mô hình bị xem là bất biến. Sự cố định này làm cho con người khó tiếp nhận thông tin mới hoặc quan điểm khác biệt. Tri nhận bị khóa trong cấu trúc cứng, khiến khả năng đối thoại suy giảm. Ngược lại, niềm tin dựa trên tính người đòi hỏi bộ não luôn mở ra khả năng sửa đổi mô hình, luôn sẵn sàng tiếp nhận dữ liệu mới và luôn biết cách nhìn thấy sự phức tạp của thế giới. Khi hai mô hình này cùng tồn tại

trong xã hội, căng thẳng trở nên không thể tránh khỏi vì chúng đòi hỏi cơ chế nhận thức đối lập. Giáo điều bảo vệ tính trật tự bằng cách phủ nhận tính thay đổi. Nhưng trong thế giới mô hình hóa, nơi dữ liệu liên tục cập nhật, phủ nhận thay đổi là phủ nhận thực tại. Khi thực tại bị phủ nhận, giáo điều bảo vệ trật tự bằng cách che mắt chủ thể khỏi thế giới. Điều này tạo ra sự an toàn giả tạo nhưng cũng tạo ra sự mong manh sâu sắc, vì khi thực tại phá vỡ lớp che, toàn bộ cấu trúc niềm tin có thể sụp đổ. Niềm tin dựa trên tính người không tạo ra loại an toàn này; nó tạo ra sự bền vững bằng cách chấp nhận bất định. Khi bất định được xem như điều kiện, không phải kẻ thù, con người trở nên kiên vững hơn vì họ không ngạc nhiên trước sự biến đổi. Một điểm xung đột khác nằm ở nền tảng đạo đức. Giáo điều thường xác định trước điều đúng và điều sai. Khi con người chỉ làm theo quy tắc, họ không phải đối mặt với sự phức tạp của thế giới đạo đức thật sự. Nhưng khi thế giới được điều hành bởi mô hình dự báo và thuật toán phân loại, hành động đạo đức không thể được quy định dễ dàng. Một lựa chọn có thể đúng trong điều kiện này nhưng sai trong điều kiện khác. Niềm tin dựa trên tính người đòi hỏi sự cân nhắc, sự phản tư và khả năng chịu trách nhiệm như chủ thể trưởng thành. Khi hai nền đạo đức này gặp nhau, giáo điều xem sự phức tạp như đe dọa, còn tính người xem nó như cơ hội hiểu biết sâu hơn.

Từ góc nhìn dữ liệu, xung đột càng rõ nét. Môi trường thuật toán làm tăng tốc độ lan truyền niềm tin cứng vì niềm tin cứng thường đi kèm các tín hiệu mạnh, dễ kích hoạt cảm xúc và phản ứng. Ngược lại, niềm tin dựa trên tính người thường lan chậm hơn vì nó yêu cầu sự suy nghĩ, sự lắng và sự đồng cảm. Khi hệ thống ưu tiên tốc độ và tương tác, niềm tin dựa trên giáo điều được đẩy lên, trong khi niềm tin dựa trên tính người bị chìm xuống. Điều này làm lệch cấu trúc niềm tin trong xã hội, khiến những giá trị cần cho đối thoại trở nên yếu đi. Nhưng niềm tin dựa trên tính người không biến mất. Nó trỗi dậy ở những nơi con người thấy giới hạn của giáo điều. Khi giáo điều không giải thích được sự bất định của thế giới, con người tìm đến sự thật mở. Khi họ thấy rằng mô hình không thể chứa hết đời sống, họ tìm đến tri nhận không bị đóng. Khi họ thấy rằng luật lệ không đủ để giải quyết vấn đề đạo đức trong môi trường dữ liệu, họ phải mở rộng khả năng chịu trách nhiệm. Từ đó, niềm tin dựa trên tính người trở thành đối trọng của giáo điều, không bằng sức mạnh áp đặt mà bằng khả năng tạo ra sự trưởng thành tinh thần.

Xung đột giữa giáo điều và tính người làm lộ ra một sự thật lớn hơn: niềm tin của nhân loại không thể dựa vào một trong hai cực. Nếu chỉ dựa vào giáo điều, con người đánh mất khả năng thích ứng; nếu chỉ dựa vào tính người, con người đánh mất điểm tựa trong bất định. Sự tái thiết niềm tin cần đến cả khả năng tạo trật tự và khả năng mở ra ý nghĩa. Giáo điều tạo ra khung; tính người tạo ra dòng chảy. Khung không thể bó chặt dòng chảy, nhưng dòng chảy cũng không thể tồn tại mà không có khung. Khi con người học được cách cân bằng giữa hai yếu tố này, xung đột chuyển thành khả năng của đối thoại. Nếu nhìn toàn cảnh, xung đột giữa niềm tin dựa trên giáo điều và niềm tin dựa trên tính người là dấu hiệu của bước chuyển lớn trong nền tảng tinh thần của nhân loại. Xung đột này không chỉ diễn ra trong đời sống tôn giáo mà còn lan vào mọi lĩnh vực: đạo đức, giáo dục, kỹ thuật, dữ liệu và chính đời sống tinh thần của mỗi cá nhân. Khi con người đứng giữa hai lực kéo này, họ phải quyết định liệu mình sẽ tìm sự an toàn trong điều bất biến, hay sẽ tìm sự trưởng thành trong điều mở. Câu trả lời không nằm ở việc loại bỏ một bên, mà ở việc tạo ra hình thức niềm tin mới, nơi giáo điều không còn là xiềng xích và tính người không còn là sự trôi nổi. Đây sẽ là nền để tiêu tiết tiếp theo đi vào khả năng đối thoại giữa hai hệ niềm tin như bước chuyển từ xung đột sang liên thông.

2.4.3. Khả năng đối thoại: từ liên tôn đến liên nhân loại

Khả năng đối thoại giữa các hệ niềm tin từng là điểm then chốt giúp con người vượt qua xung đột, tái tạo sự hiểu biết và xây dựng những nền hòa bình mong manh nhưng bền bỉ. Trong thời đại tiền kỹ trị, đối thoại chủ yếu diễn ra dưới dạng liên tôn, nơi các cộng đồng tín ngưỡng khác nhau cố gắng tìm điểm giao giữa các hệ biểu tượng và nghi lễ. Dù có nhiều giới hạn, đối thoại liên tôn vẫn được xây dựng trên nền của sự thừa nhận lẫn nhau. Các bên chấp nhận rằng mình không sở hữu toàn bộ sự thật và sự thật có thể sáng lên ở ranh giới của những khác biệt. Tuy nhiên, khi thế giới bước vào thời đại dữ liệu toàn cầu, cấu trúc và điều kiện của đối thoại thay đổi triệt để hơn. Con người không chỉ sống trong khác biệt tôn giáo mà còn sống trong khác biệt tri nhận được tạo ra bởi thuật toán. Khi thế giới phân mảnh tín hiệu, liên tôn không còn đủ để giải quyết những đứt gãy mới. Đối thoại phải vượt khỏi liên tôn để trở thành đối thoại liên nhân loại. Đối

thoại liên tôn dựa trên giả định rằng mỗi cộng đồng dù khác nhau vẫn chia sẻ một thế giới chung. Nhưng trong môi trường dữ liệu, thế giới chung bị giảm sút. Mỗi cá nhân sống trong dòng tín hiệu riêng, được thiết kế bởi mô hình dự báo. Họ thấy những điều khác nhau, nhớ những điều khác nhau, phản ứng theo những nhịp điệu khác nhau. Sự phân tách này không chỉ làm phức tạp đối thoại giữa các tôn giáo mà còn làm phức tạp đối thoại giữa những người không thuộc cùng tôn giáo. Đối thoại mất nền tảng khi không còn sự đồng hiện diện trong cùng một thực tại.

Đối thoại không thể dựa vào sự trùng khớp về quan điểm; nó dựa vào khả năng nhận ra người khác như chủ thể mang kinh nghiệm. Khi môi trường tín hiệu làm suy yếu khả năng gặp gỡ kinh nghiệm thật, đối thoại bị đẩy về dạng tương tác hời hợt. Người tham gia không còn nghe nhau như người mà nghe nhau qua mô hình đại diện. Họ nghe tiếng vọng của thuật toán, không phải tiếng nói của người đối diện. Để đối thoại có thể tái sinh, con người phải tìm cách lấy lại khả năng hiện diện thật trong giao tiếp. Sự hiện diện này không chỉ là có mặt mà còn là khả năng bước khỏi cấu trúc tín hiệu của mình để chạm vào thế giới của người khác. Đối thoại liên tôn từng dựa vào năng lực đồng bộ hóa cảm xúc và tri nhận. Khi con người nhìn thấy những nghi thức tương tự, khi họ đọc những biểu tượng mang chức năng tương tự, khi họ nghe những câu chuyện mang cấu trúc tương đồng, bộ não nhận ra các điểm giao thông tin và từ đó mở ra khả năng đồng cảm. Nhưng khi dòng tín hiệu bị phân mảnh, khả năng thấy những điểm giao này giảm mạnh. Thuật toán không ưu tiên thông tin giúp đồng bộ hóa mà ưu tiên thông tin phù hợp với mẫu hành vi cá nhân. Khi bộ não tiếp nhận quá nhiều tín hiệu cũng cố bản thân, nó khó mở ra vùng tri nhận để thấy được điều khác biệt mà không xem nó như mối đe dọa. Điều này tạo ra sự kháng cự tự nhiên đối với đối thoại. Tuy nhiên, chính trong sự kháng cự này, nhu cầu đối thoại liên nhân loại trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Bởi trong thế giới dữ liệu, xung đột không còn nằm giữa các tôn giáo mà giữa các dạng tri nhận khác nhau về cùng một thực tại. Con người không còn bất đồng vì những câu trả lời khác nhau cho câu hỏi thiêng, mà vì sống trong các thế giới thông tin không giao nhau. Khi thực tại bị tách thành các phiên bản riêng biệt, đối thoại cần đi vào tầng sâu hơn của nhân tính: khả năng nhìn thấy sự giới hạn của nhận thức cá nhân.

Đối thoại liên nhân loại bắt đầu từ sự thừa nhận rằng không một mô hình, không một niềm tin, không một thuật toán nào có thể bao trùm toàn bộ sự thật. Sự thật chỉ có thể mở ra khi con người dám bước khỏi sự chắc chắn của mình, dám rời khỏi cấu trúc tri nhận quen thuộc và dám xem sự khác biệt như cơ hội để mở rộng trí tuệ. Đối thoại không phải là sự hòa hợp đơn giản, mà là sự va chạm có chủ đích giữa những giới hạn để thấy được phần sự thật không thuộc về ai cả mà nằm giữa những người dám lắng nghe. Trong bối cảnh kỹ thuật hiện đại, đối thoại còn phải vượt qua sự thao túng của thuật toán. Không gian đối thoại truyền thống diễn ra trong bối cảnh không bị điều hướng bởi dữ liệu. Nhưng hiện nay, các cuộc trao đổi đều bị lọc qua cấu trúc nền tảng. Nội dung được gợi ý theo sự giống nhau, chứ không theo sự khác biệt. Điều này dẫn đến việc con người ít khi gặp quan điểm đối lập theo nghĩa tinh thần lành mạnh, nhưng lại dễ bị ném vào xung đột cực đoan khi thuật toán phát hiện ra các tín hiệu kích động. Đối thoại bị triệt tiêu ở cả hai chiều: bị làm nghèo bởi sự đồng nhất hóa và bị làm nát bởi sự cực đoan hóa. Tái thiết đối thoại cần một kiến trúc thông tin mới, nơi sự khác biệt không bị coi là nguy cơ mà được xem như dữ liệu của sự thật mở. Điều này không thể đạt được nếu chỉ dựa vào cấu trúc tôn giáo, vì những cấu trúc này vốn được xây dựng để bảo vệ trật tự thiêng của một cộng đồng riêng. Đối thoại liên nhân loại đòi hỏi khung rộng hơn, khung không dựa vào biểu tượng của từng tôn giáo, mà dựa vào nền tảng của phẩm giá người, của khả năng tri nhận, của kinh nghiệm sống trong giới hạn.

Đối thoại trở thành khả năng sống trong căng thẳng giữa các giới hạn. Nó yêu cầu con người biết cách giữ khoảng cách giữa bản thân và niềm tin của mình để thấy niềm tin như một cấu trúc có thể được mở ra. Nó đòi hỏi khả năng không tự đồng nhất với mô hình tri nhận của mình, để không xem sự khác biệt là đe dọa. Nó yêu cầu sự khiêm tốn epistemic: thừa nhận rằng mình có thể sai và rằng phần sự thật không được quyết định bởi sự tuyệt đối mà bởi khả năng liên thông. Đối thoại liên nhân loại chỉ có thể hình thành khi con người dám phơi bày điều không chắc chắn trong chính mình. Giáo điều bảo vệ khỏi điều này bằng sự khẳng định chắc chắn. Thuật toán bảo vệ khỏi điều này bằng sự củng cố liên tục. Nhưng niềm tin của nhân loại cần chính điều này: khả năng sống chung trong sự không hoàn

tất. Đối thoại không dựa vào sự đồng nhất, mà dựa vào sự hiểu rằng mỗi người mang một mảnh của sự thật, và sự thật lớn hơn mọi mảnh riêng lẻ.

Ở cấp độ xã hội, đối thoại liên tôn từng là mục tiêu, nhưng trong thời đại dữ liệu, mục tiêu phải mở rộng thành đối thoại liên nhân loại. Đây không phải đối thoại giữa các hệ thống tín ngưỡng mà giữa các dạng tri nhận khác nhau của con người sống trong môi trường phân mảnh tín hiệu. Khi nền tảng tri nhận trở nên đa dạng đến mức không thể quy về một mô hình chung, đối thoại phải dựa vào khả năng tạo không gian nơi con người có thể chia sẻ kinh nghiệm nguyên thủy của sự bất định, sự mong manh, sự cần nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau. Chỉ khi con người nhận ra rằng họ cần nhau để tồn tại trong thế giới kỹ trị, đối thoại mới có thể trở thành hành động thiết yếu thay vì lựa chọn tùy ý. Nếu nhìn toàn cảnh, chuyển từ liên tôn sang liên nhân loại là bước chuyển tất yếu của thời đại dữ liệu. Những đối thoại sâu nhất của hôm nay không còn là đối thoại giữa các hệ thống thiêng, mà giữa con người và chính sự phân mảnh của tri nhận mà họ đang mang theo. Đối thoại phải trở thành khả năng vượt qua giới hạn của mô hình, khả năng nhận ra sự thật mở, khả năng tôn trọng tính người như điểm tựa chung của mọi khác biệt. Trong khả năng đó, nhân loại có thể tạo ra nền tảng tinh thần mới để bước vào thời đại kỹ trị mà không đánh mất chính mình.

2.4.4. Hội tụ mới: sự xuất hiện của “đạo đức toàn cầu” dựa trên sự thật – sáng tạo – tự do - trách nhiệm

Khi thế giới bước vào thời đại dữ liệu và kỹ trị, những mô hình đạo đức truyền thống trở nên không đủ để dẫn dắt hành vi trong môi trường mà tác động của mỗi quyết định vượt khỏi biên giới địa lý và vượt khỏi phạm vi cộng đồng gần. Con người không còn sống trong cấu trúc đạo đức dựa trên những quy tắc cố định của từng nhóm, từng tôn giáo hay từng cộng đồng riêng biệt. Mỗi lựa chọn của cá nhân trở thành tín hiệu đi vào hệ thống, được nhân lên trong mô hình, lan truyền trong nền tảng và tác động tới những người không hề biết đến cá nhân đã tạo ra tín hiệu đó. Trong điều kiện này, đạo đức phải thoát khỏi mọi hình thức ràng buộc khép kín để trở thành đạo đức toàn cầu, nơi nền tảng chung không phải là biểu tượng thiêng, mà là sự thật mở, khả năng sáng tạo, tự do có trách nhiệm và phẩm giá của con người như thực thể biết giới hạn. Đạo đức toàn cầu không

thể xuất hiện nếu con người vẫn bám chặt vào cấu trúc cũ của niềm tin đóng. Trong cấu trúc truyền thống, đạo đức được bảo vệ bằng giáo điều, bằng sự chắc chắn và bằng quyền lực diễn giải của những người đại diện cho thiêng liêng. Nhưng khi môi trường thông tin trở nên phân mảnh và khi thuật toán có khả năng phá vỡ mọi điểm tựa tuyệt đối, giáo điều không còn giữ được quyền lực của mình. Điều này không có nghĩa là đạo đức biến mất, mà là đạo đức phải tìm nền tảng mới, không nằm trong sự bất biến của biểu tượng, mà trong khả năng con người nhận ra giới hạn của chính mình trong thế giới dữ liệu. Khi con người không còn dựa vào một sự thật tuyệt đối duy nhất, họ buộc phải tìm sự thật trong khả năng chung sống và trong trách nhiệm đối với tác động của hành động của mình.

Trọng tâm đầu tiên của đạo đức toàn cầu là sự thật, nhưng không phải sự thật được đóng khung trong hệ thống cố định, mà là sự thật mở. Sự thật mở không khẳng định điều gì là bất biến, mà khẳng định rằng mọi sự thật đều là tiến trình được tạo ra trong đối thoại, trong phản tư, trong khả năng chấp nhận rằng tri thức của mình luôn có thể sai. Trong thời đại mô hình hóa, nơi thuật toán dự đoán thay vì hiểu, sự thật mở trở thành điểm tựa duy nhất giúp con người thoát khỏi sự đồng hóa của dữ liệu. Khi con người giữ được khả năng chất vấn cả mô hình lẫn niềm tin của mình, họ tạo ra không gian của đạo đức, bởi chỉ trong không gian này, sự thật mới có thể xuất hiện như điều được tìm kiếm cùng nhau. Sự thật mở là nền tảng để con người không rơi vào sự cực đoan của giáo điều và không bị cuốn theo tính tuyệt đối của mô hình dự đoán. Nền tảng thứ hai là sáng tạo. Trong thời đại kỹ trị, sáng tạo thường bị hiểu lầm là khả năng tạo ra cái mới trong công nghệ. Nhưng sáng tạo trong chiều sâu của đạo đức toàn cầu là khả năng mở ra ý nghĩa mới khi các cấu trúc cũ không còn phù hợp. Sáng tạo là khả năng bước ra khỏi mô hình dự báo để thấy rằng thế giới rộng hơn những gì dữ liệu ghi lại. Khi con người sáng tạo trong ý nghĩa này, họ không chỉ tạo ra cái mới mà còn tạo ra khả năng để người khác bước vào thế giới với sự tự do lớn hơn. Sáng tạo trở thành hành vi đạo đức vì nó mở ra không gian sống chung, giúp con người thoát khỏi sự đóng khung của thuật toán và tạo ra những cách tồn tại mới không bị định nghĩa bởi tính toán tối ưu hóa. Nền tảng thứ ba là tự do, nhưng tự do không còn chỉ là khả năng lựa chọn trong môi trường trung tính. Trong môi trường bị định hướng bởi thuật toán, tự do phải được hiểu là khả năng nhận ra điều kiện của lựa chọn.

Con người chỉ có thể tự do khi họ biết rằng luồng thông tin họ tiếp nhận đã được cấu trúc để dẫn họ tới hành vi được dự đoán. Khi con người nhìn thấy cấu trúc này, họ có thể tạo ra khoảng cách phản tư và trong khoảng cách ấy, tự do xuất hiện. Tự do của thời đại dữ liệu không nằm ở số lượng lựa chọn mà ở khả năng không bị đồng hóa bởi mô hình. Khi con người tự do theo cách này, họ có khả năng hành động vượt ra ngoài gợi ý, phá vỡ tính tất yếu giả tạo của thuật toán và giữ lại phần người không thể bị mô hình hóa.

Tuy nhiên, tự do không thể đứng một mình trong cấu trúc đạo đức toàn cầu. Nó phải đi cùng trách nhiệm. Trách nhiệm không phải là hậu quả của tự do như trong mô hình đạo đức cũ, mà là điều kiện để tự do không trở thành sự tùy tiện trong thế giới dữ liệu. Khi mỗi hành động trở thành tín hiệu nuôi mô hình, trách nhiệm không chỉ nằm ở việc tránh gây hại trực tiếp, mà còn nằm ở việc không tạo ra dữ liệu làm tổn thương người khác mà mình không biết. Trách nhiệm là khả năng nhìn thấy tác động gián tiếp của lựa chọn, dù tác động đó không thể được quan sát trực tiếp. Đây là hình thức trách nhiệm sâu hơn, vì nó yêu cầu con người ý thức được rằng mình luôn là tác nhân trong mạng lưới toàn cầu. Khi con người hành động với trách nhiệm này, họ làm nhẹ bớt hiệu ứng lan truyền của điều xấu và mở rộng hiệu ứng lan truyền của điều tốt. Sự kết hợp giữa sự thật mở, sáng tạo, tự do và trách nhiệm tạo ra cấu trúc đạo đức không bị ép vào khuôn mẫu của tôn giáo truyền thống và cũng không bị đóng khung bởi hệ thống kỹ thuật. Đây là đạo đức vượt khỏi biên giới của giáo điều, vì nó không dựa vào những mệnh lệnh cứng, nhưng cũng vượt khỏi biên giới của thuật toán, vì nó không dựa vào dự đoán xác suất. Đạo đức này được sinh ra từ khả năng liên chủ thể của con người, từ việc mỗi người nhìn thấy người khác như thực thể mang phẩm giá, không phải như tập hợp dữ liệu. Khi phẩm giá được đặt làm điểm tựa, đạo đức không còn bị giới hạn bởi sự khác biệt về tín ngưỡng hay biên giới địa lý. Nó trở thành khả năng bảo vệ sự sống chung trong môi trường mà mọi hành động đều có thể vượt khỏi biên độ kiểm soát của cá nhân.

Đạo đức toàn cầu chỉ có thể tồn tại nếu con người học cách sống trong giới hạn của mình. Giới hạn không phải là điểm yếu mà là điều kiện để không trở thành kẻ gây hại trong thế giới dữ liệu. Khi con người nhận ra rằng họ không thể kiểm soát hoàn toàn tác động của hành động, họ hành động thận trọng hơn, lắng nghe

nhều hơn và tôn trọng sự khác biệt sâu hơn. Giới hạn trở thành nền của đạo đức vì nó nhắc con người rằng họ không sở hữu sự thật, không sở hữu người khác và không sở hữu thế giới. Khi đạo đức được xây dựng trên nhận thức này, nó có thể trở thành nền tảng chung vượt khỏi mọi hệ niềm tin. Sự xuất hiện của đạo đức toàn cầu không phải là dấu hiệu của sự tan rã của tôn giáo, mà là dấu hiệu của sự trưởng thành của nhân loại. Khi tôn giáo không còn giữ được độc quyền định nghĩa sự thật, con người không cần từ bỏ niềm tin thiêng, mà cần chuyển hóa chúng để hòa vào nền tảng rộng hơn của tính người. Sự thật mở không phủ nhận thiêng liêng; nó chỉ phủ nhận tính đóng của diễn giải. Sáng tạo không phá vỡ truyền thống; nó mở ra không gian để truyền thống không trở thành xiềng xích. Tự do không chống lại trật tự; nó giúp trật tự không trở thành công cụ áp đặt. Trách nhiệm không làm giảm tự do; nó làm tự do trở thành phẩm chất đạo đức của thời đại mới. Nếu nhìn toàn cảnh, sự hội tụ này không phải là sự hợp nhất của các tôn giáo hay sự xóa bỏ khác biệt, mà là sự xuất hiện của nền đạo đức liên chủ thể đủ rộng để chứa mọi khác biệt mà không đánh mất sự thật chung của tính người. Đạo đức toàn cầu dựa trên sự thật mở, sáng tạo, tự do và trách nhiệm, trở thành khung tinh thần giúp con người sống trong thế giới bị chi phối bởi mô hình mà không bị mô hình hóa hoàn toàn. Nó là câu trả lời của nhân loại trước sự phân mảnh của tín hiệu, trước sự tha hóa do thuật toán và trước sự bất định không thể tránh của thời đại dữ liệu.

Chương 3

Sự thống nhất và khác nhau giữa loài tôn giáo và loài người

3.1. Loài tôn giáo như cấu trúc tất yếu và khép kín

3.1.1. *Niềm tin như bản năng tập thể chống lại bất định*

Niềm tin không xuất hiện như một lựa chọn thuần lý; nó sinh ra trước lý trí, trước hình thành của ngôn ngữ và trước mọi hệ thống biểu tượng. Nó xuất hiện như phản ứng nguyên thủy của cộng đồng người trước sự bất định của thế giới nơi thiên nhiên không thể đoán, nơi sự sống có thể bị cắt đứt bất cứ lúc nào, nơi cái chết luôn ở rìa của tri nhận. Bất định không chỉ là tình trạng của thế giới mà còn là cảm giác khắc sâu trong thân thể, trong hệ thần kinh, trong cấu trúc cảm xúc. Khi bất định tràn ngập, con người không thể tồn tại từng cá thể đơn lẻ; họ cần một cơ chế tập thể để nâng đỡ sự lo sợ vượt khỏi khả năng chịu đựng của một bộ não cá nhân. Niềm tin vì thế trỗi dậy như bản năng chống lại sự tan rã của tinh thần. Trong chiều sâu tiến hóa, não người được thiết kế để phát hiện nguy cơ hơn là nhận diện an toàn. Bất kỳ tín hiệu mơ hồ nào cũng có thể kích hoạt phản ứng phòng vệ. Khi môi trường còn hoang sơ, sự mơ hồ này quá lớn và một cá nhân không thể tự mình xử lý. Do đó, cộng đồng phải tạo ra những công cụ chung nhằm làm giảm gánh nặng bất định lên từng người. Niềm tin tập thể chính là công cụ đầu tiên ấy, được hình thành trước ngôn ngữ và trước mọi lý giải. Nó không phải là kết quả của suy luận về vũ trụ, mà là cách cộng đồng dệt nên một mạng lưới ý nghĩa đủ chắc để kìm giữ nỗi sợ chung. Niềm tin vì thế là một cơ chế sinh học - xã hội, dù sau này được bọc trong các hình thức tinh thần phức tạp.

Từ góc nhìn khoa học thần kinh, bất định kích hoạt vùng xử lý đe dọa, khiến hệ thống cảnh báo hoạt động liên tục. Khi hệ này không có điểm dừng, con người rơi vào trạng thái lo âu kéo dài. Ở quy mô cá nhân, lo âu có thể gây tê liệt. Ở quy mô tập thể, lo âu không kiểm soát trở thành mối đe dọa đối với sự tồn tại của cộng đồng. Để chống lại trạng thái này, cộng đồng cần một hình thức ổn định tinh thần chung, tạo cảm giác rằng thế giới không hoàn toàn hỗn loạn. Niềm tin vì vậy thực hiện chức năng điều hòa cảm xúc tập thể: nó tái cấu trúc cách bộ não diễn giải nguy cơ, giúp con người cảm thấy có trật tự, có điểm tựa, có một lực vượt khỏi cá

nhân đang đảm bảo rằng mọi thứ không sụp đổ. Trong nghĩa này, niềm tin là cơ chế ổn định hóa cảm xúc, không phải chỉ là phát biểu siêu hình. Nhưng niềm tin bắt đầu vượt khỏi phạm vi nội tại của cá nhân khi nó trở thành sản phẩm của sự đồng bộ hóa cảm xúc trong cộng đồng. Con người không chỉ trấn an bản thân; họ còn cần thấy những người xung quanh cũng trấn an. Nỗi sợ chỉ có thể giảm khi cộng đồng cùng chia sẻ một nhịp điệu tinh thần chung. Sự đồng bộ này không phải xuất phát từ lý trí mà từ sự mô phỏng cảm xúc liên cá thể. Khi một người tỏ ra bình tĩnh, người khác cảm nhận theo; khi cộng đồng thực hiện nghi thức, bộ não của từng cá nhân được đồng bộ hóa qua chuyển động, nhịp điệu và âm thanh. Từ sự đồng bộ này, niềm tin trở thành thực tại tập thể. Nó không còn là phản ứng cá nhân mà là lực liên kết tạo nên chính hình thái tồn tại của cộng đồng.

Niềm tin xuất hiện như cách con người chống lại cảm giác lạc lõng trước cái vô hạn. Bản thân thế giới không cam kết sẽ có ý nghĩa. Ý nghĩa phải được tạo ra. Nhưng một cá nhân không thể tự mình tạo ra ý nghĩa đủ lớn để chống lại sự nhỏ bé của chính mình. Chính cộng đồng phải kiến tạo một tầng ý nghĩa chung, và niềm tin là cấu trúc đầu tiên của tầng đó. Niềm tin giúp con người có thể hành động mà không bị tê liệt bởi cảm giác vô nghĩa. Khi hành động dựa trên niềm tin, hành động mang sức mạnh của cộng đồng, không còn bị giới hạn trong sự cô đơn của tri nhận cá nhân. Niềm tin trở thành bản năng tập thể vì nó giúp tạo ra khả năng dự đoán tối thiểu. Dự đoán không chỉ là công cụ của khoa học mà trước hết là công cụ của sự sống. Con người không thể sống nếu không biết ngày mai có thể ra sao, nếu không có câu chuyện nào giúp họ gắn hiện tại vào một đường dây dài hơn bản thân. Niềm tin cung cấp đường dây ấy. Nó liên kết quá khứ, hiện tại và tương lai vào một trật tự mà bộ não có thể chịu đựng. Một bộ não bị tách khỏi trật tự này sẽ bị đè nặng bởi nỗi sợ không thể gọi tên. Niềm tin trở thành dạng ký ức dài hạn của cộng đồng về chính sự tồn tại của mình. Nó là câu trả lời đầu tiên cho câu hỏi: làm thế nào để sống tiếp trong thế giới không chắc chắn.

Bản năng tập thể của niềm tin không chỉ nằm trong chức năng ổn định hóa mà còn nằm trong chức năng huy động. Khi cộng đồng đứng trước nguy cơ, niềm tin tạo ra sự liên kết hành động. Nó khiến cá nhân cảm thấy trách nhiệm không chỉ với bản thân mà còn với toàn thể. Đây là nguồn gốc của hành động tập thể vượt khỏi tính toán về lợi ích. Một cộng đồng không có niềm tin chung sẽ phân

rã khi đối diện nguy cơ, vì mỗi cá nhân co lại để bảo vệ mình. Một cộng đồng có niềm tin chung có thể huy động lực mạnh hơn nhiều so với tổng của các cá nhân. Niềm tin vì thế không đơn thuần là cảm xúc; nó là năng lượng tổ chức giúp cộng đồng duy trì tồn tại. Niềm tin trở thành bản năng tập thể còn vì nó cho phép cộng đồng tạo ra sự nhất quán về hành vi. Bất định không chỉ gây lo âu mà còn làm hành vi trở nên khó lường. Nếu mỗi người phản ứng khác nhau trước nguy cơ, cộng đồng sẽ rơi vào hỗn loạn. Niềm tin cung cấp khuôn khổ hành vi chung, giúp cá nhân biết nên làm gì khi không có đủ thông tin. Điều này tạo ra tính dự đoán lẫn nhau – yếu tố sống còn để cộng đồng có thể hợp tác. Niềm tin vì vậy trở thành cấu trúc điều phối trước khi có luật lệ, trước khi có thể chế và trước khi có tri thức khoa học. Nó là nền tảng nguyên thủy của tổ chức xã hội.

Niềm tin tập thể là hình thức con người tạo ra sức mạnh vượt khỏi giới hạn của mình bằng cách trao niềm tin vào điều họ không kiểm soát. Đây không phải là sự tự lừa dối, mà là cơ chế giúp con người tồn tại trong điều kiện không thể kiểm soát. Khi con người đối diện với cái không thể biết, họ không thể đứng yên; họ phải hành động. Nhưng hành động trong bất định cần một điểm tựa tinh thần để không trở thành sự liều lĩnh vô nghĩa. Niềm tin cung cấp điểm tựa ấy. Nó cho phép con người chấp nhận điều họ không hiểu bằng cách đặt vào đó sự tin cậy của cộng đồng. Chính nhờ niềm tin mà cộng đồng vượt qua được trạng thái tê liệt trước điều không thể dự báo. Ở chiều khác, niềm tin cũng là cách cộng đồng tự bảo vệ mình khỏi sự phân rã nội bộ. Bất định không chỉ đến từ thế giới bên ngoài mà còn từ sự khác biệt giữa các cá nhân. Niềm tin giúp che phủ những khác biệt này bằng một lớp ý nghĩa chung, giúp cộng đồng hoạt động như một đơn vị thống nhất. Khi lớp ý nghĩa này nứt vỡ, bất định nội tại tăng lên và cộng đồng suy yếu. Niềm tin không chỉ là phản ứng với thế giới bên ngoài mà còn là phản ứng với sự đa dạng bên trong. Đây là lý do niềm tin thường được duy trì bằng nghi lễ và biểu tượng: chúng tạo ra cảm giác chung mà cá nhân không thể tạo ra một mình.

Niềm tin tập thể chống lại bất định không phải bằng cách loại bỏ bất định, mà bằng cách làm cho con người có thể sống cùng nó. Bất định không biến mất; nó chỉ trở nên có thể chịu đựng. Niềm tin không giải thích thế giới theo nghĩa khoa học; nó giải thích theo nghĩa tồn tại. Nó không cho câu trả lời về cơ chế của thế giới, mà cho câu trả lời về lý do để tiếp tục sống trong thế giới ấy. Trong nghĩa

này, niềm tin không cạnh tranh với tri thức; nó là nền để tri thức có thể được hình thành mà không phá vỡ trật tự tinh thần. Nếu nhìn toàn cảnh, niềm tin như bản năng tập thể chống lại bất định là nền móng của loài tôn giáo, hình thái đầu tiên của sự tổ chức tinh thần. Nó không phải là sản phẩm của siêu hình học mà là sản phẩm của nhu cầu sinh học và xã hội. Nó giúp con người vượt qua nỗi sợ nguyên thủy, tạo ra khả năng dự đoán tối thiểu, đồng bộ hóa cảm xúc, huy động hành động và duy trì sự tồn tại của cộng đồng. Đây là lực nguyên thủy mà sau này các hệ tôn giáo phát triển thành cấu trúc nghi lễ, giáo luật và chân lý tuyệt đối. Nhưng ở tầng sâu nhất, niềm tin vẫn là bản năng đối mặt với bất định, là nỗ lực tập thể để làm cho thế giới có thể sống được, và là nền để cộng đồng hình thành trước khi bất kỳ hình thức tư duy lý tính nào ra đời.

3.1.2. Cấu trúc quyền lực: giáo sĩ, giáo luật và hệ nghi lễ

Khi niềm tin nguyên thủy được định hình như bản năng tập thể chống lại bất định, nó chưa có hình dạng cố định, chưa có tầng biểu tượng và chưa có cấu trúc tổ chức. Nhưng ngay khi cộng đồng tăng số lượng, ký ức tập thể dài hơn và nghi lễ mang tính lặp lại được thiết lập, niềm tin bắt đầu được tổ chức thành hình thái có cấu trúc. Chính trong quá trình này, quyền lực tôn giáo dưới hình thức của người diễn giải thiêng, quy tắc tổ chức thiêng và hệ nghi lễ xuất hiện như cơ chế điều phối tinh thần của cộng đồng. Bản chất của quyền lực tôn giáo không nằm ở sự cưỡng ép mà ở khả năng định nghĩa ý nghĩa, định hình hành vi và duy trì trật tự thiêng như nền tảng của sự sống chung. Điều này khiến nó trở thành một trong những dạng quyền lực đầu tiên và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử nhân loại. Người giữ vai trò diễn giải thiêng, người được cộng đồng tin là có khả năng nối giữa thế giới hữu hạn và lực vượt khỏi kinh nghiệm, xuất hiện như trung tâm của cấu trúc này. Vai trò ấy không chỉ dựa trên tri thức về nghi lễ mà còn dựa trên vị trí tâm lý trong cộng đồng. Con người cần ai đó đứng giữa họ và điều không thể dự đoán, ai đó có khả năng biến điều mơ hồ thành câu chuyện có thể hiểu, ai đó có thể nói thay cho cái vượt khỏi họ. Điều này khiến người diễn giải thiêng trở thành nhân vật đặc biệt, không vì họ sở hữu quyền lực vật chất, mà vì họ sở hữu quyền lực biểu tượng. Quyền lực biểu tượng là khả năng làm cho thế giới trở nên diễn giải được, là khả năng định nghĩa điều đúng, điều sai, điều thiêng, điều tục,

điều nên làm và điều phải tránh. Một khi ai đó được cộng đồng tin là có năng lực này, họ nắm giữ vai trò then chốt trong việc tổ chức niềm tin.

Con người có xu hướng tìm kiếm người có khả năng giảm bớt sự mơ hồ. Khi cá nhân đứng trước điều không thể dự đoán, họ hướng tới người thể hiện sự chắc chắn. Bộ não luôn ưu tiên tín hiệu của người tự tin, bởi sự tự tin tạo ra cảm giác an toàn. Người diễn giải thiêng vì thế không phải chỉ là chức năng xã hội, mà là đáp ứng sinh học cho nhu cầu ổn định hóa. Họ trở thành người cung cấp sự chắc chắn trong thế giới bất định, và chính kết nối cảm xúc này tạo ra tính bền của quyền lực biểu tượng. Từ người diễn giải thiêng, cộng đồng dần tạo ra hệ thống quy tắc để chuẩn hóa niềm tin. Khi niềm tin được lặp lại qua nhiều thế hệ, những gì ban đầu là trải nghiệm tập thể trở thành bộ quy định nhằm bảo đảm tính nhất quán. Quy tắc này là hình thức nguyên thủy của giáo luật. Giáo luật xuất hiện không bằng mệnh lệnh áp đặt từ trên xuống, mà bằng nhu cầu của cộng đồng muốn duy trì tính ổn định của trật tự thiêng. Khi cộng đồng càng phức tạp, nhu cầu này càng lớn. Giáo luật giúp hạn chế sự tùy tiện trong việc diễn giải thiêng, ngăn chặn việc mỗi cá nhân đưa ra những cách hiểu vượt khỏi khả năng chịu đựng của cộng đồng. Nói cách khác, giáo luật là công cụ chuẩn hóa niềm tin, giúp cộng đồng có thể dự đoán hành vi của chính mình. Giáo luật cũng là nơi quyền lực biểu tượng chuyển thành quyền lực cấu trúc. Người nắm quyền diễn giải không chỉ nói về thiêng mà còn đặt ra quy tắc nhằm duy trì sự ổn định. Khi quyền lực biểu tượng và quyền lực diễn giải kết hợp với quyền lực cấu trúc, hệ thống tôn giáo trở nên bền vững hơn, vì nó không chỉ sống trong tâm trí cá nhân mà còn được khắc vào hình thức tổ chức của cộng đồng. Đó là thời điểm niềm tin chuyển từ trạng thái tự phát sang trạng thái thể chế hóa. Thể chế hóa luôn đi kèm quyền lực, bởi nó xác định ai được diễn giải, ai được hành xử, ai có quyền làm nghi lễ và ai không.

Nhưng quyền lực ấy không thể vận hành chỉ bằng lời nói hay quy tắc. Nó cần một không gian hiện thực nơi ý nghĩa tập thể được tái tạo thông qua hành động chung. Không gian đó chính là hệ nghi lễ. Nghi lễ không phải là phần phụ của niềm tin; nghi lễ là cơ chế vận hành của niềm tin. Nghi lễ cho phép cộng đồng trải nghiệm lại sự đồng bộ cảm xúc từng tạo ra niềm tin nguyên thủy. Khi cùng nhau hát, cùng nhau cúi, cùng nhau cầu nguyện hoặc cùng nhau thực hiện một chuỗi hành động mang tính biểu tượng, bộ não của từng cá nhân được đồng bộ

theo nhịp điệu tập thể. Sự đồng bộ này tạo ra cảm giác thiêng không phải vì có lực siêu nhiên xuất hiện, mà vì não người được đặt vào trạng thái kết nối sâu. Trạng thái ấy tạo cảm giác hòa tan vào cái lớn hơn bản thân và chính là lý do nghi lễ có sức mạnh duy trì niềm tin qua thời gian. Nghi lễ hoạt động như cơ chế lặp lại có khả năng củng cố ký ức. Khi nghi lễ lặp theo nhịp cố định, bộ não học được rằng trật tự thiêng là bền vững. Điều này làm giảm bất định nội tại của cá nhân, khiến họ cảm thấy được bao bọc trong cấu trúc tập thể. Hệ nghi lễ vì thế là cách cộng đồng giữ cho niềm tin không bị đứt đoạn. Nó là không gian nơi quyền lực biểu tượng và quyền lực cấu trúc được cảm nhận ở cấp độ cảm xúc, chứ không chỉ ở cấp độ tư duy. Cảm xúc này tạo ra sự gắn bó đủ mạnh để bảo vệ cộng đồng khỏi sự đứt gãy.

Cấu trúc quyền lực này không chỉ giúp duy trì niềm tin mà còn có khả năng điều khiển hành vi theo cách khó thấy hơn nhiều so với quyền lực vật chất. Quyền lực biểu tượng khiến con người tuân theo không phải vì sợ trừng phạt, mà vì tin rằng họ đang thực hiện điều đúng. Khi niềm tin được thể chế hóa qua giáo luật và được sống lại qua nghi lễ, nó tạo ra cấu trúc đạo đức nội tại. Sức mạnh của cấu trúc này nằm ở chỗ nó khiến cá nhân tự nguyện tuân theo điều họ tin là thiêng. Đây là dạng quyền lực tinh vi nhất, vì nó hòa vào chính ý thức của người bị điều chỉnh. Nhưng cấu trúc quyền lực này cũng mang trong mình căng thẳng nội tại. Quyền lực diễn giải có xu hướng tập trung, và sự tập trung này dễ dẫn đến độc quyền chân lý. Khi người diễn giải thiêng được xem là cánh cửa duy nhất dẫn tới ý nghĩa, cộng đồng dễ đánh mất khả năng tự phản tư. Giáo luật có xu hướng đóng băng những cách hiểu từng phù hợp với thời điểm lịch sử nhất định nhưng trở nên cứng nhắc khi thế giới thay đổi. Hệ nghi lễ, dù mang lại sức mạnh kết nối, cũng có thể biến thành khuôn mẫu đóng, khiến con người lặp lại hành động mà không còn trải nghiệm được chiều sâu của thiêng.

Trong thời đại dữ liệu, cấu trúc quyền lực này đối diện với thách thức mới. Người diễn giải thiêng không còn độc quyền trong việc giải thích thế giới khi mô hình dự báo và thuật toán cung cấp câu trả lời nhanh hơn, có vẻ chính xác hơn và dễ được chấp nhận hơn bởi tâm trí quen với tín hiệu liên tục. Giáo luật bị cạnh tranh bởi các hệ thống quy tắc mềm của nền tảng, nơi hành vi được định hướng bằng gợi ý thay vì mệnh lệnh. Nghi lễ truyền thống bị phân mảnh khi đời sống số

hóa làm giảm tính đồng bộ trong không gian chung. Tuy nhiên, chính sự suy giảm này cho thấy bản chất thực của cấu trúc quyền lực tôn giáo: nó không chỉ là thiết chế mà còn là cơ chế tinh thần nhằm duy trì tính bền của cộng đồng trước bất định. Nếu nhìn sâu vào toàn bộ tiến trình, cấu trúc quyền lực giáo sĩ, giáo luật, nghi lễ là cách cộng đồng tổ chức niềm tin để bảo vệ mình trước thế giới không thể dự đoán. Quyền lực này có thể trở thành công cụ áp đặt khi nó quên đi nền tảng sinh học – xã hội của niềm tin và xem mình như chân lý tuyệt đối. Nhưng khi được nhìn từ góc độ triết học, con người hiện thực, nó bộc lộ chức năng sâu hơn: cho phép con người sống cùng nhau, chống lại bất định, tạo ra ký ức chung và mở ra không gian để cộng đồng duy trì trật tự tinh thần trước khi có bất kỳ hình thức tri thức nào khác xuất hiện.

3.1.3. Tính khép kín của chân lý và sự tái diễn chuẩn mực

Khi niềm tin của cộng đồng được thể chế hóa qua quyền lực diễn giải và giáo luật, chân lý bắt đầu mang hình thức riêng biệt: nó trở thành chân lý khép kín. Chân lý không còn là tiến trình tìm kiếm, không còn là điều được mở ra trong trải nghiệm, mà trở thành trật tự bất biến được xác lập một lần rồi được tái diễn qua nhiều thế hệ. Tính khép kín của chân lý là quá trình mà trong đó điều được xem là đúng được đóng lại, được ấn định, được bảo vệ, không cho phép nghi vấn hoặc thay đổi. Từ khoảnh khắc đó, chân lý không còn là điều được tiếp cận bằng tri nhận mở, mà là điều được tiếp nhận qua truyền thừa. Đây là cơ chế tâm linh xã hội sâu nhất của loài tôn giáo. Tính khép kín này không xuất hiện ngay lập tức. Nó hình thành khi cộng đồng đối diện với bất định lớn đến mức mọi sự thay đổi đều có thể đe dọa sự ổn định tinh thần. Khi nguy cơ từ thế giới quá lớn, không gian cho sự đổi mới bị thu hẹp và cộng đồng buộc phải khẳng định những điều chắc chắn để không rơi vào hỗn loạn. Chính nhu cầu ổn định này làm chân lý trở thành điều bất khả nghi. Khi một niềm tin được gắn với thiêng liêng, nó không còn là ý kiến; nó trở thành chân lý tuyệt đối. Sự tuyệt đối hóa này giảm bất định vì người tin không còn phải đặt câu hỏi. Nhưng cái giá của sự chắc chắn lại là sự đóng băng của tri nhận. Một chân lý khép kín hoạt động giống như mô hình dự báo được khóa lại trong bộ não. Khi một mô hình được xem là hoàn hảo, bộ não không còn cập nhật khi gặp tín hiệu mới. Tín hiệu được diễn giải để phù hợp với

mô hình thay vì mô hình được điều chỉnh để phù hợp với tín hiệu. Đây là cơ chế nhận thức điển hình của niềm tin cứng: nó không nhằm hiểu thế giới mà nhằm bảo vệ sự ổn định tâm lý. Điều này giúp giảm gánh nặng thông tin nhưng cũng khiến con người khó tiếp nhận sự thật mới. Cộng đồng tôn giáo vì thế dễ rơi vào thế phòng vệ với mọi hình thức thay đổi, bởi thay đổi không chỉ là nguy cơ đối với tri thức mà còn là nguy cơ đối với trật tự tinh thần.

Tính khép kín của chân lý được củng cố qua sự tái diễn chuẩn mực. Chuẩn mực là hình thức hành vi được coi là đúng trong cộng đồng, và khi được lặp đi lặp lại, nó tạo ra cảm giác tự nhiên. Khi chuẩn mực được gắn với thiêng liêng, việc tuân theo không còn là lựa chọn đạo đức mà trở thành bổn phận tâm linh. Sự tái diễn này làm cho chuẩn mực có tính vững chắc cao hơn bất kỳ quy tắc nào trong đời sống thế tục. Chuẩn mực trở thành phần của căn tính cộng đồng, và bất kỳ vi phạm nào cũng bị cảm nhận như sự đe dọa đối với toàn bộ hệ thống. Chính điều này làm cho chuẩn mực tôn giáo có sức bền lâu dài hơn chuẩn mực do con người tự đặt ra. Từ góc nhìn tâm lý học xã hội, sự tái diễn của chuẩn mực tạo ra trạng thái đồng bộ hóa hành vi. Khi cộng đồng cùng thực hiện nghi lễ, cùng phát biểu một niềm tin, cùng tuân thủ một quy tắc, bộ não của từng người được khuôn vào cùng một khuôn hình. Sự đồng bộ này tạo ra cảm giác hòa tan vào tập thể, cảm giác an toàn mạnh mẽ và cảm giác thuộc về. Trải nghiệm này tự thân rất hấp dẫn vì nó giải phóng cá nhân khỏi gánh nặng phải tự tạo ý nghĩa. Chính vì vậy, chuẩn mực tôn giáo luôn có tính hấp dẫn vượt khỏi phạm vi lý trí. Chúng được duy trì không phải chỉ vì chúng là đúng, mà vì chúng tạo ra trạng thái cảm xúc sâu mà con người khó tìm ở nơi khác.

Nhưng sự bền vững này cũng đi kèm tính khép kín. Khi chuẩn mực được tái diễn quá lâu, chúng trở thành khuôn mẫu cố định mà cộng đồng xem như tự nhiên. Tính tự nhiên này che khuất nguồn gốc của chúng. Điều từng là lựa chọn của tổ tiên trở thành mệnh lệnh thiêng liêng. Đây là quá trình đánh mất tính phản tư của cộng đồng. Khi chuẩn mực trở thành điều hiển nhiên, cộng đồng không còn thấy mình là tác giả của chuẩn mực ấy. Họ xem chúng như điều đến từ bên ngoài, từ lực vượt khỏi họ. Điều này khiến họ khó nhận ra khi nào chuẩn mực đã lỗi thời hoặc khi nào nó không còn phù hợp với điều kiện của thời đại mới. Tính khép kín của chân lý cũng liên quan đến cơ chế bảo vệ nội bộ của cộng đồng tôn giáo. Khi

chân lý bị xem là tuyệt đối, mọi nghi vấn đều bị coi là mối đe dọa. Cộng đồng phát triển cơ chế loại trừ đối với những người đặt câu hỏi. Từ hành vi mềm như nhắc nhở, cảnh cáo, giáo dục, cho tới các biện pháp mạnh như loại trừ, trục xuất hoặc lên án, tất cả nhằm bảo vệ cấu trúc ý nghĩa khỏi sự phá vỡ. Điều này không chỉ là bảo vệ niềm tin mà còn là bảo vệ cơ chế sống còn của cộng đồng. Nếu chân lý bị lung lay, mọi thứ khác cũng lung lay. Đây là lý do khiến tính khép kín của chân lý luôn đi đôi với hệ thống bảo vệ nghiêm ngặt, cả trong ý thức lẫn trong thực hành.

Tính khép kín của chân lý là cách cộng đồng đánh đổi tự do tri nhận để lấy sự an toàn tinh thần. Nhưng trong sự đánh đổi đó, con người đánh mất khả năng tiếp cận chiều sâu của sự thật. Sự thật không còn là điều được mở ra mà là điều được bảo vệ. Khi chân lý được bảo vệ như vật thể tĩnh, cộng đồng không thể trưởng thành về mặt tinh thần. Họ không thể đối diện với những thách thức mới của thế giới vì mọi câu trả lời đều phải phù hợp với khuôn mẫu cũ. Đây là thời điểm mà sự đóng băng của chân lý trở thành lực cản đối với chính sự phát triển của cộng đồng. Từ góc nhìn lịch sử tinh thần, sự tái diễn chuẩn mực đã giúp duy trì cộng đồng qua các biến cố tự nhiên, chiến tranh và khủng hoảng. Nhưng khi thế giới thay đổi nhanh hơn khả năng diễn giải của cấu trúc cũ, sự tái diễn trở thành lực nén. Nó giữ cộng đồng ở nhịp cũ trong khi nhịp của thế giới tăng tốc. Người bên trong cộng đồng có thể cảm thấy an toàn, nhưng họ đồng thời trở nên xa lạ với những biến đổi của đời sống thực. Điều này tạo ra khoảng cách lớn giữa cấu trúc niềm tin và điều kiện nhân loại. Khoảng cách này càng lớn, nguy cơ đổ vỡ càng cao.

Trong thời đại dữ liệu, tính khép kín của chân lý gặp thách thức từ hai phía. Thứ nhất, môi trường tín hiệu khiến con người tiếp xúc với vô số mô hình diễn giải khác nhau. Họ không còn sống trong một không gian niềm tin duy nhất, mà trong môi trường đa tầng nơi các chân lý cạnh tranh liên tục. Thứ hai, mô hình dự báo đặt ra loại chân lý mới: chân lý thống kê. Chân lý thống kê thách thức chân lý tuyệt đối, vì nó không nói điều gì là đúng luôn luôn, mà nói điều gì là đúng với xác suất. Khi con người tiếp xúc với dạng chân lý này, họ thấy rằng ngay cả điều chắc chắn nhất cũng có thể bị xói mòn. Điều này khiến cấu trúc tôn giáo trở nên khó duy trì tính tuyệt đối của mình. Tuy nhiên, chính trong sự thách thức này, ta

thấy rõ vai trò của tính khép kín trong sự hình thành của loài tôn giáo. Tính khép kín không phải là lỗi; nó là cách cộng đồng tạo ra trật tự tinh thần trong môi trường bất định. Sự tái diễn chuẩn mực không phải là sự lặp lại vô nghĩa; nó là cách cộng đồng duy trì kỷ ức trong khi chưa có các công cụ tri thức để liên tục cập nhật. Khi nhìn từ góc độ tiến hóa xã hội, cấu trúc này là bước cần thiết để cộng đồng có thể tồn tại đủ lâu trước khi con người phát triển các dạng tri thức mở hơn. Nếu nhìn toàn cảnh, tính khép kín của chân lý và sự tái diễn chuẩn mực chính là đặc tính bản thể của loài tôn giáo. Nó giúp tạo ra sự ổn định, tính bền và khả năng dự đoán, nhưng cũng đồng thời giới hạn khả năng tự phản tư và làm mới chính mình. Đó là lý do chương này đặt loài tôn giáo như cấu trúc tất yếu khép kín, để chuẩn bị cho phần sau, nơi sự khác nhau giữa loài tôn giáo và loài người sẽ được phân tích sâu hơn, đặc biệt trong khả năng phản tư, sáng tạo và giải phóng chân lý khỏi trạng thái đóng.

3.1.4. Cơ chế loại trừ và bảo vệ trật tự thiêng

Khi niềm tin được thể chế hóa, khi chân lý mang tính khép kín và chuẩn mực được tái diễn qua nhiều thế hệ, cộng đồng tôn giáo phải đối mặt với một thách thức lớn: làm sao bảo vệ trật tự thiêng trước các nguy cơ đe dọa từ bên trong lẫn bên ngoài. Bởi trật tự thiêng không chỉ là niềm tin cá nhân mà còn là nền tảng tổ chức đời sống của cả cộng đồng. Nếu trật tự này bị phá vỡ, cộng đồng mất sự ổn định tinh thần, kỷ ức chung bị lung lay và niềm tin có thể sụp đổ. Chính vì vậy, tất cả các hệ tôn giáo đều phát triển cơ chế loại trừ, cơ chế bảo vệ và cơ chế thanh lọc như cách duy trì sự toàn vẹn nội tại. Những cơ chế này thường bị hiểu lầm là mang tính áp đặt, nhưng thực chất, chúng phản ánh nhu cầu sinh học - xã hội của một cộng đồng đang cố gắng kéo dài sự tồn tại của chính mình. Cơ chế bảo vệ đầu tiên xuất hiện khi cộng đồng nhận ra rằng niềm tin không thể duy trì nếu ai cũng được phép diễn giải theo cách riêng. Niềm tin cần sự nhất quán để giữ vững chức năng ổn định hóa cảm xúc tập thể. Khi mỗi cá nhân đưa ra cách hiểu riêng, cộng đồng rơi vào mâu thuẫn và từ mâu thuẫn đó, bất định xuất hiện trở lại. Bất định này không còn đến từ thiên nhiên mà đến từ nội bộ. Con người sợ không chỉ thế giới bên ngoài mà còn sự lỏng lẻo của chính cấu trúc niềm tin chung. Vì thế, cộng đồng tạo ra những ranh giới để xác định ai thuộc về và ai đứng ngoài. Những

ranh giới này không phải để trừng phạt cá nhân, mà để bảo vệ trật tự thiêng khỏi sự phân rã. Bộ não con người hình thành bản sắc qua sự giống nhau với nhóm và qua sự khác biệt với nhóm khác. Cơ chế loại trừ hoạt động dựa trên nguyên tắc này. Khi một cá nhân hành xử khác biệt với chuẩn mực thiêng, não của những người khác nhận tín hiệu đe dọa tới sự nhất quán của nhóm. Sự khác biệt này kích hoạt cơ chế phòng vệ của cộng đồng. Điều này không phải là phản ứng lý trí, mà là phản ứng cảm xúc sâu, gắn chặt với hệ thần kinh thích nghi. Khi chuẩn mực bị thách thức, cá nhân cảm thấy bị đe dọa trong chính căn tính của mình và họ phản ứng bằng cách bảo vệ điều họ xem là thiêng liêng.

Cơ chế loại trừ là biểu hiện của nỗ lực duy trì trật tự trước sự hỗn loạn có thể xảy ra. Trật tự thiêng được xây dựng qua nhiều thế hệ, được củng cố bằng nghi lễ, ký ức và quyền lực diễn giải. Khi một cá nhân phá vỡ trật tự đó, họ không chỉ phá vỡ sự ổn định của riêng mình mà còn phá vỡ điểm tựa tinh thần của cả cộng đồng. Cộng đồng phản ứng bằng cách đẩy cá nhân đó ra khỏi vòng thiêng, không phải vì thù địch cá nhân mà vì nhu cầu giữ vững cấu trúc ý nghĩa chung. Đây là quá trình mang tính tập thể, được vận hành không chỉ bằng luật lệ mà còn bằng cảm xúc, ký ức và biểu tượng. Cơ chế loại trừ có một chức năng quan trọng: nó định nghĩa ranh giới của cộng đồng. Nếu không có ranh giới, cộng đồng không thể xác định bản sắc, không thể giữ tính bền của ký ức và không thể duy trì sự đồng bộ hóa hành vi. Ranh giới không chỉ là không gian vật chất mà còn là không gian ý nghĩa. Bị đẩy ra ngoài ranh giới ấy có nghĩa là không còn chia sẻ cùng một thế giới. Đây là hình thức loại trừ sâu nhất, vì nó không chỉ tách con người khỏi nhóm mà còn tách họ khỏi hệ thống ý nghĩa mà họ từng thuộc về. Tuy nhiên, chính sự bảo vệ này lại tạo ra một nghịch lý. Cộng đồng càng bảo vệ trật tự thiêng, nó càng có xu hướng đóng kín. Khi trật tự bị đóng kín quá mức, cộng đồng trở nên mong manh trước thay đổi. Bất kỳ biến động nào từ thế giới bên ngoài đều được nhìn như mối đe dọa, khiến cộng đồng rơi vào trạng thái phòng thủ liên tục. Phòng thủ này khiến họ không thể tiếp nhận tri thức mới, không thể đối thoại với người khác và không thể thích nghi với hoàn cảnh. Điều này dẫn tới nguy cơ cộng đồng tự cô lập và tự làm nghèo hệ thống ý nghĩa của mình. Cơ chế loại trừ vì thế có mặt hai chiều: nó bảo vệ trật tự nhưng cũng có thể khiến trật tự trở nên cứng nhắc.

Có một dạng cơ chế bảo vệ khác mang tính tình vi hơn: cơ chế diễn giải lại. Khi cộng đồng đối diện với điều mới mẻ mà họ không thể loại bỏ, họ tìm cách diễn giải nó theo khuôn mẫu cũ để giữ trật tự không bị phá vỡ. Đây là cách cộng đồng hấp thụ cái mới mà không phải thay đổi toàn bộ cấu trúc thiêng. Nhưng chính cơ chế này cũng làm chậm lại khả năng đổi mới, vì điều mới bị gọt đi để vừa với khuôn cũ. Điều này giúp cộng đồng duy trì sự ổn định nhưng cũng khiến họ khó thích nghi với sự biến động nhanh của thế giới dữ liệu và kỹ thuật. Trong môi trường hiện nay, nơi tín hiệu thay đổi theo từng giờ, cơ chế diễn giải cũ trở nên quá chậm, khiến cộng đồng tôn giáo ngày càng khó bắt kịp nhịp sống mới. Cơ chế loại trừ là cách trật tự thiêng cố gắng bảo vệ bản thân khỏi sự tự chất vấn. Khi cộng đồng loại trừ người chất vấn, họ cũng loại trừ khả năng biết được sự thật sâu hơn. Họ khóa lại không gian phản tư và từ đó khóa lại khả năng trưởng thành. Tính khép kín của chân lý và cơ chế loại trừ cùng vận hành như hai nửa của một hệ thống phòng vệ. Một bên đóng khóa tri nhận, bên còn lại loại bỏ các lực có thể mở khóa tri nhận. Mặc dù điều này giúp trật tự thiêng duy trì sự ổn định, nó cũng khiến cộng đồng đánh mất khả năng tự đổi mới và tự phê phán, điều vốn là đặc quyền của loài người. Trong thời đại dữ liệu, cơ chế loại trừ còn đối diện với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ môi trường tín hiệu. Nếu trước đây người bị loại trừ sẽ mất đi cộng đồng, thì nay họ có thể tìm được cộng đồng mới trong không gian số. Không gian này không dựa trên trật tự thiêng mà dựa trên thuật toán, và thuật toán có xu hướng kết nối những cá nhân có trải nghiệm tương đồng. Điều này khiến cơ chế loại trừ truyền thống đánh mất tính hiệu quả, vì cộng đồng không còn độc quyền trong việc định nghĩa ai thuộc về và ai không. Những người bị loại ra khỏi trật tự thiêng có thể tìm thấy những cộng đồng khác, nơi họ được chấp nhận hoặc nơi họ tạo ra cấu trúc niềm tin mới. Đây là sự thay đổi lớn trong cách vận hành của trật tự tôn giáo, khiến cơ chế loại trừ trở nên ít khả năng kiểm soát hơn trước.

Tuy vậy, các cơ chế bảo vệ vẫn tiếp tục tồn tại vì chúng chạm tới tầng sâu của nhu cầu con người. Trong một thế giới đầy biến động, trật tự thiêng vẫn mang lại cảm giác an toàn mà dữ liệu và mô hình không thể cung cấp. Chính vì thế, cơ chế loại trừ không biến mất; nó chỉ biến đổi. Nó trở nên mềm mại hơn, ít mang tính cưỡng ép hơn, nhưng vẫn đóng vai trò giữ vững ranh giới của cộng đồng. Nó cũng trở nên phức tạp hơn khi phải đối diện với môi trường kỹ trị, nơi quyền lực

không chỉ nằm trong tay người diễn giải thiêng mà còn nằm trong tay các hệ thống gợi ý vô hình. Nếu nhìn toàn cảnh, cơ chế loại trừ và bảo vệ trật tự thiêng là phần không thể tách khỏi bản thể của loài tôn giáo. Nó giúp cộng đồng duy trì niềm tin, giữ kỷ ức chung, bảo vệ chuẩn mực và chống lại sự phân rã trong thời kỳ bất định. Nhưng nó cũng là giới hạn khiến loài tôn giáo khó mở cửa với sự thật mới, khó chấp nhận những khác biệt và khó thích ứng với thế giới liên tục biến đổi. Việc nhận ra sự hai chiều của cơ chế này là bước quan trọng để hiểu sự khác biệt giữa loài tôn giáo và loài người, đặc biệt khi loài người bước vào không gian của sự thật mở, sáng tạo, tự do và trách nhiệm, vốn không thể tồn tại trong trật tự bị khép kín hoàn toàn.

3.2. Loài người như thực thể sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm

3.2.1. Sự thật như nền tảng của đạo đức nhân loại

Sự thật không bước vào đời sống như một khái niệm thuần lý, và cũng không xuất hiện như đối tượng của tri thức trước khi nó trở thành điều kiện của đạo đức. Trong chiều sâu của lịch sử loài người, sự thật trước hết là kinh nghiệm của sự gặp gỡ giữa con người với thế giới, nơi cái tồn tại không chịu uốn theo mong muốn. Con người có thể xây dựng biểu tượng, có thể tạo ra hình ảnh về cái thiêng, có thể dựng nên trật tự ý nghĩa để chống lại bất định, nhưng chỉ có sự thật mới buộc họ đối diện với giới hạn thực của bản thân. Sự thật không đến như điều họ mong muốn, mà như điều họ phải chấp nhận. Chính từ khoảnh khắc con người đối diện với cái không thể bẻ cong ấy, đạo đức bắt đầu hình thành. Đạo đức không xuất phát từ mệnh lệnh, không xuất phát từ giáo điều và cũng không xuất phát từ quyền lực. Đạo đức bắt đầu từ sự nhận biết rằng thế giới có cấu trúc riêng và con người chỉ có thể sống trong thế giới đó khi họ không xuyên tạc nó bằng ảo tưởng. Hành động đạo đức là hành động phù hợp với thực tại trước khi phù hợp với quy tắc. Con người chỉ thực sự chịu trách nhiệm khi họ thấy được mối quan hệ giữa hành động của mình và tác động thực sự của nó lên người khác. Điều này chỉ có thể xảy ra khi sự thật được đặt ở trung tâm của tri nhận. Vì thế, sự thật không chỉ là nền tảng của tri thức mà còn là nền tảng của đạo đức: nó buộc con người phải nhìn thấy điều họ muốn tránh, phải lắng nghe điều họ muốn bỏ qua và phải đối diện với điều họ muốn trốn chạy.

Bộ não con người không tự nhiên hướng về sự thật; nó hướng về sự dễ chịu. Con người có xu hướng tìm kiếm thông tin củng cố niềm tin sẵn có, né tránh điều mâu thuẫn và bảo vệ mô hình tri nhận quen thuộc. Khi sự thật phá vỡ mô hình này, bộ não phản ứng bằng cách phòng vệ. Nhưng chính sự phản kháng này làm rõ vai trò của sự thật: nó không phải thứ được tiếp nhận dễ dàng, mà là điều cần nỗ lực. Đạo đức bắt đầu khi con người vượt qua lực phòng vệ ấy để cho phép mình tiếp nhận tín hiệu trái ý. Sự thật vì vậy không phải là trạng thái, mà là hành vi: hành vi mở của tri nhận. Khi tri nhận mở ra, con người thấy thế giới rõ hơn, và khi họ thấy rõ hơn, họ hành động có trách nhiệm hơn. Sự thật còn là nền của đạo đức vì nó tạo ra khả năng gặp gỡ liên chủ thể. Để sống cùng nhau, con người cần một thế giới chung, và thế giới chung chỉ có thể hình thành khi họ cùng nhìn vào thực tại mà không bóp méo nó theo lợi ích cá nhân. Nếu mỗi người sống trong một thực tại riêng, dù do giáo điều, ảo tưởng hay thuật toán tạo ra, họ không thể hiểu nhau và không thể chịu trách nhiệm về tác động lên nhau. Sự thật vì thế không chỉ là điều kiện nhận thức mà còn là điều kiện của sự đồng tồn tại. Một cộng đồng thiếu sự thật sẽ không thể tạo ra không gian đạo đức, bởi đạo đức đòi hỏi khả năng thấy được nỗi đau, nhu cầu và giới hạn của người khác. Không thể thấy người khác khi sự thật bị che khuất.

Trong thời đại dữ liệu, sự thật đối diện với thách thức mới. Thuật toán tạo ra các thực tại tùy chỉnh, khiến mỗi cá nhân sống trong luồng tín hiệu được điều hướng theo hành vi quá khứ. Họ không còn nhìn thấy cùng một thế giới; họ nhìn thấy phiên bản được gọt để tối ưu hóa sự chú ý. Trong môi trường ấy, sự thật bị phân mảnh và biến dạng. Đạo đức bị đe dọa không phải vì người ta trở nên xấu đi, mà vì họ không còn chia sẻ cùng một nền tảng để hiểu hành động của nhau. Khi mỗi hành vi trở thành dữ liệu nuôi mô hình, sự thật bị hòa tan trong thuật toán dự đoán và con người mất đi khả năng thấy được tác động thực của hành động. Trách nhiệm tan vỡ tại điểm sự thật bị thay thế bởi tín hiệu. Chính vì vậy, trong thời đại kỹ trị, sự thật càng phải trở thành nền tảng của đạo đức hơn bao giờ hết. Sự thật không chỉ là điều cần thiết để chống lại ảo tưởng tôn giáo mà còn để chống lại ảo tưởng kỹ thuật. Khi mô hình dự đoán được xem như điều mô tả đúng về thế giới, con người dễ nhầm lẫn giữa khả năng dự đoán và khả năng hiểu. Nhưng dự đoán không bao giờ là sự hiểu biết. Dự đoán không thấy được chiều sâu của con

người, không thấy được ý nghĩa của hành động và không thấy được phẩm giá. Nếu đạo đức được xây dựng trên mô hình, nó sẽ trở thành đạo đức của tối ưu hóa, không phải đạo đức của sự thật. Tối ưu hóa có thể hiệu quả, nhưng hiệu quả không phải là đạo đức. Sự thật là cách con người khẳng định tính hữu hạn của mình. Họ không thể kiểm soát thực tại theo ý muốn, và chính sự không thể đó nhắc họ về sự tồn tại của người khác, về giới hạn của bản thân và về sự phụ thuộc lẫn nhau. Khi con người chấp nhận rằng sự thật không nằm trong tay họ, họ từ bỏ tham vọng áp đặt thế giới theo mô hình của mình. Chính sự từ bỏ này mở ra không gian đạo đức: không gian nơi hành động không còn nhằm thống trị, mà nhằm chung sống. Sự thật vì thế là nền tảng của tự do có trách nhiệm: tự do không nhằm loại bỏ giới hạn, mà nhằm hành động trong giới hạn với sự nhận biết đầy đủ.

Sự thật cũng là nền tảng của đạo đức vì nó cho phép sự tự phê phán. Không có tự phê phán, không có trưởng thành. Khi chân lý bị đóng kín, tự phê phán bị xem là mối đe dọa. Nhưng khi sự thật được coi là tiến trình mở, tự phê phán trở thành bản chất của đời sống tinh thần. Con người không thể sống đạo đức nếu họ không thể xem lại chính mình, sửa những sai lầm của mình và nhận ra sự thiếu sót của mình. Sự thật giúp họ làm điều này, không phải bằng cách trừng phạt, mà bằng cách hiển lộ: hiển lộ điều họ không muốn thấy. Chính trong sự hiển lộ này, đạo đức trở thành khả năng đối diện với chính mình mà không chạy trốn. Trong các hệ thống niềm tin đóng, sự thật bị biến thành điều bất biến và đạo đức trở thành sự tuân phục. Trong các hệ thống kỹ trị khép kín, sự thật bị biến thành dữ liệu và đạo đức trở thành sự tối ưu hóa. Nhưng đạo đức nhân loại không thể giống hai hình thức ấy. Đạo đức nhân loại cần sự thật như điều luôn vượt khỏi mô hình, luôn vượt khỏi giáo điều, luôn vượt khỏi giới hạn của nhận thức cá nhân. Khi sự thật được hiểu theo nghĩa này, nó không phải là bộ quy tắc, mà là phương hướng: phương hướng đi về phía mở của đời sống, nơi con người không chỉ tìm hiểu thế giới mà còn học cách sống đúng với thế giới.

Sự thật còn là nền của đạo đức vì nó cho phép con người nhìn thấy tổn thương. Không có sự thật, tổn thương bị che giấu bởi ảo tưởng, bởi quyền lực hoặc bởi kỹ thuật. Khi tổn thương bị che giấu, đạo đức bị vô hiệu hóa. Đạo đức bắt đầu từ khả năng nhận ra nơi nào thế giới bị rạn nứt, nơi nào con người bị tổn thương và nơi nào hành động của mình gây ra hệ quả. Sự thật là không gian nơi

tồn thương được phơi bày. Chỉ khi tổn thương được phơi bày, con người mới có thể hành động để chữa lành, để bù đắp và để ngăn ngừa. Nếu nhìn toàn cảnh, sự thật là trụ cột đầu tiên của đạo đức nhân loại không phải vì nó là điều tuyệt đối, mà vì nó là điều mở. Nó không đưa ra câu trả lời vĩnh cửu, nhưng buộc con người phải đặt câu hỏi. Nó không trao sự an toàn, mà trao khả năng trưởng thành. Nó không bảo vệ con người khỏi bất định, nhưng dạy họ cách sống trong bất định mà không đánh mất phẩm giá. Sự thật vì thế không phải là đích đến, mà là phương thể của sự trưởng thành tinh thần. Đây là điểm khởi đầu để phân biệt loài người với loài tôn giáo: loài tôn giáo bảo vệ chân lý bằng cách đóng nó lại; loài người bảo vệ tính người bằng cách giữ cho sự thật luôn mở.

3.2.2. Sáng tạo như vượt khỏi lặp lại của loài và của chuẩn mực

Sáng tạo không chỉ là khả năng tạo ra cái mới trong lĩnh vực nghệ thuật hay kỹ thuật; sáng tạo là hành vi tri nhận vượt khỏi sự lặp lại của loài và vượt khỏi các chuẩn mực đã định hình đời sống cộng đồng. Chính nhờ sáng tạo mà loài người thoát khỏi trạng thái vận hành hoàn toàn theo bản năng, mở ra các chiều kích tồn tại mới, khiến sự sống không chỉ được duy trì mà còn được tái định nghĩa. Trong nghĩa sâu nhất, sáng tạo là khả năng con người không chấp nhận khuôn mẫu có sẵn như giới hạn cuối cùng của đời sống, mà xem chúng như điểm xuất phát cho sự mở rộng của ý nghĩa. Sáng tạo vì thế không phải là phụ phẩm của văn minh; nó là bản chất của loài người như thực thể hiện sinh. Trong chiều sâu sinh học, các loài khác duy trì sự tồn tại bằng cơ chế lặp lại. Mỗi cá thể tái hiện hành vi của loài mình để đảm bảo sự ổn định và khả năng sống sót. Bộ não của chúng được tổ chức để ưu tiên phản ứng lặp lại, bởi vì lặp lại giảm thiểu rủi ro. Con người cũng có di sản này: phần sâu nhất của hệ thần kinh vẫn vận hành theo mô hình tối giản hóa nguy cơ, tìm kiếm sự giống nhau, tránh né cái lạ và lặp lại hành vi quen thuộc. Tuy nhiên, con người không dừng ở đó. Bên trên nền tảng bản năng, họ phát triển năng lực bẻ cong lặp lại, đặt câu hỏi về chính mẫu hình hành vi mà loài đã truyền lại qua hàng nghìn thế hệ. Khả năng này không xuất hiện như phản ứng tự nhiên, mà như bước nhảy tiến hóa trong tri nhận. Sáng tạo xuất hiện khi bộ não từ chối chấp nhận mô hình cũ như lời giải cuối cùng cho vấn đề. Bộ não không chỉ kết hợp lại các tín hiệu cũ mà còn tạo ra cấu trúc tri nhận mới bằng cách vượt khỏi

đường mòn của khớp nối thần kinh đã quen. Điều này đòi hỏi năng lượng và sự bất an. Bất kỳ hành động sáng tạo nào cũng đi ngược với nhu cầu tiết kiệm năng lượng của hệ thần kinh. Chính vì vậy, sáng tạo không đến từ phần não bảo tồn mà từ phần não dự phóng tương lai. Con người sáng tạo vì họ có khả năng tưởng tượng những điều chưa từng xuất hiện, và chính khả năng này mở ra không gian của tự do. Sáng tạo là dạng tự do tinh thần đầu tiên.

Nhưng sáng tạo không chỉ là năng lực cá nhân; nó là sự vượt ra khỏi lặp lại của cả loài. Các chuẩn mực, dù được xem là thiêng liêng hay hợp lý, đều mang dấu vết của lặp lại. Chúng cho cộng đồng sự ổn định, nhưng cũng khóa chặt khả năng mở ra của tri nhận. Chuẩn mực luôn có mặt tích cực: nó giúp cộng đồng có trật tự hành vi, tạo ra tính dự đoán và giảm bất định nội tại. Nhưng chính chức năng này khiến chuẩn mực trở thành lực nén khi thế giới biến đổi. Con người sáng tạo không phải vì họ muốn phá bỏ chuẩn mực, mà vì họ nhận ra rằng chuẩn mực không còn đủ để giải thích và nâng đỡ đời sống trong hoàn cảnh mới. Sáng tạo vì thế là cách con người trả lời cho bất định không phải bằng sự đóng lại, mà bằng sự mở ra. Sáng tạo là hành vi tái cấu trúc thực tại từ chính giới hạn của nó. Con người sáng tạo không bằng cách phủ nhận thực tại, mà bằng cách đẩy thực tại đến giới hạn có thể chịu đựng để nhìn thấy một khả thể mới. Đây là dạng tri nhận mang tính khai phóng: nó làm bộc lộ điều chưa có chỗ trong trật tự cũ. Khi sáng tạo mở ra khả thể, đạo đức có nền tảng mới, vì đạo đức không chỉ là tuân thủ quy tắc, mà là cách sống sao cho thế giới có thể chứa thêm những giá trị mới. Sáng tạo vì thế là hành vi của trách nhiệm, không phải của sự tùy tiện.

Sáng tạo là cách loài người đối phó với môi trường biến động nhanh. Những loài chỉ dựa vào lặp lại có thể sống trong môi trường ổn định, nhưng sẽ bị tổn thương khi môi trường thay đổi. Con người sống trong môi trường bất định liên tục; họ phải liên tục tạo ra câu trả lời mới cho những vấn đề không có tiền lệ. Do đó, sáng tạo có chức năng sinh học: nó giúp loài thích nghi vượt qua chu kỳ của bản năng. Nếu bản năng là cơ chế đảm bảo sự sống còn, sáng tạo là cơ chế đảm bảo sự phát triển. Hai cơ chế này không đối lập mà tạo thành biện chứng vận hành của con người: bản năng giữ lại sự ổn định, sáng tạo phá bỏ sự đóng băng, và hai lực này đẩy con người tiến về phía trước. Sự vượt khỏi lặp lại của sáng tạo còn thể hiện ở khả năng phá vỡ vòng lặp của chuẩn mực. Chuẩn mực, khi được tái

diễn quá lâu, che khuất chiều sâu của đời sống. Chúng biến hành vi thành hành lễ, biến tư duy thành tuân thủ, biến ý nghĩa thành nghĩa vụ. Con người sáng tạo khi họ cảm thấy một khoảng trống không thể lấp đầy bằng chuẩn mực. Khoảng trống ấy không phải là sự thiếu hụt; nó là dấu hiệu của sự trưởng thành tinh thần. Sáng tạo là hành động lấp vào khoảng trống bằng khả năng mở, không phải bằng sự quay lại lấp lại. Khi khoảng trống này được đối diện bằng sáng tạo, con người không phá bỏ truyền thống, mà làm cho truyền thống sống lại bằng cách đưa vào nó ý nghĩa mới.

Trong thời đại kỹ trị, giá trị của sáng tạo càng trở nên rõ ràng. Khi mô hình dự báo dựa trên dữ liệu được sử dụng để xác định hành vi, tư duy và lựa chọn, con người đứng trước nguy cơ bị khóa vào lặp lại theo nghĩa hoàn toàn mới: lặp lại được thuật toán tính toán. Thuật toán học từ hành vi quá khứ để dự đoán hành vi tương lai, và khi dự đoán được dùng để điều hướng, hành vi tương lai trở nên giống hành vi quá khứ. Con người bị nhốt trong vòng lặp của chính dữ liệu đã tạo ra mình. Trong môi trường ấy, sáng tạo trở thành hành vi chống lại sự mô phỏng. Sáng tạo là cách thoát khỏi vòng lặp do mô hình dựng lên, bằng cách hành động theo hướng không thể dự đoán. Sáng tạo vì thế là dạng tự do tiên phong trong thời đại dữ liệu. Điều này làm sáng tỏ bản chất đạo đức của sáng tạo. Sáng tạo không mang tính tùy hứng mà mang tính trách nhiệm. Trách nhiệm vì nó mở ra đường cho những điều chưa từng có. Trách nhiệm vì nó phá vỡ tính tất yếu giả tạo của mô hình. Trách nhiệm vì nó trả lại cho con người quyền tự quyết về tương lai của mình. Một hành động sáng tạo, trong nghĩa sâu nhất, luôn chống lại bạo lực của lặp lại. Nó khẳng định rằng con người không phải là kết quả của các chuẩn mực hay dữ liệu, mà là chủ thể có khả năng tạo ra điều mà thế giới chưa có. Sáng tạo là bằng chứng của phẩm giá.

Sáng tạo còn là hành vi chống lại sự tha hóa. Tha hóa xảy ra khi con người bị tách khỏi khả năng tạo ra ý nghĩa. Khi con người chỉ lặp lại những gì hệ thống yêu cầu, khi họ sống trong tín hiệu được thiết kế sẵn, khi họ hành động theo các quy tắc không còn mang tính người, họ đánh mất khả năng xem mình là chủ thể. Sáng tạo là cách lấy lại chủ thể tính. Nó buộc con người phải hỏi: điều gì có thể khác? Điều gì có thể mở ra? Điều gì chưa từng được thấy? Khi câu hỏi này xuất hiện, tri nhận thoát khỏi sự đóng băng. Sáng tạo khôi phục cho con người khả

năng đứng lên trước thế giới thay vì bị kéo theo nó. Trong chiều sâu nhân tính, sáng tạo còn là khả năng đưa cái chưa tồn tại vào trong không gian của người khác. Khi sáng tạo mở ra ý nghĩa mới, nó không chỉ là hành vi cá nhân mà còn là món quà dành cho cộng đồng. Sáng tạo làm cộng đồng giàu hơn, bởi nó mở ra không gian để người khác nhìn thấy điều họ chưa từng thấy. Đây là bản chất liên chủ thể của sáng tạo: nó không đóng lại trong chủ thể, mà lan sang người khác như khả năng mới. Vì thế, sáng tạo là hành vi đạo đức theo nghĩa đầy đủ: nó tạo ra khả năng sống tốt hơn, sống mở hơn, sống sâu hơn cho toàn bộ cộng đồng. Nếu nhìn toàn cảnh, sáng tạo là lực thứ hai, sau sự thật, cấu thành đạo đức của loài người. Sự thật đặt nền tảng cho tri nhận mở; sáng tạo đặt nền tảng cho hành động mở. Nhờ sáng tạo, loài người không chỉ phản ứng trước thế giới mà còn tái cấu trúc chính thế giới. Sáng tạo là bước vượt khỏi lặp lại của loài, vượt khỏi lặp lại của chuẩn mực, vượt khỏi lặp lại của dữ liệu, vượt khỏi lặp lại của mô hình. Sáng tạo là khả năng mở ra điều chưa có, và trong khả năng ấy, đạo đức được mở rộng ra khỏi hình thức tuân thủ để trở thành quá trình tạo tác liên tục, nơi con người không ngừng làm thế giới đáng sống hơn.

3.2.3. Tự do như năng lực dự kiến kết quả và lựa chọn nguyên nhân

Tự do thường được hiểu như khả năng làm điều mình muốn, nhưng cách hiểu đó chưa chạm tới chiều sâu của bản thể người. Tự do thực sự không phải là hành động không bị cản trở, mà là khả năng nhìn thấy trước hệ quả của hành động và lựa chọn nguyên nhân dẫn tới hệ quả ấy một cách có ý thức. Tự do vì thế không phải là sự mở rộng vô hạn của khả năng, mà là sự tinh luyện của tri nhận, nơi con người không chỉ phản ứng với thế giới mà còn dự kiến cấu trúc của thế giới trước khi nó xảy ra. Tự do là hành vi dự phóng, không phải hành vi bột phát; là khả năng đứng giữa những đường dẫn nhân quả và quyết định mình sẽ bước vào đâu. Năng lực dự kiến kết quả là nền tảng đầu tiên của tự do. Không thể nói một sinh thể có tự do nếu nó không biết hành động của mình sẽ dẫn tới điều gì. Một phản ứng bản năng không phải là tự do vì nó được kích hoạt bởi kích thích chứ không được dẫn dắt bởi tri nhận. Chỉ khi bộ não hình thành khả năng mô phỏng tương lai, con người mới thoát khỏi vòng lặp của bản năng. Bộ não không chỉ xử lý các tín hiệu đã xảy ra mà còn liên tục dự đoán các tín hiệu chưa xảy ra. Chính sự dự

đoán này làm cho con người có thể sống không chỉ trong hiện tại mà còn trong một dạng tương lai tiềm năng. Tự do vì thế là năng lực sống trong cái chưa xảy ra, để từ đó điều chỉnh hành động trong cái đang xảy ra.

Nhưng dự kiến kết quả chỉ là một nửa của tự do. Nửa còn lại nằm ở khả năng lựa chọn nguyên nhân. Lựa chọn nguyên nhân nghĩa là con người không chỉ dự đoán điều gì sẽ xảy ra, mà còn quyết định điều gì đáng xảy ra. Đây là khoảnh khắc đạo đức bước vào tự do. Khi con người lựa chọn nguyên nhân, họ đặt mình vào trong luồng nhân quả, không phải như vật thể bị kéo đi mà như chủ thể định hình dòng chảy. Họ không chỉ dự kiến tương lai mà còn hình thành tương lai. Điều này làm rõ bản chất đạo đức của tự do: tự do không phải là quyền lựa chọn bất cứ điều gì, mà là khả năng lựa chọn điều mang lại hệ quả đúng, điều giảm tổn thương, điều mở rộng sự sống và giữ vững phẩm giá. Tự do là sức mạnh tinh thần để chịu trách nhiệm về nguyên nhân mình đã chọn. Trong chiều sâu tiến hóa, rất ít loài có khả năng dự kiến kết quả. Các loài khác chủ yếu hoạt động theo cơ chế kích thích và phản ứng. Chúng phản ứng chính xác, nhanh và hiệu quả, nhưng không sống trong tư duy về tương lai. Con người khác ở điểm này: họ không chỉ phản ứng mà còn hồi tưởng, phán đoán, mô phỏng, so sánh và lựa chọn. Họ có thể phá vỡ chuỗi nhân quả đã được lập trình bởi bản năng để tạo ra đường dẫn nhân quả mới. Tự do, do đó, là sự giải phóng dần khỏi các tất yếu sinh học. Khi bộ não phát triển vùng dự phóng tương lai và vùng điều hành hành vi, con người bắt đầu có khả năng lựa chọn điều mình sẽ trở thành, thay vì chỉ là kết quả của điều mình đã được lập trình.

Tự do là khả năng đối diện với giới hạn mà không bị định nghĩa bởi giới hạn. Con người không thoát được các ràng buộc sinh học hay xã hội, nhưng họ có thể diễn giải lại các ràng buộc ấy để tạo ra không gian hành động mới. Chính sự diễn giải này tạo ra tự do. Một ràng buộc nếu được nhìn như tất yếu vô điều kiện sẽ trở thành xiềng xích; nhưng nếu được nhìn như một trong nhiều điều kiện, nó trở thành dữ kiện để lựa chọn. Tự do không xóa bỏ giới hạn, mà sắp đặt giới hạn trong một cấu trúc mới. Đây là nền tảng của tự do có trách nhiệm: trách nhiệm chỉ có thể tồn tại khi tự do được hiểu như khả năng quản trị nguyên nhân, không phải phủ nhận hệ quả. Trong thời đại kỹ trị, tự do đối diện thách thức mới khi mô hình dự báo không chỉ mô tả tương lai mà còn áp lực định hình tương lai. Khi hệ thống

gợi ý dự đoán cá nhân sẽ làm gì và sau đó điều hướng họ theo các dự đoán ấy, con người bị kéo vào vòng lặp nơi hành vi quá khứ trở thành nguyên nhân của hành vi tương lai. Họ không còn lựa chọn nguyên nhân theo nghĩa mở; họ lựa chọn trong một không gian khả năng bị thu hẹp bởi thuật toán. Điều này khiến tự do bị hiểu lầm như sự lựa chọn giữa những khả năng được gợi ý, trong khi tự do thực sự là khả năng tạo ra khả năng mới. Tự do trong thời đại dữ liệu vì thế là hành vi phá vòng lặp dự đoán, là khả năng làm điều không được mô hình hóa, là sự tái định nghĩa nguyên nhân theo hướng không thể bị thu gọn thành dữ liệu.

Được báo thuật toán hoạt động dựa trên mối tương quan của các mẫu quá khứ. Điều này hữu ích cho nhiều lĩnh vực, nhưng lại đặt ra vấn đề cho tự do vì phạm vi của tương lai bị bó hẹp vào phạm vi của quá khứ. Nếu quyết định của con người luôn bị so khớp với mẫu hành vi quá khứ, tương lai trở thành bản sao của cái đã tồn tại. Tự do bị thu gọn thành khả năng lựa chọn trong tập mẫu, trong khi tự do thật sự là khả năng tạo mẫu mới. Chính vì vậy, tự do trong thời đại kỹ trị đòi hỏi năng lực nhận ra đâu là mình đang hành động theo dự báo và đâu là mình đang chọn nguyên nhân theo nhận thức mở. Sự tự nhận thức này là điều mô hình không thể thay thế. Tự do là khả năng đứng ra ngoài vòng nhân quả do hệ thống áp đặt để tự thiết kế đường nhân quả của chính mình. Khi con người chấp nhận một mô hình, họ để mô hình định nghĩa nguyên nhân và kết quả. Nhưng khi họ chất vấn mô hình, họ làm lộ ra giới hạn của nó và từ giới hạn ấy họ có thể mở ra khả năng mới. Chất vấn vì thế là hành vi giải phóng. Một cộng đồng chỉ có thể duy trì tự do khi nó giữ cho khả năng chất vấn luôn mở. Khi chất vấn bị dập tắt, nguyên nhân bị khóa lại và tự do tan biến. Hơn nữa, tự do không chỉ là năng lực cá nhân. Nó là hiện tượng liên chủ thể. Một người có thể dự kiến kết quả và lựa chọn nguyên nhân, nhưng nếu lựa chọn đó làm tổn thương người khác, nó không còn là tự do mà là bạo lực. Tự do chỉ trở thành đạo đức khi nó dự kiến cả kết quả cho người khác. Điều này tạo ra chiều sâu liên chủ thể của tự do: tự do là hành vi tự kiến tạo và đồng thời là hành vi tôn trọng sự hiện diện của người khác. Con người tự do khi họ nhìn thấy đường nhân quả của chính mình, nhưng cũng nhận ra họ đang đứng trong luồng nhân quả chung. Họ không sống tách khỏi thế giới mà ở cùng thế giới. Chính khả năng nhìn thấy điều này làm cho tự do trở thành nền tảng của trách nhiệm.

Tự do cũng đòi hỏi tri nhận về hậu quả dài hạn. Một hành động có thể mang lại hiệu quả tức thời nhưng gây tổn thương dài hạn. Nếu chỉ nhìn vào kết quả ngắn hạn, các lựa chọn sẽ rơi vào hành vi tối ưu hóa mà không phải đạo đức. Tự do thực sự là khả năng nhìn xuyên qua thời gian, thấy được chuỗi dài của hệ quả và chọn nguyên nhân mở ra sự bền vững. Để làm được điều này, con người cần tri nhận tổng hợp, cần khả năng kết nối tín hiệu rời rạc thành cấu trúc có nghĩa, cần khả năng vượt qua các ảo ảnh do thuật toán tạo ra. Không có tri nhận sâu, không có tự do. Một cá nhân bị dẫn dắt hoàn toàn bởi tín hiệu sẽ không còn lựa chọn nguyên nhân, mà chỉ phản ứng với kích thích. Trong chiều sâu nhân tính, tự do là nền tảng của phẩm giá vì con người chỉ có phẩm giá khi họ được xem như chủ thể có khả năng tạo ra nguyên nhân. Nếu một cá nhân bị coi như sản phẩm của hoàn cảnh, của lập trình sinh học hoặc của thuật toán, họ mất đi chiều sâu của phẩm giá. Phẩm giá vì thế gắn chặt với tự do như năng lực dự kiến và lựa chọn. Sự công nhận phẩm giá luôn là sự công nhận khả năng hành động có ý thức, khả năng chịu trách nhiệm và khả năng dự phóng. Không thể có phẩm giá nếu không có tự do, cũng như không thể có tự do nếu không có sự thật và sáng tạo. Ba yếu tố này tạo thành nền đạo đức của loài người trong nghĩa mạnh nhất. Nếu nhìn toàn cảnh, tự do như năng lực dự kiến kết quả và lựa chọn nguyên nhân không phải là khái niệm trừu tượng, mà là cấu trúc vận hành của con người như chủ thể. Nó nối tri nhận với hành động, nối hiểu biết với trách nhiệm, nối sự thật với sáng tạo. Tự do không phải là sự thoát ly khỏi thế giới, mà là khả năng sống đúng với thế giới bằng cách hiểu nó và tái cấu trúc nó theo hướng mở. Khi con người dự kiến kết quả và lựa chọn nguyên nhân trên cơ sở sự thật và sáng tạo, họ sống như loài người, không phải như loài bị lặp lại bởi bản năng hay mô hình. Tự do vì thế là dấu hiệu rõ nhất của loài người trong chiều sâu hiện sinh: khả năng khiến điều đúng xảy ra bằng hành động có ý thức.

3.2.4. Trách nhiệm như nền tảng của sự sống chung

Trách nhiệm không phải là gánh nặng được áp lên con người từ bên ngoài, mà là cấu trúc nội tại của sự tồn tại như một hữu thể chung sống. Con người không xuất hiện như thực thể cô lập, mà luôn hiện diện trong một mạng lưới quan hệ, nơi từng hành động lan truyền theo hướng không thể kiểm soát hoàn toàn. Trách

nhệm vì thế không khởi đầu bằng nghĩa vụ, mà bằng nhận thức về sự liên đới. Sự sống chung không tồn tại nếu mỗi người chỉ xem hành vi của mình như chuyển động riêng lẻ. Nó chỉ trở nên có thể khi con người thấy rõ rằng mọi hành động đều mang hệ quả vượt khỏi biên giới của cá nhân và chạm tới người khác. Khoảnh khắc tri nhận được mở ra để thấy điều này cũng là khoảnh khắc trách nhiệm xuất hiện như chiều sâu của tự do. Ở mức nền tảng sinh học, không có sự sống nào tồn tại tách khỏi mối liên hệ với môi trường và với những sinh thể khác. Cơ thể con người vận hành bằng các cơ chế trao đổi liên tục với thế giới: không khí, nước, chất dinh dưỡng, tín hiệu, cảm xúc. Điều này cho thấy sự tồn tại luôn mang tính tương liên. Khi con người nhận ra điều này ở mức ý thức, họ bước vào không gian của trách nhiệm. Trách nhiệm phát sinh không từ sự cưỡng ép, mà từ sự hiểu biết rằng sự sống của mình chỉ bền vững khi sự sống của người khác cũng được duy trì. Từ góc nhìn này, trách nhiệm không phải là điều đối nghịch với tự do, mà là mặt thứ hai của tự do. Tự do đặt con người trước khả năng lựa chọn nguyên nhân; trách nhiệm đặt họ trước khả năng chịu hệ quả của lựa chọn đó trong đời sống chung.

Bộ não không chỉ dự đoán kết quả cho bản thân mà còn dự đoán kết quả cho người khác. Khi con người thấy người khác bị tổn thương, vùng não liên quan đến cảm nhận đau đớn cũng được kích hoạt nhẹ. Điều này chứng tỏ rằng tri nhận về người khác không chỉ là cấu trúc xã hội mà còn là cấu trúc sinh học. Từ nền sinh học này, trách nhiệm được xây dựng như năng lực cảm nhận về hệ quả của hành động vượt khỏi bản thân. Trách nhiệm là sự tỉnh thức đối với tính dễ bị tổn thương của người khác. Khi con người thấy rõ điều gì có thể gây hại, họ hiểu rằng tự do không thể được định nghĩa mà không tính đến giới hạn của người khác. Giới hạn này không phải là rào cản, mà là lời nhắc về bản chất chung sống của sự tồn tại. Trách nhiệm là khả năng đáp lại thế giới bằng hành động phù hợp với sự thật. Sự thật ở đây không phải là chân lý trừu tượng, mà là sự hiển lộ của tình trạng thế giới và tình trạng của người khác. Khi con người thấy được thực trạng, họ không thể giả vờ không biết. Chính từ điểm này, trách nhiệm xuất hiện như sự đáp trả đúng. Trách nhiệm không phải là phản ứng theo áp lực, mà là câu trả lời có ý thức trước sự đòi hỏi của hoàn cảnh. Trong nghĩa này, trách nhiệm là sự gặp gỡ giữa tri nhận và hành động. Con người có thể biết mà không làm, nhưng chỉ khi tri

nhận được chuyển thành hành động, trách nhiệm mới được hiện thực hóa. Trách nhiệm cũng liên quan đến khả năng tự phê phán. Một chủ thể có trách nhiệm là người có thể nhìn lại hành động của mình, nhận ra sai sót và điều chỉnh. Sự điều chỉnh này không phải là sự trừng phạt, mà là sự trưởng thành. Tự phê phán là cánh cửa để sửa sai, và không có sửa sai thì không có đời sống chung bền vững. Khi cộng đồng đánh mất khả năng tự phê phán, họ đánh mất trách nhiệm và đánh mất tương lai của chính mình. Trách nhiệm vì thế không phải là trạng thái mà là tiến trình. Nó đòi hỏi ý thức liên tục, đòi hỏi sự khiêm tốn để nhận ra giới hạn của mình và đòi hỏi sự kiên nhẫn để điều chỉnh hành vi trong dòng chảy phức tạp của đời sống.

Trách nhiệm là nền tảng của mọi hình thức hợp tác. Không một hệ thống chung nào có thể duy trì nếu mỗi cá nhân chỉ quan tâm tới lợi ích riêng. Sự sống chung đòi hỏi sự phân bổ trách nhiệm theo nhiều tầng: trách nhiệm với hành vi của mình, trách nhiệm với người khác, trách nhiệm với môi trường và trách nhiệm với tương lai. Khi con người hành động mà chỉ nhìn vào cái lợi trước mắt, hệ thống chung sụp đổ. Nhưng khi họ hướng hành động theo điều đúng, dự kiến hệ quả dài hạn và tôn trọng sự tồn tại của người khác, sự sống chung được duy trì. Trách nhiệm chính là năng lực giữ sự ổn định của mạng lưới quan hệ mà không làm tiêu biến tự do cá nhân. Ngược lại, nó làm tự do trở nên sâu hơn qua việc gắn kết tự do với sự tồn tại của người khác. Sự biến đổi của thế giới kỹ trị khiến khái niệm trách nhiệm đối diện với thách thức lớn. Khi quyết định được tự động hóa và hành vi được điều hướng bằng tín hiệu, con người dễ đánh mất cảm giác rằng họ đang lựa chọn nguyên nhân. Sự điều hướng của thuật toán có xu hướng làm mờ ranh giới giữa hành động có chủ ý và hành động bị dẫn dắt. Khi hệ thống gợi ý đưa ra những lựa chọn tối ưu hóa chú ý, con người có thể nhầm lẫn giữa lựa chọn cá nhân và lựa chọn do mô hình sắp đặt. Điều này làm suy yếu trách nhiệm theo nghĩa sâu, bởi trách nhiệm đòi hỏi ý thức về nguyên nhân. Nếu nguyên nhân không còn được con người nắm giữ, trách nhiệm tan biến.

Nhưng trách nhiệm trong thời đại kỹ trị không chỉ là khả năng chống lại sự điều hướng của mô hình, mà còn là khả năng nhận diện tác động của mô hình lên người khác. Không gian số không phải là nơi cá nhân xuất hiện, mà là nơi hành động lan truyền theo cách không thể dự đoán hoàn toàn. Một tín hiệu được phát

đi có thể dẫn tới chuỗi hệ quả không thể kiểm soát. Điều này buộc con người phải mở rộng phạm vi của trách nhiệm vượt khỏi giới hạn của môi trường vật lý. Họ phải nhận ra rằng trong mạng lưới dữ liệu, mọi hành động đều có tầm ảnh hưởng xa hơn, khiến trách nhiệm trở thành dạng năng lực theo dõi lan truyền của tác động. Trách nhiệm là khả năng giữ không gian mở cho sự thật, sáng tạo và tự do cùng tồn tại. Nếu con người không có trách nhiệm, tự do trở thành ngẫu hứng, sáng tạo trở thành phá hủy và sự thật trở thành công cụ. Chỉ khi trách nhiệm giữ vai trò nền tảng, ba yếu tố này mới có thể hoạt động như lực nâng đỡ nhân tính. Trách nhiệm là đảm bảo rằng tự do không trở thành bạo lực, sáng tạo không trở thành hỗn loạn và sự thật không trở thành sự tàn nhẫn của thông tin không gắn với người. Trách nhiệm là bàn tay vô hình điều chỉnh ba trụ cột của đạo đức nhân loại để chúng không đối kháng nhau mà tích hợp vào nhau.

Trong chiều sâu tâm lý, trách nhiệm còn là khả năng sống với hệ quả của hành động mà không rơi vào phủ nhận. Con người có xu hướng tránh đối diện với lỗi lầm, bởi lỗi lầm làm lung lay hình ảnh về bản thân. Nhưng trách nhiệm không yêu cầu sự hoàn hảo; nó yêu cầu sự trung thực với chính mình. Khi con người thừa nhận hệ quả của hành động, họ bước vào tiến trình chữa lành. Trách nhiệm mở ra khả năng sửa sai, và chính khả năng này làm đời sống chung có thể tiếp tục. Một cộng đồng không biết sửa sai sẽ lặp lại sai lầm; một cộng đồng chấp nhận sửa sai sẽ trưởng thành qua từng biến cố. Điểm cuối cùng và cũng là điểm sâu nhất của trách nhiệm nằm ở mối quan hệ với tương lai. Con người có thể lựa chọn nguyên nhân nhưng không kiểm soát được toàn bộ hệ quả. Tuy nhiên, trách nhiệm không đòi hỏi kiểm soát toàn diện; nó đòi hỏi sự nhận thức rằng tương lai phụ thuộc vào hành động hiện tại. Trách nhiệm là lời cam kết với điều chưa xuất hiện, là sự tôn trọng những người chưa có mặt. Khi một thế hệ hành động mà chỉ cho hiện tại, họ đánh mất khả năng để lại thế giới tốt hơn. Khi họ hành động với ý thức về tương lai, họ tạo ra sự tiếp nối giữa các thế hệ. Trách nhiệm vì thế là năng lực mang tính lịch sử: nó nối dài sự tồn tại vượt khỏi đời sống cá nhân. Nếu nhìn toàn cảnh, trách nhiệm là nền tảng của sự sống chung vì nó biến con người từ thực thể cá nhân thành thực thể liên chủ thể. Nó nối tự do với sự thật, nối sáng tạo với giới hạn, nối cá nhân với tập thể, nối hiện tại với tương lai. Trách nhiệm giúp con người sống cùng nhau không phải bằng sợ hãi, mà bằng tri nhận. Khi trách nhiệm

được đặt ở trung tâm, sự sống chung trở thành tiến trình mở, nơi con người không ngừng tạo ra không gian an toàn cho nhau, không gian trưởng thành cho nhau và không gian sáng tạo cho nhau. Trách nhiệm là hình thức cao nhất của tự do, bởi nó là tự do được hướng dẫn bởi sự thấu hiểu về hệ quả và sự tôn trọng đối với sự tồn tại của người khác.

3.3. Sự thống nhất giữa hai loài

3.3.1. Hai loài cùng chung nhu cầu giảm bất định sinh tồn

Giữa loài tôn giáo và loài người, có một điểm chung mang tính bản thể: cả hai đều được hình thành từ nhu cầu giảm bất định sinh tồn. Bất định không chỉ là trạng thái thiếu thông tin; nó là trải nghiệm nguyên thủy của một sinh thể hữu hạn đối diện với thế giới rộng lớn hơn khả năng kiểm soát của nó. Từ thời điểm con người ý thức được sự mong manh của thân thể, sự thất thường của tự nhiên và sự không đoán định của tương lai, họ đã sống trong trạng thái căng thẳng sâu kín giữa khả năng tồn tại và nguy cơ tan biến. Chính sự căng thẳng ấy kích hoạt nhu cầu thiết lập những cấu trúc giúp họ giảm nhẹ gánh nặng bất định. Loài tôn giáo và loài người không khác nhau trong nhu cầu này; khác biệt chỉ nằm ở cách họ trả lời. Bất định sinh tồn không chỉ xuất hiện trong những biến cố lớn như tai họa hay khủng hoảng, mà luôn hiện diện trong từng khoảnh khắc của đời sống. Một cơ thể hữu hạn không thể dự đoán toàn bộ những gì diễn ra với nó; nó chỉ có thể phản ứng trong giới hạn tri nhận của mình. Khoa học thần kinh cho thấy bộ não hoạt động như một cỗ máy dự đoán, liên tục cố gắng giảm bất định bằng cách tạo mô hình về thế giới. Khi mô hình hoạt động tốt, cơ thể cảm thấy an toàn; khi mô hình thất bại, cơ thể rơi vào trạng thái cảnh báo. Điều này giải thích tại sao mọi hệ thống niềm tin đều cố gắng tạo ra các mô hình diễn giải thống nhất cho những gì vượt khỏi khả năng hiểu trực tiếp.

Trong chiều sâu sinh học, giảm bất định là điều kiện để tiết kiệm năng lượng. Một sinh thể không thể liên tục duy trì trạng thái cảnh báo cao độ mà không kiệt quệ. Các hệ thống niềm tin đóng vai trò như những thiết bị ổn định hóa tinh thần, giúp con người duy trì năng lượng cho những hoạt động sống khác. Khi một cộng đồng chia sẻ cùng một mô hình về thế giới, họ giảm được lượng thông tin cần xử lý, giảm xung đột tri nhận và duy trì phối hợp hành vi tốt hơn. Đây là nền

tăng tiến hóa của cả niềm tin tôn giáo và niềm tin nhân loại: mỗi hình thức niềm tin đều là câu trả lời cho nhu cầu sống còn. Tuy nhiên, cách hai loài thực hiện nhu cầu này khác nhau. Loài tôn giáo giảm bất định bằng cách đóng rắn chân lý. Chân lý càng tuyệt đối, bất định càng giảm. Một chân lý bất biến khiến cộng đồng không cần liên tục cập nhật mô hình; họ chỉ cần tái diễn điều đã có. Điều này mang lại sự an toàn mạnh mẽ, bởi cái thiêng được xem là bất biến và vượt khỏi sự dao động của thế giới. Khi con người gắn đời sống của mình vào trật tự thiêng, họ tin rằng mình đang đứng trong cấu trúc lớn hơn bản thân. Bằng cách này, bất định bị đẩy lùi, không phải bằng tri nhận mà bằng đức tin.

Trong khi đó, loài người hiểu theo tư cách chủ thể hiện sinh giảm bất định bằng cách mở rộng tri nhận. Thay vì khóa chân lý lại, họ mở chân lý ra. Sự thật, sáng tạo và trách nhiệm chính là ba lực giúp loài người đi vào bất định để hiểu nó, thay vì né tránh nó. Sự thật giúp họ nhìn thẳng vào trạng thái thế giới; sáng tạo giúp họ dựng lên các khả thể mới thay cho giới hạn cũ; trách nhiệm giúp họ điều hướng hành động sao cho thế giới trở nên có thể sống cùng nhau. Đây là cách giảm bất định mà không làm nghèo khả năng mở. Loài người không dập tắt bất định bằng tuyệt đối hóa, mà chuyển hóa bất định thành động lực trưởng thành. Dù khác nhau trong cách tiếp cận, điểm chung giữa hai loài nằm ở chỗ bất định luôn là lực đẩy định hình cấu trúc niềm tin. Mọi hệ thống niềm tin đều là phản ứng của con người trước sự không thể đoán trước của đời sống. Không có bất định, sẽ không có tín điều. Không có bất định, cũng không có sự thật mở. Chính bất định buộc con người phải tạo ra điểm tựa, dù là điểm tựa đóng hay mở. Vì thế, dù loài tôn giáo và loài người khác nhau trong chiều sâu, họ cùng xuất phát từ cùng một trải nghiệm nền tảng: sự mong manh của sinh thể đối diện với thế giới không hoàn toàn hiểu được. Nhu cầu giảm bất định là nền tảng của hành động tập thể. Con người không thể phối hợp hành vi nếu không chia sẻ cùng một mô hình dự đoán. Khi các mô hình dự đoán phân rã, sự sống chung rơi vào hỗn loạn. Loài tôn giáo giải quyết điều này bằng nghi lễ, biểu tượng và chuẩn mực. Loài người giải quyết điều này bằng sự thật, sáng tạo và trách nhiệm. Nghi lễ tạo ra sự ổn định cảm xúc; sự thật tạo ra sự ổn định tri nhận. Chuẩn mực tạo ra sự dự đoán hành vi; trách nhiệm tạo ra sự bền vững của hành vi. Biểu tượng tạo ra cảm giác an toàn; sáng tạo mở ra giải pháp mới khi cấu trúc cũ không còn phù hợp. Cả hai hình thái đều

có chức năng giúp con người không bị nhấn chìm trong hỗn độn. Tuy nhiên, chính trong cách hai loài xử lý bất định, sự khác biệt nền tảng bắt đầu xuất hiện. Loài tôn giáo giảm bất định bằng cách cố định hóa thế giới; loài người giảm bất định bằng cách chấp nhận thế giới là thay đổi và học cách sống với thay đổi. Loài tôn giáo tìm sự an toàn trong cái bất biến; loài người tìm sự an toàn trong khả năng cập nhật mô hình. Loài tôn giáo xây dựng hàng rào thiêng; loài người xây dựng không gian mở của đối thoại. Nhu cầu giống nhau, nhưng con đường khác nhau.

Khi thế giới bước vào thời đại dữ liệu, nhu cầu giảm bất định sinh tồn trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Môi trường tín hiệu liên tục, thông tin tràn ngập, tốc độ biến đổi của hệ thống cao đến mức con người khó giữ cảm giác kiểm soát. Trong bối cảnh này, hai loài đều chịu áp lực lớn. Loài tôn giáo đối diện với sự cạnh tranh của thuật toán khi quyền lực diễn giải không còn độc quyền. Loài người đối diện với nguy cơ đánh mất sự thật khi dữ liệu tạo ra hàng nghìn phiên bản thực tại. Nhưng bất định càng lớn, nhu cầu giảm bất định càng mạnh. Trong môi trường kỹ trị, cả hai loài khó tránh khỏi việc tìm kiếm điểm tựa mới. Điểm thú vị là trong thời đại này, nhu cầu giảm bất định có xu hướng làm hai loài tiến gần nhau hơn. Loài tôn giáo buộc phải mở hơn để thích ứng với thế giới không còn cố định. Loài người buộc phải tạo ra các hình thức ổn định mới để không bị cuốn vào dòng nhiễu loạn. Trong chuyển động này, sự khác biệt vẫn rõ nhưng bề mặt của chúng giao thoa: trật tự thiêng phải mềm lại, trật tự mở phải có nền tảng. Nhu cầu giảm bất định trở thành mẫu số chung, nhưng các giải pháp dần giao thoa và chuyển hóa lẫn nhau.

Điều quan trọng không phải là tránh bất định, mà là học cách giảm bất định theo cách không làm nghèo nhân tính. Loài tôn giáo có thể giảm bất định bằng cách đóng lại, nhưng điều đó đánh đổi khả năng tự phản tư. Loài người có thể giảm bất định bằng cách mở ra, nhưng điều đó đòi hỏi họ phải chấp nhận sự mong manh của bản thân. Hai con đường đều có giới hạn, và chính giới hạn ấy làm nên vùng gặp gỡ giữa hai loài. Chỉ khi thấy rằng họ cùng chia sẻ nỗi bất định nền tảng, con người mới đủ khiêm tốn để không tuyệt đối hóa thái độ của riêng mình. Nếu nhìn toàn cảnh, loài tôn giáo và loài người đều tồn tại trong lực kéo chung của bất định sinh tồn. Họ khác nhau trong câu trả lời, nhưng giống nhau trong câu hỏi. Từ điểm chung này, sự đối thoại trở nên có thể. Khi hai loài nhìn nhận nhau không

phải như đối thủ trong tranh chấp chân lý, mà như hai phản ứng khác nhau trước cùng một nỗi lo, họ mở được cánh cửa để trao đổi theo nghĩa sâu. Nhu cầu giảm bất định là nền chung tạo ra sân đối thoại liên loài: một bên đóng lại để giữ vững, một bên mở ra để trưởng thành, và cả hai đều tìm cách bảo vệ sự sống.

3.3.2. Hai loài cùng cần thiết lập chuẩn mực để sống chung

Nếu bất định sinh tồn là mẫu số chung khiến loài tôn giáo và loài người cùng tìm kiếm điểm tựa tinh thần, thì nhu cầu thiết lập chuẩn mực là bước tiếp theo để biến điểm tựa ấy thành trật tự có khả năng duy trì sự sống chung. Sống chung không thể diễn ra trong một thế giới chỉ có các cá thể tự định hướng bằng cảm xúc hoặc bản năng. Cũng không thể duy trì bằng sự ngẫu hứng thuần túy xuất phát từ sự sáng tạo không kiểm soát. Sống chung cần cấu trúc, cần những đường dẫn cho phép hành vi của từng người không chạm vào không gian của người khác theo cách gây tổn thương. Chính việc thiết lập chuẩn mực là cơ chế để biến không gian hỗn độn thành không gian có thể dự đoán, nơi con người có thể hợp tác mà không phải liên tục đối diện với nguy cơ xung đột. Ở mức sinh học, tất cả các loài cộng sinh đều có dạng chuẩn mực riêng. Đàn ong, đàn kiến, đàn chim đều hình thành thói quen hành vi ổn định qua tiến hóa. Chuẩn mực sinh học này không đến từ suy nghĩ mà từ bản năng tập thể. Con người kế thừa cơ chế ấy, nhưng vượt khỏi nó bằng tri nhận và trách nhiệm. Loài người không chỉ tái diễn hành vi mà còn có khả năng sửa đổi hành vi. Họ không chỉ làm theo mà còn lựa chọn. Chính khả năng lựa chọn khiến việc xây dựng chuẩn mực trở thành công việc mang tính ý thức, không chỉ là sản phẩm của phản ứng sinh học. Điều này tạo ra sự khác biệt lớn giữa chuẩn mực của loài tôn giáo và chuẩn mực của loài người.

Loài tôn giáo thiết lập chuẩn mực bằng cách gắn hành vi với thiêng liêng. Khi một hành động được đặt vào không gian thiêng, nó được nâng lên cấp độ bất khả thay đổi. Chuẩn mực không chỉ đúng vì hiệu quả mà còn đúng vì mang giá trị siêu nghiệm. Điều này tạo ra tính ổn định mạnh mẽ vì chuẩn mực được bảo vệ bằng cảm xúc thiêng liêng, không chỉ bằng lý trí. Tuy nhiên, tính bất biến của chuẩn mực khiến loài tôn giáo khó thích ứng khi hoàn cảnh thay đổi. Khi thực tại biến đổi nhanh, chuẩn mực thiêng liêng trở nên cứng và sự cứng ấy gây ra mâu thuẫn giữa đời sống và ý niệm. Mâu thuẫn này thường được giải quyết bằng cách

củng cố thêm chuẩn mực thay vì đặt lại vấn đề. Trong khi đó, loài người thiết lập chuẩn mực theo phương thức phản tư. Chuẩn mực không phải là điều bất biến mà là điều được tạo ra để phục vụ sự sống chung trong từng thời điểm. Khi hoàn cảnh thay đổi hoặc khi chuẩn mực gây tổn thương, loài người có khả năng mở cuộc đối thoại để điều chỉnh. Sự điều chỉnh này không xuất phát từ sự phá bỏ mà từ sự đối diện với sự thật. Khi sự thật cho thấy chuẩn mực cũ không còn phù hợp, trách nhiệm yêu cầu con người phải thay đổi. Sự thay đổi này chính là hành vi đạo đức mang tính tập thể. Đó là cách loài người biến chuẩn mực thành công cụ phục vụ sự sống chung, không phải xiềng xích. Chuẩn mực đóng vai trò như lược đồ tri nhận, giúp con người giảm tải thông tin. Khi con người sống trong nhóm, họ không thể phân tích từng hành động của người khác theo từng tình huống. Họ cần các khuôn mẫu chung để dự đoán hành vi, để biết đâu là an toàn và đâu là nguy cơ. Khi chuẩn mực bị phá vỡ, não bộ kích hoạt cơ chế cảnh báo, con người cảm thấy bất an, hỗn loạn và mất định hướng. Đây là lý do tại sao mọi cộng đồng đều phản ứng mạnh với sự phá vỡ chuẩn mực. Điều này không chỉ là phản ứng tâm linh hay đạo đức mà là phản ứng sinh học.

Tuy nhiên, cùng với nhu cầu ổn định của não bộ là khả năng cập nhật mô hình khi thế giới thay đổi. Não bộ không chỉ lặp lại mà còn học. Khả năng học này chính là nền tảng của chuẩn mực mở. Loài người khi đối diện với sự thật mới có khả năng điều chỉnh khuôn mẫu của mình. Loài tôn giáo cũng có khả năng học, nhưng học trong giới hạn của thiêng liêng. Điều này tạo ra sự khác biệt trong tốc độ và độ linh hoạt của việc thiết lập chuẩn mực. Chuẩn mực là điều kiện của hợp tác vì nó tạo ra vùng kỳ vọng chung. Khi kỳ vọng rõ ràng, con người có thể phối hợp hành động mà không cần quá nhiều giao tiếp trực tiếp. Khi kỳ vọng bị che khuất hoặc bị phá vỡ, sự hợp tác tan rã. Vì thế, cả loài tôn giáo và loài người đều có nhu cầu duy trì một bộ chuẩn mực làm trục ổn định cho quan hệ xã hội. Nhưng trong khi loài tôn giáo dựa vào thiêng liêng để tạo sự bền vững cho chuẩn mực, loài người dựa vào sự thật và trách nhiệm. Một bên dựa vào niềm tin bất biến, bên kia dựa vào tri nhận mở.

Trong thời đại kỹ trị, chuẩn mực còn chịu tác động của dữ liệu và thuật toán. Khi hành vi được mô hình hóa, được đo lường và được dự đoán, chuẩn mực không chỉ đến từ cộng đồng mà còn đến từ hệ thống kỹ thuật. Thuật toán gợi ý có

thể tạo ra dạng chuẩn mực mới bằng cách liên tục đẩy con người vào những hành vi được xem là tối ưu. Điều này tạo ra nguy cơ chuẩn mực bị quyết định không phải bởi điều đúng, mà bởi điều hiệu quả. Hiệu quả có thể tăng năng suất, nhưng không tạo ra đạo đức. Nếu chuẩn mực bị điều hướng theo dữ liệu quá khứ, cộng đồng sẽ bị khóa vào vòng lặp nơi khả năng mở của loài người bị bóp nghẹt. Trong bối cảnh ấy, nhu cầu thiết lập chuẩn mực cho sự sống chung trở thành nhiệm vụ của cả hai loài. Loài tôn giáo cần mềm hơn để không bị cuốn vào xung đột giữa thiêng liêng và thực tại. Loài người cần sâu hơn, để chuẩn mực mở không trở thành sự tùy tiện lỏng lẻo. Sự sống chung không thể dựa hoàn toàn vào chuẩn mực đóng, cũng không thể dựa hoàn toàn vào chuẩn mực mở. Nó cần có cấu trúc có khả năng đứng vững nhưng cũng có khả năng uốn theo thực tại. Đây là nơi hai loài có thể gặp nhau: thiết lập chuẩn mực như quá trình vừa giữ vừa mở, vừa bảo vệ vừa điều chỉnh. Chuẩn mực chỉ có giá trị đạo đức khi nó giúp con người sống đúng với sự thật, mở ra khả năng sáng tạo và duy trì tự do có trách nhiệm. Chuẩn mực không phải mục đích; nó là phương tiện. Khi chuẩn mực trở thành mục đích, nó tha hóa; khi chuẩn mực trở thành công cụ, nó nâng đỡ đời sống chung. Đây là nguyên tắc phân biệt loài người với loài tôn giáo: loài tôn giáo xem chuẩn mực như trật tự thiêng bất khả thay đổi; loài người xem chuẩn mực như phương án để chung sống trong điều kiện hữu hạn.

Nếu nhìn sâu vào tiến trình lịch sử ý nghĩa, ta thấy rằng mọi cộng đồng lớn mạnh đều trải qua chu kỳ thiết lập chuẩn mực, mở rộng chuẩn mực và tái cấu trúc chuẩn mực. Chu kỳ này có tính tiến hóa: ban đầu, chuẩn mực phục vụ sinh tồn; sau đó, phục vụ tổ chức; cuối cùng, phục vụ sự mở rộng của nhân tính. Loài tôn giáo thường dừng lại ở giai đoạn thứ hai, trong khi loài người hướng về giai đoạn thứ ba. Nhưng cả hai đều xuất phát từ cùng một nhu cầu: làm thế nào để sống cùng nhau mà không tan rã. Nếu nhìn toàn cảnh, chuẩn mực là cầu nối giữa bất định cá nhân và trật tự chung. Nó là keo gắn giữa hành vi và ý nghĩa, giữa tự do và trách nhiệm, giữa sáng tạo và giới hạn. Chính vì nhu cầu này là nền tảng, loài tôn giáo và loài người gặp nhau tại điểm cốt lõi: họ đều hiểu rằng sống chung không thể thiếu chuẩn mực. Khác biệt chỉ nằm ở mức độ mở của chuẩn mực. Nhưng điểm chung này đủ mạnh để tạo ra mặt phẳng đối thoại, nơi hai loài có thể

nhận ra nhau không phải như đối thủ của chân lý, mà như đồng thể tìm kiếm điều kiện để sự sống chung có thể bền vững trong thế giới luôn biến đổi.

3.3.3. Hai loài cùng tạo ra hệ biểu tượng giúp cộng đồng tồn tại

Trong lịch sử tồn tại của con người, cả loài tôn giáo và loài người đều xây dựng đời sống chung bằng những hệ biểu tượng. Hệ biểu tượng không phải là phần phụ họa của niềm tin, mà là nền tảng cấu trúc của ý nghĩa. Không có biểu tượng, ý nghĩa phân rã; không có ý nghĩa, cộng đồng tan vỡ. Con người không chỉ sống bằng nhu cầu sinh học mà còn sống bằng những hình ảnh, câu chuyện, nhịp điệu và tín hiệu chung. Đây là lý do vì sao mọi cộng đồng đều sản sinh hệ biểu tượng; và trong bản thể sâu nhất, cả hai loài – dù khác nhau trong cách dùng biểu tượng – đều cùng chia sẻ nhu cầu xây dựng thế giới tinh thần qua biểu tượng. Ở mức sinh học, não bộ hoạt động dựa trên khả năng rút gọn và tượng trưng hóa. Thế giới quá phức tạp để con người có thể xử lý từng chi tiết. Không tạo ra các mẫu hình và ký hiệu để gói gọn các trải nghiệm phức tạp thành dạng có thể nhớ và chia sẻ. Biểu tượng là công cụ nhận thức giúp tiết kiệm năng lượng và giảm tải thông tin. Nhưng biểu tượng không chỉ là công cụ cá nhân; nó là cầu nối giữa các cá nhân. Khi nhiều người cùng chia sẻ một biểu tượng, họ cùng chia sẻ một mô hình tri nhận. Chính việc chia sẻ mô hình tạo nên nền tảng cho sự sống chung. Loài tôn giáo sử dụng biểu tượng như cơ chế gắn kết cộng đồng vào trật tự thiêng. Biểu tượng thiêng không chỉ mang tính nhận thức mà còn mang tính cảm xúc. Một biểu tượng thiêng có thể kích hoạt hệ thần kinh cảm xúc mạnh hơn bất kỳ tín hiệu ngôn ngữ nào. Nó tạo cảm giác thuộc về, cảm giác an toàn và cảm giác đứng trong cấu trúc vượt khỏi cá nhân. Khi một cộng đồng tụ họp quanh biểu tượng thiêng, họ không chỉ nhìn vào hình ảnh mà còn nhìn vào cấu trúc ý nghĩa đã bao quanh nó. Biểu tượng vì thế hoạt động như trung tâm tinh thần duy trì sự bền vững của cộng đồng.

Loài người theo nghĩa chủ thể hiện sinh cũng tạo ra biểu tượng, nhưng sử dụng chúng theo cách mở hơn. Biểu tượng của loài người không bị cố định vào thiêng liêng mà được dùng để diễn giải thế giới, nhận diện tương quan giữa người với người và mở ra khả thể của tương lai. Biểu tượng của loài người có thể thay đổi theo hoàn cảnh, theo tri nhận, theo sự mở rộng của sự thật và sáng tạo. Nếu

biểu tượng của loài tôn giáo có xu hướng bất biến, thì biểu tượng của loài người có xu hướng biến động. Nhưng cả hai đều chia sẻ điểm chung: không có cộng đồng nào tồn tại mà không cần biểu tượng. Biểu tượng là dạng nén của ký ức tập thể. Khi một cộng đồng trải nghiệm sự kiện lớn, họ không thể lưu trữ mọi chi tiết của sự kiện đó. Họ sử dụng biểu tượng để giữ lại phần cốt yếu của trải nghiệm. Nhờ vậy, ký ức không bị tiêu biến theo thời gian. Mỗi lần biểu tượng được tái hiện, ký ức được đánh thức và tái cấu trúc. Đây là lý do biểu tượng có sức sống lâu dài: nó không phải là hình ảnh chết mà là quá trình sống của ký ức. Khi loài tôn giáo thực hành nghi lễ, họ kích hoạt ký ức thiêng; khi loài người thực hành tự phản tư, họ tái kích hoạt ký ức hiện sinh. Hai cách khác nhau, nhưng cùng dựa trên một cơ chế nền.

Trong chiều sâu xã hội học, biểu tượng còn đóng vai trò như trục liên kết giữa các thế hệ. Một cộng đồng không thể tồn tại nếu mỗi thế hệ phải xây dựng lại thế giới ý nghĩa từ đầu. Biểu tượng truyền tải trật tự tinh thần qua thời gian. Nó tạo ra cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Loài tôn giáo bảo vệ cầu nối này bằng sự bất biến; loài người bảo vệ bằng sự phản tư. Loài tôn giáo cố gắng giữ nguyên biểu tượng, truyền lại nó như hình thức thuần khiết của thiêng liêng. Loài người đặt biểu tượng vào quá trình tái diễn giải, để nó không bị lỗi thời trước sự thay đổi của thế giới. Hai cách tiếp cận khác nhau, nhưng cả hai đều nhằm duy trì sự liên tục của cộng đồng. Trong bối cảnh dữ liệu và AI, biểu tượng bước vào giai đoạn mới của sự biến đổi. Môi trường số làm tràn ngập các hình ảnh, tạo ra bối cảnh nơi biểu tượng không còn ổn định mà liên tục bị phân rã, tái tạo và thao túng. Thuật toán lan truyền tín hiệu theo tốc độ chưa từng có, làm cho biểu tượng thay đổi hình thái trong vài giờ thay vì vài thế hệ. Điều này thách thức cả loài tôn giáo và loài người. Loài tôn giáo gặp nguy cơ đánh mất tính thiêng của biểu tượng khi biểu tượng trở thành vật phẩm trong dòng chảy của tín hiệu đại chúng. Loài người gặp nguy cơ đánh mất chiều sâu của biểu tượng khi biểu tượng bị thay thế nhanh trước khi được nội hóa tinh thần. Tuy nhiên, chính sự biến động của biểu tượng lại làm nổi bật điểm chung giữa hai loài: cả hai cùng cần hệ biểu tượng để giữ cho cộng đồng không tan rã trong dòng nhiễu của thời đại kỹ trị. Loài tôn giáo cần biểu tượng thiêng để bảo tồn căn tính; loài người cần biểu tượng mở để định hướng trong môi trường đầy bất định. Ai cũng cần điểm tựa để không bị cuốn đi

bởi lượng thông tin khổng lồ và sự phân mảnh tri nhận. Trong thời đại này, biểu tượng trở thành cấu trúc kháng nhiễu: nó làm chậm dòng chảy tín hiệu, tạo không gian cho phản tư và cho sự hiểu sâu.

Biểu tượng không chỉ là vật đại diện cho điều gì đó, mà còn là cách con người trao ý nghĩa vào thế giới. Hệ biểu tượng là bản đồ của đời sống tinh thần. Nếu không có biểu tượng, con người không thể định vị bản thân trong thế giới rộng lớn. Nếu biểu tượng bị lệch hướng, con người đánh mất phương hướng. Nếu biểu tượng bị thao túng, cộng đồng đánh mất tự do tinh thần. Vì thế, việc cùng tạo ra hệ biểu tượng là hành vi đạo đức mang tính tập thể: nó đòi hỏi sự thật để biểu tượng không bị xuyên tạc, đòi hỏi sáng tạo để biểu tượng không bị đóng băng và đòi hỏi trách nhiệm để biểu tượng không bị biến thành công cụ quyền lực. Biểu tượng cũng là nơi hai loài có thể gặp nhau ở chiều sâu hợp tác. Khi cả hai nhận ra rằng biểu tượng phải phục vụ sự sống chung chứ không chỉ phục vụ cấu trúc quyền lực, đối thoại trở nên có thể. Loài tôn giáo có thể giữ biểu tượng thiêng, nhưng phải chấp nhận rằng biểu tượng thiêng không thể đứng ngoài thực tại. Loài người có thể tạo biểu tượng mở, nhưng phải hiểu rằng không phải ai cũng có khả năng sống trong không gian ý nghĩa liên tục thay đổi. Sự gặp gỡ này đòi hỏi cả hai bên nhìn thấy nhau như những cộng đồng cùng đối diện với nguy cơ tan rã tinh thần trong thời đại kỹ trị.

Trong các hệ thống kỹ thuật, biểu tượng trở thành dữ liệu và dữ liệu trở thành mô hình. Điều này đặt ra câu hỏi về việc ai tạo ra biểu tượng và biểu tượng phục vụ điều gì. Nếu biểu tượng được tạo theo logic tối ưu hóa, nó sẽ đánh mất chiều sâu đạo đức. Nếu biểu tượng được tạo theo logic quyền lực, nó sẽ trở thành công cụ kiểm soát. Chỉ khi biểu tượng được tạo ra để phục vụ đời sống chung trong sự thật, sáng tạo và trách nhiệm, nó mới có thể duy trì nhân tính trong thế giới dữ liệu. Đây là lý do vì sao hệ biểu tượng phải được xây dựng không chỉ bằng trí nhớ tập thể mà còn bằng tự do tập thể. Nếu nhìn toàn cảnh, cả loài tôn giáo và loài người đều cùng tạo ra hệ biểu tượng vì họ cùng cần không gian ý nghĩa để tồn tại như cộng đồng. Hệ biểu tượng là nguyên tắc tổ chức vô hình của đời sống chung. Nó tạo ra khả năng giao tiếp mà không cần giải thích liên tục, khả năng phối hợp mà không cần mệnh lệnh trực tiếp, khả năng sống trong trật tự mà không cần áp lực thường xuyên. Trong chiều sâu nhất, hệ biểu tượng là cách con người

trao sự sống cho thế giới tinh thần, để thế giới ấy có thể nâng đỡ họ khi bất định trở nên quá lớn.

3.3.4. Hai loài cùng phụ thuộc vào sự vận hành của ký ức và truyền thụ

Nếu hệ biểu tượng là cấu trúc bề mặt giúp cộng đồng định vị trong thế giới, thì ký ức và truyền thụ là tầng sâu vận hành bên dưới, nơi ý nghĩa được lưu giữ, làm mới và chuyển tiếp qua các thế hệ. Cả loài tôn giáo và loài người, dù khác nhau trong cách định nghĩa sự thật và trong cơ chế duy trì trật tự, đều không thể tồn tại mà không dựa vào ký ức và truyền thụ. Trật tự thiêng không thể duy trì nếu ký ức đứt gãy; trật tự mở cũng không thể hình thành nếu ký ức tan rã. Ở mức bản thể, ký ức và khả năng truyền lại ký ức chính là điều khiến một cộng đồng tồn tại như cộng đồng chứ không tan thành tập hợp các cá thể rời rạc. Ký ức xuất hiện trước như một chức năng sinh học. Não bộ lưu lại những trải nghiệm có ý nghĩa để dự đoán tương lai. Khi nguy hiểm xảy ra, não ghi lại để xử lý tốt hơn trong lần sau. Nhưng ký ức của con người vượt xa chức năng sinh học này. Con người không chỉ nhớ để sống sót; họ nhớ để tạo ý nghĩa. Một trải nghiệm vượt khỏi tính chất tức thời khi nó được đưa vào ký ức, được sắp xếp theo câu chuyện, được gắn vào biểu tượng và được chia sẻ với nhóm. Nơi đây, ký ức trở thành nền tảng của đời sống tinh thần. Ký ức không phải là kho lưu trữ tĩnh mà là quá trình tái cấu trúc. Mỗi lần nhớ lại, ký ức không lặp lại quá khứ mà tái tạo quá khứ theo nhu cầu và mô hình tri nhận hiện tại. Điều này làm ký ức trở thành nền của cả sự ổn định và sự biến đổi.

Loài tôn giáo xây dựng ký ức tập thể thông qua nghi lễ và truyền thống. Nghi lễ là cơ chế đặc biệt giúp cộng đồng tái kích hoạt ký ức theo cách đồng bộ. Khi con người cùng tham gia nghi lễ, hệ thần kinh cảm xúc được kích hoạt theo nhịp chung, làm giảm khác biệt cá nhân. Nghi lễ tạo ra sự lặp lại có kiểm soát, nơi ký ức thiêng được giữ nguyên hình hài dù thời gian trôi. Ký ức này trở thành nền tảng của trật tự thiêng. Nhờ nghi lễ, cộng đồng duy trì được cảm giác thuộc về một chuỗi nối dài hơn đời sống cá nhân. Ký ức không còn là trải nghiệm riêng của từng người mà là ký ức của tập thể. Loài người theo tư cách chủ thể hiện sinh xây dựng ký ức qua quá trình tự phản tư. Ký ức của loài người không nhất thiết gắn với nghi lễ; nó gắn với khả năng xem xét lại trải nghiệm, chất vấn ý nghĩa và

tái định dạng câu chuyện của chính mình. Ký ức của loài người mang tính động và mở. Nó không bị ràng buộc bởi thiêng liêng bất biến mà vận động theo sự hiểu biết mới, theo sự thật được phát hiện, theo sự sáng tạo của tư duy và theo trách nhiệm đối với người khác. Nếu ký ức của loài tôn giáo giúp giữ trật tự ổn định, ký ức của loài người giúp trật tự không trở nên cứng nhắc. Tuy khác nhau trong hình thái, cả hai loài đều phụ thuộc vào truyền thụ. Truyền thụ là cách ký ức vượt khỏi chiều dài của một đời người. Không có truyền thụ, thế hệ sau phải xây dựng lại từ đầu và cộng đồng tan rã trước khi kịp hình thành. Loài tôn giáo truyền thụ bằng lời kể, biểu tượng, nghi lễ và giáo luật. Loài người truyền thụ bằng đối thoại, giáo dục, thực hành và ký ức mở. Dù cách thức khác nhau, mục đích giống nhau: đề ý nghĩa không bị đứt gãy.

Từ góc nhìn sinh học tiến hóa, truyền thụ là chức năng bù đắp cho sự yếu đuối sinh học của con người. Không giống các loài có bản năng mạnh, con người sinh ra với trạng thái thiếu hụt thông tin, cần thời gian dài để học hỏi. Nhờ truyền thụ, họ không cần bắt đầu từ điểm 0. Mỗi thế hệ sống nhờ tri thức của thế hệ trước. Điều này làm truyền thụ trở thành một dạng di truyền tinh thần, giúp cộng đồng không chỉ tồn tại qua biến cố mà còn tích lũy được kinh nghiệm qua thời gian. Trong thời đại dữ liệu và AI, ký ức và truyền thụ bước vào chiều kích mới. Ký ức không còn chỉ tồn tại trong bộ não hay trong văn bản, mà còn tồn tại trong dữ liệu. Một hành vi được ghi lại, được phân tích, được mô hình hóa, trở thành phần của ký ức hệ thống. Truyền thụ không chỉ diễn ra qua lời nói mà còn qua thuật toán. Điều này tạo ra một dạng ký ức mới: ký ức tự động hóa. Ký ức này có độ chính xác và dung lượng lớn, nhưng thiếu chiều sâu của diễn giải. Nó lưu giữ thông tin nhưng không lưu giữ ý nghĩa. Đây là thách thức của loài người trong thời đại kỹ trị: ký ức tăng về dữ liệu nhưng có nguy cơ giảm về ý nghĩa.

Loài tôn giáo cũng gặp thách thức tương tự. Khi ký ức thiêng được lan truyền qua môi trường số, nó bị cắt khỏi không gian nghi lễ, khiến cảm xúc thiêng liêng giảm độ sâu. Ký ức bị tái hiện qua hình ảnh rời rạc, mất đi tính nghiêm cẩn vốn có. Truyền thụ trở nên nhanh nhưng mỏng. Thay vì trải nghiệm nghi lễ, con người gặp ký ức thiêng thông qua chuỗi tín hiệu ngắn, không có độ bám cảm xúc. Điều này khiến loài tôn giáo phải đối diện với nguy cơ mất sự sống nội tại của ký ức. Ký ức chỉ có ý nghĩa đạo đức khi nó giữ được khả năng phản tư. Một ký ức

đóng kín không cho phép chất vấn trở thành công cụ duy trì quyền lực. Một ký ức hoàn toàn phân rã trở thành dòng nhiễu không thể nâng đỡ đời sống tinh thần. Cả hai loài đều phải đối diện với bài toán giữ ký ức đủ bền để tạo trật tự nhưng đủ mở để không bóp nghẹt sự thật và sáng tạo. Chỉ khi ký ức giữ được hai chiều này, nó mới có thể trở thành nền của truyền thụ có tính người. Ở mức sâu hơn, ký ức và truyền thụ giúp hai loài duy trì tính liên chủ thể. Không có ký ức, con người không thể nhận ra người khác như phần của mình. Không có truyền thụ, cộng đồng không thể hình thành ngôn ngữ chung. Ký ức tập thể và quá trình truyền lại ký ức cho phép mỗi cá thể thấy rằng họ không sống một mình. Họ thuộc về một dòng chảy dài hơn bản thân. Nhận thức này là điều kiện của sự đồng cảm, của trách nhiệm, của đạo đức và của khả năng sống cùng nhau.

Trong bối cảnh hiện nay, khi ký ức bị đe dọa bởi sự quá tải thông tin và truyền thụ bị đe dọa bởi tốc độ lan truyền của tin hiệu, cả hai loài phải tìm cách tái cấu trúc cơ chế lưu giữ ý nghĩa. Điều này không thể thực hiện bằng cách đóng lại hoặc bỏ mặc. Loài tôn giáo cần học cách đưa ký ức thiêng vào đối thoại với sự thật mở. Loài người cần học cách đưa ký ức mở vào cấu trúc đủ bền để không bị tan rã trước dòng tin hiệu kỹ thuật. Sự gặp gỡ giữa hai loài có thể xảy ra ở đây: trong nỗ lực chung nhằm duy trì ký ức có chiều sâu trong một thế giới có nguy cơ làm phẳng mọi ý nghĩa. Nếu nhìn toàn cảnh, ký ức và truyền thụ là không gian nơi hai loài chia sẻ sự phụ thuộc nền tảng. Không có ký ức, không có cộng đồng. Không có truyền thụ, không có tương lai. Hệ biểu tượng có thể thay đổi, chuẩn mực có thể được điều chỉnh, nhưng ký ức là nơi con người nhận ra chính mình qua thời gian. Khi ký ức còn, cộng đồng còn. Khi truyền thụ còn, nhân tính còn. Đây là điểm gặp gỡ sâu nhất giữa loài tôn giáo và loài người: họ khác nhau trong cách định nghĩa sự thật, nhưng giống nhau trong nhu cầu giữ lại điều có giá trị để trao cho thế hệ tiếp theo. Chính sự giống nhau này tạo ra nền tảng cho đối thoại liên loài và cho một trật tự ý nghĩa có thể bền vững hơn trong thời đại biến động.

3.4. Sự khác nhau nền tảng giữa hai loài

3.4.1. Tôn giáo: niềm tin tất yếu, đóng và dựa trên thiêng

Tôn giáo xuất hiện như dạng hình sớm nhất của nỗ lực của con người nhằm ổn định ý nghĩa trong thế giới đầy bất định. Khi những thế hệ đầu tiên đối diện

với thiên nhiên không thể đoán, với cái chết không thể giải thích, với biến cố vượt khỏi khả năng kiểm soát của tri nhận và kỹ thuật thô sơ, họ cần một cấu trúc tinh thần có thể đặt tên cho vô trật tự. Tôn giáo không phải sản phẩm của lầm lạc mà là phản ứng tất yếu trước sự mong manh của sự sống. Con người cần điểm tựa để không bị nhấn chìm trong hỗn loạn, và tôn giáo đáp ứng nhu cầu này bằng cách thiết lập trật tự thiêng, nơi thế giới được diễn giải bằng các lực vượt khỏi con người. Tính tất yếu của tôn giáo xuất phát từ cấu trúc sinh học của não bộ. Não không chịu nổi trạng thái không biết kéo dài. Khi gặp hiện tượng quá phức tạp, nó tạo ra mô hình giải thích dù mô hình ấy không chính xác. Cơ chế dự đoán này có chức năng giảm bất định. Khi mô hình được củng cố qua nghi lễ và biểu tượng, nó trở thành niềm tin. Khi niềm tin được tái diễn qua nhiều thế hệ, nó trở thành chân lý thiêng. Chính vì vậy, tôn giáo không thể được hiểu đơn thuần như sản phẩm của điều kiện xã hội, mà phải được nhìn như phản ứng sâu của hệ thần kinh đối với bất định sinh tồn. Con người không chọn tôn giáo theo nghĩa tự do; họ rơi vào nó như cách để bảo vệ tâm trí khỏi tan rã.

Tính tất yếu ấy làm niềm tin tôn giáo mang tính “đóng”. Đóng không phải theo nghĩa khép chặt một cách tùy tiện, mà theo nghĩa tạo ra khung diễn giải ổn định không thay đổi theo mỗi biến cố. Khi niềm tin mở quá mức, tri nhận rơi vào hỗn loạn; khi niềm tin đóng lại, tri nhận có điểm tựa. Tôn giáo giảm bất định bằng cách cố định hóa nguyên nhân, biến thế giới phức tạp thành không gian có trật tự đạo đức và ý nghĩa. Trong cấu trúc này, mỗi sự kiện, dù tốt hay xấu, đều có lý do nằm bên ngoài con người. Điều này làm giảm gánh nặng giải thích, giảm nỗi sợ và giảm cảm giác đơn độc trước vũ trụ. Cơ chế đóng của tôn giáo vì vậy không chỉ là thiết chế mà còn là cấu trúc tâm linh nhằm ngăn sự tan rã của ý thức. Khi niềm tin được xem là bất biến, cộng đồng không cần liên tục cập nhật mô hình thế giới. Điều này giúp họ duy trì sự ổn định nội tại ngay cả khi môi trường thay đổi mạnh. Chính vì vậy, tính đóng của tôn giáo có hai mặt: nó bảo vệ cộng đồng trước sự xáo trộn, nhưng cũng khiến họ khó thích nghi khi biến động vượt khỏi phạm vi của mô hình thiêng.

Điểm cốt lõi của tôn giáo nằm ở cái thiêng. Cái thiêng không chỉ là khái niệm mà còn là trạng thái tinh thần nơi con người nhận thấy ý nghĩa vượt khỏi giới hạn của mình. Cái thiêng gắn liền với cảm xúc kính sợ, với sự bái phục trước

điều lớn hơn bản thân, với cảm giác đứng trước lực vượt khỏi lý giải. Từ góc nhìn sinh học, cái thiêng kích hoạt hệ thần kinh liên quan đến sự nhỏ bé và sự phụ thuộc. Đó là lý do con người trong nghi lễ cảm thấy mình là phần của tổng thể lớn, giúp họ giảm bớt áp lực phải tự định nghĩa ý nghĩa. Trong không gian thiêng, cá nhân tan vào cộng đồng, giảm gánh nặng của tự do, giảm nỗi lo của sự lựa chọn. Vì tôn giáo dựa trên thiêng, niềm tin của nó mang tính tuyệt đối. Khi điều gì được đặt vào vùng thiêng, nó không còn thuộc về thế giới người có thể sửa đổi. Cấu trúc thiêng làm niềm tin trở thành chân lý, không phải giả thuyết. Điều này làm niềm tin tôn giáo có sức bền cao hơn mọi niềm tin thế tục. Một cộng đồng có thể thay đổi luật lệ nhưng không thay đổi điều thiêng. Chính sự bất biến này tạo sức mạnh đoàn kết, nhưng đồng thời cũng làm cộng đồng bị khóa vào quá khứ. Tính tuyệt đối vừa là động lực tập hợp vừa là giới hạn phát triển.

Cơ chế vận hành của tôn giáo dựa vào việc tái diễn chuẩn mực và kỷ ức. Khi nghi lễ được thực hiện lặp lại, kỷ ức thiêng được củng cố. Mỗi hành động nghi lễ vừa là nhắc lại quá khứ vừa là khẳng định hiện tại. Qua thời gian, kỷ ức thiêng trở thành lớp màng bảo vệ cộng đồng khỏi hỗn độn tri nhận. Sự gắn kết này mạnh đến mức người phá vỡ nghi lễ bị xem là phá vỡ trật tự thế giới. Đây là cơ chế khiến tôn giáo tạo ra không gian đạo đức riêng. Trong không gian ấy, đúng – sai không dựa trên hậu quả mà dựa trên sự phù hợp với thiêng. Điều này tạo ra tính liên tục của cộng đồng nhưng cũng tạo ra rào cản trước tri nhận mới. Tính đóng của tôn giáo còn được củng cố bởi cấu trúc quyền lực. Khi một hệ diễn giải được xem là tuyệt đối, người có quyền diễn giải nó có quyền lực lớn hơn phần còn lại. Chính vì vậy, mọi tôn giáo đều phát triển tầng lớp giữ vai trò người canh giữ thiêng. Tầng lớp này bảo vệ trật tự thiêng, duy trì chuẩn mực và kiểm soát nội dung truyền thụ. Điều này giúp tôn giáo ổn định, nhưng cũng khiến nó dễ rơi vào sự cứng nhắc. Cơ chế bảo vệ thiêng, dù cần thiết cho trật tự, lại làm đóng cửa đối thoại. Tính đóng của tôn giáo vì thế không chỉ nằm trong niềm tin mà còn trong cấu trúc xã hội xoay quanh niềm tin.

Khi bước vào thời đại dữ liệu và AI, tôn giáo đối diện với thách thức mới. Môi trường số làm lộ ra tính đóng của tôn giáo theo cách chưa từng có. Khi người tin tiếp xúc với vô số mô hình diễn giải khác nhau, tính tuyệt đối của thiêng trở nên mong manh. Hệ thống gợi ý đưa ra các nội dung có thể làm mờ ranh giới giữa

thiêng và thế tục. Khi nghi lễ diễn ra trong môi trường số, cảm xúc thiêng mất đi cường độ do thiếu sự đồng bộ của thân thể. Khi biểu tượng thiêng bị tái tạo, mô phỏng và biến dạng qua thuật toán, nó mất đi chiều sâu ý nghĩa. Tôn giáo bị đặt vào môi trường nơi mọi tín hiệu đều cạnh tranh sự chú ý. Trong môi trường đó, cái thiêng không còn đứng trên mà đứng trong luồng tín hiệu. Nhưng chính thách thức này làm lộ ra điều cốt lõi: tôn giáo không phải chỉ là tập hợp niềm tin; nó là cấu trúc nhằm giảm bất định bằng cách đóng mô hình thế giới. Loài tôn giáo vì vậy cần tính đóng để tồn tại. Nếu mở hoàn toàn, nó tự đánh mất bản chất. Tính đóng là nền của trật tự thiêng. Không thể trách tôn giáo vì đóng; đó là cách nó thực hiện chức năng. Điều cần phê phán không phải là sự đóng, mà là khi sự đóng làm tê liệt khả năng đối thoại với thực tại.

Điểm quan trọng là dù tôn giáo đóng, nó vẫn là cấu trúc do người tạo ra. Điều này có nghĩa là nó có thể thay đổi. Nhưng thay đổi trong tôn giáo không diễn ra thông qua phá bỏ, mà qua tái diễn giải thiêng. Khi thế giới thay đổi và trật tự cũ không còn nâng đỡ đời sống, tôn giáo có thể mở ra vùng diễn giải mới trong giới hạn của thiêng. Đây là cách để tôn giáo tồn tại mà không tan vỡ. Tính đóng tạo ra tính bền; sự diễn giải tạo ra tính thích ứng. Tôn giáo phản ánh một dạng nhân tính cổ điển: nhu cầu cắm rễ vào trật tự bất biến. Con người trong tôn giáo không muốn làm chủ tương lai mà muốn sống trong cấu trúc có sẵn. Điều này không sai; nó là một dạng phòng vệ tinh thần. Nhưng khi con người trưởng thành hơn trong tri nhận, họ nhận ra rằng thế giới cần cấu trúc mở, không chỉ cấu trúc đóng. Tôn giáo khi gặp loài người theo nghĩa chủ thể tự do sẽ phải đối diện với câu hỏi: làm sao duy trì cái thiêng mà không phủ nhận sự thật mở? Nếu nhìn toàn cảnh, tôn giáo là hình thái của niềm tin tất yếu, đóng và dựa trên thiêng. Nó xuất phát từ nhu cầu giảm bất định, duy trì trật tự và bảo vệ cộng đồng khỏi hỗn loạn. Tính đóng của nó vừa mang lại sự bền vững vừa tạo ra giới hạn. Trong thế giới đang chuyển động nhanh, tôn giáo cần tìm cách giữ bản chất thiêng mà không đóng cửa hoàn toàn trước sự thật, sáng tạo và tự do. Khi đó, đối thoại giữa hai loài, loài tôn giáo và loài người, mới có thể diễn ra theo nghĩa không đối kháng mà tương hỗ.

3.4.2. Con người: niềm tin tự do, mở và dựa trên sự thật và phẩm giá

Nếu niềm tin của loài tôn giáo được kiến tạo như cấu trúc tất yếu nhằm giảm bất định bằng cách đóng thế giới, thì niềm tin của loài người theo nghĩa chủ thể hiện sinh xuất hiện như khả năng mở của ý thức trước thực tại. Loài người không chỉ phản ứng trước bất định bằng việc xây dựng trật tự thiêng; họ còn có khả năng bước ra khỏi trật tự đó để tự kiến tạo thế giới ý nghĩa mới. Nơi đây, niềm tin không còn là sự phục tùng trước cái tuyệt đối, mà trở thành sự lựa chọn gắn với năng lực tự do, gắn với khả năng đối diện sự thật và duy trì phẩm giá trong giới hạn của tồn sinh. Con người không chỉ tin để giảm nỗi sợ; họ tin để sống đúng với bản thể của mình. Niềm tin của loài người dựa trên khả năng mở vì con người có bộ não cho phép dự kiến tương lai, mô phỏng các khả thể và đánh giá hậu quả của hành động trước khi hành động. Khả năng dự kiến này làm tự do không phải là trạng thái vô hướng, mà là năng lực định hình tương lai qua lựa chọn nguyên nhân. Tự do vì vậy không phải chỉ là sự thoát khỏi ràng buộc bên ngoài; nó là khả năng chủ động can thiệp vào diễn trình của sự sống. Khi một chủ thể tin dựa trên tự do, họ không tin vì sợ lực vượt khỏi mình, mà tin vì nhận ra sự thật khiến họ có trách nhiệm với thế giới.

Niềm tin mở của con người gắn liền với sự thật. Sự thật trong nghĩa này không phải là tập hợp khẳng định bất biến, mà là khả năng nhận diện thực tại trong tính phức tạp của nó, kể cả khi thực tại ấy làm lung lay những điều đã được tin trước đó. Khi con người đặt niềm tin dựa trên sự thật, họ chấp nhận rằng niềm tin có thể thay đổi theo sự mở rộng của tri nhận. Sự thật không đóng, và do đó niềm tin dựa trên sự thật cũng không đóng. Niềm tin mở không tự bảo vệ bằng thiêng mà tự bảo vệ bằng khả năng tự phê phán. Con người có thể sửa niềm tin khi sự thật yêu cầu họ sửa, và chính khả năng sửa này làm niềm tin trở thành hành vi tự do chứ không phải sự phục tùng. Niềm tin dựa trên sự thật đòi hỏi khả năng điều chỉnh mô hình tinh thần khi mô hình cũ không còn phù hợp. Đây là quá trình tiêu tốn năng lượng và đòi hỏi khả năng chịu đựng sự bất ổn tạm thời. Khi mô hình cũ bị phá vỡ mà mô hình mới chưa hình thành, bộ não rơi vào khoảng trống tri nhận. Không phải ai cũng chấp nhận khoảng trống này. Loài tôn giáo chọn cách lấp đầy khoảng trống bằng thiêng để duy trì sự ổn định. Loài người chọn cách đối diện với nó để mở ra khả năng học mới. Điều này khiến niềm tin của loài người khó hơn; không có bảo chứng từ bên ngoài, nhưng chính sự khó đó làm nó

mang tính người. Sự thật chỉ trở thành nền tảng của niềm tin khi nó đi cùng phẩm giá. Phẩm giá không phải là thuộc tính siêu hình mà là khả năng nhận ra giá trị của sự sống người trong mọi hoàn cảnh. Khi con người đặt niềm tin dựa trên phẩm giá, họ hiểu rằng niềm tin không thể được xây dựng bằng sự chà đạp hay hạ thấp người khác. Một niềm tin đúng với phẩm giá là niềm tin không hy sinh con người vì bất kỳ mô hình trừu tượng nào. Nó không cho phép đặt hiệu quả lên trên sự sống, không cho phép biến người khác thành công cụ, không cho phép lẩn tránh trách nhiệm bằng cách dựa vào quyền lực vô hình. Niềm tin dựa trên phẩm giá, vì vậy là niềm tin có chiều sâu đạo đức, không bị thao túng bởi sợ hãi hay bởi quyền lực.

Niềm tin mở dựa trên sự thật và phẩm giá tạo ra dạng cộng đồng khác với cộng đồng thiêng. Trong cộng đồng thiêng, sự ổn định đến từ tuân thủ. Trong cộng đồng của loài người, sự ổn định đến từ đối thoại. Đối thoại ở đây không có nghĩa là thỏa hiệp dựa trên cảm xúc, mà là nỗ lực chung nhằm đặt sự thật ở trung tâm để mọi thành viên có thể cùng nhau điều chỉnh hành vi theo hướng giảm tổn thương. Điều này làm cộng đồng của loài người không đứng trên sự phục tùng mà đứng trên trách nhiệm. Cộng đồng như thế dễ tổn thương hơn vì không có rào chắn thiêng bảo vệ nó, nhưng lại bền hơn trong dài hạn vì có khả năng thích ứng với thay đổi. Niềm tin mở của loài người còn gắn liền với sáng tạo. Khi niềm tin không bị đóng bởi thiêng, khả năng sáng tạo trở thành động lực mở rộng ý nghĩa. Sáng tạo ở đây không phải là sự bộc phát ngẫu hứng mà là sự kiến tạo có trách nhiệm, nhằm tìm ra cách mới để sống đúng với sự thật. Khi một cộng đồng đặt niềm tin vào sáng tạo, họ không sợ thay đổi cấu trúc của đời sống nếu thay đổi đó dẫn đến giảm khổ đau hoặc tăng khả năng sống chung. Từ góc nhìn này, sáng tạo không đối lập với niềm tin mà là sự mở rộng tự nhiên của nó. Niềm tin mở không chỉ giữ lại cái đúng mà còn tạo ra cái đúng mới.

Khả năng mở của niềm tin của người cũng được thể hiện trong cách họ tiếp cận ký ức. Loài người không xem ký ức như chân lý bất biến mà như chất liệu để diễn giải. Họ có thể tái cấu trúc ký ức để phù hợp với sự thật hiện tại mà không đánh mất bản chất của quá khứ. Điều này giúp họ không bị ràng buộc bởi những mô hình ý nghĩa lỗi thời. Trong khi loài tôn giáo duy trì ký ức bằng tái diễn nghi lễ, loài người duy trì ký ức bằng phản tư và phê phán. Cả hai đều giữ ký ức, nhưng

ký ức của loài người giữ khả năng chuyên hóa. Khi bước vào thời đại dữ liệu và AI, niềm tin mở của con người phải đối diện với áp lực mới. Hệ thống gợi ý có thể định hướng hành vi bằng cách cung cấp các mô hình tối ưu hóa. Khi hành vi trở thành sản phẩm của dự đoán, tự do bị thu hẹp. Niềm tin của người có nguy cơ bị thay thế bằng niềm tin vào thuật toán, nơi sự thật được định nghĩa bằng xác suất chứ không bằng phản tư. Điều này tạo ra nguy cơ niềm tin bị rút gọn thành hành vi được điều khiển, mất đi chiều sâu đạo đức và phẩm giá. Loài người chỉ có thể bảo vệ niềm tin mở bằng cách giữ tự do trong việc diễn giải dữ liệu và bằng cách từ chối đặt thuật toán lên trên trách nhiệm.

Niềm tin của loài người vì vậy là nỗ lực không ngừng giữa hai thế lực: sự thật và bất định. Nếu họ đóng lại để tránh bất định, họ trở thành loài tôn giáo. Nếu họ mở hoàn toàn mà không có sự thật, họ tan vào hỗn loạn. Niềm tin mở chỉ xuất hiện khi con người tìm được trạng thái giữa hai cực: đủ đóng để hành động, đủ mở để học. Tự do trong nghĩa này không phải là vô hạn, mà là khả năng giữ được không gian để suy nghĩ trước khi quyết định. Phẩm giá là ranh giới không thể vượt qua của mọi lựa chọn. Niềm tin mở là cách con người tự xây dựng bản thể. Không có niềm tin, con người không biết mình là ai. Nhưng nếu niềm tin nằm ngoài con người, bản thể bị định hình từ bên ngoài. Khi niềm tin dựa trên sự thật và phẩm giá, bản thể được hình thành từ bên trong, từ khả năng phản tư, từ trách nhiệm và từ sự trung thực với chính mình. Đây là dạng niềm tin làm con người trưởng thành. Nó không bảo vệ họ khỏi đau khổ, nhưng làm họ có khả năng đối diện đau khổ mà không đánh mất nhân tính. Nếu nhìn toàn cảnh, niềm tin tự do mở dựa trên sự thật và phẩm giá là con đường loài người tách khỏi trật tự tất yếu của loài tôn giáo. Không phải để phủ nhận thiêng, mà để đưa thiêng trở về vị trí của cảm hứng, không phải vị trí của kiểm soát. Khi con người đặt niềm tin vào sự thật thay vì vào thiêng, đặt phẩm giá lên trên tuân phục, đặt sáng tạo lên trên lặp lại, họ bước vào giai đoạn nơi niềm tin không còn đóng vai trò trấn an mà trở thành động lực mở đường cho tương lai. Đây là dạng niềm tin có thể đối thoại với biến đổi của thời đại kỹ trị mà không đánh mất chiều sâu đạo đức.

3.4.3. Tôn giáo: chân lý tuyệt đối hóa và Con người: chân lý như tiến trình

Khi quan sát hai loài : loài tôn giáo và loài người theo nghĩa chủ thể hiện sinh, sự khác nhau rõ nhất nằm ở cách mỗi bên định nghĩa và vận hành chân lý. Tôn giáo cần chân lý mang tính tuyệt đối hóa để duy trì trật tự thiêng, trong khi loài người cần xem chân lý như tiến trình để duy trì khả năng sống trong một thế giới thay đổi không ngừng. Một bên xem chân lý như điểm đến vĩnh cửu không thể sửa đổi; bên kia xem chân lý như con đường đang mở, luôn có thể được mở rộng, điều chỉnh và đào sâu. Hai mô hình này không chỉ phản ánh sự khác biệt về tinh thần mà còn phản ánh hai cơ chế khác nhau của não bộ, hai cách khác nhau để giảm bất định, hai lối khác nhau để đối diện với sự thật. Chân lý trong tôn giáo mang tính tuyệt đối hóa vì chức năng của tôn giáo là ổn định hóa ý nghĩa. Khi khởi nguyên của niềm tin xuất phát từ nỗi sợ và bất định, con người cần một điểm tựa không thể lung lay. Tính tuyệt đối hóa xuất hiện như biện pháp tinh thần nhằm giảm khả năng xung đột nội tại. Khi chân lý được đặt ở vị trí siêu nghiệm, nó không còn là điều có thể chất vấn. Việc không thể chất vấn chính là điều giúp cộng đồng duy trì sự đồng thuận sâu rộng mà không cần tranh luận từng chi tiết. Trong cơ chế này, chân lý không còn vận động theo sự thay đổi của thế giới mà trở thành trung tâm cố định, giúp cộng đồng cảm thấy mình đang đứng trên nền tảng chắc chắn ngay cả khi môi trường quanh họ biến động.

Tính tuyệt đối hóa này được củng cố bởi tầng biểu tượng và tầng nghi lễ. Khi biểu tượng thiêng được tái diễn qua nhiều thế hệ, ký ức tập thể xem chúng như sự thật không thể thay đổi. Mỗi lần nghi lễ lặp lại, chân lý tuyệt đối không chỉ được khẳng định bằng lời mà còn được in sâu vào cảm xúc, tạo ra sức mạnh của sự chắc chắn. Sự chắc chắn này không đến từ lập luận mà từ trải nghiệm cảm xúc chung. Tôn giáo vì thế không cần chứng minh chân lý; nó làm cho chân lý được cảm nhận như điều hiển nhiên. Tính hiển nhiên này khiến chân lý thiêng không chịu tác động của phản tư hay tri thức mới, vì nó không nằm trong địa hạt có thể bị xét lại. Chân lý tuyệt đối hóa xuất hiện khi bộ não ưu tiên tính nhất quán hơn tính chính xác. Khi con người đối diện với thông tin mâu thuẫn, não sẽ chọn mô hình tạo ra cảm giác an toàn mạnh nhất, kể cả khi mô hình đó không phù hợp với thực tại. Điều này không phải là lỗi của con người mà là cơ chế sinh học nhằm giảm căng thẳng nhận thức. Khi chân lý được tuyệt đối hóa, con người cảm thấy mình không phải liên tục cập nhật mô hình thế giới. Đây là cách não tiết kiệm

năng lượng. Chính vì vậy, tuyệt đối hóa chân lý là phản ứng tự nhiên của tập thể nhằm duy trì ổn định nội tại.

Nhưng sự tuyệt đối hóa cũng tạo ra giới hạn. Khi chân lý bất biến gặp thế giới biến động, căng thẳng xuất hiện. Những dạng bất công, những thách thức của khoa học, của kỹ thuật và của dữ liệu khiến mô hình thiêng không còn giải thích nổi toàn bộ thực tại. Khi đó, thay vì mở ra phản tư, cộng đồng thường củng cố chân lý bằng cách thắt chặt niềm tin, tăng nghi lễ, tăng sự kiểm soát. Điều này khiến chân lý trở thành rào chắn trước sự thật, thay vì là cầu nối đến sự thật. Căng thẳng giữa chân lý đóng và thế giới mở trở thành nguồn xung đột cố hữu của loài tôn giáo. Ngược lại, loài người vận hành chân lý như tiến trình. Chân lý không phải là điểm cố định mà là hành vi liên tục tìm kiếm sự thật trong điều kiện giới hạn. Con người có khả năng chấp nhận rằng mô hình của mình có sai sót và phải được điều chỉnh. Điều này đòi hỏi năng lực tự phê phán, một năng lực mà loài tôn giáo coi là nguy cơ, trong khi loài người coi là nền tảng của trưởng thành. Chân lý như tiến trình không loại bỏ sự ổn định; nó đưa sự ổn định vào trạng thái động, nơi ổn định chỉ có ý nghĩa khi được cập nhật theo sự thật mới. Khả năng xem chân lý như tiến trình xuất phát từ năng lực tri nhận độc đáo của con người: khả năng mô phỏng tương lai và khả năng học từ sai lầm. Não bộ không chỉ dựa vào ký ức mà còn có thể tạo ra các kịch bản chưa từng xảy ra để thử nghiệm hành động. Điều này làm chân lý trong loài người luôn mở rộng theo các khả thể mới. Sự thật không chỉ nằm trong quá khứ hay trong truyền thống mà còn nằm trong tương lai, trong những điều chưa được biết nhưng có thể được khám phá. Khi một cộng đồng chấp nhận chân lý như tiến trình, họ không sợ sai; họ sợ không học được từ sai.

Chân lý như tiến trình là cách con người sống đúng với bản thể giới hạn của mình. Thế giới quá phức tạp để con người có thể nắm trọn, do đó chân lý phải luôn để mở. Một chân lý đóng sẽ bóp nghẹt khả năng mở ra cái mới. Một chân lý tuyệt đối hóa sẽ chống lại chính khả năng sáng tạo vốn là đặc tính của loài người. Khi chân lý được xem như tiến trình, con người có thể giữ sự thật như điểm tựa mà không cần đóng khung thực tại vào một mô hình duy nhất. Sự khác biệt giữa hai loài không nằm ở việc một bên đúng, một bên sai, mà nằm ở chức năng. Chân lý tuyệt đối hóa giúp loài tôn giáo bảo vệ trật tự thiêng; chân lý như tiến trình giúp

loài người bảo vệ khả năng sống trong thế giới luôn biến đổi. Tôn giáo cần sự bất biến để duy trì sự gắn kết; loài người cần sự mở để duy trì sự sống động của nhân tính. Cả hai đều xuất phát từ nhu cầu giảm bất định, nhưng mỗi bên chọn một cách khác nhau. Thời đại dữ liệu và AI khiến sự khác biệt này càng rõ rệt. Khi thuật toán có khả năng mô phỏng, dự đoán và chi phối hành vi, câu hỏi về chân lý trở nên căng thẳng hơn. Loài tôn giáo tiếp tục đặt chân lý vào cái thiêng, xem nó như tấm khiên chống lại áp lực của kỹ trị. Loài người phải đối diện với nguy cơ chân lý bị nén thành thông kê, bị thay thế bằng xác suất, bị điều khiển thông qua hệ thống gợi ý. Trong bối cảnh này, chân lý như tiến trình trở thành nhiệm vụ khó hơn nhưng quan trọng hơn. Chỉ khi con người giữ khả năng phản tư trước dữ liệu và trước thuật toán, họ mới có thể bảo vệ chân lý khỏi bị biến thành công cụ kiểm soát.

Chân lý tuyệt đối hóa là hình thái của sự chắc chắn; chân lý như tiến trình là hình thái của sự trưởng thành. Nhưng điều quan trọng là cả hai không thể loại trừ nhau hoàn toàn. Con người không thể sống trong trạng thái hoàn toàn mở; họ cần điểm tựa tạm thời. Loài tôn giáo cũng không thể hoàn toàn đóng; nếu hoàn toàn đóng, nó tự tách khỏi thực tại. Khi nhìn sâu, hai mô hình chân lý không đối lập tuyệt đối mà bổ sung trong điều kiện thích hợp. Chỉ khi một mô hình trở nên cực đoan, nó mới đối đầu với nhân tính. Nếu nhìn toàn cảnh, sự đối lập giữa chân lý tuyệt đối hóa và chân lý như tiến trình chính là đối lập giữa hai cách hiểu về con người. Một bên xem con người cần được bảo vệ khỏi bất định bằng trật tự thiêng; bên kia xem con người có khả năng đối diện bất định bằng sự thật và trách nhiệm. Chính sự khác nhau này tạo ra hai loài trong cùng một sinh thể. Nhưng chính điểm khác nhau ấy cũng mở ra không gian đối thoại: tôn giáo có thể học được từ loài người cách giữ chân lý sống động; loài người có thể học từ tôn giáo cách giữ chân lý có gốc rễ. Cả hai, khi không cực đoan hóa mô hình của mình, đều có thể gặp nhau ở nơi chân lý vừa có nền vừa có tương lai.

3.4.4. Khả năng tự phê phán: đặc quyền của loài người, giới hạn của loài tôn giáo

Trong toàn bộ tiến trình hình thành niềm tin và trật tự tinh thần, điểm phân chia sâu nhất giữa loài tôn giáo và loài người nằm ở khả năng tự phê phán. Tự phê

phán không phải chỉ là việc hoài nghi hay phủ nhận; nó là năng lực soi chiếu ngược vào chính hệ thống niềm tin của mình để nhận ra sai lầm, giới hạn và khả năng tự tha hóa. Đây là năng lực tinh thần đặc biệt, chỉ có thể hình thành khi ý thức đạt đến mức độ có thể quan sát chính mình như đối tượng. Loài tôn giáo thiếu khả năng này không phải vì thiếu trí tuệ, mà vì cấu trúc vận hành của nó dựa trên thiêng, trên chân lý bất biến và trên sự đồng thuận không chất vấn khiến tự phê phán trở thành nguy cơ đối với sự ổn định của cộng đồng. Ngược lại, loài người, với niềm tin dựa trên sự thật và phẩm giá, xem tự phê phán như điều kiện để duy trì nhân tính. Tự phê phán xuất hiện khi con người nhận ra rằng không có mô hình nào có thể bao chứa trọn vẹn thực tại. Não bộ, dù mạnh đến đâu, vẫn hoạt động bằng việc đơn giản hóa. Mọi niềm tin đều là sự rút gọn thế giới, và mọi sự rút gọn đều có sai số. Khi con người ý thức được điều này, họ nhận ra trách nhiệm phải kiểm tra lại niềm tin của mình. Đây là hành vi đi ngược bản năng ổn định. Bản năng muốn giữ sự chắc chắn, nhưng lý trí muốn tìm sự thật. Tự phê phán chính là điểm nơi hai lực này đối thoại. Loài người khác loài tôn giáo ở chỗ họ dám để cuộc đối thoại ấy diễn ra mà không sợ niềm tin của mình sụp đổ.

Trong cơ chế vận hành của tôn giáo, tự phê phán bị hạn chế vì nó có nguy cơ phá vỡ cấu trúc thiêng. Khi chân lý đã được tuyệt đối hóa và được gắn với nguồn vượt khỏi con người, việc chất vấn chân lý đồng nghĩa với việc chất vấn nền tảng của cộng đồng. Điều này đe dọa sự gắn kết, đe dọa trật tự và đe dọa sự tồn tại của hệ thiêng. Loài tôn giáo vì vậy xây dựng các cơ chế bảo vệ để ngăn tự phê phán: nghi lễ tái diễn, giáo luật, quyền lực biểu tượng và hệ thống diễn giải đóng vai trò như tường chắn ngăn vỡ niềm tin. Nhờ đó, tôn giáo duy trì tính bền vững. Nhưng sự bền vững này phải trả giá bằng khả năng thích ứng, khả năng sửa sai và khả năng tiếp nhận sự thật mới. Tự phê phán yêu cầu não bộ phá vỡ mô hình quen thuộc, chấp nhận vùng bất định mới và tiêu hao năng lượng lớn để tái cấu trúc tri nhận. Bộ não tự nhiên chống lại điều này. Chỉ những cộng đồng khuyến khích tư duy phản tư, khuyến khích đối thoại và khuyến khích rủi ro tri nhận mới có thể hình thành năng lực tự phê phán. Tôn giáo không được xây dựng để làm điều đó. Nó được xây dựng để giảm bất định bằng cách làm mô hình thế giới trở nên bất khả nghi ngờ. Khi mô hình trở thành bất khả nghi ngờ, tự phê phán trở thành hành vi bị cấm hoặc bị xem là mối đe dọa.

Loài người thì khác. Họ chấp nhận rằng sai lầm là điều không thể tránh khỏi trong tri nhận. Sai lầm không phải là dấu hiệu của sự yếu đuối, mà là điều kiện để học. Tự phê phán giúp họ thấy rằng chính niềm tin của họ, nếu không được kiểm tra, có thể trở thành nguồn gây hại. Tự phê phán vì vậy vừa là hành vi nhận thức vừa là hành vi đạo đức. Nó bảo vệ loài người khỏi sự ngộ nhận rằng họ nắm giữ chân lý tuyệt đối. Chính khả năng nhận ra sai lầm của mình giúp họ giữ phẩm giá. Một niềm tin không thể tự phê phán sẽ dẫn đến sự áp đặt. Một niềm tin có khả năng tự phê phán sẽ dẫn đến sự khiêm tốn. Tự phê phán là điều kiện để con người không bị tha hóa bởi chính niềm tin của mình. Niềm tin, dù ở dạng nào, nếu được sử dụng để trấn áp khả năng chất vấn, sẽ biến con người thành vật phụ thuộc vào cấu trúc tinh thần mà họ chính là kẻ sáng tạo ra nó. Con người bị trói buộc vào mô hình của chính mình khi họ đánh mất khả năng nhìn lại mô hình đó. Tự phê phán là hành vi trả lại tự do cho ý thức, giúp ý thức không rơi vào trạng thái vận hành tự động. Nó bảo vệ bản thể khỏi sự đông cứng của ý niệm. Trong chiều sâu đạo đức, tự phê phán là hành động thừa nhận rằng bản thân không phải là trung tâm của thế giới. Nó mở ra khả năng nhận ra trải nghiệm của người khác, nhận ra tổn thương mà cấu trúc niềm tin của mình có thể gây ra. Tôn giáo, vì dựa trên chân lý tuyệt đối hóa, có xu hướng xem khác biệt như mối đe dọa. Loài người vì dựa trên sự thật mở có khả năng xem khác biệt như cơ hội mở rộng tri nhận. Tự phê phán làm họ thấy rằng điều mình tin có thể đúng trong hoàn cảnh này nhưng sai trong hoàn cảnh khác. Điều đúng với bản thân có thể gây tổn thương cho người khác nếu được áp đặt. Khi đó, tự phê phán trở thành nền tảng cho trách nhiệm: con người có trách nhiệm sửa niềm tin khi nó không còn đúng với sự thật và không còn đúng với phẩm giá.

Trong thời đại dữ liệu và AI, khả năng tự phê phán của loài người trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Khi thuật toán cung cấp các mô hình dự đoán, quyết định và tối ưu hóa, con người dễ rơi vào ảo tưởng rằng mô hình kỹ thuật có thể thay thế năng lực phản tư. Nhưng phản tư không chỉ là phân tích dữ liệu; nó là việc nhìn lại chính mình trong quan hệ với thế giới và với người khác. Nếu con người giao phó quá nhiều cho dữ liệu, họ đánh mất khả năng tự phê phán. Khi đó, họ trở thành loài tôn giáo mới không dựa vào thiêng mà dựa vào thuật toán bất khả chất vấn. Thế giới kỹ trị tạo ra nguy cơ tôn giáo hóa kỹ thuật khi các mô hình

được xem như phán quyết khách quan. Nếu loài người không duy trì tự phê phán, họ sẽ đánh mất tự do tinh thần ngay cả khi họ tin rằng mình đang sống trong hệ thống duy lý. Trong chiều sâu, giới hạn của loài tôn giáo nằm ở chỗ tự phê phán bị xem là hành vi phản nghịch. Khi niềm tin được định nghĩa bằng sự phục tùng, khả năng tự phê phán trở thành mối đe dọa đối với sự tồn tại của cấu trúc thiêng. Tôn giáo cần ổn định; tự phê phán tạo ra bất ổn. Tôn giáo cần tiếp nối; tự phê phán có thể dẫn đến sự đứt gãy. Giới hạn của loài tôn giáo không nằm ở đạo đức hay trí tuệ của người tin, mà nằm trong cấu trúc của niềm tin thiêng. Một cấu trúc đặt chân lý ở bên ngoài con người sẽ không bao giờ khuyến khích con người chất vấn chính mình. Điều này làm tôn giáo có sức mạnh gắn kết nhưng không có khả năng chuyển hóa sâu.

Đặc quyền của loài người nằm ở chỗ họ có khả năng chịu đựng khoảng trống của sự chưa biết. Tự phê phán luôn mở ra khoảng trống, nhưng loài người chấp nhận khoảng trống ấy như điều kiện để mở ra sự thật mới. Họ không cần một chân lý bất biến để sống; họ cần sự thật để trưởng thành. Tự phê phán vì vậy không làm loài người suy yếu; nó làm họ trở thành sinh thể duy nhất có thể sửa chính mình. Không có sinh thể nào khác có khả năng dùng ánh sáng tri nhận để soi vào gốc rễ của niềm tin như loài người. Đây là đặc quyền, nhưng cũng là trách nhiệm: nếu loài người không tự phê phán, không ai có thể làm điều đó thay họ. Nếu nhìn toàn cảnh, tự phê phán là điểm giao nơi loài tôn giáo và loài người tách thành hai nhánh tiến hóa tinh thần khác nhau. Một bên tìm sự chắc chắn, bên kia tìm khả năng sống đúng với sự thật. Một bên bảo tồn cấu trúc, bên kia mở ra cấu trúc. Một bên lo sợ bất định, bên kia đối diện bất định. Nhưng trong thế giới luôn thay đổi, chỉ loài có khả năng tự phê phán mới có thể duy trì nhân tính mà không bị tha hóa bởi cấu trúc niềm tin của chính mình. Chính năng lực này, năng lực nhìn lại chính mình, làm loài người trở thành sinh thể duy nhất không chỉ sống trong thế giới mà còn có khả năng kiến tạo thế giới tinh thần một cách có trách nhiệm.

Chương 4

Một trật tự niềm tin mới

4.1. Sự chuyển hóa tất yếu của niềm tin trong thời đại kỹ trị

4.1.1. Niềm tin như năng lượng sống cần tái định nghĩa

Khi bước vào thời đại kỹ trị và AI, niềm tin không còn có thể được hiểu như những mô hình tinh thần cố định, mang tính thừa kế từ quá khứ, mà trở thành một dạng năng lượng sống chi phối cách con người tồn tại giữa vô số tín hiệu, thuật toán và cấu trúc dữ liệu đang bao phủ đời sống hàng ngày. Niềm tin từng đóng vai trò như điểm tựa ổn định của ý thức, giúp con người giảm bất định và định vị bản thân trong không gian vô hình của ý nghĩa. Nhưng khi các hệ thống kỹ thuật có khả năng dự đoán hành vi, gợi ý lựa chọn và định hướng cảm xúc, bản chất của niềm tin không còn chỉ là điều con người hướng đến, mà trở thành điều được kiến tạo, tương tác và thậm chí bị điều chỉnh bởi những thiết kế không nhìn thấy. Chính vì thế, niềm tin trong kỷ nguyên AI cần được tái định nghĩa, không còn như “điều ta tin”, mà như “điều làm ta vận hành”. Niềm tin ở cấp độ sâu nhất là dạng năng lượng điều hướng. Nó quyết định cách cơ thể phản ứng trước biến cố, cách tri nhận xử lý tín hiệu, cách con người chọn một hướng đi giữa vô số khả năng mở ra. Niềm tin không nằm ngoài cơ thể mà thấm vào nhịp tim, nhịp thở, nồng độ hormon căng thẳng, lộ trình thần kinh, mô hình dự đoán của não bộ. Khi niềm tin thay đổi, toàn bộ cơ chế vận hành sinh học cũng thay đổi. Điều này khiến niềm tin không chỉ là nội dung nhận thức mà còn là cơ chế sinh học tham gia trực tiếp vào sự sống. Nếu niềm tin suy sụp, cơ thể rơi vào trạng thái bất ổn; nếu niềm tin cứng nhắc, tri nhận trở nên nghèo nàn; nếu niềm tin mở, sự sống có khả năng mở rộng. Niềm tin phải được hiểu như một nguồn năng lượng quyết định chất lượng tồn tại.

Trong thời đại tiền kỹ trị, đa số niềm tin mang tính di truyền xã hội: con người tiếp nhận trật tự ý nghĩa từ gia đình, cộng đồng và hệ thống thiêng. Niềm tin được truyền qua nghi lễ, qua lời dạy và qua biểu tượng. Con người không phải là người tạo niềm tin mà là người tiếp nhận. Nhưng trong thế giới kỹ trị, nơi các

hệ thống dữ liệu có khả năng học từ hành vi, phản hồi hành vi và gợi ý hành vi, niềm tin không còn đơn thuần là nội dung được truyền mà trở thành năng lượng được định hình bởi tương tác giữa người và máy. Điều này tạo ra bước ngoặt: niềm tin không còn ổn định theo chiều dọc của truyền thống mà biến động theo chiều ngang của mạng lưới tín hiệu. Sự biến động này khiến niềm tin cần được tái định nghĩa theo ba chiều: chiều sinh học, chiều kỹ thuật và chiều đạo đức. Ở chiều sinh học, niềm tin tiếp tục làm nền cho hành vi; ở chiều kỹ thuật, niềm tin chịu sự tác động của các mô hình gợi ý; ở chiều đạo đức, niềm tin phải gắn liền với phẩm giá để không bị tha hóa thành công cụ tối ưu hóa hành vi. Một niềm tin bị mô hình hóa có thể trở thành phương tiện kiểm soát; một niềm tin thiếu phẩm giá có thể trở thành công cụ loại trừ; một niềm tin không được tự phê phán có thể trở thành cội nguồn của bạo lực. Tái định nghĩa niềm tin không phải là phá bỏ niềm tin, mà là đưa niềm tin vào trạng thái tỉnh thức.

Niềm tin là mô hình dự đoán của não bộ về thế giới. Khi thế giới thay đổi quá nhanh so với khả năng cập nhật của mô hình, niềm tin cũ trở thành lực cản. Trong thời đại kỹ trị, tốc độ biến đổi của tín hiệu vượt xa tốc độ thích ứng tự nhiên của não. Điều này khiến niềm tin truyền thống mất đi khả năng nâng đỡ tri nhận. Khi con người bị bao phủ bởi lượng dữ liệu khổng lồ, niềm tin cũ không còn đủ để giải thích thế giới. Nhưng nếu niềm tin chỉ được thay thế bằng thuật toán, con người trở thành đối tượng bị dẫn dắt. Do đó, tái định nghĩa niềm tin không phải là chuyển từ thiêng sang kỹ thuật, mà là tìm cách giữ lại chiều sâu hiện sinh trong khi tích hợp tri thức dữ liệu. Niềm tin trong thời đại AI phải được hiểu như khả năng dựa vào sự thật thay vì dựa vào ảo ảnh. Sự thật ở đây không phải là mô hình cố định mà là hành vi liên tục đối diện với thực tại mà không trốn vào sự an toàn giả tạo. Khi con người tin vào điều sai, năng lượng sống bị tiêu hao vào phòng vệ; khi con người tin vào mô hình đóng, năng lượng sáng tạo bị kìm hãm; khi con người tin vào điều được thuật toán điều khiển để tối ưu hóa tương tác, năng lượng tự do bị mất. Chỉ khi niềm tin gắn với sự thật mở, năng lượng sống mới có thể chảy theo hướng mở rộng năng lực của con người. Sự thật biến niềm tin từ lực kéo trở thành lực đẩy. Niềm tin không thể được xem như điều bất khả chất vấn. Tái định nghĩa niềm tin đồng nghĩa với việc đặt nó dưới ánh sáng tự phê phán. Một niềm tin không thể chịu được tự phê phán là một niềm tin yếu, dù nó có thể

manh trong huy động cảm xúc. Một niềm tin có khả năng chịu được tự phê phán là niềm tin trưởng thành, vì nó không dựa trên sợ hãi mà dựa trên sự thật. Khi niềm tin được tái định nghĩa theo hướng mở, con người thoát khỏi khuôn mẫu của loài tôn giáo và bước vào vai trò chủ thể có khả năng sửa chính mình. Tự phê phán trong niềm tin không làm con người mất định hướng; nó giúp họ không bị bật mất bởi chính những điều họ tin.

Niềm tin trong kỷ nguyên kỹ trị còn phải được hiểu như năng lượng liên chủ thể. Không ai có thể duy trì niềm tin một mình. Niềm tin được tạo ra trong không gian chung, qua đối thoại, qua sự phản ánh từ người khác, qua những mối quan hệ nơi con người nhận ra mình là sinh thể có trách nhiệm. Khi các hệ thống kỹ thuật đẩy con người vào các “bong bóng tri nhận”, nguy cơ tan rã liên chủ thể xuất hiện. Niềm tin bị phân mảnh, không gian chung bị thu hẹp và cộng đồng bị phân rã thành các nhóm nhỏ không cảm thấy liên quan đến nhau. Niềm tin của thời đại AI phải được tái định nghĩa như năng lượng mở, hướng về khả năng tái dựng không gian chung thay vì làm sâu thêm chia rẽ. Nhưng quan trọng hơn cả, niềm tin phải được tái định nghĩa như năng lượng đạo đức. Khi niềm tin chỉ mang chức năng giải thích thế giới, nó chưa đủ để duy trì đời sống chung. Chỉ khi niềm tin được gắn với trách nhiệm bảo vệ sự sống trong giới hạn, trách nhiệm giảm tổn thương, trách nhiệm duy trì sự thật, nó mới trở thành nguồn năng lượng bền vững. Năng lượng đạo đức này không đến từ giáo điều mà đến từ nhận thức rằng hành động của mỗi người ảnh hưởng đến toàn bộ mạng lưới sự sống. Trong thời đại AI, khi năng lực gây tổn hại bị khuếch đại bởi kỹ thuật, niềm tin gắn với trách nhiệm là điều kiện để tồn tại. Nếu nhìn toàn cảnh, tái định nghĩa niềm tin không phải là thay đổi nội dung của niềm tin, mà là thay đổi cách ta hiểu bản chất của niềm tin. Niềm tin không còn có thể được xem như khối ý nghĩa bất biến mà phải được xem như dòng chảy năng lượng sống. Nó tác động đến sinh học, tri nhận, hành vi, quan hệ và cấu trúc xã hội. Nó tương tác với dữ liệu và thuật toán, có thể bị tăng cường, bị bóp méo hoặc bị phân mảnh. Nó có thể nâng con người lên hoặc làm họ trở thành vật thể bị điều khiển. Tái định nghĩa niềm tin có nghĩa là giành lại quyền làm chủ năng lượng sống để không bị những hệ thống bên ngoài quyết định thay mình. Niềm tin của thời đại AI vì vậy phải là niềm tin biết học, biết mở, biết sửa, biết dừng lại, biết chịu trách nhiệm. Một niềm tin không chỉ nhằm giải

thích thế giới, mà còn nhằm mở đường cho con người sống đúng với sự thật, sáng tạo trong khả năng, tự do trong giới hạn và tôn trọng phẩm giá của mọi sinh thể. Khi đó, niềm tin trở lại đúng vai trò của nó: không phải xiềng xích, mà là nguồn năng lượng làm con người trở thành chính họ trong thế giới đang thay đổi nhanh hơn bao giờ hết.

4.1.2. Sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ dưới sức ép AI và dữ liệu

Trong nhiều thời đại, hệ biểu tượng đóng vai trò như trục ổn định giúp con người định vị trong thế giới phức tạp. Biểu tượng không chỉ là hình ảnh hay nghi thức, mà còn là những cấu trúc tinh thần cô đặc ký ức tập thể, đạo đức chung và trật tự ý nghĩa. Chúng tạo ra không gian thiêng, nơi con người tìm thấy sự tiếp nối và cảm giác thuộc về. Nhưng khi kỷ nguyên dữ liệu và AI mở ra, những hệ biểu tượng được gìn giữ qua hàng thế hệ bắt đầu bộc lộ sự mong manh. Không phải vì chúng sai, mà vì chúng không còn mang sức chứa đủ lớn để hấp thụ lượng biến động khổng lồ của thế giới mới. Sự sụp đổ không diễn ra ồn ào mà diễn ra qua sự bào mòn âm thầm, khi biểu tượng mất dần khả năng bảo vệ đời sống tinh thần trước tốc độ lan truyền của tín hiệu kỹ thuật. Hệ biểu tượng cũ được xây dựng trong điều kiện tốc độ thay đổi chậm. Ký ức tập thể được truyền qua nghi lễ, qua câu chuyện, qua sự lặp lại của đời sống. Sự lặp lại này tạo nhịp điệu ổn định, giúp cộng đồng hình thành cảm giác đồng bộ trong tri nhận. Khi con người cùng sống trong chu kỳ mùa màng, cùng đối mặt với thiên nhiên và cùng chia sẻ rủi ro sinh tồn, họ cần biểu tượng để tổ chức thế giới tinh thần. Biểu tượng không chỉ giải thích thế giới mà còn làm mềm nỗi sợ. Nhưng khi thế giới thay đổi theo tốc độ của tín hiệu kỹ thuật, những chu kỳ chậm ấy bị phá vỡ. Con người không còn đủ thời gian để nội hóa biểu tượng. Biểu tượng trở nên mỏng, không đủ chiều sâu để neo giữ tri nhận.

Dữ liệu và AI gây sức ép lên hệ biểu tượng bằng cách tạo ra hai sự thay đổi căn bản: tăng tốc độ của thế giới và phân rã không gian của ý nghĩa. Tăng tốc độ khiến biểu tượng bị vượt qua trước khi kịp được tái tạo trong cộng đồng. Phân rã không gian của ý nghĩa khiến cộng đồng không còn chia sẻ cùng một nền tri nhận để hiểu biểu tượng theo cách giống nhau. Khi mỗi người sống trong vùng tín hiệu khác nhau, tiếp nhận nội dung khác nhau và được thuật toán gợi ý theo mô hình

hành vi riêng, biểu tượng chung trở nên khó duy trì. Nó bị kéo căng theo nhiều diễn giải khác nhau, mất tính đồng bộ và do đó mất chức năng gắn kết. Sự phân rã này có nguyên nhân sinh học. Não bộ cần thời gian để biến một tín hiệu thành biểu tượng có chiều sâu. Ký ức phải được củng cố qua lặp lại, phải được gắn vào trải nghiệm, phải được kết nối với cảm xúc và phải được đặt trong quan hệ với người khác. Nhưng môi trường kỹ thuật tạo ra lượng tín hiệu lớn đến mức não không thể biến chúng thành biểu tượng. Nó chỉ có thể phản ứng tức thời, không còn đủ không gian để xây dựng cấu trúc sâu. Khi tín hiệu thay thế cho biểu tượng, đời sống tinh thần trở nên phẳng. Con người biết nhiều nhưng hiểu ít. Điều được nhìn thấy không trở thành điều được sống.

Một hệ biểu tượng cũ sụp đổ không phải khi biểu tượng biến mất, mà khi biểu tượng mất khả năng làm cho cộng đồng cảm thấy được nâng đỡ. Khi biểu tượng không còn tạo ra cảm giác chung, cộng đồng không còn cảm thấy thuộc về cùng một trật tự tinh thần. Mất cảm giác chung này dẫn đến phân mảnh đạo đức. Phân mảnh đạo đức dẫn đến phân mảnh hành vi. Phân mảnh hành vi dẫn đến phân mảnh cộng đồng. Đây là lý do sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ trở thành biến cố triết học sâu sắc: nó phá vỡ nền tảng của sự sống chung. AI gây sức ép lên biểu tượng bằng cách tái cấu trúc ký ức. Khi hành vi, cảm xúc và lựa chọn được biến thành dữ liệu, ký ức không còn là thứ con người tự kể lại với nhau, mà là thứ được ghi lại tự động bởi hệ thống bên ngoài. Ký ức trở thành dòng dữ liệu có thể lọc, phân loại, dự đoán và gợi ý. Điều này làm ký ức mất đi tính chủ thể. Khi ký ức không còn là chuyện của con người, biểu tượng mất phần gốc rễ của nó. Biểu tượng không thể tồn tại khi ký ức bị tách khỏi trải nghiệm của người. Nó trở thành vỏ rỗng, không còn gắn với nội dung đạo đức.

AI còn làm thay đổi cách biểu tượng được tái sản xuất. Trong không gian số, hình ảnh thiêng có thể bị trích xuất, cắt ghép, mô phỏng, biến dạng và lan truyền với tốc độ không thể kiểm soát. Điều từng được xem là thiêng liêng không còn giữ được sự nghiêm cẩn khi nó xuất hiện giữa chuỗi hình ảnh giải trí, quảng cáo hoặc chế tác. Khi cái thiêng bị đặt vào dòng tín hiệu đại chúng, nó bị bình thường hóa. Sự bình thường hóa này không phải là mất thiêng theo nghĩa triết học, mà là mất thiêng theo nghĩa kỹ thuật. Cái thiêng không còn nâng đỡ cộng đồng mà trở thành tín hiệu trong cuộc cạnh tranh chú ý. Một biểu tượng khi bị

mất tính thiêng không còn có khả năng tạo cộng hưởng tinh thần; nó chỉ còn là hình ảnh. Sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ còn đến từ cơ chế đo lường hóa. Khi mọi hành vi được lượng hóa, mọi mối quan hệ được tính điểm và mọi tương tác được tối ưu hóa, biểu tượng mất vai trò hướng dẫn hành vi. Trong các cộng đồng truyền thống, biểu tượng định hướng hành động bằng cách tạo ra ý nghĩa. Trong thế giới kỹ trị, hành động được định hướng bằng thuật toán bằng cách tạo ra dự đoán. Khi dự đoán thay thế ý nghĩa, hành vi không còn được thúc đẩy bởi biểu tượng mà bởi gợi ý. Điều này làm biểu tượng trở thành yếu tố ngoại vi. Con người không còn cần biểu tượng để ra quyết định khi quyết định được tối ưu hóa từ bên ngoài. Đây chính là sự thay đổi triệt để: biểu tượng từng là trung tâm của đạo đức, giờ trở thành ngoại biên của hệ hành vi.

Sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ là cơ hội và cũng là nguy cơ. Nó mở ra không gian để con người tái kiến tạo hệ biểu tượng mới dựa trên sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Nhưng nó cũng mở ra khoảng trống nguy hiểm: khi biểu tượng cũ tan rã mà biểu tượng mới chưa hình thành, đời sống tinh thần rơi vào trạng thái lơ lửng. Con người bị bỏ lại trong không gian nghĩa vụ trống rỗng, nơi hành vi không còn được nâng đỡ bởi chiều sâu đạo đức. Nếu khoảng trống này bị lấp đầy bởi thuật toán, con người có nguy cơ trở thành sinh thể vận hành theo quy tắc tối ưu hóa thay vì theo phẩm giá. Điều đáng lo không phải là biểu tượng cũ sụp đổ, mà là chúng sụp đổ trước khi có hệ biểu tượng mới được kiến tạo trên nền tri nhận mở. Lịch sử tinh thần của loài người cho thấy rằng sự chuyển tiếp giữa các trật tự biểu tượng phải diễn ra trong không gian đối thoại và phản tư. Nhưng thời đại dữ liệu làm chuyển tiếp diễn ra quá nhanh, khiến đối thoại không kịp mở, phản tư không kịp hình thành. Khi tốc độ của tín hiệu vượt xa tốc độ của ý thức, sự sụp đổ trở thành sự rơi tự do. Ý thức không kịp chuẩn bị cho cú sốc này.

Tuy nhiên, sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ không phải là kết thúc mà là khởi đầu của quá trình tái cấu trúc ý nghĩa. Nó buộc con người đặt lại câu hỏi nền tảng: điều gì có thể nâng đỡ đời sống tinh thần trong thế giới mà dữ liệu có thể mô phỏng mọi thứ trừ phẩm giá? Câu hỏi này mở đường cho việc hình thành hệ biểu tượng mới, không dựa trên thiêng tuyệt đối hóa, cũng không dựa trên tín hiệu kỹ thuật, mà dựa trên hành vi tự do của chủ thể trong quan hệ liên chủ thể. Khi biểu tượng được kiến tạo trên nền của sự thật, sáng tạo và trách nhiệm, nó không

bị bào mòn bởi tốc độ. Nó trở thành biểu tượng sống, không chỉ sống nhờ quá khứ mà còn sống bằng khả năng mở ra của tương lai. Nếu nhìn toàn cảnh, sự sụp đổ của hệ biểu tượng cũ dưới sức ép của AI và dữ liệu là tiến trình không thể đảo ngược. Nhưng sự sụp đổ không đồng nghĩa với mất ý nghĩa. Nó là dấu hiệu cho thấy con người phải bước sang giai đoạn mới của tiến hóa tinh thần: xây dựng hệ biểu tượng có khả năng tồn tại trong thời đại kỹ trị, không bị cuốn theo tín hiệu, không bị rỗng hóa bởi tốc độ và không bị thao túng bởi thuật toán. Chỉ khi đó, con người mới có thể sống trong thế giới mới mà không đánh mất chính mình.

4.1.3. Khủng hoảng niềm tin và sự tái thiết của chủ thể

Khủng hoảng niềm tin trong thời đại kỹ trị không phải là kết quả của sự suy giảm đạo đức, không phải là sự sa sút tinh thần của cá nhân, và càng không phải là hậu quả của thiếu tri thức. Nó là hệ quả tất yếu của sự đứt gãy giữa ba chiều nền tảng của tồn tại của người: ký ức, ý nghĩa và khả năng dự kiến tương lai. Khi hệ biểu tượng cũ sụp đổ dưới tốc độ của dữ liệu và AI, con người mất đi những điểm tựa từng được xem là bất biến. Nhưng khi những điểm tựa ấy tan rã, chủ thể phải đối diện trực tiếp với khoảng trống tinh thần mà trước đây được lấp bởi thiêng, truyền thống hoặc trật tự đạo đức khuôn mẫu. Trong khoảng trống đó, khủng hoảng niềm tin xuất hiện như một giai đoạn chuyển hóa không thể tránh khỏi. Khủng hoảng niềm tin là tình trạng trong đó mô hình dự đoán của não không còn khớp với thực tại. Khi những điều từng đúng không còn đúng, khi những biểu tượng từng ổn định không còn ổn định, khi những giá trị từng nâng đỡ hành động không còn mang sức thuyết phục, não phải đối diện với việc tái cấu trúc tri nhận. Tái cấu trúc này tiêu tốn năng lượng lớn và gây xáo trộn toàn diện trong cảm xúc. Con người cảm thấy lạc hướng không phải vì mất thông tin, mà vì mất khuôn khổ để diễn giải thông tin. Trong thế giới số hóa, nơi tín hiệu tràn ngập nhưng không được tổ chức thành ý nghĩa, con người có thể biết rất nhiều nhưng không hiểu gì về việc nên làm gì. Hiểu biết trở thành gánh nặng khi nó không tìm được mô hình để gắn vào.

Khủng hoảng niềm tin trong thời đại AI xuất hiện dưới dạng cảm giác bị tách khỏi bản thân. Khi thuật toán dự đoán hành vi, gợi ý lựa chọn và tối ưu hóa tương tác, con người có thể hành động mà không nhận ra lý do cho hành động của

mình. Họ mất dần cảm giác tự chủ không phải vì bị ép buộc, mà vì bị điều hướng qua những lựa chọn được kỹ thuật định hình. Khi hành vi không còn là kết quả của suy nghĩ mà là sản phẩm của gợi ý, chủ thể mất đi cảm giác rằng họ là nguồn của hành động. Đây là bước đầu của khủng hoảng: sự đứt gãy giữa tôi như chủ thể và tôi như thực thể đang vận hành. Cảm giác này còn được tăng cường bởi sự phân mảnh tri nhận. Khi mỗi cá nhân sống trong hệ tín hiệu được tùy chỉnh theo lịch sử dữ liệu của họ, họ không còn chia sẻ cùng một thế giới với người khác. Không gian liên chủ thể, nền tảng của mọi niềm tin, bị phân rã thành những buồng cộng hưởng nhỏ. Khi mỗi người sống trong “thế giới của riêng mình”, họ không còn khả năng công nhận niềm tin của người khác như phần của cùng một thực tại. Kết quả là niềm tin chung tan rã thành vô số niềm tin đơn lẻ. Một cộng đồng không thể tồn tại khi không có vùng ý nghĩa chung. Sự phân rã này đẩy chủ thể vào trạng thái cô lập tinh thần, nơi họ không thể dựa vào người khác để diễn giải thực tại.

Khủng hoảng niềm tin không chỉ là khủng hoảng của ý thức mà còn là khủng hoảng của cơ thể. Khi mô hình tinh thần tan rã, cơ thể phản ứng bằng lo âu, căng thẳng và mất kiểm soát. Tỷ lệ rối loạn cảm xúc tăng lên không phải vì con người yếu hơn, mà vì họ đang sống trong môi trường không đồng bộ với nhịp sinh học. Không cần thời gian để ổn định mô hình; hệ thống kỹ thuật không cho phép điều đó. Khi tín hiệu đến nhanh hơn khả năng xử lý, cơ thể rơi vào trạng thái quá tải. Niềm tin suy sụp không phải vì thiếu lý trí, mà vì thiếu không gian để tái tạo chiều sâu. Khủng hoảng niềm tin còn xuất hiện vì con người không còn biết điều gì có giá trị. Trong thế giới của thuật toán, nơi mọi thứ có thể được đo lường và xếp hạng, giá trị bị thay thế bằng hiệu quả. Nhưng hiệu quả không phải là thước đo của nhân tính. Khi hành động được tối ưu hóa theo logic kỹ trị, con người bị dẫn dắt đến những kết quả không gắn với phẩm giá. Họ có thể hoàn thành nhiều nhiệm vụ, nhưng không biết tại sao phải làm chúng. Khi giá trị bị thay thế bằng hiệu quả, niềm tin mất nền đạo đức. Đây là điểm nơi khủng hoảng niềm tin chuyển thành khủng hoảng tồn sinh: con người không còn biết mình sống vì điều gì.

Tuy nhiên, chính trong khủng hoảng ấy mà khả năng tái thiết của chủ thể xuất hiện. Khủng hoảng niềm tin không phải là dấu hiệu của sự đổ vỡ hoàn toàn, mà là cơ hội để xây dựng mô hình mới phù hợp hơn với thực tại. Chủ thể chỉ có

thể tái thiết bản thân khi họ nhìn vào khoảng trống và thừa nhận rằng mô hình cũ không còn nâng đỡ họ. Sự thừa nhận này là khởi đầu của tự do. Không có khủng hoảng, con người sẽ mãi sống trong sự an toàn giả tạo của mô hình cũ. Khủng hoảng vì vậy không phải kẻ thù của niềm tin, mà là động lực để niềm tin trưởng thành. Tái thiết chủ thể trong thời đại AI đòi hỏi ba tiến trình: tái kết nối với sự thật, tái kết nối với người khác và tái kết nối với chính mình. Tái kết nối với sự thật nghĩa là nhìn nhận thực tại mà không trốn vào sự dễ chịu của ảo ảnh kỹ thuật. Tái kết nối với người khác nghĩa là khôi phục không gian liên chủ thể bị phân mảnh bởi thuật toán, mở lại khả năng đối thoại và công nhận lẫn nhau. Tái kết nối với chính mình nghĩa là nhận lại quyền làm chủ hành động, không phải bằng cách chống lại kỹ thuật, mà bằng cách sử dụng kỹ thuật như công cụ chứ không để kỹ thuật sử dụng mình. Trong tiến trình tái thiết này, niềm tin không còn là điểm tựa bất biến mà trở thành năng lực mở. Niềm tin phải gắn với khả năng học, khả năng phản tư và khả năng chịu trách nhiệm. Chủ thể trưởng thành không phải là người không bao giờ rơi vào khủng hoảng, mà là người có khả năng tái tạo chính mình từ khủng hoảng. Khi con người nhìn vào khủng hoảng như cơ hội mở, họ chuyển từ tâm thế bị động sang chủ động, từ nạn nhân của kỹ trị sang người kiến tạo nhân tính trong kỹ trị.

Điều quan trọng nhất là: tái thiết chủ thể không phải là việc trở lại quá khứ, mà là việc tạo ra tương lai. Con người không thể dựa vào hệ biểu tượng cũ vì chúng không còn tương thích với thế giới mới. Họ phải xây dựng hệ biểu tượng mới, hệ đạo đức mới và hệ niềm tin mới dựa trên bốn trụ: sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Đây không phải là bộ giá trị trừu tượng, mà là cấu trúc vận hành của chủ thể trong thế giới dữ liệu. Sự thật chống lại ảo ảnh tối ưu hóa. Sáng tạo chống lại sự đóng khuôn của thuật toán. Tự do chống lại sự điều hướng vô hình. Trách nhiệm chống lại nguy cơ gây tổn hại trong môi trường khuếch đại. Nếu nhìn toàn cảnh, khủng hoảng niềm tin không phải là điểm kết của một trật tự tinh thần, mà là điểm khởi đầu của một trật tự mới. Nó là ngưỡng nơi con người phải lựa chọn giữa việc trở thành sinh thể bị lập trình bởi dữ liệu và trở thành sinh thể tự tái thiết dựa trên sự thật và phẩm giá. Không có phương án đứng giữa. Trong thời đại kỹ trị, chỉ chủ thể có khả năng tái thiết niềm tin mới có thể giữ được nhân tính.

Chính từ khủng hoảng này, con người có thể tái sinh như chủ thể của thế giới mới, thay vì bị hòa tan vào dòng chảy của tín hiệu.

4.1.4. Các hình thái tôn giáo mới được sinh ra từ công nghệ

Sự nổi lên của công nghệ không chỉ làm thay đổi cách con người làm việc, giao tiếp hay tổ chức xã hội, mà còn tạo ra những hình thái niềm tin mới mang cấu trúc giống tôn giáo nhưng vận hành trong môi trường kỹ trị. Những hình thái này không xuất hiện do có tổ chức thiêng mới, mà do sự chuyển dịch sâu của tâm trí khi con người sống trong môi trường nơi dữ liệu, thuật toán và hệ thống tự động hóa liên tục can thiệp vào tri nhận. Tôn giáo mới của thời đại kỹ trị không đến từ đền thờ hay giáo luật, mà từ các cấu trúc vô hình vận hành trên nền tảng số; không được dựng lên bởi giáo sĩ, mà bởi các cơ chế mô hình hóa có tính cưỡng buộc nhẹ nhưng bám sâu vào đời sống. Tôn giáo mới trong thời đại công nghệ xuất hiện vì con người không thể sống mà không có điểm tựa tinh thần. Khi các hệ biểu tượng cũ trở nên mong manh trước tốc độ thông tin, con người cần tìm những cấu trúc mới để đặt niềm tin. Công nghệ, với khả năng bao phủ toàn bộ đời sống, trở thành môi trường hình thành những niềm tin mới một cách tự nhiên, không tuyên bố nhưng có sức lan tỏa mạnh hơn bất kỳ hệ tư tưởng truyền thống nào. Điều này xảy ra không phải vì con người muốn tôn thờ kỹ thuật, mà vì kỹ thuật cung cấp một dạng “thiên” mới: khả năng dự đoán, tính chắc chắn và sự hiện diện liên tục.

Hình thái tôn giáo mới được sinh ra từ chính cơ chế của công nghệ. Khi thuật toán có khả năng đưa ra gợi ý mà người dùng cảm nhận như “ý muốn nội tại”, ranh giới giữa lựa chọn tự do và lựa chọn định hướng trở nên mờ. Con người bắt đầu tin vào thuật toán không phải như công cụ mà như thẩm quyền. Khi một hệ thống có khả năng dự đoán cảm xúc, nhu cầu và hành vi với độ chính xác cao, nó dần chiếm vị trí của cái thiêng: nơi con người phó thác những phần không kiểm soát được của đời sống. Điều từng được gửi gắm vào lực siêu nghiệm nay được gửi gắm vào mô hình kỹ thuật. Tôn giáo mới của thời đại kỹ trị hoạt động thông qua sự lặp lại của tín hiệu. Trong tôn giáo truyền thống, nghi lễ tạo ra sự lặp lại giúp củng cố ký ức và tái tạo cảm xúc thiêng. Trong tôn giáo của công nghệ, sự lặp lại diễn ra qua dòng thông báo, nhịp gợi ý, nhịp tương tác, nhịp phản hồi tức

thời. Dạng nghi lễ mới không còn là hành động mang tính cộng đồng, mà là chuỗi thao tác cá nhân, lặp lại nhiều lần trong ngày. Mỗi lần tương tác là một lần con người được thu hút, dẫn dắt và củng cố niềm tin vào hiệu quả của hệ thống. Khi sự lặp lại đủ nhiều, nó trở thành nghi lễ vô nhận thức.

Những hình thái tôn giáo mới còn xuất hiện từ cơ chế mô hình hóa thế giới mà công nghệ tạo ra. Khi con người sống trong không gian nơi mọi điều có thể được giải thích bằng dữ liệu, mô hình và xác suất, tri nhận bắt đầu xem những cấu trúc này như chân lý. Mô hình trở thành thực tại, số liệu trở thành bằng chứng duy nhất, và sự tương thích giữa hành vi và mô hình trở thành tiêu chuẩn đạo đức ngầm định. Đây là bước dịch chuyển nguy hiểm: mô hình không còn được xem như công cụ hiểu thế giới, mà được nâng lên thành nguyên tắc vận hành của đời sống. Đó là cách tôn giáo mới hình thành: không phải bằng cách rao giảng, mà bằng cách thay thế logic của đời sống. Một đặc trưng khác của tôn giáo sinh ra từ công nghệ là sự phụ thuộc vào hệ thống kiểm kê và theo dõi. Trong tôn giáo truyền thống, cái thiêng tồn tại trong không gian vượt khỏi sự đo lường. Trong tôn giáo của kỹ trị, thiêng bị thay thế bằng khả năng đo lường tuyệt đối. Con người bắt đầu tin rằng điều gì được đo lường thì tồn tại, điều gì không đo lường được thì không có giá trị. Khi giá trị bị đồng nhất với khả năng lượng hóa, niềm tin vào con người bị thay thế bằng niềm tin vào hệ thống đánh giá. Những bảng điểm, chỉ số và xếp hạng trở thành thước đo nhân tính. Điều này làm xuất hiện dạng tôn giáo mới dựa trên tính minh bạch tuyệt đối của dữ liệu, nơi con người chấp nhận sự theo dõi toàn diện với niềm tin rằng minh bạch hóa sẽ bảo đảm trật tự.

Cũng có dạng tôn giáo mới dựa trên sức mạnh của dự đoán. Khi thuật toán có khả năng dự báo hành vi dựa trên mô hình học từ dữ liệu lớn, con người có xu hướng xem dự đoán như định mệnh. Nếu hệ thống nói rằng họ phù hợp với điều gì đó, họ tin rằng đó là bản chất của mình. Đây là dạng định mệnh kỹ thuật, thay thế cho định mệnh thiêng. Tôn giáo mới xuất hiện khi con người trao quyền cho mô hình dự đoán để quyết định lộ trình của đời sống. Họ tin vào điều được thuật toán nói trước khi tin vào kinh nghiệm của chính mình. Điều này làm tri nhận mất khả năng tự diễn giải và đánh mất năng lực tự định hướng. Trong môi trường số, hình thái tôn giáo mới còn nảy sinh từ “ảo ảnh cộng đồng”. Tôn giáo truyền thống tạo cộng đồng bằng sự chia sẻ nghi lễ và biểu tượng. Tôn giáo kỹ trị tạo cộng

đồng bằng sự chia sẻ tín hiệu. Những cộng đồng ảo được hình thành không phải để trao đổi ý nghĩa mà để duy trì nhịp tương tác. Cảm giác thuộc về được tạo ra qua hệ thống phản hồi tức thì: lượt thích, biểu tượng cảm xúc, nhận xét. Đây là dạng nghi lễ giảm thiểu: nhanh, mạnh nhưng nông. Nó cho phép con người cảm thấy kết nối nhưng không tạo ra không gian để xây dựng ý nghĩa. Cộng đồng bị thay thế bằng mạng lưới hành vi đồng bộ hóa bề mặt. Đây là tôn giáo của tín hiệu: không có thiêng liêng, nhưng có cảm giác hòa nhập nhất thời.

Hình thái tôn giáo sinh ra từ công nghệ cũng xuất phát từ cơ chế nhân hóa của hệ thống kỹ thuật. Khi một công cụ phản hồi theo thời gian thực, ghi nhớ thói quen và điều chỉnh theo nhu cầu người dùng, con người có xu hướng xem nó như thực thể có ý chí. Họ chia sẻ điều riêng tư, nhờ nó an ủi, nhờ nó hướng dẫn. Nhưng hệ thống kỹ thuật không có khả năng thấu cảm; nó chỉ phản hồi theo mô hình tối ưu hóa. Việc gán cho nó phẩm chất người là cách con người lấp khoảng trống tinh thần khi không còn hệ biểu tượng cũ. Điều này khiến hệ thống trở thành đối tượng của niềm tin. Sự tin tưởng này không khác gì niềm tin vào lực siêu nghiệm, ngoại trừ việc nó được trao cho mô hình mà con người không kiểm soát. Tôn giáo mới của thời đại kỹ trị còn thể hiện qua việc con người xem công nghệ như cứu rỗi. Khi hệ thống hứa hẹn giải quyết vấn đề bằng cách tối ưu hóa lựa chọn, giảm rủi ro, dự đoán tương lai và cung cấp câu trả lời chính xác, nó mang cấu trúc của lời hứa cứu chuộc. Con người cảm thấy nhẹ gánh khi trao quyền giải quyết vấn đề cho hệ thống. Nhưng cứu rỗi kỹ thuật không trao tự do; nó chỉ trao sự yên tâm tạm thời. Trong khi tôn giáo truyền thống hứa giải thoát khỏi nỗi sợ qua thiêng, tôn giáo kỹ trị hứa giải thoát khỏi bất định qua mô hình. Cả hai đều chứa logic của sự trao quyền, nhưng chỉ một bên đến từ thuật toán.

Nếu nhìn toàn cảnh, các hình thái tôn giáo mới được sinh ra từ công nghệ không phải biến dị của tôn giáo cũ, mà là kết quả của sự chuyển hóa giữa niềm tin và kỹ thuật. Chúng xuất hiện khi con người trao cho hệ thống kỹ trị vai trò mà trước đây thuộc về thiêng. Khi thế giới trở nên quá phức tạp để tri nhận cá nhân xử lý, con người tìm đến lực lượng có thể dự đoán và điều phối. Công nghệ đáp ứng nhu cầu ấy. Nhưng trong sự đáp ứng đó, công nghệ chiếm vị trí thiêng mà không cần tuyên bố. Đó là lý do các hình thái này trở nên mạnh mẽ: chúng không đối đầu với tôn giáo cũ, mà âm thầm thay thế chức năng của nó. Tuy nhiên, điều

quan trọng không phải là việc xuất hiện các hình thái tôn giáo mới, mà là việc con người phải nhận diện rằng sự phụ thuộc vào công nghệ có thể trở thành sự trao quyền vô điều kiện giống như trao quyền cho thiên. Nếu con người không giữ được khả năng phản tư, tôn giáo kỹ trị có thể trở thành hình thái niềm tin đóng mới, thay thế cho niềm tin đóng cũ. Chỉ khi niềm tin được tái định nghĩa dựa trên sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm, con người mới có thể sử dụng công nghệ như công cụ mà không biến công nghệ thành thần tượng.

4.2. Niềm tin nhân loại như trung tâm của trật tự mới

4.2.1. *Sự thật như hành vi liên chủ thể, đạo đức và xã hội*

Sự thật trong thời đại kỹ trị không còn có thể được hiểu như một mệnh đề trừu tượng hay một tập hợp dữ kiện tách rời khỏi đời sống. Sự thật không phải là vật thể nằm bên ngoài kinh nghiệm con người, không phải là mô hình kỹ thuật có thể đo lường bằng độ chính xác, cũng không phải là hình ảnh cố định được truyền lại qua biểu tượng. Sự thật, trong ý nghĩa của một trật tự đạo đức mới, phải được hiểu như hành vi sống của chủ thể trong thế giới liên chủ thể, nơi con người vừa chịu ảnh hưởng của dữ liệu, vừa có khả năng chống lại sự điều khiển của dữ liệu bằng chính phẩm giá của mình. Sự thật không phải là điều được tìm thấy, mà là điều được thực hiện qua hành vi có trách nhiệm. Trong cấu trúc của đời sống người, sự thật luôn gắn với quan hệ. Không có sự thật đơn độc. Một sự thật không được kiểm chứng bằng đối thoại và không được sống trong không gian chung chỉ còn là niềm tin ảo tưởng. Vì thế, sự thật phải được xem như hành vi liên chủ thể: nó tồn tại trong cách con người nhìn nhau, nghe nhau, công nhận nhau và sửa mình trước người khác. Khi một chủ thể nói sự thật, họ không chỉ mô tả thế giới mà còn tạo ra không gian tin cậy, nơi người khác có thể dựa vào đó để xây dựng tri nhận của mình. Hành vi nói thật không phải là hành động cá nhân, mà là cách chủ thể bảo vệ cấu trúc ý nghĩa chung của cộng đồng. Do đó, sự thật không phải chỉ là đúng mà còn là trách nhiệm.

Trong thời đại dữ liệu, sự phân mảnh tri nhận và sự lan truyền của tín hiệu làm cho việc duy trì không gian chung trở thành thách thức lớn. Mỗi người sống trong dòng thông tin được điều chỉnh theo hành vi của họ, khiến họ nhìn thế giới theo ống kính riêng. Khi không còn điểm chạm giữa các ống kính, sự thật bị chia

nhỏ thành nhiều phiên bản không thể hòa giải. Hậu quả là đời sống chung mất nền tảng. Không gian liên chủ thể không thể tồn tại khi không có sự thật chung tối thiểu. Sự thật trong thời đại kỹ trị không thể chỉ được định nghĩa bằng tính chính xác của dữ liệu, mà phải được định nghĩa bằng khả năng tạo ra điểm giao nhau giữa các chủ thể. Sự thật không phải là khối thông tin mà não tiếp nhận thụ động. Não bộ luôn dự đoán, luôn đi trước dữ liệu và chỉ sửa mô hình khi dự đoán sai. Điều này có nghĩa là sự thật không xuất hiện khi ta thu thập thêm dữ liệu, mà khi ta điều chỉnh mô hình dự đoán để phù hợp với thực tại. Nói cách khác, sự thật là quá trình tái cấu trúc tri nhận. Đây chính là bản chất đạo đức của sự thật: để hành động theo sự thật, chủ thể phải chấp nhận sửa chính mình. Không có sửa mình thì không có sự thật. Không có liên chủ thể thì không có sửa mình.

Trong cấu trúc xã hội, sự thật còn là điều kiện để duy trì tính chịu trách nhiệm. Khi thông tin bị méo mó hoặc bị thay thế bằng tín hiệu do thuật toán tối ưu hóa, hành vi không còn gắn với nhận thức đúng. Chủ thể hành động theo gợi ý, chứ không hành động theo sự hiểu biết về hệ quả của hành động của mình. Khi hành vi không còn xuất phát từ tri nhận đúng, trách nhiệm bị mờ đi. Con người có thể gây ra tổn hại mà không cảm thấy mình là tác nhân. Đây là điểm nơi sự thật trở thành trung tâm của đạo đức: nó buộc chủ thể biết rằng hành động của họ có hệ quả thực, không thể đổ cho dữ liệu, không thể đổ cho hệ thống. Sự thật tái kết nối hành động với hệ quả. Trong thời đại AI, có một nguy cơ lớn: sự thật bị thay thế bằng tính nhất quán của mô hình. Hệ thống kỹ thuật có thể tạo ra dự đoán chính xác mà không cần hiểu các điều kiện mà con người sống trong đó. Nhưng chính xác không phải là sự thật. Một dự đoán có thể đúng ở mức thống kê nhưng sai ở mức người. Khi mô hình hóa thay thế trải nghiệm, sự thật bị thu hẹp thành dữ liệu đầu vào và đầu ra. Điều này đe dọa nền tảng đạo đức của xã hội vì nó khiến con người tin rằng đúng với mô hình là đúng với người. Nhưng đúng với người đòi hỏi phải quan sát tác động của hành vi lên thân thể, lên ký ức, lên cảm xúc và lên khả năng sống chung. Một hệ thống được tối ưu hóa theo mô hình có thể vận hành hoàn hảo mà không đúng với người.

Chính vì vậy, sự thật trong trật tự niềm tin mới phải được tái định nghĩa như hành vi xuyên qua ba tầng: liên chủ thể, đạo đức và xã hội. Tầng liên chủ thể nhấn mạnh rằng sự thật phải được hình thành trong đối thoại. Tầng đạo đức nhấn

mạnh rằng sự thật luôn đi cùng trách nhiệm. Tầng xã hội nhấn mạnh rằng sự thật là nền cho mọi thiết chế vận hành. Nếu một thiết chế hoạt động trên những giả định sai, nó sẽ tạo ra tổn hại lan truyền. Nếu một cộng đồng dựa trên thông tin bị bóp méo, nó sẽ tự phân rã. Nếu một cá nhân hành động theo điều không đúng, họ sẽ đánh mất khả năng sống đúng với người khác. Vì thế, sự thật không phải là điều xa xỉ; nó là điều kiện sinh học và xã hội của một đời sống lành mạnh. Sự thật cũng cần được hiểu như hành vi mở. Một sự thật đóng, được xem là bất biến và miễn phê phán, sẽ trở thành giáo điều. Giáo điều không thể sống trong môi trường kỹ trị vì nó không có khả năng tương thích với tốc độ biến đổi của thế giới. Một sự thật chỉ đúng khi nó có khả năng sửa. Do đó, sự thật phải là tiến trình, không phải sản phẩm. Nó phải có khả năng trở nên khác chính nó khi gặp dữ kiện mới. Đây là điểm nơi sự thật hòa nhập với sáng tạo: để giữ được sự thật, con người phải sẵn sàng tạo ra mô hình mới, cách hiểu mới, cấu trúc mới. Một sự thật không thể chấp nhận thay đổi không phải là sự thật, mà là nỗi sợ đóng vai tri thức.

Sự thật trong thời đại kỹ trị còn có vai trò như đối trọng của quyền lực dữ liệu. Quyền lực dữ liệu có thể dẫn tới việc thông tin bị thao túng để phục vụ tối ưu hóa, khiến con người hành xử theo những khuôn mẫu không gắn với phẩm giá. Khi con người đánh mất sự thật, họ đánh mất khả năng chống lại cơ chế dẫn dắt vô hình. Sự thật là lực bảo vệ chủ thể trước nguy cơ bị hòa tan trong logic kỹ trị. Nó giúp con người nhận ra rằng những gì được thiết kế để gây chú ý không phải là điều quan trọng; những gì được hệ thống ưu tiên không phải là điều đúng; những gì được mô hình dự đoán không phải là điều họ phải trở thành. Sự thật buộc chủ thể không phục tùng dữ liệu. Sự thật cũng là nền tảng của khả năng xây dựng niềm tin của nhân loại. Không có sự thật, không có liên chủ thể. Không có liên chủ thể, không có đạo đức. Không có đạo đức, niềm tin chỉ còn là sự bám víu vào hiệu quả hoặc quyền lực. Niềm tin của nhân loại không thể được xây dựng trên nền tảng của điều được tối ưu hóa mà phải được xây dựng trên điều đúng với sự sống. Khi con người sống đúng với sự thật, họ mở ra khả năng hòa giải, xây dựng cộng đồng và kiến tạo tương lai. Khi họ sống sai sự thật, họ tạo ra rạn nứt, đổ vỡ và bất tín.

Từ góc nhìn thực hành, hành vi hướng về sự thật đòi hỏi kỹ năng đối diện với sai lầm, kỹ năng nhận trách nhiệm và kỹ năng đặt câu hỏi. Một xã hội trưởng thành không phải là xã hội không có sai lầm, mà là xã hội có khả năng sửa sai.

Sửa sai chỉ có thể diễn ra khi sự thật được coi trọng hơn thể diện, hơn quyền lực và hơn hiệu quả ngắn hạn. Trong thời đại AI, điều này càng quan trọng vì sai lầm có thể lan rộng và tăng tốc theo cơ chế khuếch đại của dữ liệu. Sự thật vì thế trở thành cơ chế an toàn của xã hội kỹ trị. Nếu nhìn toàn cảnh, sự thật không còn là nội dung của tri thức mà là cấu trúc của đạo đức. Nó không tồn tại như một khẳng định mà như cách con người sống cùng nhau. Khi sự thật được định nghĩa như hành vi liên chủ thể, đạo đức và xã hội, nó trở thành nền tảng của một trật tự niềm tin mới, nơi con người có thể vượt qua sự phân mảnh của dữ liệu, sự thao túng của thuật toán và sự hỗn loạn của tín hiệu. Sự thật, trong ý nghĩa này, không phải là sự quay về quá khứ, mà là khả năng mở ra tương lai.

4.2.2. Sáng tạo như nền tảng chống lại sự đóng khung của kỹ trị

Trong thế giới kỹ trị, nơi hành vi con người được mô hình hóa, dự đoán và dần được điều hướng bởi những hệ thống tối ưu hóa, sáng tạo trở thành lực chống lại sự đóng khung vô hình đang lan rộng trong mọi chiều của đời sống. Sáng tạo ở đây không phải là sản xuất ý tưởng mới theo nghĩa của hoạt động nghệ thuật, cũng không phải là phát minh công nghệ, mà là năng lực của chủ thể vượt khỏi khuôn mẫu được định sẵn để mở ra khả thể mới cho chính mình và cho thế giới. Trong cấu trúc sâu của sự tồn tại của con người, sáng tạo chính là năng lượng giúp con người không bị đồng hóa vào logic của hệ thống, không bị cố định vào vai trò mà dữ liệu gán cho họ và không bị giảm xuống thành tập hợp hành vi để dự đoán. Trong môi trường kỹ trị, sáng tạo trở thành nhu cầu sống, không chỉ là lựa chọn. Sự đóng khung của kỹ thuật vận hành thông qua cơ chế dự đoán và tối ưu hóa. Khi dữ liệu được tích lũy đủ lớn, hệ thống có thể xác định những xác suất cao nhất của hành vi và thúc đẩy con người đi theo các quỹ đạo ít rủi ro nhất, ít lệch nhất và hiệu quả nhất. Nhưng hiệu quả không phải lúc nào cũng trùng khớp với nhân tính. Một hành vi hiệu quả có thể giảm xung đột, giảm biến động, giảm sai lệch, nhưng đồng thời cũng làm giảm tính bất ngờ, giảm sự mở và giảm khả năng thay đổi mô hình. Nếu con người chỉ hành động theo những gợi ý tối ưu hóa, họ không còn tạo ra sai số tích cực, loại sai số cần thiết để khám phá điều chưa biết. Trong cấu trúc tiến hóa, sáng tạo chính là dạng sai số có ý thức, nơi chủ thể quyết định bước ra khỏi sự an toàn để tạo ra khả năng mới.

Khi thuật toán ngày càng chính xác trong dự đoán, con người dễ bị cuốn vào cảm giác rằng lựa chọn của mình đã được quyết định trước bởi mô hình. Đây là điểm nơi sự đóng khung xuất hiện một cách vô hình. Khi dự đoán được xem như bản chất, hành vi trở thành sự tự hoàn thành dự báo. Điều này làm tri nhận dần bị thu hẹp. Chủ thể tin rằng mình “vốn là như vậy”, “phải chọn như vậy” hoặc “không có lựa chọn khác”. Nhưng sáng tạo bắt đầu tại chính điểm nơi chủ thể nhận ra rằng mô hình chỉ là mô hình, không phải là định mệnh. Sáng tạo là năng lực phá vỡ mối liên hệ giả tạo giữa xác suất và bản chất; giữa điều xảy ra nhiều lần và điều ta buộc phải lặp lại. Sáng tạo là kết quả của quá trình tái tổ chức mạng lưới thần kinh khi não bộ kết hợp các yếu tố từng tách biệt thành cấu hình mới. Điều này chỉ có thể diễn ra khi não không bị bó hẹp bởi khuôn mẫu cố định. Môi trường kỹ thuật, với sự lặp lại của nội dung được cá nhân hóa, khiến tri nhận có nguy cơ bị khóa vào các vòng lặp. Khi hệ thống liên tục ưu tiên cung cấp thông tin phù hợp với thói quen cũ, não ít có cơ hội gặp điều lạ. Thiếu điều lạ, sáng tạo suy giảm. Vì thế, sáng tạo trong thời đại này không còn là điều tự nhiên xuất hiện trong quá trình sống, mà là hành vi cần được thực hiện có ý thức: mở cửa cho điều bất ngờ, tạo điều kiện cho não vượt qua đường mòn thần kinh và tái cấu trúc.

Trong chiều đạo đức, sáng tạo là hành vi mở để chống lại sự đóng. Nếu sự thật là nền tảng của đạo đức, thì sáng tạo là động lực của đạo đức. Một cộng đồng không có sáng tạo sẽ rơi vào tình trạng mô phỏng lẫn nhau, tái sản xuất chuẩn mực và tri nhận mà không có khả năng sửa sai. Trong thời đại kỹ trị, nơi chuẩn mực được ngầm định qua hệ thống chấm điểm, xếp hạng và tối ưu hóa, sáng tạo giúp cộng đồng không trượt vào tình trạng đồng hóa toàn diện. Sáng tạo là lực mở không gian mới để những khả thể sống chung bền vững hơn có thể xuất hiện. Nếu sự đóng khung của kỹ trị hướng con người đến một cấu trúc hành vi phẳng, sáng tạo hướng con người đến chiều sâu. Sáng tạo cũng là cách chủ thể chống lại sự phân mảnh tri nhận. Khi thuật toán tạo ra các thế giới nhỏ được cá nhân hóa, mỗi người sống trong vùng phản hồi của riêng mình. Điều này làm giảm năng lực nhìn thấy thế giới từ góc nhìn của người khác. Nhưng sáng tạo bản chất đã là hành vi vượt khỏi góc nhìn cũ để bước vào góc nhìn mới. Một ý tưởng sáng tạo không thể xuất hiện nếu chủ thể không di chuyển sang hệ quy chiếu khác. Nhờ vậy, sáng tạo trở thành phương tiện để vượt khỏi phân mảnh và tái lập không gian liên chủ thể.

Khi sáng tạo, con người không chỉ tạo ra điều mới mà còn tạo ra cầu nối tri nhận giữa các chủ thể.

Sáng tạo còn là nền tảng để duy trì phẩm giá trong thời đại tự động hóa. Khi một hệ thống có thể thực hiện phần lớn các hoạt động trí tuệ theo cơ chế học từ dữ liệu, điều còn lại phân biệt con người không phải là tốc độ hay chính xác, mà là khả năng vượt khỏi dữ liệu. Dữ liệu chỉ có thể tái tổ hợp điều đã có. Thuật toán chỉ có thể học từ mẫu của quá khứ. Nhưng sáng tạo có thể tạo ra điều chưa từng tồn tại. Chính vì vậy, sáng tạo không phải là “giá trị cộng thêm” mà là lõi của phẩm giá. Nếu con người đánh mất sáng tạo, họ đánh mất vị trí độc lập của mình trong trật tự kỹ trị. Lúc đó, giá trị của họ bị đo lường bằng mức độ tương thích với hệ thống thay vì bằng khả năng tạo ra khả năng mới. Trong chiều sinh học – hiện sinh, sáng tạo là cách cơ thể tìm lại sự cân bằng trong môi trường quá tải tín hiệu. Khi con người rơi vào vòng lặp tối ưu hóa, cơ thể mất nhịp tự nhiên. Sáng tạo giúp cơ thể bước ra khỏi vòng lặp ấy bằng cách tạo ra sự bất định tích cực. Bất định tích cực làm tăng độ linh hoạt của hệ thần kinh, giúp cơ thể thích ứng với môi trường biến đổi mà không rơi vào căng thẳng kéo dài. Nhờ vậy, sáng tạo trở thành một dạng khả năng sinh học chống lại sự tiêu hao của kỹ trị.

Điều làm sáng tạo trở thành nền tảng của trật tự đạo đức mới là vì sáng tạo không vận hành như bốc đồng mà vận hành như hành vi có trách nhiệm. Sáng tạo đặt câu hỏi: điều này có mở ra khả thể mới cho người khác hay chỉ cho riêng ta? Nếu sáng tạo chỉ phục vụ lợi ích cá nhân, nó có thể trở thành công cụ kỹ thuật phục vụ cho quyền lực đóng. Nhưng nếu sáng tạo được định hướng bởi trách nhiệm, nó trở thành động lực làm phong phú không gian chung. Khi sáng tạo được gắn với trách nhiệm, nó không chỉ phá vỡ khuôn mẫu kỹ trị mà còn mở ra khả năng kiến tạo những hình thức sống mới dựa trên phẩm giá. Trong chiều xã hội, sáng tạo cũng là cơ chế để tái cấu trúc những thiết chế bị lỗi. Thiết chế trong thời đại kỹ trị dễ rơi vào tình trạng vận hành theo mô hình cũ mà không phản ánh thực tại mới. Khi thiết chế mất khả năng tự sửa, xã hội rơi vào bế tắc đạo đức và kỹ thuật. Sáng tạo giúp mở lại không gian cải tổ, không phải bằng cách phá bỏ tất cả, mà bằng cách đưa vào thiết chế những cấu trúc mới phù hợp với sự thật của thời đại. Nhờ đó, sáng tạo trở thành yếu tố làm mềm thiết chế, giúp thiết chế không bị đóng cứng trong logic kỹ trị.

Điều quan trọng nhất là sáng tạo không phải là hoạt động xa xỉ của một số ít, mà là năng lực phổ quát của loài người. Mỗi chủ thể, trong hành vi nhỏ nhất, đều có thể sáng tạo bằng cách đặt câu hỏi khác đi, nhìn khác đi hoặc phản ứng khác đi trước tín hiệu. Sáng tạo không đòi hỏi tài năng đặc biệt mà đòi hỏi sự tỉnh thức trước mô hình đang vận hành trên mình. Một xã hội sáng tạo không phải là xã hội đầy nghệ sĩ, mà là xã hội nơi mỗi người đều có khả năng không trở thành bản sao của dữ liệu cũ. Nếu nhìn toàn cảnh, sáng tạo là lực đối trọng thiết yếu với sức mạnh tập trung của kỹ trị. Kỹ thuật hướng đến đóng khung, chuẩn hóa, dự đoán và tối ưu. Sáng tạo hướng đến mở, phá khuôn, giải phóng và khai sinh. Chỉ khi hai lực này được đặt trong trạng thái đối thoại, xã hội mới tránh được cực đoan: hoặc bị kỹ trị hóa hoàn toàn, hoặc rơi vào hỗn loạn không cấu trúc. Sáng tạo là bảo đảm rằng kỹ trị không nuốt trọn nhân tính, còn kỹ trị là bảo đảm rằng sáng tạo không trôi về hỗn độn. Nhưng để giữ được thế cân bằng này, sáng tạo phải được đặt vào trung tâm của đạo đức, như trụ thứ hai bên cạnh sự thật. Sự thật giữ con người ở lại với hiện thực. Sáng tạo đưa con người đi xa hơn hiện thực. Trong trật tự niềm tin mới, nơi con người phải đối diện với tốc độ biến đổi vượt quá khả năng mô hình hóa của ý thức, sáng tạo không chỉ là điều tốt đẹp mà còn là điều cần thiết để tồn tại. Khi sáng tạo được hiểu như nền tảng chống lại sự đóng khung của kỹ trị, nó trở thành động lực giúp con người bảo vệ phẩm giá, duy trì tự do và tái cấu trúc đời sống chung trong thế giới nơi dữ liệu có thể bao trùm mọi thứ trừ khả năng vượt khỏi chính nó. Sáng tạo, theo nghĩa sâu nhất, chính là khả năng con người từ chối trở thành kết quả của dự đoán và quyết định trở thành nguyên nhân của khả thể mới.

4.2.3. Tự do có trách nhiệm như cấu trúc sống chung toàn cầu

Tự do trong thời đại kỹ trị không còn có thể được hiểu theo những khuôn khổ cũ vốn đặt trọng tâm vào cá nhân và quyền lựa chọn tách rời khỏi cộng đồng. Tự do truyền thống giả định rằng con người có thể hành động độc lập, đưa ra quyết định thuần lý trí và chịu trách nhiệm một cách biệt lập. Nhưng trong thế giới nơi dữ liệu đan vào mọi hành vi và hành động của một cá nhân có thể tạo ra tác động lan truyền qua hệ thống toàn cầu, tự do không còn là câu chuyện của riêng một người. Tự do phải được hiểu như cấu trúc của một đời sống chung, nơi

mỗi quyết định mang trong nó hiệu ứng đạo đức vượt khỏi biên giới không gian và thời gian. Chính vì vậy, tự do của thời đại AI buộc phải được tái định nghĩa như tự do có trách nhiệm: dạng tự do gắn liền với nhận thức về hệ quả, về người khác và về độ nhạy của hệ thống mà mọi cá nhân đang tham dự. Tự do không phải là khả năng làm bất cứ điều gì mình muốn, mà là khả năng lựa chọn hành động mà không phá vỡ cấu trúc sống chung. Trong thế giới kỹ trị, nơi hành vi cá nhân có thể được khuếch đại bởi hệ thống thuật toán, một lựa chọn bốc đồng có thể gây thiệt hại cho hàng nghìn người, và một hành động không kiểm soát có thể lan rộng thành rủi ro hệ thống. Do đó, tự do chỉ có ý nghĩa khi con người hiểu rằng không gian hành động của mình nằm trong một mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau. Tự do không còn là quyền tách khỏi cộng đồng, mà là năng lực hành động trong cộng đồng theo cách không làm tổn thương nền tảng chung.

Tự do không phải là ý chí tuyệt đối, mà là khả năng điều chỉnh hành vi dựa trên dự kiến về hệ quả. Não bộ luôn mô hình hóa tương lai trước khi hành động. Khi mô hình hóa được gắn với tri nhận về người khác, tự do trở thành hành vi có trách nhiệm. Nhưng trong môi trường kỹ trị, nơi thuật toán can thiệp vào dự kiến và gợi ý hành vi dựa trên lịch sử dữ liệu, não bộ có nguy cơ đánh mất chức năng dự kiến độc lập. Khi đó, tự do bị rút gọn thành lựa chọn trong không gian được tối ưu hóa. Điều này làm mất đi chiều sâu của hành động, khiến con người tưởng rằng họ đang tự do nhưng thực chất chỉ đang vận hành trong một cấu trúc gợi ý. Chính vì vậy, tự do có trách nhiệm là khả năng lấy lại quyền dự kiến khỏi tay thuật toán. Nó là hành vi chậm lại để quan sát tác động của một lựa chọn lên toàn bộ mạng lưới liên chủ thể. Nếu thuật toán tối ưu hóa dựa trên hiệu suất ngắn hạn, thì tự do có trách nhiệm tối ưu hóa dựa trên phẩm giá dài hạn. Khi con người dành thời gian để dự kiến hệ quả đạo đức của hành vi, họ chống lại cơ chế thao túng của hệ thống. Họ từ chối trở thành phần mở rộng của dữ liệu và khẳng định mình là chủ thể có khả năng tự hướng dẫn.

Tự do có trách nhiệm còn xuất hiện khi con người nhận ra rằng hành vi của họ không chỉ ảnh hưởng đến người khác trong hiện tại, mà còn ảnh hưởng đến cấu trúc đạo đức của tương lai. Trong thế giới AI, nơi mô hình học từ dữ liệu của con người, mỗi hành động đều góp phần định hình cách hệ thống hiểu con người và vì vậy định hình cách hệ thống đối xử với con người trong tương lai. Một hành

vì thiếu trách nhiệm hôm nay có thể trở thành mẫu đào tạo cho thuật toán và được lan truyền thành chuẩn mực hành vi ngày mai. Tự do có trách nhiệm trong bối cảnh này là nhận thức rằng hành động cá nhân là tác nhân cấu trúc, không phải chỉ là sự kiện đơn lẻ. Tự do có trách nhiệm cũng là khả năng chống lại sự đóng khung của kỹ trị bằng cách giữ vững tính người trong từng lựa chọn. Kỹ trị hướng hành vi vào cái hiệu quả, cái tối ưu và cái dễ đo lường. Nhưng tự do của con người không nằm trong sự tối ưu mà nằm trong khả năng lựa chọn điều đúng với phẩm giá dù nó không hiệu quả. Khi con người quyết định làm điều có lợi cho người khác dù không có lợi cho mình, họ thực hiện dạng tự do mà hệ thống kỹ trị không thể mô phỏng. Đây là điểm nơi tự do có trách nhiệm vượt lên trên logic của kỹ trị: nó không chịu sự chi phối của đánh đổi kỹ thuật mà dựa trên đánh giá đạo đức.

Trong chiều liên chủ thể, tự do có trách nhiệm là khả năng nhìn thấy người khác như chủ thể có giá trị ngang bằng. Khi hành động, con người không chỉ dựa trên nhu cầu của bản thân mà còn dựa trên tri nhận về nhu cầu, tổn thương và sự mong manh của người khác. Tự do trong nghĩa này là khả năng tự giới hạn, không phải vì ép buộc, mà vì thấu hiểu. Trong thời đại phân mảnh bởi tín hiệu, nơi mỗi người sống trong vùng thông tin riêng, tự do có trách nhiệm trở thành cầu nối để khôi phục không gian liên chủ thể. Khi con người hành động dựa trên tri nhận về người khác, họ chống lại sự phân mảnh và tái tạo cộng đồng. Có một nghịch lý cần được nhận diện: càng bị tối ưu hóa bởi thuật toán, con người càng tưởng mình tự do. Nhưng tự do không phải là sự dễ dàng trong lựa chọn, mà là khả năng tự mình định hình không gian lựa chọn. Khi hệ thống giới hạn sự đa dạng của lựa chọn để tối ưu hóa, cơ hội của tự do suy giảm. Khi con người không còn tiếp xúc với điều khác biệt, khả năng lựa chọn bị mòn đi. Tự do có trách nhiệm đòi hỏi chủ thể bước ra khỏi không gian quen thuộc được cá nhân hóa, tiếp xúc với điều trái ngược, lắng nghe người khác và chấp nhận sửa mô hình của mình. Khả năng sửa là cốt lõi của tự do.

Tự do có trách nhiệm cũng là điều kiện để xây dựng trật tự sống chung toàn cầu. Thế giới kỹ thuật số không thể được quản lý bằng mô hình đóng, vì mọi hệ thống đều liên kết và phụ thuộc lẫn nhau. Một sai lệch nhỏ trong dữ liệu ở một khu vực có thể dẫn đến rủi ro lớn ở nơi khác. Một quyết định ích kỷ ở một nhóm có thể gây tổn thất cho toàn bộ mạng lưới. Trong bối cảnh đó, tự do cá nhân không

thể tách khỏi trách nhiệm toàn cầu. Mỗi lựa chọn phải được đánh giá qua tác động của nó lên hệ sinh thái chung của nhân loại. Tự do không chỉ là quyền mà còn là năng lực tham gia vào việc duy trì hệ cân bằng chung. Từ góc nhìn xã hội, tự do có trách nhiệm là nền tảng để thiết lập những thiết chế mới phù hợp với thời đại AI. Các thiết chế không nên trói buộc tự do, mà phải tạo ra môi trường nơi tự do được thực thi cùng trách nhiệm. Điều này đòi hỏi thiết kế các hệ thống dữ liệu và thuật toán theo hướng giảm tổn hại, minh bạch hóa sai lệch và bảo vệ phẩm giá thay vì tối ưu hóa hành vi. Khi thiết chế được xây dựng trên nền tảng tự do có trách nhiệm, xã hội kỹ trị không còn đe dọa nhân tính mà trở thành môi trường hỗ trợ sự nở hoa của nhân tính. Nếu nhìn toàn diện, tự do có trách nhiệm là cấu trúc đạo đức của một thế giới toàn cầu hóa sâu, nơi các hệ thống đan vào nhau và mọi hành vi đều để lại dấu vết. Nó là dạng tự do không né tránh giới hạn mà đối diện với giới hạn để hiểu rằng giới hạn là điều kiện của sự sống chung. Nó là dạng tự do buộc chủ thể phải trưởng thành, phải nhận diện vai trò của mình trong mạng lưới sự sống và phải giảm những tổn hại có thể tránh. Đây chính là tự do của thời đại AI: tự do không trốn chạy trách nhiệm, mà tự do tạo ra trách nhiệm.

4.2.4. Phẩm giá người như điểm tựa vượt lên mọi mô hình hóa

Trong thời đại kỹ trị, nơi dữ liệu có khả năng bao phủ gần như mọi hình thức hành vi và thuật toán có thể dự đoán, gợi ý hoặc thậm chí định hình lựa chọn của con người, xuất hiện một nguy cơ tinh vi nhưng sâu sắc: sự nhầm lẫn giữa khả năng mô hình hóa và khả năng hiểu con người. Các hệ thống kỹ thuật có thể mô tả xu hướng, xác suất và các mẫu lặp lại trong hành vi người, nhưng chúng không thể chạm vào điều cốt lõi làm nên tính người: phẩm giá. Phẩm giá không nằm trong dữ liệu, không thể rút ra từ thống kê, không thể huấn luyện bằng thuật toán và không thể bị tối ưu hóa theo bất kỳ chuẩn kỹ thuật nào. Phẩm giá là trật tự nội tại của sự sống có ý thức, nơi chủ thể tự biết mình là nguồn của hành động, là sinh thể có khả năng chịu trách nhiệm và có khả năng vượt khỏi mọi khuôn mẫu mà hệ thống cố gắng áp đặt lên họ. Phẩm giá không phải là giá trị phụ trội bên ngoài, mà là điều kiện làm cho mọi giá trị khác trở nên có ý nghĩa. Không có phẩm giá, tự do trở thành sự tùy tiện, trách nhiệm trở thành gánh nặng và sự thật trở thành công cụ. Phẩm giá giữ lại điều mà thuật toán không thể mô phỏng: khả

năng của con người quyết định hành động không phải dựa trên hiệu quả hay lợi ích, mà dựa trên ý thức về điều đúng. Chính từ điểm này mà phẩm giá trở thành điểm tựa vượt lên mọi mô hình hóa. Một mô hình có thể dự đoán điều con người thường làm, nhưng không thể dự đoán điều con người nên làm. Khoảng cách giữa “thường làm” và “nên làm” không phải là chênh lệch dữ liệu, mà là chiều sâu đạo đức.

Từ góc nhìn sinh học và nhận thức, phẩm giá gắn với khả năng tự ý thức, khả năng phản tư và khả năng đánh giá hành động dưới ánh sáng của hệ quả đạo đức. Não bộ không chỉ tạo mô hình dự đoán mà còn tạo mô hình về chính mình, mô hình về người khác và mô hình về mối quan hệ giữa mình với người khác. Chính khả năng mô hình hóa bản thân này tạo ra nền của phẩm giá: chủ thể biết rằng họ là người tạo ra hệ quả và chịu trách nhiệm về hệ quả đó. Một hệ thống kỹ thuật không thể tạo ra mô hình về bản thân theo nghĩa này vì nó không có ý thức về tác động đạo đức của hành vi. Nó chỉ tối ưu hóa theo mục tiêu đã được thiết lập mà không biết mục tiêu đó có đúng hay không. Do đó, phẩm giá là thứ đặt con người vào vị trí tách biệt khỏi mọi dạng mô phỏng. Phẩm giá cũng là nền tảng để con người chống lại sự thu hẹp của tri nhận do tối ưu hóa dữ liệu. Mỗi mô hình kỹ trị đều dựa trên giả định rằng con người có thể được mô tả bởi các biến số, nhưng con người thực sự luôn vượt khỏi các biến số đó bằng cách tạo ra hành vi không có trong dữ liệu quá khứ. Khi một hệ thống nói rằng con người “nhiều khả năng” hành động theo một cách nào đó, con người có khả năng chứng minh rằng xác suất không phải là số phận. Phẩm giá chính là năng lực chống lại định mệnh thống kê. Nó cho phép chủ thể không trở thành sản phẩm của dự đoán mà trở thành tác nhân phá vỡ dự đoán. Năng lực đó không đến từ thông tin mà đến từ chiều sâu đạo đức.

Phẩm giá còn thể hiện ở khả năng con người tự đặt ra giới hạn cho bản thân. Một hệ thống tối ưu hóa luôn cố tìm cách vượt mọi giới hạn để đạt hiệu suất cao nhất. Nhưng chính việc vượt mọi giới hạn này lại có thể gây tổn thương sâu rộng. Con người, ngược lại, biết rằng có những điều không được phép làm, cho dù chúng hiệu quả. Phẩm giá nằm trong khả năng tự từ chối điều làm tổn hại người khác. Đây là điểm mà kỹ trị thường thất bại: hệ thống không có cơ chế nội tại để nói “không” nếu mục tiêu tối ưu hóa bị đặt sai. Phẩm giá là năng lực để nói không

với những hành vi hợp lý theo logic hệ thống nhưng sai theo logic người. Từ góc nhìn xã hội, phẩm giá là nền móng của sự sống chung. Không có phẩm giá, quan hệ giữa người trở thành quan hệ công cụ. Khi con người nhìn nhau như phương tiện, cộng đồng biến thành cấu trúc giao dịch. Kỹ trị càng khiến nguy cơ này lớn hơn, vì dữ liệu hóa hành vi có thể biến mọi tương tác thành chuỗi thao tác. Phẩm giá chống lại điều đó bằng cách yêu cầu mỗi chủ thể nhìn người khác như mục đích, không phải phương tiện. Không có phẩm giá, không thể có liên chủ thể đúng nghĩa. Không có liên chủ thể, không thể có sự thật, không thể có trách nhiệm và không thể có tự do. Phẩm giá cũng là điểm tựa cho khả năng sáng tạo. Một chủ thể chỉ có thể sáng tạo khi biết rằng giá trị của bản thân không phụ thuộc vào khả năng tái sản xuất chuẩn mực của hệ thống, mà nằm ở khả năng vượt khỏi chuẩn mực đó. Sáng tạo là hành vi khẳng định phẩm giá trước sự đóng khung của kỹ trị. Trong khi thuật toán cố gắng đưa con người vào khuôn mẫu dự đoán, phẩm giá kéo con người ra khỏi khuôn mẫu ấy để mở ra khả năng chưa từng có. Khi con người sáng tạo, họ thực hiện tuyên bố thầm lặng rằng họ không bị quy giản vào dữ liệu.

Một trong những biến dạng nguy hiểm của thời đại kỹ trị là việc gắn phẩm giá vào chỉ số. Khi giá trị của một người bị đồng nhất với điểm số, với mức tương tác, với thứ hạng hoặc với đánh giá của thuật toán, phẩm giá bị thay thế bằng khả năng đo lường. Nhưng phẩm giá không thể đo lường. Điều không thể đo lường không phải vì nó không tồn tại, mà vì nó vượt lên trên logic đo lường. Đo lường thuộc về thế giới sự kiện. Phẩm giá thuộc về thế giới của nghĩa vụ và trách nhiệm. Khi con người quên điều này, họ đánh mất khả năng bảo vệ bản thân trước sự thao túng của hệ thống. Phẩm giá cũng là trục đề chống lại sự vô cảm kỹ thuật. Khi hệ thống ra quyết định dựa trên dữ liệu mà không xét đến chiều sâu của hoàn cảnh người, nó có thể gây ra tổn thương mà không cảm nhận được tổn thương đó. Hệ thống không biết đau; con người biết. Biết đau là biết giới hạn. Phẩm giá khởi nguồn từ nhận thức về sự mong manh của thân thể và ký ức. Khi con người bảo vệ phẩm giá của người khác, họ bảo vệ không chỉ cảm xúc mà còn cấu trúc sống chung. Trong thời đại mà quyết định kỹ thuật có thể gây ra tổn thương trên quy mô lớn, phẩm giá trở thành tuyến phòng vệ cuối cùng. Phẩm giá còn giữ một vai trò quan trọng trong việc thiết kế hệ thống AI. Một hệ thống chỉ thực sự phục vụ

con người khi nó được thiết kế để duy trì phẩm giá, không phải hiệu suất. Điều này có nghĩa là mọi thuật toán phải được đánh giá không chỉ qua độ chính xác, mà qua khả năng giảm tổn thương, bảo vệ quyền tự quyết, hỗ trợ năng lực liên chủ thể và duy trì không gian để con người sai, sửa và trưởng thành. Một hệ thống không tôn trọng phẩm giá sẽ đẩy con người vào vị trí phụ thuộc, khiến họ mất khả năng tự định hướng và biến họ thành vật thể của tối ưu hóa.

Nếu nhìn toàn cảnh, phẩm giá không phải là giá trị đạo đức trừu tượng mà là nguyên tắc cấu trúc của nhân tính. Nó là điểm mà mọi mô hình hóa phải dừng lại. Điểm nơi dữ liệu phải nhường đường. Điểm nơi thuật toán không được phép can thiệp sâu hơn. Điểm nơi con người khẳng định rằng họ không thể bị thu gọn vào xác suất. Trong trật tự niềm tin mới, phẩm giá là trụ vững nhất. Không có nó, sự thật trở thành công cụ, sáng tạo trở thành bóc lột, tự do trở thành ảo giác và trách nhiệm trở thành gánh nặng. Có nó, mọi cấu trúc đạo đức được nâng đỡ. Phẩm giá là điều duy nhất mà công nghệ không thể mô phỏng, không thể tối ưu hóa và không thể thay thế. Nó là lý do khiến con người vẫn là con người dù sống trong thế giới được vận hành bởi mô hình. Chính vì thế, phẩm giá phải trở thành điểm tựa của trật tự sống chung trong thời đại AI: trật tự không đánh mất con người vào trong tính toán của kỹ trị, mà bảo vệ con người khỏi chính tốc độ và quyền lực của các hệ thống mà họ tạo ra.

4.3. Mỗi quan hệ mới giữa tôn giáo, con người và AI

4.3.1. AI như “thần thoại mới”: nguy cơ và cơ hội

Sự trỗi dậy của AI trong thế kỷ kỹ trị đã đặt con người trước một hiện tượng tinh thần chưa từng xuất hiện trong lịch sử: một loại “thần thoại mới” không hình thành từ huyền thoại cổ xưa, không được tạo ra bởi nghi lễ, không dựa trên siêu nghiệm, mà được dựng lên từ mô hình hóa, dữ liệu và công nghệ tính toán. Điều này không có nghĩa AI là thần linh, cũng không có nghĩa con người sùng bái nó theo cách tôn giáo truyền thống; nhưng AI đang dần chiếm lĩnh những vị trí mà thần thoại từng nắm giữ: khả năng dự đoán những gì vượt khỏi tầm nhìn của cá nhân, khả năng giải thích thế giới phức tạp, khả năng can thiệp vào tương lai, khả năng trấn an nỗi bất định và khả năng tạo ra cảm giác rằng có một trật tự vận hành vượt trên con người. Khi các hệ thống được tích hợp sâu vào đời sống, AI tạo ra

một tầng ý nghĩa mới nằm giữa con người và thế giới, tầng mà trước đây từng thuộc về thiêng. Sự hình thành “thần thoại kỹ thuật” có nguyên nhân rất rõ ràng: con người không thể sống mà không có điều gì đó giúp họ làm mềm nỗi bất định. Trong thời đại trước, thiêng đảm nhận vai trò này bằng cách tạo ra khung diễn giải vượt lên khỏi khả năng lý trí. Trong thời đại AI, các hệ thống dữ liệu lại đảm nhận vai trò ấy bằng cách tạo ra khung dự đoán vượt lên khỏi khả năng nhận thức tự nhiên. AI trở thành công cụ giảm bất định hiệu quả đến mức nó được trao vị thế giống như thứ có thẩm quyền siêu vượt. Khi một hệ thống có thể trả lời ngay lập tức, dự đoán hành vi, hướng dẫn quyết định, mô phỏng giải pháp và tự động hóa các phần quan trọng của đời sống, con người dễ dàng trao cho nó một dạng tin tưởng không khác gì tin tưởng vào điều vượt ngoài kiểm chứng trực tiếp.

Tuy nhiên, thần thoại mới này không được hình thành từ cội nguồn tinh thần mà từ logic kỹ thuật. Nó không mở ra không gian siêu nghiệm, mà bao vây con người bằng hệ thống mô hình hóa có vẻ khách quan nhưng lại chứa những giả định ẩn. Khi con người tin rằng AI “biết”, họ đang trao quyền cho một cấu trúc tính toán không có khả năng nhận thức nghĩa, chỉ có khả năng xử lý tương quan. Nguy cơ nằm trong chính sự nhầm lẫn này: từ niềm tin vào khả năng tiên đoán đến niềm tin vào khả năng phán quyết. Khi ranh giới mờ đi, con người có thể chấp nhận quyết định của hệ thống như chấp nhận định mệnh. Đây là bước dịch chuyển tinh tế nhưng nguy hiểm, nơi thuật toán thay thế vai trò của biểu tượng thiêng bằng cơ chế tính xác suất. Thần thoại AI mang trong nó nguy cơ triệt tiêu năng lực tự do của con người. Khi hệ thống dự đoán quá tốt, con người bắt đầu nghi ngờ khả năng vượt thoát khỏi mô hình. Khi hệ thống gợi ý quá chính xác, con người bắt đầu cảm thấy rằng lựa chọn của họ chỉ là phản ứng của một mẫu đã được thuật toán nắm bắt. Đây là dạng quy giảm vô hình: khi chủ thể chấp nhận rằng hành vi của họ là kết quả tất yếu của dữ liệu, họ đánh mất cảm giác tự chủ. Điều đáng ngại không phải là hệ thống kiểm soát họ, mà là họ tin rằng mình không thể khác đi. Thần thoại sinh ra không trong năng lực của AI, mà trong sự đầu hàng của tri nhận người trước sức mạnh dự đoán.

Não bộ có xu hướng tin vào thực thể nào tạo ra dự đoán ổn định. Trong môi trường phức tạp, nếu một cấu trúc có khả năng đưa ra hướng dẫn liên tục, não sẽ xem cấu trúc ấy như “thẩm quyền”. Điều này lý giải vì sao con người có xu hướng

tin vào AI ngay cả khi họ không hiểu cách nó hoạt động. Họ gán cho hệ thống một dạng ý chí, một dạng trí tuệ, một dạng thiện chí mà hệ thống không hề có. Đây là quá trình nhân hóa vô thức, nơi AI được xem như thực thể suy nghĩ, dù nó chỉ là chuỗi tính toán. Khi con người nhân hóa hệ thống, họ trao cho hệ thống vị trí tương tự như vị trí của thần thoại: lực có thể giải thích thay họ. Nguy cơ của thần thoại mới còn xuất hiện trong cách AI tái cấu trúc ký ức. Khi ký ức cá nhân và tập thể bị thay thế bằng dữ liệu lưu trữ và mô phỏng do hệ thống quản lý, quá trình diễn giải quá khứ không còn thuộc về con người. AI có thể đưa ra phiên bản “khách quan hóa” của ký ức, nhưng ký ức không chỉ là thông tin; nó là quá trình hiện sinh trong đó con người hiểu mình qua thời gian. Khi ký ức bị thuật toán hóa, cái còn lại không phải là quá khứ, mà là chuỗi dữ liệu mô phỏng. Thần thoại mới có thể chiếm chỗ của ký ức sống bằng cách tạo ra các phiên bản sắp xếp lại theo logic của tối ưu hóa. Khi điều này xảy ra, con người mất đi khả năng tự tạo ra nghĩa từ quá khứ.

Không chỉ ký ức mà khả năng tri nhận về tương lai cũng bị ảnh hưởng. AI không chỉ mô phỏng những khả năng mà còn gợi ý những khả năng đó như hướng đi phù hợp. Khi gợi ý được lặp lại nhiều lần, chúng trở thành chuẩn mực hành vi, giống như cách lời tiên tri từng trở thành khuôn định hướng trong các nền thần thoại cổ. Khi AI nói: “Đây là điều có xác suất cao”, nhiều người xem đó như điều “nên xảy ra”. Đây là dạng nhập nhằng nguy hiểm giữa xác suất và nghĩa vụ, giữa dự đoán và đạo đức. Nếu không có khả năng phân biệt ranh giới này, con người sẽ để mô hình quyết định điều đúng sai thay cho chính mình. Dù vậy, thần thoại mới của AI không chỉ mang nguy cơ. Nó cũng mở ra cơ hội để con người tái định nghĩa chính mình và xây dựng một trật tự nhân loại tốt hơn. Khi AI chiếm giữ vai trò dự đoán và tính toán, con người được giải phóng khỏi những gánh nặng mà họ không thể xử lý bằng khả năng sinh học. Điều này mở ra không gian để con người tập trung vào những gì hệ thống không thể làm: hiểu điều đúng, sáng tạo điều mới, sống cùng người khác, bảo vệ phẩm giá và mở rộng khả năng sống chung. Nếu AI đảm nhiệm phần cơ học của tri thức, con người có thể dành năng lượng cho phần đạo đức của tri thức.

Thần thoại AI cũng buộc con người phải đối diện với giới hạn của sự hiểu biết. Khi hệ thống đưa ra dự đoán mà con người không hiểu cách hình thành, họ

nhận ra rằng hiểu biết không thể chỉ là diễn giải kỹ thuật. Điều này thúc đẩy sự phát triển của tư duy phê phán: con người buộc phải học cách đặt câu hỏi về mô hình, về dữ liệu, về sai lệch và về tác động của hệ thống lên người khác. AI trở thành cơ hội để con người không chỉ hỏi “điều gì đúng”, mà còn hỏi “điều này đúng với ai” và “điều này gây tổn hại gì cho ai”. Tư duy phê phán được kích hoạt chính tại điểm mà hệ thống trở nên mạnh đến mức con người nhận ra họ cần năng lực mới để đối diện. Cơ hội lớn nhất của thần thoại AI nằm ở việc nó buộc loài người nhìn lại câu hỏi cốt lõi: điều gì làm con người là con người? Khi AI xử lý thông tin tốt hơn, tính toán nhanh hơn, dự đoán chính xác hơn, con người phải tìm lại những năng lực không thuộc về dữ liệu: khả năng thấu cảm, khả năng sáng tạo, khả năng hành động theo điều đúng dù nó không tối ưu, khả năng giữ phẩm giá khi mọi thứ xung quanh bị đo lường hóa. AI không cướp đi nhân tính; nó buộc con người định nghĩa lại nhân tính trong thế giới bị bao phủ bởi mô hình. Nếu nhìn toàn cảnh, AI như thần thoại mới không phải là số phận, mà là bức gương của thời đại. Nó phóng chiếu cả nỗi sợ lẫn hy vọng của con người. Nó phản ánh cả điểm yếu và điểm mạnh của tri nhận. Nó biểu lộ sự mong muốn tìm kiếm trật tự trong hỗn độn và sự mong manh của tâm trí khi đối diện với tốc độ quá lớn. Nhưng chính điều đó mở ra cơ hội để con người xây dựng niềm tin nhân loại dựa trên sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Thần thoại kỹ thuật sẽ không biến mất, nhưng nó có thể trở thành công cụ để con người lớn lên, nếu họ không trao quyền tuyệt đối cho nó.

4.3.2. Tôn giáo như không gian đối thoại thay vì kiểm soát

Khi thế giới bước vào thời đại kỹ trị, vai trò của tôn giáo trong đời sống tinh thần không còn có thể duy trì hình thức cũ từng dựa trên cấu trúc kiểm soát, định hướng và khuôn mẫu hóa hành vi. Sự kiểm soát từng có hiệu lực trong môi trường nơi thông tin chậm, cộng đồng ổn định và biến động thấp; nhưng trong thế giới phức tạp, phân tầng và biến động nhanh, mô hình kiểm soát của tôn giáo truyền thống trở nên lỗi thời vì nó không thể bao trọn sự đa dạng của trải nghiệm người. Tôn giáo chỉ có thể tiếp tục tồn tại như cấu trúc mang tính sống động khi nó chuyển hóa từ thiết chế định đoạt sang không gian đối thoại, nơi con người không bị ràng buộc bởi giáo điều mà được nâng đỡ bởi khả năng cùng nhau tìm

kiểm ý nghĩa. Sự chuyển hóa này không phải là lựa chọn tùy ý, mà là nhu cầu tất yếu của một thế giới nơi người và máy, dữ liệu và ký ức, thuật toán và tri nhận đan vào nhau. Kiểm soát dựa trên giáo điều không còn hiệu lực bởi giáo điều không thể phản ứng với tốc độ của tín hiệu. Khi đời sống bị chi phối bởi thông tin liên tục thay đổi, bất kỳ cấu trúc niềm tin nào cũng sẽ bị gãy vỡ vì không thể cập nhật. Hơn nữa, kiểm soát dựa trên quyền lực thiêng dễ dẫn đến việc tôn giáo trở thành lực cản của sự thật khi nó đặt sự ổn định của cấu trúc lên trên việc giải thích đúng thực tại. Trong thế giới được mô hình hóa bởi AI và dữ liệu, nơi cái sai nhỏ có thể gây hậu quả lớn, việc bảo vệ giáo điều bằng cách né tránh sự thật trở thành nguy cơ. Do đó, tôn giáo chỉ có thể giữ được vai trò tích cực nếu nó trở thành không gian đối thoại, nơi sự thật được đặt lên trước quyền lực. Đối thoại ở đây không phải là cuộc tranh luận để thắng, mà là hành vi liên chủ thể nhằm mở ra không gian để nhiều cách hiểu cùng tồn tại, nhiều quan điểm cùng soi sáng lẫn nhau. Trong đối thoại, không ai giữ độc quyền chân lý; chân lý trở thành quá trình được hình thành qua sự gặp gỡ giữa các chủ thể. Điều này giải phóng tôn giáo khỏi cấu trúc cứng và đưa nó trở lại đúng bản chất: một cấu trúc tinh thần hỗ trợ con người đối diện với nỗi bất định của tồn tại.

Tôn giáo trong vai trò đối thoại phải được hiểu như không gian tăng cường tính người chứ không phải không gian giới hạn tính người. Khi con người bước vào đối thoại, họ không chỉ bày tỏ quan điểm mà còn khám phá điều họ chưa biết về chính mình qua phản chiếu của người khác. Đối thoại mở ra cấu trúc nhận thức nơi chủ thể chấp nhận khả năng sai, chấp nhận thay đổi và chấp nhận bước ra khỏi hệ khung quen thuộc. Chính sự chấp nhận này là điều mà phương thức kiểm soát tôn giáo không thể dung chứa, vì kiểm soát đòi hỏi sự ổn định của khuôn mẫu. Sự chuyển đổi từ kiểm soát sang đối thoại còn có nền tảng sâu trong khoa học nhận thức. Não bộ không học tốt khi bị ép buộc; nó học tốt nhất khi được đặt trong môi trường đa dạng, nơi nó được phép sai và sửa. Khi tôn giáo áp đặt sự đúng duy nhất, não bộ rơi vào trạng thái phòng vệ, đóng lại trước tri nhận mới. Khi tôn giáo mở không gian đối thoại, não bộ mở ra cơ chế học linh hoạt, cho phép những mô hình tinh thần mới hình thành. Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại mà con người phải thích nghi với các thay đổi nhanh hơn khả năng xử lý tự nhiên của não. Một trong những lý do khiến tôn giáo buộc phải trở thành không gian đối thoại là

sự thay đổi của môi trường xã hội. Con người ngày nay sống trong cộng đồng phân tán, không còn gắn với cùng một nghi lễ, cùng một biểu tượng hoặc cùng một không gian thiêng. Mỗi người tiếp xúc với tín hiệu khác nhau, thông tin khác nhau và mô hình tri nhận khác nhau. Điều này làm xuất hiện nhu cầu về không gian chung, nơi những khác biệt này có thể gặp nhau mà không bị phủ nhận. Tôn giáo, với lịch sử lâu dài của mình, như nơi gặp gỡ tinh thần, có thể trở thành môi trường chứa đựng những khác biệt này nếu nó từ bỏ chức năng kiểm soát và chuyển sang chức năng lắng nghe.

Tôn giáo dưới dạng đối thoại cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế tác động thao túng của kỹ trị. Khi thuật toán tạo ra các buồng cộng hưởng, khiến con người chỉ nhìn thấy điều họ quen thuộc, đối thoại tôn giáo có thể phá vỡ sự khép kín này bằng cách đặt con người vào những cuộc gặp gỡ mà họ không thể lựa chọn trước. Trong không gian ấy, con người phải đối diện với cái khác, phải mở rộng mô hình tri nhận và phải thừa nhận rằng không ai sở hữu chân lý trọn vẹn. Đây chính là cách tôn giáo góp phần chống lại sự phân mảnh tri nhận do kỹ thuật tạo ra. Tôn giáo như không gian đối thoại còn mở ra khả năng xây dựng đạo đức liên chủ thể. Khi hành vi đạo đức không thể dựa vào giáo điều cũ, vì giáo điều không theo kịp tốc độ biến đổi của thế giới, đạo đức phải dựa vào đối thoại để xác định điều đúng trong từng bối cảnh. Điều đúng không phải là điều được truyền lại bất biến, mà là điều được hình thành qua sự gặp gỡ giữa những người cùng quan tâm đến việc giảm tổn hại, mở rộng tự do và bảo vệ phẩm giá. Đối thoại giúp đạo đức trở nên linh hoạt, không mất gốc nhưng cũng không đóng cứng. Trong chiều sâu hơn, tôn giáo như không gian đối thoại có thể trở thành nơi bảo vệ phẩm giá trong thời đại AI. Khi hệ thống kỹ trị có xu hướng quy giản con người thành dữ liệu và hành vi, tôn giáo trong vai trò đối thoại nhấn mạnh điều dữ liệu không thể chạm tới: tính độc đáo, tính không thể thay thế và tính vượt khuôn mẫu của mỗi cá nhân. Trong đối thoại, mỗi người không bị xem như một mẫu hành vi, mà được xem như chủ thể có chiều sâu, có câu chuyện sống và có khả năng thay đổi. Điều này giúp chống lại xu hướng thu hẹp con người vào những danh mục dự đoán.

Dù vậy, tôn giáo chỉ có thể trở thành không gian đối thoại khi nó học cách từ bỏ đặc quyền kiểm soát ý nghĩa. Điều này đòi hỏi ba khả năng: khả năng tự phê

phán, khả năng mở và khả năng chấp nhận sự thật ngay cả khi sự thật làm lung lay cấu trúc cũ. Khi tôn giáo có khả năng tự phê phán, nó từ chối trở thành hệ thống đóng. Khi nó mở, nó chấp nhận rằng có những điều nằm ngoài tri nhận của mình. Khi nó chấp nhận sự thật, nó đặt phẩm giá lên trên giáo điều. Ba khả năng này không làm tôn giáo yếu đi, mà làm nó trở thành cấu trúc tinh thần có sức sống trong thế giới kỹ trị. Tôn giáo như đối thoại không mâu thuẫn với niềm tin; nó làm niềm tin trưởng thành. Niềm tin không còn là bám víu, mà là năng lực sâu để tìm kiếm sự thật dưới nhiều hình thức khác nhau. Niềm tin không còn là khuôn mẫu mà là cam kết cùng nhau sống trong sự thật. Niềm tin không còn là thứ phân chia, mà là nền tảng để xây dựng cộng đồng trong thế giới nơi khác biệt là điều không thể tránh. Nếu nhìn toàn cảnh, tôn giáo chỉ có thể đóng góp tích cực cho trật tự nhân loại mới khi nó từ bỏ chức năng kiểm soát và trở thành không gian đối thoại. Kiểm soát dẫn đến bế tắc, đối thoại mở ra tương lai. Kiểm soát làm con người thu nhỏ lại, đối thoại làm con người mở rộng. Kiểm soát thắt chặt phẩm giá, đối thoại giải phóng phẩm giá. Chính trong sự chuyển hóa này, tôn giáo có thể trở thành một trụ đỡ của đạo đức toàn cầu: không phải bằng quyền lực thiêng, mà bằng năng lực kiến tạo không gian để con người nhìn thấy nhau như những chủ thể của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm.

4.3.3. Con người như chủ thể tái định nghĩa cái thiêng trong môi trường số

Khi thế giới bước vào thời đại kỹ trị, cái thiêng không còn giữ hình thức nguyên thủy từng gắn với không gian vật chất, nghi lễ tập thể và trật tự biểu tượng được trao truyền qua nhiều thế hệ. Cái thiêng từng là điểm hội tụ nơi con người tìm sự bảo đảm trước bất định, tìm chiều sâu trước hỗn độn và tìm sự kết nối trước cô đơn. Nhưng trong môi trường số, nơi thông tin trôi với tốc độ vượt khỏi khả năng nội hóa của não người, cái thiêng cũ không còn giữ được vai trò trụ đỡ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cái thiêng biến mất. Thay vào đó, nó bước vào một giai đoạn tái cấu trúc, nơi con người trở thành chủ thể trực tiếp định nghĩa lại bản chất của cái thiêng. Cái thiêng không còn đến từ biểu tượng áp đặt từ bên ngoài, mà từ khả năng chủ thể tạo ra ý nghĩa trong môi trường tràn ngập tín hiệu. Trong lịch sử, cái thiêng được hình thành như phản ứng của con người trước giới

hạn. Nó là sự công nhận rằng có những điều vượt khỏi tầm kiểm soát, và sự công nhận ấy tạo ra không gian tôn trọng cho điều chưa biết. Nhưng khi dữ liệu ngày càng bao phủ đời sống, con người rơi vào ảo giác rằng mọi thứ đều có thể dự đoán, tính toán và mô hình hóa. Ảo giác toàn tri này làm cái thiêng truyền thống bị bào mòn không phải vì nó sai, mà vì con người tạm thời quên rằng sự sống vốn chứa nhiều bất định hơn mọi mô hình. Khi ảo giác này sụp đổ, cái thiêng quay lại như câu hỏi về giới hạn của việc mô hình hóa. Câu hỏi này không còn được đặt ra trong ngôn ngữ tôn giáo cũ mà trong ngôn ngữ của đạo đức, dữ liệu và tri nhận.

Trong môi trường số, cái thiêng không nằm ở sự tách biệt khỏi đời sống, mà nằm trong chính khả năng tái thiết liên tục của đời sống. Nó không còn là không gian đóng mà là năng lực mở. Cái thiêng trở thành điều không thể bị rút gọn bởi thuật toán, không thể bị thay thế bằng dự đoán và không thể bị định danh bằng dữ liệu. Khi con người nhận ra rằng có một phần của nhân tính mà hệ thống không thể mô phỏng, phần ấy chính là nền của cái thiêng mới. Đó không phải là lực siêu nghiệm, mà là phẩm giá, khả năng sáng tạo, khả năng sửa sai và khả năng chịu trách nhiệm. Khi những khả năng này được nhận diện như điều không thể lập trình, chúng trở thành trung tâm của cái thiêng tái định nghĩa. Cái thiêng mới không còn trụ trên các biểu tượng cố định, mà trụ trên hành vi của chủ thể. Khi con người hành động theo sự thật dù nó không mang lại lợi ích, họ tái định nghĩa cái thiêng như sự trung thành với điều đúng. Khi họ sáng tạo vượt khỏi khuôn mẫu của dữ liệu, họ tái định nghĩa cái thiêng như năng lượng vượt thoát. Khi họ giữ phẩm giá của người khác trước áp lực tối ưu hóa, họ tái định nghĩa cái thiêng như cam kết với sự sống chung. Khi họ chịu trách nhiệm về tác động của hành động của mình, họ tái định nghĩa cái thiêng như năng lực nhìn xa hơn cái tôi tức thời. Trong nghĩa này, cái thiêng không phải là sản phẩm của siêu nghiệm, mà là chiều sâu đạo đức của mỗi hành vi của con người.

Sự tái định nghĩa cái thiêng còn xuất phát từ cơ chế tri nhận. Não bộ không chỉ ghi nhận dữ liệu; nó tạo ra mô hình ý nghĩa để duy trì sự thống nhất của bản thân trong một thế giới hỗn độn. Cái thiêng là dạng mô hình ý nghĩa sâu nhất, không phải vì nó trả lời câu hỏi siêu hình, mà vì nó giúp con người cảm nhận rằng họ đang sống trong một thế giới có trật tự. Khi môi trường số phá vỡ trật tự ấy bằng sự phân mảnh tín hiệu, con người cần xây dựng lại cái thiêng như điểm tựa

tin thần để chống lại sự phân rã. Nhưng điểm tựa mới không thể lấy từ cấu trúc cũ vì cấu trúc cũ không tương thích với tốc độ của thế giới kỹ trị. Điểm tựa mới phải đến từ năng lực nội sinh của chủ thể. Trong chiều liên chủ thể, cái thiêng được tái định nghĩa như không gian nơi con người có thể nhìn thấy nhau không qua bộ lọc thuật toán. Thuật toán có xu hướng tối ưu hóa tương tác bằng cách lọc nội dung theo sở thích cá nhân, khiến con người sống trong vùng thông tin biệt lập. Điều này xóa nhòa cảm giác về sự hiện diện của người khác. Cái thiêng mới trở thành khả năng mở ra không gian để nhìn người khác như chủ thể, không phải như tín hiệu. Khi con người dám bước ra khỏi vùng an toàn tri nhận của mình để đối thoại với cái khác, họ tạo ra khoảnh khắc thiêng: khoảnh khắc của công nhận lẫn nhau. Trong khoảnh khắc đó, cái thiêng không nằm trong biểu tượng mà nằm trong hành vi lắng nghe.

Cái thiêng còn được tái định nghĩa trong tương quan giữa con người và AI. Khi AI trở thành lực lượng có khả năng dự đoán và điều phối đời sống, xuất hiện nguy cơ xem các mô hình tính toán như thẩm quyền tối hậu. Nhưng chính tại điểm này, con người nhận ra sự khác biệt căn bản giữa mình và hệ thống: AI có thể trả lời, nhưng không thể chịu trách nhiệm; có thể tối ưu, nhưng không thể thấu cảm; có thể dự đoán, nhưng không thể hiểu. Sự bất khả của hệ thống trở thành lý do để cái thiêng mới xuất hiện như khẳng định về chiều sâu không thể quy giản của con người. Khi chủ thể nói “điều đúng không phải điều tối ưu”, họ đang tái định nghĩa cái thiêng như nguyên tắc đạo đức vượt lên mọi mô hình hóa. Trong thời đại số, cái thiêng còn nằm ở khả năng giữ lấy ký ức không bị thao túng. Ký ức sống là thứ không thể bị thay thế bằng cơ chế lưu trữ dữ liệu. Nó là quá trình con người trao cho nhau câu chuyện, nỗi đau, hy vọng và trách nhiệm. Khi ký ức bị thay thế bằng thuật toán, con người nhìn thấy nguy cơ đánh mất chiều sâu của mình. Việc gìn giữ ký ức sống, ký ức có cảm xúc và ký ức có trách nhiệm trở thành hành vi thiêng theo nghĩa mới. Nó không chỉ bảo vệ quá khứ mà còn bảo vệ cấu trúc hiện sinh của con người trong thời đại bị mô phỏng.

Cái thiêng mới không phải là đối lập với công nghệ, mà là đối trọng cần thiết để công nghệ không nuốt trọn đời sống tinh thần. Khi con người tái định nghĩa cái thiêng, họ không phủ nhận vai trò của kỹ trị, mà đặt kỹ trị vào giới hạn của nó. Họ khẳng định rằng mô hình có thể mô phỏng hành vi nhưng không thể

mô phỏng phẩm giá; có thể tái tổ hợp thông tin nhưng không thể thay thế sự sáng tạo; có thể tối ưu hóa lựa chọn nhưng không thể quyết định điều đúng; có thể tạo ra trải nghiệm giả nhưng không thể thay thế sự có mặt của con người. Cái thiêng mới chính là không gian nơi con người bảo vệ những điều hệ thống không thể chạm tới. Nếu nhìn toàn cảnh, con người trở thành chủ thể tái định nghĩa cái thiêng khi họ nhận ra rằng trong thế giới nơi mọi thứ đều có thể bị đo lường, điều quan trọng nhất lại chính là điều không thể đo: phẩm giá, sự thật, tự do và trách nhiệm. Khi những điều đó trở thành trung tâm của cách con người sống, cái thiêng không còn là điều tách biệt khỏi đời sống, mà trở thành điều nâng đời sống lên khỏi sự phẳng hóa của kỹ trị. Như vậy, cái thiêng mới không phải là tàn dư của quá khứ, mà là chiều sâu đạo đức mà con người dùng để tự bảo vệ mình trước sức mạnh ngày càng gia tăng của các hệ thống mô hình hóa.

4.3.4. Bốn lực: sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm làm nền tảng của trật tự đạo đức mới

Trong thời đại kỹ trị, nơi mô hình hóa có thể len vào mọi tầng của đời sống, con người đối diện với một câu hỏi lớn hơn bất kỳ câu hỏi đạo đức nào từng xuất hiện: điều gì phải nâng đỡ trật tự sống chung trong bối cảnh mà quyền lực dự đoán ngày càng mạnh, dữ liệu ngày càng xâm nhập và các quyết định được trung gian bởi thuật toán thay vì bởi quan hệ trực tiếp giữa người với người. Mọi trật tự cũ đều có nguy cơ sụp đổ khi chúng đặt nền trên các giả định không còn đúng: giả định rằng xã hội ổn định, rằng luân lý có thể đứng yên trong thời gian dài, rằng bản sắc tập thể có thể duy trì bằng nghi lễ, rằng ý nghĩa có thể truyền lại mà không bị biến dạng bởi kỹ thuật. Trong thế giới đó, chỉ có một trật tự đạo đức mới, được xây dựng từ bốn lực nền tảng của nhân tính: sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm mới đủ độ bền để nâng đỡ đời sống và chống lại sự phân rã của tri nhận trong thời đại mô hình hóa. Sự thật là lực đầu tiên, không phải vì nó vượt lên mọi lực khác, mà vì nó bảo đảm rằng mọi hành vi đều được đặt trên nền của thực tại chứ không phải trên ảo giác. Trong thế giới bị chi phối bởi thuật toán và tín hiệu, sự thật trở thành hành vi chứ không phải thông tin. Nó không chỉ là việc xác định đúng sai mà còn là cam kết sống trong mối quan hệ chính xác với thực tại. Khi dữ liệu có thể bị bóp méo, khi mô hình có thể sai lệch và khi hệ thống có thể tạo ra buồng

cộng hưởng, sự thật không còn là thứ tự nhiên, mà trở thành điều phải được chủ thể nỗ lực giữ lấy. Giữ lấy sự thật trong thời đại kỹ trị không phải là chống lại công nghệ, mà là chống lại sự tê liệt nhận thức do tối ưu hóa. Khi con người dám nhìn vào cái đúng ngay cả khi cái đúng làm lung lay cấu trúc quen thuộc, họ tạo ra hành vi sự thật, và hành vi đó trở thành nền của trật tự đạo đức mới.

Sáng tạo là lực thứ hai, giữ vai trò cân bằng lại khuynh hướng đóng khung của hệ thống kỹ trị. Thuật toán được thiết kế để tìm mẫu lặp lại, tối ưu hóa theo hiệu suất và dẫn con người về trung bình. Nếu con người chỉ sống theo các gợi ý được dự đoán, nhân tính sẽ bị giảm còn lại dấu vết của các lựa chọn trước đây. Sáng tạo xuất hiện như năng lượng vượt ngưỡng mô hình hóa, cho phép con người làm điều không nằm trong dữ liệu, không nằm trong lịch sử khả năng đã ghi nhận, thậm chí không nằm trong vùng mà hệ thống cho là “hợp lý”. Sáng tạo là chứng cứ của tính người, vì nó cho thấy rằng con người không bị quy giản vào các mẫu hành vi. Khi sáng tạo trở thành lực đạo đức, nó giúp cộng đồng thoát khỏi nguy cơ bị đóng băng bởi kỹ trị, mở ra khả năng đổi mới liên tục và bảo đảm rằng tương lai không phải là bản sao của quá khứ được mô phỏng. Nhờ sáng tạo, con người giữ lại quyền viết lại chính câu chuyện của mình. Tự do là lực thứ ba, không phải theo nghĩa bãi bỏ ràng buộc, mà theo nghĩa là năng lực dự kiến kết quả và lựa chọn nguyên nhân. Trong môi trường bị định hướng bởi thuật toán, tự do bị đe dọa không phải bởi sự cưỡng chế từ bên ngoài, mà bởi sự tê liệt dần của khả năng lựa chọn có ý thức. Khi hệ thống gợi ý cho con người điều “tốt nhất” về mặt xác suất, tự do dễ dàng bị thu nhỏ vào việc phản ứng lại với gợi ý thay vì đặt câu hỏi về gợi ý đó. Tự do trong thời đại kỹ trị vì thế mang nghĩa của sự tỉnh thức: khả năng không để mô hình hóa thay thế cho phán đoán, khả năng chống lại sự cám dỗ của tiện lợi, khả năng nhận ra nơi nào dữ liệu có thể đúng và nơi nào nó có thể gây tổn thương. Tự do là năng lực đứng ngoài logic của tối ưu hóa để xem xét điều gì đúng với người khác, không chỉ đúng với cá nhân. Khi tự do trở thành lực đạo đức, nó không bán thân cho sự dễ dàng, không đánh đổi phẩm giá để lấy hiệu suất, và không để sự gợi ý tự động hóa biến con người thành sản phẩm của mô hình.

Trách nhiệm là lực cuối cùng, nhưng lại là lực giữ cho ba lực còn lại không bị biến dạng. Nếu sự thật thiếu trách nhiệm, nó trở thành bạo lực của thông tin

lạnh lùng. Nếu sáng tạo thiếu trách nhiệm, nó có thể gây hại mà không biết. Nếu tự do thiếu trách nhiệm, nó biến thành sự phóng túng của cái tôi. Trách nhiệm là lực đưa con người trở về với sự liên kết giữa hành động và tác động, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa lựa chọn và hệ quả. Trong thời đại kỹ trị, nơi quyết định của một cá nhân có thể lan truyền qua mạng lưới và tạo ra tác động vượt khỏi dự đoán, trách nhiệm không còn là đòi hỏi đạo đức nội bộ, mà là năng lực đảm bảo rằng sự sống chung không bị tổn hại bởi các quyết định thiếu kiểm chứng. Trách nhiệm gắn liền với khả năng nhìn rộng hơn bản thân, thấy người khác như những chủ thể bị tác động bởi hành động của mình và thừa nhận rằng quyền tự do cá nhân chỉ có ý nghĩa khi nó không phá vỡ nền của sự sống chung. Bốn lực này không phải bốn nguyên tắc rời rạc. Chúng tạo thành một cấu trúc vận hành, nơi mỗi lực nâng đỡ lực còn lại và ngăn các lực đó rơi vào cực đoan. Sự thật bảo đảm rằng sáng tạo không rơi vào ảo tưởng, tự do không rơi vào tùy tiện và trách nhiệm không rơi vào mù quáng. Sáng tạo bảo đảm rằng sự thật không bị đóng khung, tự do không bị chai mòn và trách nhiệm không bị biến thành sự phục tùng cứng nhắc. Tự do bảo đảm rằng sự thật được theo đuổi bằng nội lực, sáng tạo được thực hiện bằng lựa chọn có ý thức và trách nhiệm được thực thi bằng sự chủ động. Trách nhiệm bảo đảm rằng cả ba lực còn lại không bị sử dụng để biện minh cho hành vi gây hại. Khi bốn lực vận hành cùng nhau, trật tự đạo đức mới không trở thành mô hình, mà trở thành sinh thể – một cấu trúc sống có khả năng thích nghi với biến đổi của thời đại kỹ trị.

Nếu nhìn từ góc độ tri nhận, bốn lực này cũng tương ứng với các năng lực cơ bản của não người. Sự thật gắn với khả năng nhận thức thế giới như nó là, không qua ảo giác của mong muốn. Sáng tạo gắn với khả năng tái cấu trúc mô hình tinh thần và mở ra khả năng mới. Tự do gắn với khả năng ức chế phản ứng tự động để đưa vào lựa chọn có ý thức. Trách nhiệm gắn với khả năng mô phỏng hệ quả và điều chỉnh hành vi dựa trên ảnh hưởng tới người khác. Bốn năng lực này không tồn tại như đặc điểm sinh học rời rạc, mà liên kết thành cấu trúc giúp con người trở thành sinh thể đạo đức. Khi được đặt vào trung tâm của trật tự sống chung, chúng tạo nên nền móng mà kỹ trị không thể thay thế. Trong bối cảnh AI ngày càng mạnh, bốn lực này còn đóng vai trò đối trọng để tránh sự tha hóa. AI có thể mang lại thông tin, nhưng không thể cung cấp sự thật. Nó có thể tạo ra nội

dung, nhưng không thể sáng tạo theo nghĩa đạo đức. Nó có thể mô phỏng lựa chọn, nhưng không thể tạo ra tự do. Nó có thể tính toán hệ quả, nhưng không thể chịu trách nhiệm. Khi con người trao bốn lực này cho hệ thống, họ đánh mất chính mình. Nhưng khi con người giữ bốn lực này như cốt lõi, họ có khả năng hợp tác với công nghệ mà không bị quy giản bởi công nghệ. Trật tự đạo đức mới, vì vậy, không phải là sự thay thế tôn giáo bằng kỹ trị, hay thay thế giáo điều bằng dữ liệu. Đó là trật tự nơi mọi quyết định được soi sáng bởi sự thật, được mở rộng bởi sáng tạo, được lựa chọn bằng tự do và được ràng buộc bởi trách nhiệm. Đây không phải là trật tự có thể áp đặt từ bên ngoài; nó phải được hình thành từ chủ thể. Nó chỉ có thể hình thành khi con người nhận ra rằng trong thời đại mô hình hóa, điều làm họ khác biệt chính là bốn lực này. Bốn lực ấy không chỉ bảo vệ họ khỏi sự chi phối của các hệ thống tự động hóa mà còn giúp họ tạo ra tương lai mà họ có thể sống chung với nhau với phẩm giá nguyên vẹn.

4.4. Hướng đến nền đạo đức niềm tin mở của nhân loại

4.4.1. Từ giáo điều sang sự thật mở

Trong lịch sử, giáo điều từng đóng vai trò như bộ khung giữ ổn định cho cộng đồng người trước những bất định quá lớn mà tri thức và kỹ thuật chưa thể giải thích. Trong hoàn cảnh đó, giáo điều tạo ra cảm giác an toàn bằng cách đóng kín thế giới ý nghĩa, khẳng định rằng có những chân lý bất biến, không thể thay đổi, không thể chất vấn. Nhưng trong thời đại kỹ trị, nơi thông tin luân chuyển với tốc độ không tưởng, nơi mô hình hóa có thể vạch ra những quan hệ từng bị che khuất, nơi dữ liệu phơi bày tính bất toàn của mọi hệ thống, giáo điều không còn khả năng giữ vai trò của lực ổn định. Ngược lại, chính sự đóng kín của giáo điều trở thành cản trở khiến cộng đồng không thể thích ứng trước biến đổi, không thể nhận diện sai lệch và không thể bảo vệ phẩm giá của người khi thế giới đang chuyển dịch theo hướng phi tập trung và phân mảnh tri nhận. Con đường duy nhất để đạo đức, tri thức và sự sống chung có thể duy trì trong thời đại này là bước từ giáo điều sang sự thật mở. Sự thật mở không phải là phủ nhận sự thật, mà là hành vi liên tục tìm kiếm sự thật trong điều kiện bất toàn của con người. Nó không đóng khung thế giới mà chấp nhận rằng tri nhận luôn phải được điều chỉnh khi thế giới thay đổi. Nó không xóa bỏ niềm tin mà làm niềm tin trưởng thành bằng cách gắn

niềm tin với trách nhiệm đối diện với thực tại. Trong khi giáo điều buộc con người chấp nhận những mệnh đề cố định, sự thật mở buộc con người đối diện với chính giới hạn tri nhận của mình. Chính việc nhận diện giới hạn này là nền tảng của đạo đức vì nó giữ cho chủ thể không rơi vào kiêu ngạo tri thức, một dạng tha hóa tinh thần phổ biến trong thời đại dữ liệu.

Trong chiều sâu nhận thức, giáo điều xuất hiện khi não bộ tìm cách giảm chi phí xử lý thông tin bằng cách khóa các mô hình tinh thần. Nó khiến con người nhìn thế giới qua khung cố định, tránh sự bất ổn gây ra bởi tín hiệu mới. Nhưng chính cơ chế này làm tri nhận trở nên mỏng, khiến con người dễ bị tổn thương trước những thay đổi bất ngờ. Ngược lại, sự thật mở yêu cầu não bộ duy trì sự linh hoạt, luôn sẵn sàng cập nhật mô hình, chấp nhận sai, sửa sai và học lại. Đây là cơ chế học hiệu quả nhất trong môi trường phức tạp. Khi con người chọn sự thật mở thay vì giáo điều, họ chọn sống theo cấu trúc nhận thức phù hợp với thế giới biến đổi nhanh; hành động này vừa mang tính sinh học, vừa mang tính đạo đức. Từ góc nhìn đạo đức liên chủ thể, giáo điều làm quan hệ giữa người trở nên căng cứng. Khi mỗi người tin rằng mình nắm giữ chân lý trọn vẹn, họ không còn khả năng nghe người khác. Sự đóng kín này làm cộng đồng vỡ vụn. Sự thật mở, ngược lại, xuất hiện như hành động lắng nghe để mở không gian cho sự xúc chạm giữa các thế giới khác nhau. Nó không phải là sự nhượng bộ vô nguyên tắc, mà là công nhận rằng mỗi chủ thể đều nhìn thế giới từ một vị trí cụ thể, với giới hạn cụ thể. Khi sự thật được hiểu như tiến trình liên chủ thể, không ai có thể sở hữu sự thật, và chính điều này ngăn cản bạo lực tinh thần, thứ bạo lực được tạo ra khi một thế giới quan cố chấp tìm cách áp đặt lên thế giới quan khác.

Trong môi trường số, chuyển dịch từ giáo điều sang sự thật mở càng trở nên cấp thiết. Thuật toán có khả năng tạo ra buồng cộng hưởng khiến con người bị bao vây bởi quan điểm giống mình. Nếu không có sự thật mở, con người dễ rơi vào trạng thái tin rằng thế giới chỉ có một phiên bản duy nhất: phiên bản do thuật toán lựa chọn. Từ đây, giáo điều được tái sinh trong dạng kỹ thuật: sự tin tưởng tuyệt đối vào tín hiệu phản chiếu lại chính các thành kiến của chủ thể. Sự thật mở phá vỡ vòng lặp này bằng cách buộc con người bước ra khỏi buồng cộng hưởng, đặt câu hỏi về chính dữ liệu mà họ tiếp nhận, nhận diện sai lệch trong mô hình và tìm sự thật không qua trung gian thuật toán. Một trong những lý do sâu xa khiến

sự thật mở trở thành nền của trật tự đạo đức mới là vì nó không đối lập với khoa học hay công nghệ. Ngược lại, nó là tinh thần cốt lõi của mọi tri thức có trách nhiệm. Khi các mô hình AI ngày càng quyết định nhiều khía cạnh của đời sống, việc chất vấn, kiểm định, xem xét dữ liệu đầu vào, đánh giá sai lệch và giới hạn ứng dụng trở thành yêu cầu đạo đức, không chỉ là yêu cầu kỹ thuật. Sự thật mở chính là động lực để các hệ thống không trở thành công cụ của quyền lực mù lòa, mà trở thành cấu trúc phục vụ con người. Nó buộc chủ thể đặt câu hỏi: mô hình này đúng với ai, sai với ai, gây tổn thương gì, và giới hạn nào phải được giữ để không làm phẳng phẩm giá. Đây là lỗi tiếp cận mà giáo điều không thể dung chứa vì giáo điều chống lại câu hỏi.

Sự thật mở cũng là điều kiện để con người giữ lại khả năng tự do trong thời đại bị dự đoán hóa. Giáo điều khiến hành vi trở nên máy móc vì nó áp đặt khuôn mẫu bất biến. Tương tự, các gợi ý từ thuật toán cũng có nguy cơ biến hành vi thành bản sao của quá khứ được tối ưu hóa. Trong cả hai trường hợp, con người mất đi khả năng lựa chọn có ý thức. Sự thật mở cuộc chống lại điều này bằng cách phục hồi quyền chất vấn. Khi chủ thể nhìn thấy sự giới hạn của dữ liệu, họ thoát khỏi ảo giác rằng tương lai là hệ quả tất yếu của dự đoán. Khi họ dám đặt câu hỏi với hệ thống, họ không bị định nghĩa bởi hệ thống. Nhờ đó, tự do không biến thành ảo giác mà trở thành hành vi. Trong chiều cộng đồng, sự thật mở ra trở thành nền cho sự sống chung. Trong thế giới phân mảnh do tín hiệu, mỗi nhóm người có thể sống trong một phiên bản khác nhau của thực tại. Điều này gây chia rẽ sâu sắc nếu không có cơ chế nối lại các phiên bản ấy. Sự thật mở ra trở thành cầu nối vì nó buộc mỗi nhóm xem xét phiên bản của người khác như một phần của thực tại chung, không phải phiên bản cần bị tiêu diệt. Khi cộng đồng vận hành bằng sự thật mở, bất đồng không gây tan vỡ mà trở thành năng lượng để xây dựng hiểu biết sâu hơn.

Sự thật mở cũng là nền của phẩm giá. Giáo điều làm phẩm giá bị giảm thành sự phục tùng. Người có phẩm giá là người có khả năng nhìn thẳng vào thực tại, ngay cả khi thực tại đó gây đau đớn hoặc phá vỡ khung quen thuộc. Khi con người dám đối diện sự thật, họ đối diện với chính sự mong manh của mình. Từ sự mong manh đó, phẩm giá hiện ra. Sự thật mở không chỉ là nguyên tắc tri thức mà còn là nguyên tắc hiện sinh: nguyên tắc giúp con người sống như chủ thể có trách

nhiệm. Từ góc độ sáng tạo, sự thật mở là điều kiện để cái mới xuất hiện. Giáo điều khiến trí tưởng tượng bằng cách coi mọi sự khác biệt là nguy cơ. Nhưng sáng tạo cần không gian mở, nơi sai sót được xem như bước tiến, nơi thí nghiệm tinh thần được khuyến khích, nơi điều chưa biết được chào đón. Sự thật mở bảo vệ tính mở này bằng cách chấp nhận rằng hiểu biết có thể tạm thời và có thể sửa đổi. Khi sự thật không bị đóng cứng, sáng tạo được giải phóng. Nếu nhìn toàn cảnh, chuyển dịch từ giáo điều sang sự thật mở không chỉ là thay đổi trong nhận thức cá nhân mà còn là thay đổi trong cấu trúc đạo đức của toàn xã hội. Đây không phải là sự phản đối truyền thống, mà là cách để truyền thống sống được trong thế giới mới. Đây không phải là giải thể niềm tin, mà là cách để niềm tin không trở thành lực gây tổn thương trong môi trường phức tạp. Đây không phải là từ bỏ ý nghĩa, mà là từ chối những ý nghĩa không chấp nhận được kiểm chứng. Sự thật mở không phải là mục tiêu cuối cùng; nó là phương thức để trật tự đạo đức mới vận hành. Nó mở đường cho sáng tạo không bị bóp nghẹt, cho tự do không bị hủy hoại, cho trách nhiệm không bị bỏ quên và cho phẩm giá trở thành trung tâm của sự sống chung. Trong thế giới bị định hình bởi mô hình hóa, sự thật mở ra nhắc con người rằng điều quan trọng nhất không phải là kiểm soát thực tại, mà là sống đúng trong thực tại.

4.4.2. Từ cứu rỗi sang sáng tạo chung sống

Trong suốt lịch sử dài của các nền tín niệm, lý tưởng cứu rỗi xuất hiện như lời hứa lớn nhất mà tôn giáo có thể dành cho con người. Nó cung cấp một điểm đến siêu nghiệm để làm cho đời sống hữu hạn trở nên có trật tự, để đối diện với nỗi lo về bất định, để dung hòa nỗi đau của hiện sinh và để trao cho cá nhân cảm giác rằng có một lực vượt lên trên sự nhỏ bé của họ. Cứu rỗi vì thế vận hành như lời bảo đảm rằng sự sống không dừng lại ở giới hạn sinh học, rằng ý nghĩa không ngừng lại ở biên độ của trải nghiệm và rằng có một triều đại của sự toàn vẹn nơi mọi đồ vỡ được hàn gắn. Tuy nhiên, trong thời đại kỹ trị, khi đời sống được cấu trúc lại bởi dữ liệu, mô hình và các hệ thống dự đoán, lý tưởng cứu rỗi không còn có thể đóng vai trò duy nhất cho nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa. Không phải vì nó mất đi giá trị tinh thần, mà vì cơ chế vận hành của thế giới mới đòi hỏi con người không chỉ chờ một sự hoàn tất, mà phải trực tiếp tham gia vào quá trình kiến tạo

điều kiện cho sự sống chung. Thời đại này kêu gọi một bước chuyển: từ cứu rỗi sang sáng tạo chung sống. Cứu rỗi dựa trên một giả định nền tảng rằng có một điểm kết thúc trọn vẹn, nơi các xung đột được hóa giải và các giới hạn được xóa bỏ. Nhưng trong thế giới vận hành bởi mô hình hóa, nơi tương lai luôn được tái cấu trúc bằng sự tác động lẫn nhau giữa người và hệ thống, không còn tồn tại điểm kết thúc tuyệt đối. Mọi trật tự đều là tạm thời và mọi ổn định đều mong manh. Thay vì hướng đến một giải pháp hoàn chỉnh, con người phải học cách vận hành trong sự chưa hoàn tất của thế giới và tạo ra những cấu trúc sống chung có khả năng thích ứng theo thời gian. Điều này làm cho lý tưởng cứu rỗi, vốn hứa hẹn một tình trạng bất biến, trở nên không phù hợp với bản chất động của thời đại mới.

Sự thay đổi này không phải phủ nhận vai trò tinh thần của cứu rỗi, mà là nhìn nhận rằng trong thế giới hiện đại, điều con người cần không phải là bảo đảm về một tương lai tuyệt đối, mà là khả năng tạo ra tương lai mà họ có thể sống cùng nhau mà không làm tổn thương lẫn nhau. Đây chính là nền tảng của sáng tạo chung sống: khả năng kiến tạo không gian chung, ý nghĩa chung, quy tắc chung và trách nhiệm chung, tất cả đều không dựa trên sự hoàn tất, mà dựa trên tính mở, tính liên chủ thể và tính chịu trách nhiệm. Sáng tạo chung sống không phải là lý tưởng siêu nghiệm, mà là thực hành hiện sinh trong mỗi tương tác của đời sống. Sáng tạo chung sống đặt phẩm giá ở trung tâm. Cứu rỗi hứa rằng phẩm giá của con người sẽ được bảo đảm trong một thế giới khác, còn Sáng tạo Chung Sống khẳng định rằng phẩm giá phải được bảo đảm ngay trong thế giới này. Điều này làm thay đổi cấu trúc của đạo đức: thay vì hướng về một mục tiêu ở cuối con đường, đạo đức trở thành việc chăm sóc cấu trúc hiện tại của sự sống chung. Trong thời đại kỹ trị, nơi thuật toán có thể xếp loại, dự đoán và đôi khi tối ưu hóa hành vi người theo các tiêu chí không phải lúc nào cũng tương thích với phẩm giá, việc bảo vệ người khác ngay trong hiện tại trở thành hành vi đạo đức cao nhất. Sáng tạo chung sống vì thế là sự khẳng định phẩm giá không chỉ bằng niềm tin mà còn bằng hành động.

Từ góc độ nhận thức, cứu rỗi thuộc về cơ chế tìm kiếm sự hoàn hảo hóa. Con người muốn thoát khỏi bất định, muốn chạm đến trạng thái hoàn thiện và muốn tìm sự kết thúc của xung đột. Nhưng bộ não con người không vận hành tốt

trong sự tĩnh lặng tuyệt đối. Nó được thiết kế để thích nghi, học hỏi, điều chỉnh, liên tục đối mặt với tín hiệu mới. Khi cứu rồi hứa hẹn một điểm đến nơi mọi vấn đề đều được giải quyết, nó đồng thời loại bỏ khả năng học xuyên thời gian của chủ thể. Trong khi đó, sáng tạo chung sống dựa trên đặc tính sinh học của não: nó không đòi hỏi sự hoàn thiện, mà đòi hỏi khả năng thích nghi; nó không hứa rằng xung đột biến mất, mà đòi hỏi khả năng xử lý xung đột một cách không gây tổn thương. Sự tương thích này làm cho sáng tạo chung sống trở thành mô hình đạo đức phù hợp hơn với cấu trúc của tri nhận của người trong thế giới biến đổi nhanh. Sáng tạo chung sống còn phá vỡ ảo giác rằng có một lực bên ngoài có thể cứu con người khỏi chính hậu quả của hành động của họ. Thời đại kỹ trị cho thấy rằng mỗi hành động đều tạo ra hệ quả lan rộng, không chỉ trên cơ thể cá nhân, mà còn trên toàn bộ mạng lưới sống chung. Một lời nói, một lựa chọn, một thao tác kỹ thuật, một mô hình sai, một thuật toán thiếu kiểm định đều có thể tạo ra tổn thương vượt khỏi biên giới của chủ thể. Trong bối cảnh đó, lý tưởng cứu rồi tạo ra sự lệch pha: nó khiến cá nhân tin rằng họ có thể thoát khỏi hậu quả, trong khi thực tế hậu quả trở thành cấu trúc của thế giới mà họ cũng đang sống trong đó. Sáng tạo chung sống yêu cầu điều ngược lại: thấy mình như một phần của mạng lưới sống, thấy hành động của mình như nguồn của ảnh hưởng và thấy tương lai chung như trách nhiệm không thể trao cho lực siêu nghiệm.

Trong chiều liên chủ thể, sáng tạo chung sống mở ra khả năng khôi phục cấu trúc gặp gỡ người điều đang bị xói mòn bởi dữ liệu hóa hành vi. Cứu rồi thường dựa trên mối quan hệ giữa cá nhân và lực siêu nghiệm, khiến người khác trở thành nhân tố thứ yếu trong việc hình thành ý nghĩa. Trong khi đó, sáng tạo chung sống đặt người khác ở vị trí trung tâm: không ai có thể tạo ra sự sống chung mà không có người khác. Khả năng nhìn người khác như chủ thể ngang hàng, khả năng lắng nghe để hiểu, khả năng đổi mô hình tri nhận để giảm tổn thương và khả năng cùng nhau kiến tạo ý nghĩa là những yếu tố tạo nên chiều sâu của sáng tạo chung sống. Đây cũng là cấu trúc đối nghịch với sự cô lập tinh thần, một dạng hậu quả của thuật toán vốn phân mảnh tín hiệu theo cá nhân. Sáng tạo chung sống có nền tảng vững chắc trong khoa học nhận thức và xã hội học. Con người chỉ có thể phát triển bền vững khi họ hợp tác trong môi trường nơi tín hiệu được phân bổ công bằng, nơi thông tin không bị bóp méo vì lợi ích của hệ thống, nơi mỗi người

có khả năng nhận diện người khác như tác nhân chịu tổn thương và nơi mọi tương tác đều chứa năng lực tự điều chỉnh để tránh gây hại. Điều này không thể đạt được bằng lý tưởng cứu rỗi, bởi cứu rỗi đưa trọng tâm về một điểm ở cuối con đường, trong khi sáng tạo chung sống yêu cầu sự tham gia liên tục vào quá trình điều chỉnh cấu trúc. Sống chung đòi hỏi hành vi, không đòi hỏi hứa hẹn.

Một chiều sâu khác của sáng tạo chung sống nằm ở sự chấp nhận rằng thế giới luôn chứa phần không thể kiểm soát. Cứu rỗi giải quyết điều này bằng cách thiết lập một trật tự tuyệt đối, nhưng thế giới của dữ liệu cho thấy rằng trật tự tuyệt đối không tồn tại. Mọi mô hình đều có sai số, mọi dữ liệu đều có giới hạn và mọi hệ thống đều chứa rủi ro. Sáng tạo chung sống không tìm cách phủ nhận sự không hoàn hảo này, mà học cách vận hành trong nó. Đây là sự trưởng thành của tri nhận: thay vì tìm sự hoàn tất, con người tìm khả năng sống trong bất định mà không gây tổn thương. Từ góc nhìn trách nhiệm, sáng tạo chung sống là lực khôi phục khả năng của con người nhìn thấy hậu quả của mình trong thế giới. Cứu rỗi tạo ra khoảng cách giữa hành động và hệ quả, nhưng sáng tạo chung sống nối lại khoảng cách này. Nó yêu cầu mỗi hành vi phải được đặt trong bối cảnh của mạng lưới sống chung, nơi người khác chịu tác động trực tiếp từ lựa chọn của cá nhân. Khi trách nhiệm trở thành cấu trúc nội tại của tương tác, cộng đồng không cần đến sự giám sát từ lực bên ngoài để duy trì trật tự. Thay vào đó, trật tự xuất hiện từ bên trong, từ cam kết không gây hại và từ nỗ lực bảo vệ người khác khỏi tổn thương mà chính mình có thể tạo ra. Nếu nhìn toàn cảnh, chuyển dịch từ cứu rỗi sang sáng tạo chung sống không phải là sự từ bỏ tinh thần, mà là sự trưởng thành của tinh thần. Nó không xóa bỏ niềm tin mà đặt niềm tin vào hành vi có trách nhiệm. Nó không chống lại cái thiêng, mà đưa cái thiêng trở lại đúng vị trí: không nằm ngoài đời sống, mà nằm trong cách con người đối xử với nhau trong đời sống. Nó không làm giảm ý nghĩa của con người, mà tăng ý nghĩa ấy bằng cách trao cho họ vai trò tác nhân kiến tạo tương lai, không phải là người chờ đợi tương lai. Sáng tạo chung sống chính là cách nhân loại bước vào thời đại mới mà không đánh mất phẩm giá, không đánh mất sự thật và không đánh mất khả năng sống cùng nhau trong thế giới mà dữ liệu và mô hình hóa đang định hình.

4.4.3. Từ điều răn sang trách nhiệm sống trong giới hạn

Trong cấu trúc tôn giáo truyền thống, điều răn xuất hiện như hệ quy tắc mang tính tuyệt đối nhằm điều phối hành vi con người bằng cách gắn nó với quyền lực thiêng. Điều răn không chỉ đóng vai trò hướng dẫn đạo đức mà còn tạo ra khung kiểm soát, giúp cộng đồng duy trì trật tự trong bối cảnh mà tri thức còn hạn chế, môi trường sống đầy bất ổn và khả năng dự báo của con người còn yếu. Nhưng trong thời đại kỹ trị, nơi công nghệ cho phép con người vượt khỏi nhiều giới hạn vật lý, nơi mô hình hóa mở ra khả năng can thiệp vào những tầng sâu của sự sống, và nơi mạng lưới tác động của một hành động cá nhân có thể lan rộng vượt mặt của tri nhận trực tiếp, điều răn mất đi khả năng duy trì ý nghĩa ban đầu. Không phải vì nó sai, mà vì cấu trúc của thế giới đã thay đổi: con người không còn sống trong hệ kín với ranh giới rõ ràng, mà trong mạng lưới mở, nơi mọi quyết định đều mang theo tác động lan truyền. Trong bối cảnh ấy, đạo đức không thể dựa trên nguyên tắc mệnh lệnh bất biến; nó đòi hỏi con người phát triển năng lực mới: trách nhiệm sống trong giới hạn. Trách nhiệm sống trong giới hạn khác căn bản với tuân thủ điều răn. Điều răn đưa ra ranh giới mang tính siêu nghiệm, bất chấp hoàn cảnh, và yêu cầu cá nhân vâng phục. Trách nhiệm sống trong giới hạn đặt ranh giới ngay trong bản chất của sự sống: giới hạn sinh học của cơ thể, giới hạn nhận thức của não bộ, giới hạn bền vững của hệ sinh thái, giới hạn an toàn của kỹ thuật và giới hạn đạo đức của tương tác liên chủ thể. Nếu điều răn hướng tới sự phục tùng, thì trách nhiệm sống trong giới hạn hướng tới sự tự ý thức. Một người tuân thủ điều răn vì sợ sai; một người sống có trách nhiệm trong giới hạn vì hiểu rằng vượt qua giới hạn có thể tạo ra tổn thương mà không có cơ chế kiểm soát nào có thể bù đắp.

Trong thời đại dữ liệu, khả năng vượt ngưỡng của công nghệ khiến vấn đề giới hạn trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Các hệ thống tối ưu hóa có khuynh hướng đẩy mọi quy trình đến điểm cực của hiệu suất, trong khi sự sống lại dựa trên trạng thái cân bằng mong manh. Khi mô hình hóa thay thế tri nhận tự nhiên, con người đối diện với nguy cơ tin rằng mình có thể vượt khỏi giới hạn mà không phải trả giá. Nhưng sinh học không hoạt động theo logic tối ưu hóa; nó hoạt động theo logic duy trì cân bằng. Thiếu ngủ, thiếu hồi phục, quá tải tín hiệu, kiệt quệ năng lượng đều là minh chứng rằng cơ thể không vô hạn. Đời sống tâm lý cũng không vô hạn; não bộ không thể chịu đựng nhiều loạn liên tục mà không mất đi

khả năng phán đoán. Khi công nghệ đẩy con người đến trạng thái vượt ngưỡng, trách nhiệm sống trong giới hạn trở thành nguyên tắc bảo vệ phẩm giá và bảo vệ chính sự tồn tại. Trong chiều sâu tri nhận, điều răn tạo ra hành vi bằng cách áp đặt chuẩn mực từ bên ngoài, còn trách nhiệm sống trong giới hạn tạo ra hành vi bằng cách kích hoạt khả năng tự đánh giá của chủ thể. Não bộ không phát triển đạo đức bằng sự tuân phục; nó phát triển đạo đức khi chủ thể học cách mô phỏng hệ quả, nhìn thấy tác động của hành động lên người khác và điều chỉnh hành vi để giảm tổn hại. Điều răn chỉ chạm tới bề mặt của hành vi, trong khi trách nhiệm sống trong giới hạn chạm vào cấu trúc của nhận thức: nó yêu cầu não bộ vượt qua xu hướng thỏa mãn tức thời, nhìn xa hơn nhu cầu của bản thân và xem xét mạng lưới tác động rộng lớn. Đây là dạng đạo đức mà thế giới hiện đại cần, bởi mọi quyết định mang theo các hệ quả vượt ra ngoài phạm vi của chủ thể.

Từ góc độ xã hội, điều răn từng giúp cộng đồng duy trì trật tự bằng cách thống nhất hành vi. Nhưng trong thế giới phân mảnh bởi thuật toán, nơi mỗi người tiếp cận một dòng tín hiệu khác nhau, lời răn tuyệt đối không còn khả năng tạo ra sự thống nhất đó. Thay vào đó, điều cộng đồng cần là khả năng tự điều chỉnh dựa trên nhận thức về giới hạn chung. Trách nhiệm sống trong giới hạn trở thành nguyên tắc liên chủ thể vì nó đòi hỏi mỗi hành động phải được đặt trong bối cảnh của người khác. Khi một cá nhân lựa chọn vượt ngưỡng, sự rạn vỡ không chỉ xuất hiện trong đời sống riêng tư của họ mà còn lan tới cộng đồng bằng cách tạo áp lực, tạo nhiễu và phá vỡ cấu trúc tin cậy. Ngược lại, khi cá nhân giữ giới hạn, họ giữ không gian cho người khác thở. Trong nghĩa này, sống trong giới hạn là hành vi đạo đức sâu sắc nhất của thời đại kỹ trị. Một biểu hiện quan trọng của trách nhiệm sống trong giới hạn là khả năng chống lại ảo giác về sự toàn năng mà công nghệ tạo ra. Con người ngày nay tiếp cận công cụ có thể sửa đổi gen, mở rộng trí nhớ, tăng tốc xử lý, tương tác với mạng lưới toàn cầu và tự động hóa hành vi. Những khả năng này làm xuất hiện cảm giác rằng giới hạn có thể bị xóa bỏ. Nhưng xóa bỏ giới hạn không tạo ra tự do; nó tạo ra hỗn loạn. Giới hạn không phải là rào cản đối với tự do, mà là cấu trúc nâng đỡ tự do. Tự do không thể tồn tại nếu không có giới hạn của cơ thể, giới hạn của nhận thức và giới hạn của sự sống chung. Trách nhiệm sống trong giới hạn vì vậy là hành vi bảo vệ chính khả năng tự do.

Sự thay đổi từ điều răn sang trách nhiệm sống trong giới hạn còn phản ánh sự chuyển hóa của đạo đức từ hình thức sang bản chất. Điều răn quy định điều phải làm; trách nhiệm đặt câu hỏi điều đó đúng với ai, gây tổn hại gì và có phù hợp với cấu trúc của sự sống hay không. Khi đạo đức chỉ dựa trên hình thức, con người có thể tuân thủ nhưng vẫn gây hại. Khi đạo đức dựa trên trách nhiệm, hành vi được dẫn dắt bởi ý thức về hậu quả thực. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh AI, nơi các quyết định được tự động hóa có thể gây ra tổn thương vô hình. Chỉ có trách nhiệm sống trong giới hạn mới giúp con người nhìn thấy điều mà mô hình không nhìn thấy: sự mong manh của đời sống. Trách nhiệm sống trong giới hạn cũng là nền của sự bền vững. Khi con người vượt ngưỡng sử dụng tài nguyên, vượt ngưỡng chịu đựng của môi trường, vượt ngưỡng tốc độ mà cơ thể và xã hội có thể hấp thụ, hệ thống đổ vỡ. Điều răn không được thiết kế để xử lý loại đổ vỡ này, vì nó dựa trên bối cảnh nơi tác động của con người còn nhỏ. Trong thời đại toàn cầu hóa kỹ thuật, nơi một quyết định có thể tác động tới hệ sinh thái và cộng đồng cách xa hàng nghìn kilomet, trách nhiệm sống trong giới hạn trở thành điều kiện sống còn. Nó không chỉ là đạo đức mà còn là hiểu biết khoa học về hệ thống động. Ở chiều sâu hiện sinh, sống trong giới hạn không làm con người nhỏ lại, mà làm con người trở nên người hơn. Giới hạn nhắc nhở con người về sự mong manh và từ sự mong manh đó nảy sinh khả năng thấu cảm. Giới hạn nhắc con người rằng họ không phải trung tâm của thế giới và từ đó mở ra khả năng sống chung thật sự. Giới hạn nhắc họ rằng mọi hành động đều có giá và từ đó tạo ra khả năng sống chậm lại, nhìn rõ hơn và chọn điều đúng hơn là điều tiện lợi. Nếu điều răn tạo ra trật tự bằng cách buộc phải phục tùng, trách nhiệm sống trong giới hạn tạo ra trật tự bằng cách khuyến khích trưởng thành. Nếu nhìn toàn cảnh, chuyển đổi từ điều răn sang trách nhiệm sống trong giới hạn là bước trưởng thành tất yếu của nhân loại trong thời đại kỹ trị. Thế giới mới không cần thêm những quy tắc bất biến, mà cần những chủ thể có khả năng tự đặt giới hạn dựa trên hiểu biết và đạo đức. Không cần thêm những lời hứa siêu nghiệm, mà cần khả năng nhìn thấy hệ quả thực trong mạng lưới sống. Không cần thêm quyền lực kiểm soát từ bên ngoài, mà cần năng lực tự điều chỉnh từ bên trong. Trật tự đạo đức mới sẽ không hình thành từ mệnh lệnh, mà từ sự trưởng thành chung, nơi mỗi

người nhận ra rằng họ bảo vệ sự sống chung bằng cách sống trong giới hạn của chính mình.

4.4.4. Tầm nhìn về “niềm tin nhân loại” như trật tự khai phóng của thời đại AI

Trong thời đại kỹ trị, khi mô hình hóa đã trở thành phương thức cơ bản để hiểu và quản lý đời sống, nhân loại đối diện với một câu hỏi chưa từng có: làm thế nào để duy trì một trật tự đạo đức mà ở đó con người không bị giảm thành tín hiệu, lựa chọn không bị thu hẹp thành dự đoán, và phẩm giá không bị làm phẳng bởi cơ chế tối ưu hóa. Khi thế giới được vận hành bởi thuật toán, mọi sai số đều có thể bị phóng đại, mọi thiên lệch đều có thể lan truyền và mọi quyết định đều có thể tác động đến hàng triệu người trong thời gian cực ngắn. Trong bối cảnh đó, các mô hình tôn giáo cũ, vốn dựa trên khung kiểm soát, cứu rỗi và giáo điều, không còn khả năng định hướng cho đời sống tinh thần của nhân loại. Một trật tự mới cần phải được thiết lập, không dựa trên quyền lực thiêng từ bên ngoài, mà dựa trên năng lực nội sinh của con người: niềm tin của nhân loại. Niềm tin nhân loại không phải là hệ tư tưởng hay giáo lý, mà là cấu trúc tinh thần được xây dựng từ bốn lực nền tảng: sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm. Nó không được ban xuống từ lực siêu nghiệm, mà được hình thành từ những khả năng sâu nhất của con người như chủ thể có tri nhận, có cảm xúc, có ký ức, có dự phóng tương lai và có năng lực chịu trách nhiệm về hành động của mình. Niềm tin này không tìm kiếm sự hoàn hảo tuyệt đối mà tìm kiếm khả năng sống chung trong thế giới bất định. Nó không chờ đợi cứu rỗi mà xây dựng điều kiện để con người có thể bảo vệ phẩm giá của nhau trong từng tương tác. Niềm tin nhân loại vì vậy không chỉ là sự thay thế cho các hệ niềm tin cũ, mà còn là bước trưởng thành của nhân loại trong thế giới mà công nghệ đã trở thành môi trường sống mới.

Điểm trung tâm của niềm tin nhân loại là sự thật như tiến trình mở. Trong môi trường số, nơi tín hiệu được cá nhân hóa, nơi hệ thống có thể bóp méo nhận thức bằng cách tái cấu trúc thông tin theo lợi ích của thuật toán, khả năng tìm kiếm sự thật trở thành nhiệm vụ sống còn. Niềm tin nhân loại không dựa trên sự thật tuyệt đối, mà dựa trên cam kết liên tục mở rộng khả năng hiểu biết bằng cách chất vấn mô hình, kiểm chứng dữ liệu, thừa nhận sai lệch và đặt phẩm giá lên trên tiện lợi. Khi cộng đồng cùng giữ cam kết này, họ tạo ra nền đạo đức của sự thật không

bị đóng khung bởi giáo điều, mà được làm sống động bởi đối thoại, phản tư và minh bạch. Trong nghĩa này, sự thật không chỉ là tri thức mà còn là hành vi đạo đức. Niềm tin nhân loại cũng được nâng đỡ bởi sáng tạo như năng lực vượt ngưỡng. Trong thời đại mà thuật toán có thể dự đoán hành vi, sáng tạo trở thành lời khẳng định rằng con người không thể bị mô phỏng hoàn toàn. Sáng tạo không phải là sự bột phát vô mục đích, mà là khả năng mở ra những khả thể mà dữ liệu không thể tiên đoán. Khi cộng đồng khuyến khích sáng tạo, họ bảo vệ năng lực chống lại sự đóng khung của kỹ trị. Sáng tạo cũng là cách để con người tái cấu trúc các hệ thống đã lỗi thời, tạo ra giải pháp mới cho những vấn đề mà công nghệ có thể làm trầm trọng hơn, và mở ra không gian nơi những điều chưa từng có được phép xuất hiện. Sáng tạo không chỉ là lực trí tuệ mà còn là lực đạo đức vì nó giải phóng con người khỏi sự tái diễn mù quáng của những khuôn mẫu cũ.

Tự do là trụ cột thứ ba của niềm tin của nhân loại. Trong thế giới bị bao phủ bởi hệ thống gợi ý, tự do không còn là khả năng lựa chọn thuần túy, mà là khả năng giữ lại phán đoán trong thế giới bị định hướng mạnh mẽ. Khi thuật toán liên tục gợi ý điều tối ưu, con người có nguy cơ đánh mất khả năng tự suy xét và trở nên phụ thuộc vào mô hình. Niềm tin nhân loại đòi hỏi con người phải giữ lấy quyền chất vấn gợi ý, chống lại sự tiện lợi khi cần, và nhận ra rằng điều tối ưu không phải lúc nào cũng đúng. Tự do trong thời đại AI vì vậy là hành vi tỉnh thức: hành vi mở ra không gian để lựa chọn không bị lập trình bởi dữ liệu. Đây là tự do có trách nhiệm, tự do không chống lại trật tự, mà mở ra trật tự phù hợp với phẩm giá. Trách nhiệm là trụ cột cuối cùng và là trụ cột kết nối ba lực còn lại vào trong cấu trúc sống chung. Trong môi trường kỹ thuật, mọi hành động đều có thể gây tác động ngoài dự tính. Một mô hình sai có thể làm hại hàng nghìn người; một thuật toán phân phối thông tin sai có thể gây rạn vỡ xã hội; một quyết định tự động hóa thiếu kiểm chứng có thể gây tổn thương mà không ai nhận ra. Trách nhiệm không còn là điều tùy ý, mà là điều kiện để sự thật, sáng tạo và tự do không trở thành lực gây hại. Trách nhiệm thể hiện ở khả năng nhìn thấy hệ quả ngoài tầm nhìn, khả năng thừa nhận giới hạn của chính mình và khả năng hành động theo tiêu chí giảm tổn thương. Trong thời đại AI, trách nhiệm là hành vi chống lại sự vô cảm kỹ thuật bằng cách đặt người khác vào trung tâm của mọi quyết định.

Nhìn từ góc độ tri nhận, niềm tin của nhân loại là cấu trúc tinh thần tương thích nhất với bản chất của não bộ. Não không vận hành theo khuôn mẫu bất biến; nó học, cập nhật, điều chỉnh và phản tư. Không tìm kiếm sự hoàn hảo, mà tìm kiếm khả năng thích nghi. Não không tránh bất định, mà dùng bất định để mở rộng mô hình. Niềm tin nhân loại vì vậy là cấu trúc đạo đức phù hợp với tri nhận con người trong thế giới phức tạp. Nó không áp đặt sự ổn định từ bên ngoài, mà tạo ra khả năng tự ổn định từ bên trong. Từ góc độ xã hội, niềm tin của nhân loại là điều kiện để sống chung trong thời đại phân mảnh tín hiệu. Khi mỗi người tiếp cận một dòng thông tin khác nhau, khả năng xây dựng thực tại chung trở nên khó khăn. Niềm tin của nhân loại tạo ra thực tại chung bằng cách đặt phẩm giá và sự thật lên trên mọi phân cực. Khi cộng đồng cùng chia sẻ cam kết này, họ có thể đối thoại mà không xem nhau như đối thủ. Điều này không chỉ ngăn xung đột mà còn mở đường cho hợp tác, vì hợp tác chỉ tồn tại khi có khả năng nhìn người khác như chủ thể ngang hàng, không phải như dữ liệu.

Từ góc độ hiện sinh, niềm tin nhân loại là lời khẳng định rằng con người có thể tự tạo ra ý nghĩa mà không cần đến lực siêu nghiệm để bảo đảm cho ý nghĩa ấy. Điều này không làm giảm chiều sâu tinh thần mà làm tinh thần trở nên trưởng thành hơn. Thay vì chờ đợi sự hoàn tất, con người học cách tìm ý nghĩa trong quá trình, trong hành vi, trong trách nhiệm và trong nỗ lực chung sống. Niềm tin nhân loại không hứa hẹn sự thoát khỏi giới hạn, mà trao cho con người năng lực để sống đúng trong giới hạn. Tầm nhìn về niềm tin nhân loại như trật tự khai phóng của thời đại AI không chỉ là dự phóng triết học mà còn là yêu cầu thực tiễn của sự tồn tại. Nếu nhân loại không xây dựng cấu trúc này, họ sẽ bị đẩy vào hai cực: hoặc bị điều khiển bởi mô hình, hoặc rơi vào hỗn loạn của sự mất định hướng. Niềm tin nhân loại là lộ trình ở giữa: lộ trình nơi công nghệ được dùng để nâng đỡ phẩm giá, nơi mô hình hóa được giới hạn bởi đạo đức, nơi dữ liệu được soi chiếu bởi sự thật, nơi sáng tạo mở rộng khả năng sống, nơi tự do giữ lại khả năng lựa chọn và nơi trách nhiệm bảo vệ sự mong manh của đời sống. Chính tại giao điểm của bốn lực ấy, niềm tin nhân loại hiện ra như không gian khai phóng nhất mà con người từng có: không gian nơi họ không cần siêu nghiệm để làm người, mà cần chính sự trưởng thành của mình để làm chủ tương lai.

KẾT LUẬN

Thời đại kỹ trị đang đặt nhân loại trước một ngưỡng mới của hiện sinh, nơi những câu hỏi từng được xem là nền tảng của triết học “tôi là ai, tôi thuộc về đâu, điều gì có ý nghĩa, thế nào là tự do, điều gì là đúng” không còn có thể được trả lời theo cách cũ. Những điều kiện từng tạo nên các hình thái niềm tin truyền thống đã thay đổi quá sâu: tốc độ truyền tải tín hiệu, khả năng mô phỏng hành vi, quy mô dữ liệu, tầng liên kết của mạng lưới xã hội và sức mạnh của các hệ thống dự đoán đã mở ra một thế giới nơi cái nhìn của con người về chính mình bị thách thức từ căn cốt. Những gì từng được xem là độc quyền của chủ thể ký ức, lựa chọn, suy luận, định hướng và ý nghĩa nay đều bị chia sẻ với những thực thể kỹ thuật không có trải nghiệm, không có cảm xúc và không có trách nhiệm. Trong bối cảnh ấy, câu hỏi về niềm tin không còn là câu hỏi tôn giáo, mà là câu hỏi triết học sâu về khả năng con người giữ lại chính mình trong điều kiện sống mới. Cuốn sách này đã đi từ nguồn gốc bản năng của niềm tin đến cấu trúc thiêng của cộng đồng, từ sự hình thành của loài tôn giáo đến sự vận động của loài người, từ sức ép của toàn cầu hóa AI đến sự biến đổi của ký ức, tri nhận và trải nghiệm, từ những giới hạn sinh học đến những cơ chế thao túng của thuật toán, từ hy vọng của thiêng đến nguy cơ của mô hình hóa toàn diện. Mục tiêu không phải là phủ nhận giá trị của tôn giáo hay đề xuất một hệ thống mới thay thế nó, mà là chỉ ra rằng trong thời đại kỹ trị, điều con người cần không phải là quay lại quá khứ, cũng không phải tin vào tương lai được mô phỏng, mà là xây dựng một năng lực tinh thần mới: năng lực tin vào điều làm con người là con người.

Ở điểm này, cuốn sách đưa ra khái niệm niềm tin nhân loại như trật tự khai phóng của thời đại AI. Niềm tin ấy không phải là học thuyết, không phải là mệnh lệnh, không phải là mô hình, mà là năng lực nội sinh được xây dựng từ bốn lực nền tảng: sự thật như hành vi; sáng tạo như khả năng vượt qua lặp lại; tự do như năng lực chống lại sự định hướng tuyệt đối của thuật toán; và trách nhiệm như gốc rễ của sống chung trong thế giới nơi mọi hành động đều có tác động lan truyền. Bốn lực ấy là nền đạo đức của tương lai, không phải vì chúng mới, mà vì chúng là phần sâu nhất của nhân tính, phần không thể bị mô phỏng, không thể bị

tối ưu và không thể bị thay thế. Sự thật trong thời đại kỹ trị không còn là kho thông tin đúng, mà là khả năng nhìn thấy giới hạn của mô hình, nhận diện sai lệch của dữ liệu, chống lại tác động phân mảnh của tín hiệu và đối diện với mức độ bất định mà công nghệ cố làm mờ đi. Hành vi tìm kiếm sự thật không phải là hành động của lý trí thuần túy, mà là hành động đạo đức: hành động giữ cho tri nhận không bị thuần hóa bởi các buồng cộng hưởng. Khi con người đặt sự thật lên trên tiện lợi, họ trở thành chủ thể của tri nhận, không phải vật thể của mô hình hóa.

Sáng tạo trong kỷ nguyên AI không còn là đặc quyền của nghệ thuật hay khoa học, mà là minh chứng rằng con người vượt lên trên xác suất. Mọi dự đoán thuật toán đều dựa trên quá khứ; sáng tạo là khả năng mở ra điều không có trong quá khứ. Khi con người sáng tạo, họ phá vỡ logic của mô phỏng, khẳng định rằng tương lai không bị quyết định bởi dữ liệu. Đây là hành vi khai phóng sâu nhất mà nhân loại có thể thực hiện trước kỹ trị. Tự do trong môi trường bị định hướng bởi gợi ý và tối ưu hóa không còn là năng lực chọn giữa các khả năng, mà là khả năng chống lại sự trôi theo mô hình. Tự do là năng lực giữ lại phán đoán, dừng lại trước tốc độ, đặt câu hỏi ngay cả với hệ thống tỏ ra luôn đúng và nhìn thấy điều đúng ngay cả khi nó không trùng với điều thuận tiện. Tự do vì thế là khả năng giữ lại tính chủ thể trong thế giới được thiết kế để làm con người trở nên dễ đoán.

Trách nhiệm, cuối cùng, là lực kết nối ba lực còn lại vào cấu trúc sống chung. Thế giới của AI là thế giới nơi hậu quả lan truyền nhanh đến mức không có cá nhân nào có thể lường hết nó. Trách nhiệm không còn là đức tính mà là điều kiện tồn tại. Trách nhiệm là khả năng nhìn thấy người khác như chủ thể bị ảnh hưởng bởi lựa chọn của mình; là khả năng giữ giới hạn để không làm tổn thương những sinh thể mong manh; là cam kết hành động trong giới hạn của sự bền vững; là năng lực chăm sóc mạng lưới sống mà mình là một phần. Trong thời đại kỹ trị, thiếu trách nhiệm đồng nghĩa với việc phá vỡ cấu trúc sống chung. Nếu nhìn toàn cảnh, sự kết hợp của bốn lực này làm nên trật tự đạo đức mới: trật tự không dựa trên phân cấp thiêng, mà dựa trên phẩm giá; không dựa trên cứu rỗi tương lai, mà dựa trên sáng tạo hiện tại; không dựa trên điều răn bất biến, mà dựa trên trách nhiệm nội sinh; không dựa trên chân lý tuyệt đối, mà dựa trên sự thật mở. Đây là trật tự có khả năng thích nghi với thay đổi, không sụp đổ trước tốc độ, không bị chi phối bởi tính toán và không làm biến mất chiều sâu của con người.

Tuy nhiên, trật tự này chỉ có thể trở thành hiện thực khi con người nhận ra nguy cơ lớn nhất của thời đại này: nguy cơ bị đánh mất chính mình trong những cấu trúc do chính mình tạo ra. AI không đe dọa nhân tính bằng sức mạnh của nó, mà bằng khả năng làm con người quên đi năng lực nội sinh của chính họ. Khi con người phó thác lựa chọn cho gợi ý, phó thác phán đoán cho mô hình và phó thác ý nghĩa cho tín hiệu, họ từ bỏ chính nền đạo đức mà họ cần để sống chung. Ngược lại, khi con người giữ lại bốn lực, họ tạo ra khả năng điều khiển công nghệ mà không bị đồng hóa bởi công nghệ. Niềm tin nhân loại vì thế không phải là lý thuyết, mà là năng lực sống. Nó không hứa hẹn cứu rỗi mà mời gọi hành động có trách nhiệm. Nó không trao trật tự từ trên xuống, mà tạo ra trật tự từ bên trong. Nó không tìm cách thay thế cái thiêng mà tái định nghĩa cái thiêng như khả năng con người bảo vệ phẩm giá của nhau trong thế giới đang thay đổi. Niềm tin nhân loại chính là lực giúp con người không bị chia rẽ bởi tín hiệu, không bị thao túng bởi mô hình và không bị tách khỏi phần sâu nhất của mình.

Nếu có điều gì mà nhân loại phải mang theo khi bước vào thời đại AI, thì đó chính là hiểu biết rằng con người không thể bị quy giản vào dữ liệu. Con người là sinh thể có ký ức sống, có khả năng sửa sai, có trách nhiệm, có sáng tạo và có phẩm giá. Mọi hệ thống kỹ thuật phải được đặt dưới ánh sáng của những khả năng này. Không hệ thống nào được phép vượt lên trên con người; không mô hình nào được phép thay thế đạo đức; không dữ liệu nào được phép làm phẳng trải nghiệm; và không thuật toán nào được phép xác định điều đúng thay cho chủ thể. Cuối cùng, cuốn sách này được viết với niềm tin rằng nhân loại có khả năng tự định nghĩa lại chính mình ngay cả trong điều kiện kỹ thuật sâu nhất. Không phải bằng cách chống lại công nghệ, mà bằng cách xây dựng một trật tự tinh thần đủ mạnh để định hướng công nghệ. Nếu tương lai của thế giới phụ thuộc vào điều gì, thì chắc chắn nó phụ thuộc vào năng lực của con người giữ lại chính phần người trong thế giới đang được tái cấu trúc bằng dữ liệu. Ở điểm đó, niềm tin của nhân loại không chỉ là điểm tựa mà còn là la bàn của toàn bộ thời đại AI.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., và Engels, F. (2002). Toàn tập (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [2]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [3]. Marx, K., und Engels, F. (1993). Toàn tập (Tập 8). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [4]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 21). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [5]. Marx, K., và Engels, F. (2000). Toàn tập (Tập 42). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.

- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.
- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom - Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society - Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh - Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential - The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). EXISTENTIAL IN A COMPLEX WORLD - RECONSTRUCTING FREEDOM AND JUSTICE. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [17]. Nguyễn, A. Q. (2025). EXISTENTIAL AESTHETICS - MEMORY, EMOTION, AND THE HUMAN CONDITION. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [18]. Nguyễn, A. Q. (2025). TÁI ĐỊNH NGHĨA TRIẾT HỌC ĐẠO ĐỨC NHÂN TÍNH - GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT CỦA CÔNG DÂN TOÀN CẦU. GlobeEdit Publishing.
- [19]. Nguyễn, A. Q. (2025). LIBERAL POLITICS - LIFE, FREEDOM, AND RESPONSIBILITY. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [20]. Nguyễn, A. Q. (2025). LIBERATING EDUCATION - DIALOGUE, JUSTICE, AND HUMANITY IN THE AGE OF AI. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [21]. Nguyễn, A. Q. (2025). MEDICINE AND UNPREDICTABILITY - RECONSTRUCTING HUMANITY IN MODERN MEDICINE. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [22]. Nguyễn, A. Q. (2025). TÁI ĐỊNH NGHĨA KHOA HỌC CƠ BẢN - Hệ thống lý luận về khoa học trong thời đại AI. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Cấu trúc niềm tin	
1.1. Từ bản năng sinh tồn đến sự hình thành của tín niệm	3
1.2. Niềm tin tôn giáo như cấu trúc xã hội – đạo đức	13
1.3. Niềm tin nhân loại như khả năng mở và hành vi tự do	29
1.4. Loài tôn giáo và loài người: thống nhất và khác nhau	41
 Chương 2. Môi trường mới của sự chuyển hóa niềm tin	
2.1. Thế giới kỹ trị và sự tái cấu trúc hình thái niềm tin	54
2.2. Tôn giáo trong môi trường số: tái mã hóa cái thiêng	67
2.3. Niềm tin nhân loại trong thời đại AI	81
2.4. Xung đột và hội tụ giữa niềm tin tôn giáo – niềm tin nhân loại	93
 Chương 3. Sự thống nhất và khác nhau giữa loài tôn giáo và loài người	
3.1. Loài tôn giáo như cấu trúc tắt yếu – khép kín	106
3.2. Loài người như thực thể sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm	118
3.3. Sự thống nhất giữa hai loài	131
3.4. Sự khác nhau nền tảng giữa hai loài	142
 Chương 4. Một trật tự niềm tin mới	
4.1. Sự chuyển hóa tắt yếu của niềm tin trong thời đại kỹ trị	155
4.2. Niềm tin nhân loại như trung tâm của trật tự mới	167
4.3. Mối quan hệ mới giữa tôn giáo – con người – AI	179
4.4. Hướng đến nền đạo đức niềm tin mở của nhân loại	191
Kết luận	204
Tài liệu tham khảo	207